

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HÀ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG
RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HÀ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG
RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 9310110

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS. TS. CHU TIẾN QUANG
2. PGS. TS. NGUYỄN VĂN TUẤN




CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PGS.TS. BÙI VĂN HUYỀN



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Nguyễn Thị Thu Hà

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	14
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh.....	14
1.2. Những kết quả đạt được của các công trình nghiên cứu.....	26
1.3. Khoảng trống nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và khung phân tích	28
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở TỈNH.....	33
2.1. Cơ sở lý luận về chuỗi cung ứng rau an toàn.....	33
2.2. Cơ sở lý luận về quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn.....	46
2.3. Kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh và bài học rút ra cho Hà Nội.....	64
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI.....	70
3.1. Khái quát thực trạng Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	70
3.2. Thực trạng quản lý nhà nước Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	80
3.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	111
3.4. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	126
Chương 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030.....	134
4.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của quản lý nhà nước Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030	134
4.2. Quan điểm và định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030	138
4.3. Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030	141
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	157
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	159
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	160
PHỤ LỤC.....	170

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung
ATTP	An toàn thực phẩm
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CNTT	Công nghệ thông tin
HTX	Hợp tác xã
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NN&MT	Nông nghiệp và Môi trường
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp quy mô mẫu và kết quả khảo sát.....	9
Bảng 3.1. Diện tích, sản lượng rau an toàn được chứng nhận đảm bảo tại các Quận/huyện trong Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội năm 2023	72
Bảng 3.2. Nguồn cung ứng rau an toàn theo Chuỗi liên kết từ các địa phương ngoài Hà Nội năm 2023	75
Bảng 3.3. Cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo số lượng tác nhân	77
Bảng 3.4. Hình thức liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	78
Bảng 3.5. Các văn bản về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2017 - 2030.....	82
Bảng 3.6. Mức độ phổ biến và hiểu biết của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	85
Bảng 3.7. Đánh giá mức độ phù hợp của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	86
Bảng 3.8. Đánh giá của các tác nhân về mức độ đầy đủ của các quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn	91
Bảng 3.9. Mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn	93
Bảng 3.10. Mức độ thuận lợi của các tác nhân trong đăng ký hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn	94
Bảng 3.11. Mức độ hữu ích của Giấy xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn.....	95
Bảng 3.12. Đánh giá mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn	96
Bảng 3.13. Đánh giá của các tác nhân về mức độ tuân thủ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn.....	97
Bảng 3.14. Đánh giá của các tác nhân chuỗi cung ứng rau an toàn về các chính sách hỗ trợ hiện nay của Hà Nội	104
Bảng 3.15. Đánh giá của các tác nhân về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của chuỗi cung ứng rau an toàn.....	110
Bảng 3.16. Quy định về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm....	112
Bảng 3.17. Phân công trách nhiệm Quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	119
Bảng 3.18. Mức độ phối hợp giữa các cơ quan nhà nước tham gia quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	121
Bảng 3.19. Đặc điểm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	125

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Khung phân tích QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	32
Hình 2.1. Chuỗi cung ứng ngắn	40
Hình 2.2. Chuỗi cung ứng dài	41
Hình 3.1. Các hình thức tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội.....	76
Hình 3.2. Sơ đồ tổ chức bộ máy QLNN Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội .	116

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Hội nhập quốc tế và gia tăng cạnh tranh trong sản xuất và tiêu thụ các loại nông sản đã thúc đẩy hình thành và phát triển chuỗi cung ứng nông sản theo hướng liên kết, minh bạch thông tin và kiểm soát chất lượng là yêu cầu quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất, tiêu thụ, đồng thời bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP).

Ở Việt Nam, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, tạo khung pháp lý thúc đẩy hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng như: Nghị định 98/2018/NĐ-CP; Quyết định 644/2014/QĐ-TTg; Nghị định 27/2022/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, dù các chuỗi cung ứng nông sản đã hình thành, song vẫn chưa thực sự bền vững vì một số nguyên nhân cơ bản sau: (i) Các tác nhân tham gia chuỗi chưa tự giác thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ, trách nhiệm của mình đối với chuỗi, không toàn tâm bảo vệ lợi ích chung của toàn chuỗi mà thiên về lợi ích cá nhân, dẫn đến chuỗi thường bị vỡ, gãy hoặc không gia tăng được quy mô; (ii) Một bộ phận không nhỏ người sản xuất chưa tuân thủ nghiêm quy trình đảm bảo sản phẩm chất lượng và an toàn với lý do tăng chi phí lao động nên sản phẩm làm ra chất lượng thấp; (iii) Tập quán sản xuất riêng lẻ, không liên kết dẫn đến tình trạng phân tán, sản phẩm làm ra quy mô nhỏ, không đồng đều về chất lượng, mẫu mã nên tiêu thụ khó khăn, kém hiệu quả; (iv) Tình trạng phổ biến là: người sản xuất sử dụng các vật tư đầu vào không rõ nguồn gốc nên sản phẩm làm ra không đủ điều kiện đảm bảo an toàn, người thu gom (tác nhân trung gian) không nhận biết và lựa chọn được sản phẩm đủ chất lượng, an toàn để bán ra thị trường (sản phẩm tươi sống) hoặc bán cho cơ sở chế biến (thô và tinh) nên sản phẩm cuối cùng đưa ra thị trường không đảm bảo an toàn.

Về mặt lý luận, nguyên nhân bao trùm của những tồn tại trên xuất phát từ việc các chuỗi cung ứng nông sản hiện nay chưa xác lập được cơ chế quản trị nội bộ đủ hiệu lực. Đặc biệt, sự thiếu vắng một khung khổ lý thuyết thống nhất về quản lý nhà nước dựa trên tư duy hệ thống và logic chuỗi đã khiến các công cụ điều tiết hiện hành chưa tác động sâu sắc đến hành vi của các tác nhân. Khoảng trống lý luận cần giải quyết chính là thiết lập cơ chế can thiệp của Nhà nước nhằm kiểm soát tình trạng bất cân xứng thông tin và rủi ro đạo đức trong mối quan hệ đa bên. Trước những yêu cầu bức thiết của thực tiễn, việc định hình lại vai trò điều tiết và bảo đảm

tuân thủ của Nhà nước theo tiếp cận quản lý chuỗi trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, nhằm hướng tới một hệ thống cung ứng thực phẩm minh bạch và bền vững.

Đối với Hà Nội, tính cấp thiết càng rõ nét do đây là đô thị có nhu cầu tiêu dùng rau lớn. Theo thông tin của cơ quan quản lý nhà nước, nhu cầu rau, củ của Thành phố ước khoảng 103.300 tấn/tháng (tương đương 3,3-3,4 nghìn tấn/ngày) vào năm 2021, trong khi khả năng tự cung ứng khoảng 65,1%; đến giai đoạn 2023-2024, mức nhu cầu được ghi nhận khoảng 107.500 tấn/tháng (tương đương 3,5-3,6 nghìn tấn/ngày) và tỷ lệ tự cung ứng trong tháng cao điểm được nêu khoảng 54,23% [123]. Cùng với thực tế Hà Nội chỉ tự đáp ứng khoảng 35-70% nhu cầu hàng hóa thiết yếu tùy nhóm sản phẩm và phải duy trì mạng lưới liên kết với nhiều địa phương, chuỗi cung ứng rau (và đặc biệt là phân khúc rau an toàn theo chuỗi) mang tính đa tác nhân, đa địa bàn..., đặt ra yêu cầu cao về phối hợp quản lý, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát rủi ro theo toàn chuỗi.

Thực tiễn quản lý ATTP đối với rau và rau an toàn trên địa bàn vẫn cho thấy những dấu hiệu rủi ro và khoảng trống cần khắc phục. Kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý cho thấy còn tồn tại vi phạm ở các cơ sở sản xuất - kinh doanh; riêng hoạt động thanh tra, kiểm tra tại 648 cơ sở ghi nhận 20 cơ sở vi phạm và ban hành 60 quyết định xử phạt. Ở góc độ tuân thủ, vẫn có nhóm cơ sở vi phạm liên quan đến giấy chứng nhận VietGAP/đủ điều kiện ATTP hết hạn, sử dụng phân bón/thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng hướng dẫn, ghi chép nhật ký sản xuất chưa đầy đủ, điều kiện vệ sinh sơ chế, bảo quản chưa bảo đảm, thiếu tem truy xuất nguồn gốc hoặc ghi nhãn chưa đúng quy định. Những vấn đề này phản ánh đặc trưng “rủi ro theo khâu” và “bất cân xứng thông tin” trong chuỗi rau an toàn, đòi hỏi QLNN không chỉ dừng ở kiểm soát từng điểm mà cần tiếp cận theo chuỗi: hoàn thiện quy định, tăng cường phối hợp liên ngành/liên địa phương, kiểm tra, giám sát dựa trên rủi ro và cơ chế truy xuất-minh bạch thông tin.

Mặt khác, dù đã có các chương trình phối hợp giữa Hà Nội và Bộ Nông nghiệp và Môi trường về bảo đảm ATTP và nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giao thương giai đoạn 2021-2025, thực tiễn cung ứng nông sản sạch cho Thủ đô vẫn còn bất cập, đặt ra yêu cầu đánh giá đầy đủ hiệu lực, hiệu quả quản lý và cơ chế điều phối các tác nhân trong chuỗi.

Công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn tại Hà Nội vẫn còn nhiều hạn chế, thể hiện ở: (i) thông tin về kế hoạch phát triển, quy định, tiêu chuẩn và thủ tục

liên quan chuỗi rau an toàn chưa được phổ biến đầy đủ; (ii) mức độ tuân thủ các điều kiện ATTP chưa đồng đều; (iii) chính sách hỗ trợ còn hạn chế về mức độ nhận biết, khả năng tiếp cận và tính kịp thời, nhất là hỗ trợ liên kết, công nghệ và chuyển đổi số; (iv) kiểm tra, giám sát chưa đồng đều và chưa toàn diện, trong khi xử lý vi phạm chưa đủ sức răn đe; (v) nguồn lực nhân lực và ứng dụng công nghệ phục vụ quản lý còn mỏng, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả QLNN. Những hạn chế này làm gia tăng khoảng cách giữa mục tiêu quản lý và kết quả thực tế, qua đó kìm hãm sự phát triển bền vững của các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Hà Nội.

Để hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn, công tác QLNN cần phải triển khai đồng bộ và toàn diện từ sản xuất, sơ chế, bảo quản, đến tiêu thụ. Các cơ quan QLNN cần thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP, khuyến khích sự hợp tác giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng, giúp người tiêu dùng nhận diện và tin tưởng vào sản phẩm rau an toàn.

Qua đó, QLNN chuỗi cung ứng nông sản, đặc biệt là chuỗi cung ứng rau an toàn, đóng vai trò quan trọng và cần thiết để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Chính vì vậy, nghiên cứu chủ đề "*Quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội*" là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn, nhằm làm rõ thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp phù hợp trong điều kiện chuỗi cung ứng có tính liên kết liên vùng và đa tác nhân.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

- *Mục đích về mặt lý luận*: Hệ thống hóa, bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về chuỗi cung ứng rau an toàn và QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn theo hướng tiếp cận logic chuỗi và quản lý hệ thống. Luận án tập trung xác lập khung phân tích về nội dung, công cụ và các tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn.

- *Mục đích về mặt thực tiễn*: Phân tích, đánh giá khách quan thực trạng vận hành của các chuỗi cung ứng rau an toàn và công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023; nhận diện những kết quả đạt được, các hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Trên cơ sở dự báo bối cảnh mới, luận án đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ và có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả QLNN, thúc đẩy phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn bền vững tại Thủ đô đến năm 2030.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu và xây dựng khung lý thuyết về QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn.

- Khảo sát, thu thập dữ liệu và phân tích thực trạng QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội theo các nội dung: xây dựng kế hoạch, quy hoạch, tiêu chuẩn, chính sách hỗ trợ, kiểm tra giám sát và điều phối liên kết.

- Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và chỉ ra những vấn đề thực tiễn đang đặt ra đối với công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.

- Đề xuất định hướng và các nhóm giải pháp hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội trong giai đoạn tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

i). Phạm vi sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn được giới hạn như sau:

(1). Sản phẩm rau an toàn gồm rau ăn lá và rau ăn củ bảo đảm an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng;

(2). Chuỗi cung ứng rau an toàn bao gồm các hoạt động: cung ứng đầu vào (giống rau sạch bệnh, phân bón đúng quy định, thuốc trừ sâu được phép sử dụng, nước sạch) → sản xuất rau trên đất sạch (hoặc trên giá thể sạch) → thu hoạch và tập trung rau → chế biến (làm sạch, phân loại theo chất lượng, xử lý bảo quản) → phân phối → tiêu thụ (tại các cửa hàng chuyên bán rau, siêu thị, chợ dân sinh...).

ii) Không gian (địa bàn) diễn ra chuỗi cung ứng rau an toàn bao gồm:

(1). Các vùng sản xuất rau thuộc thành phố Hà Nội. Trong đó, tập trung vào các chuỗi cung ứng rau an toàn quy mô lớn, tập trung ở các huyện (cũ) thuộc Hà Nội;

(2) 02 chuỗi cung ứng rau an toàn được sản xuất ở các tỉnh lân cận Hà Nội và vận chuyển vào Hà Nội để tiêu thụ.

iii). Các chủ thể thực hiện QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn gồm:

(1). Các cơ quan nhà nước, các tổ chức được ủy quyền thực hiện chức năng quản lý ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau theo quy định của pháp luật gồm: cấp xã, cấp huyện (cũ), cấp tỉnh.

(2). Các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, công ty... tham gia các khâu của chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.

iv). Phạm vi thời gian nghiên cứu được giới hạn như sau:

(1). Đối với thông tin thứ cấp về cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn trong, ngoài nước liên quan đến QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn gồm các tài liệu, báo cáo khoa học đã công bố ở nước ngoài và trong nước giới hạn trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2024 (từ khi Quốc hội thông qua Luật ATTP năm 2010 đến năm 2024);

(2). Đối với thông tin thứ cấp về thực trạng QLNN về ATTP chuỗi cung ứng rau an toàn ở Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng thu thập từ các tài liệu, báo cáo hàng năm và số liệu điều tra của các cơ quan: nghiên cứu, thống kê, cơ quan thực hiện quản lý ATTP ở Trung ương và Hà Nội được giới hạn trong giai đoạn 2019 - 2023

(3). Đối với thông tin sơ cấp về thực trạng QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội được thu thập qua điều tra, phỏng vấn, trao đổi và thảo luận với các đối tượng trực tiếp, gián tiếp tham gia quản lý các chuỗi cung ứng rau an toàn thuộc 03 nhóm: các cơ quan nhà nước thực hiện quản lý ATTP cấp thành phố, cấp huyện và xã; các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng rau an toàn; các đối tượng trực tiếp tham gia sản xuất, tiêu thụ rau và một số người tiêu dùng rau được thực hiện trong năm 2023;

(4). Các đề xuất về định hướng, giải pháp hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội được đề xuất đến năm 2030.

v). Phạm vi về nội dung được giới hạn vào:

(1). Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh;

(2). Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng dẫn các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm ATTP;

(3). Ban hành, thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng tham gia chuỗi cung ứng rau ở tỉnh thực hiện các quy định pháp luật về ATTP;

(4). Kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh.

4. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của luận án được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa lý thuyết

quản lý kinh tế hiện đại và đặc thù của ngành nông nghiệp sạch, cụ thể: Lý thuyết về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường; lý thuyết Quản lý chuỗi cung ứng và quản lý hệ thống; lý thuyết kinh tế học thể chế và các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn.

4.2. Cơ sở thực tế

Cơ sở thực tế của luận án được xác lập dựa trên các đặc điểm mang tính quy luật và bối cảnh đặc thù của hoạt động sản xuất, kinh doanh rau an toàn, cụ thể:

- Kinh nghiệm quốc tế và trong nước về quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn.
- Đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn.
- Thực trạng phát triển nông nghiệp và nhu cầu tiêu dùng ở Hà Nội.
- Thực tiễn thi hành pháp luật và chính sách về an toàn thực phẩm.
- Xu thế chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản lý chuỗi.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

4.3.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

** Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp*

Các thông tin, số liệu thứ cấp thu thập được có ý nghĩa phục vụ phân tích, luận giải về: Cơ sở lý luận QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh và phân tích, đánh giá thực trạng QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023, cụ thể:

(1). Nguồn thông tin thứ cấp phục vụ tổng quan tài liệu và luận giải các vấn đề lý luận liên quan tới đề tài luận án được thu thập, trích xuất và tổng hợp từ các nguồn: sách, bài báo khoa học, luận án đã bảo vệ và các tài liệu hội thảo chuyên ngành đã công bố tại thư viện Quốc gia Hà Nội và thư viện điện tử của các trường đại học lớn trong nước như: Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Kinh tế Quốc dân... Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài được thu thập với ngôn ngữ tiếng Anh dựa trên sách của nước ngoài, các bài viết có liên quan đến đề tài nghiên cứu thông qua các tạp chí như Science Direct, Proquest, Emerald... và các trang Internet.

(2). Nguồn thông tin thứ cấp phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023 được thu thập từ các báo cáo, số liệu đã công bố của các cơ quan QLNN về chuỗi cung ứng rau an toàn

của Hà Nội như: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công thương; Sở Tài chính, Tổng cục thống kê Việt Nam, Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật, Chi cục an toàn và vệ sinh thực phẩm...

* Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp qua điều tra

Các nguồn thông tin sơ cấp phục vụ nghiên cứu đề tài luận án đều được thu thập qua hoạt động khảo sát, điều tra thực tiễn. Cụ thể:

1) *Xác định các đối tượng khảo sát, điều tra*

Nghiên cứu sinh xác định các đối tượng khảo sát, điều tra gồm 02 nhóm là: (1). Nhóm cán bộ QLNN của các Sở ban ngành có liên quan chuỗi cung ứng rau an toàn của thành phố Hà Nội; (2). Nhóm các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội (Chi tiết tại Bảng 1.1)

2) *Công cụ và phương pháp khảo sát, điều tra*

- Công cụ phục vụ khảo sát, điều tra là bảng hỏi và phiếu khảo sát;
- Phương pháp khảo sát, điều tra. Nghiên cứu sinh sử dụng 02 cách sau: Cách 1, trực tiếp gặp gỡ và phát “Phiếu khảo sát” cho các đối tượng khảo sát ngay tại phòng làm việc hoặc tại nhà riêng của họ (offline). Cách khảo sát này gây tốn thời gian, kinh phí đi lại nhưng cho kết quả chính xác cao và thời gian thu hồi “Phiếu khảo sát” nhanh vì nghiên cứu sinh lấy được các câu trả lời ngay lập tức và các vấn đề cụ thể có thể trao đổi ngay với đối tượng khảo sát, điều tra. Cách 2, nghiên cứu sinh gửi “Phiếu khảo sát” qua thư điện tử theo đường link bảng câu hỏi thông qua phần mềm hỗ trợ “Survey Monkey” (online). Hình thức khảo sát này không tốn thời gian và chi phí điều tra, nhưng độ chính xác, độ sâu của thông tin bị hạn chế hơn so với cách 1, đồng thời đòi hỏi phải thu thập được địa chỉ email chính xác của đối tượng cần khảo sát.

3) *Lựa chọn các chuỗi cung ứng rau an toàn và thời gian điều tra*

- Cách lựa chọn mẫu khảo sát, luận án xác định rõ khảo sát được thực hiện trên 02 nhóm đối tượng: (1) nhóm cán bộ quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành có liên quan đến chuỗi cung ứng rau an toàn của thành phố Hà Nội; (2) nhóm các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.

- Luận án lựa chọn chuỗi khảo sát bao gồm: chuỗi nguồn tại chỗ của Hà Nội và chuỗi từ các tỉnh lân cận đưa vào Hà Nội, tức là lựa chọn mẫu được thiết kế theo đúng logic của đối tượng nghiên cứu là chuỗi rau an toàn của Hà Nội trong điều kiện liên vùng. Đối với nhóm tác nhân trong chuỗi, luận án khảo sát là 150 phiếu, được phân bổ theo 5 nhóm tác nhân chính của chuỗi, gồm: 15 nhà cung cấp đầu

vào, 60 nhà sản xuất/cơ sở sản xuất ban đầu, 45 cơ sở thu mua - sơ chế - bảo quản - vận chuyển, 5 cơ sở chế biến kết hợp tiêu thụ trực tiếp, và 25 tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm.

Tức là mẫu không lấy dần đều, mà phân bổ theo vị trí và mức độ hiện diện của từng nhóm tác nhân trong chuỗi, trong đó tập trung nhiều hơn vào hai nhóm có vai trò lớn và số lượng phổ biến hơn trong vận hành chuỗi là khâu sản xuất ban đầu và khâu thu mua - sơ chế - vận chuyển. Cách lựa chọn mẫu khảo sát của luận án có tính đại diện theo cơ cấu tác nhân và theo mục tiêu nghiên cứu, không lựa chọn khảo sát đại diện theo nghĩa thống kê xác suất cho toàn bộ tổng thể các cơ sở rau trên thị trường Hà Nội (Chi tiết tại bảng 1.1).

- Thời gian thực hiện khảo sát, điều tra các chuỗi cung ứng rau an toàn: năm 2023.

4) Quy mô mẫu điều tra

Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp chọn mẫu ngẫu nhiên để xác định quy mô mẫu khảo sát, điều tra đảm bảo tính đại diện. Cụ thể: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội, trong tổng số 111 chuỗi cung ứng rau an toàn đang hoạt động tại Hà Nội, có 106 chuỗi được sản xuất rau tại Hà Nội và 5 chuỗi sản xuất rau ngoài Hà Nội. Trên cơ sở này, nghiên cứu sinh sử dụng công thức xác định cỡ mẫu khảo sát từ tập hợp hữu hạn do tác giả Cochran, W. G. (1977) đề xuất, cụ thể trong cuốn Sampling Techniques (3rd ed.) theo công thức sau:

$$n = \frac{N \times Z^2 \times p \times (1 - p)}{Z^2 \times p \times (1 - p) + (N - 1) \times e^2}$$

Trong đó:

- N=111 (tổng số chuỗi)
- Z=1.96 (mức tin cậy 95%)
- p=0.5 (giả định tỷ lệ biến thiên lớn nhất)
- e=0.1 (sai số cho phép 10%)

Áp dụng công thức, ta được số chuỗi cần khảo sát, điều tra là $n \approx 32$ chuỗi.

Nhưng do hạn chế về mặt kinh phí và thời gian; đồng thời dựa vào số lượng tác nhân ở từng chuỗi, vị trí địa lý trên bản đồ, các đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của các địa phương, đặc điểm sản xuất sản phẩm rau và chủ trương của thành phố Hà Nội, tác giả chọn ra 30 chuỗi cung ứng rau an toàn đại diện theo vị trí địa lý (Chi tiết tại phụ lục 04).

* Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp qua phỏng vấn chuyên gia

1) *Đối tượng phỏng vấn*

Phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, công chức, viên chức nhà nước đang làm việc tại các cơ quan cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện quản lý tại các công đoạn của chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Danh sách khảo sát chi tiết tại phụ lục 03.

2) *Nội dung và phương thức phỏng vấn*

Nội dung phỏng vấn sâu bằng phiếu khảo sát và phỏng vấn chuyên sâu để thu thập dữ liệu sơ cấp tập trung vào làm rõ ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý về xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn; những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện triển khai các quy định và chính sách hỗ trợ cho các tác nhân tham gia liên kết chuỗi; ghi nhận những kiến nghị và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.

Kết quả khảo sát, điều tra các đối tượng trình bày trên đây được tổng hợp tại bảng số 1.1 sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp quy mô mẫu và kết quả khảo sát

TT	Đối tượng khảo sát	Số phiếu phát ra (phiếu)	Số phiếu thu về	
			Số lượng (phiếu)	Tỷ lệ (%)
I	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	150	150	100%
1	Nhà cung cấp đầu vào	15	15	100%
2	Đại diện các nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	60	60	100%
3	Đại diện cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	45	45	100%
4	Đại diện cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	5	5	100%
5	Đại diện các tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	25	25	100%
II	Cơ quan QLNN	40	40	100%
1	Đại diện các cơ quan QLNN	40	40	100%
	Tổng	190	190	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát

4.3.2. *Phương pháp phân tích thông tin, số liệu*

* Phương pháp thống kê

Thống kê mô tả cho phép nghiên cứu sinh trình bày các dữ liệu thu được dưới

hình thức cơ cấu và tổng kết bao gồm các chỉ tiêu phân tích như: tần số, tỷ lệ, giá trị trung bình (Mean). Trong luận án này, các số liệu thứ cấp được thu thập được nghiên cứu sinh sử dụng để phân tích và đánh giá thực trạng công tác QLNN về chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023.

Các số liệu sơ cấp từ điều tra năm 2023 thông qua các bảng hỏi dành cho 02 nhóm đối tượng là các cán bộ QLNN của các Sở ban ngành có liên quan chuỗi cung ứng rau an toàn của thành phố Hà Nội và các tác nhân hoạt động trong các chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội. Sau đó sử dụng phần mềm Excel tính tỷ lệ % để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLNN về chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong đó, số phiếu phát đi là 190 phiếu, số phiếu hợp lệ thu về là 190 phiếu được thống kê theo từng tiêu thức trong phiếu khảo sát và sử dụng cho phân tích dữ liệu.

* Phương pháp SWOT

Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp phân tích SWOT để làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của công tác QLNN các chuỗi cung ứng rau an toàn ở thành phố Hà Nội những năm tới, từ đó tạo căn cứ đề xuất các giải pháp hoàn thiện các hoạt động cụ thể của công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

* Phương pháp tổng hợp

Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp tổng hợp để thực hiện hệ thống hóa các kết quả phân tích từng nội dung của luận án, từ cơ sở lý luận tới kinh nghiệm thực tiễn, đánh giá thực trạng công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023 để đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội trong giai đoạn đến 2030, tạo sự liên kết logic giữa các kết quả phân tích từng nội dung của luận án theo nguyên lý “Tam đoạn luận”. Nói cách khác, nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp tổng hợp để xây dựng toàn bộ báo cáo đề tài luận án theo quy định của cơ sở đào tạo.

* Phương pháp nghiên cứu sâu một số trường hợp điển hình

Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình giúp giải mã các số liệu định lượng thông qua việc đi sâu vào thực tiễn tại các HTX và doanh nghiệp đại diện. Từ đó, nghiên cứu sinh có thể đánh giá chính xác mức độ tuân thủ quy trình kỹ thuật, đồng thời nhận diện những điểm nghẽn quản lý về hạ tầng, thông tin và liên kết giữa các tác nhân, làm cơ sở đề xuất giải pháp tối ưu hóa chuỗi cung ứng rau an toàn.

* Phương pháp tính điểm Likert

Trong quá trình khảo sát, nghiên cứu sinh sử dụng thang đo Likert 5 mức độ nhằm đo lường nhận định, đánh giá của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn đối với các yếu tố quản lý nhà nước, cũng như mức độ ảnh hưởng của các chính sách, quy định và hỗ trợ từ chính quyền.

Cấu trúc thang đo Likert như sau:

Mức độ	Giá trị quy đổi	Ý nghĩa
Rất không đồng ý (hoặc rất không hài lòng)	1	Ý kiến hoàn toàn phản đối
Không đồng ý (không hài lòng)	2	Ý kiến phản đối
Trung lập (bình thường)	3	Trung bình
Đồng ý (hài lòng)	4	Tán thành với mức độ tương đối
Rất đồng ý (rất hài lòng)	5	Tán thành hoàn toàn

Cách thức sử dụng và xử lý dữ liệu Likert:

Thiết kế phiếu khảo sát: Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng phát biểu, người được hỏi lựa chọn mức độ đồng ý theo thang đo 5 điểm ở trên.

Tính điểm trung bình: Mỗi phát biểu sẽ được tính điểm trung bình cộng của các ý kiến phản hồi để xác định mức độ đồng thuận chung. Điểm càng cao cho thấy sự đồng thuận càng lớn về nội dung phát biểu.

$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{n}$$

Trong đó:

- \bar{X} : điểm trung bình của một biến quan sát,
- X_i : giá trị điểm Likert của người khảo sát thứ i ,
- n : số người tham gia khảo sát.

Phân tích theo nhóm: Dữ liệu còn được phân tích theo nhóm tác nhân (doanh nghiệp, HTX, cán bộ quản lý...) để nhận diện sự khác biệt về quan điểm và mức độ nhận thức đối với hoạt động quản lý nhà nước.

Sử dụng phần mềm hỗ trợ: Dữ liệu thu thập được xử lý bằng các công cụ như SPSS hoặc Excel tính toán thống kê mô tả.

5. Những điểm mới của luận án

5.1. Về lý luận

Thứ nhất, luận án đề xuất khung phân tích QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn

ở tỉnh dựa trên cách tiếp cận quản lý hệ thống và logic toàn chuỗi. Điểm mới cốt lõi là chuyển dịch trọng tâm từ quản lý các tác nhân riêng lẻ sang điều tiết sự kết nối và minh bạch thông tin giữa các mắt xích. Khung phân tích này bao gồm 04 nội dung thống nhất: (i) Kế hoạch hóa phát triển chuỗi; (ii) Định hướng bằng tiêu chuẩn kỹ thuật; (iii) Thúc đẩy bằng chính sách hỗ trợ liên kết; (iv) Kiểm soát bằng cơ chế giám sát dựa trên rủi ro.

Thứ hai, luận án nhận diện và làm rõ cơ chế tác động của hệ thống các nhân tố đến QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội, gồm: (i) Nhóm nhân tố từ chính sách Trung ương; (ii) Nhóm nhân tố từ bộ máy QLNN các cấp; (iii) Nhóm nhân tố từ thị trường và đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn; (iv) Nhóm nhân tố từ đặc điểm các tác nhân tham gia trong chuỗi cung ứng rau an toàn.

5.2. Về thực tiễn

Thứ nhất, thông qua rà soát và phân tích hệ thống văn bản, chính sách của thành phố Hà Nội về QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn, luận án chỉ ra các khoảng trống cần bổ sung, hoàn thiện trong thực thi chính sách. Đó là sự thiếu hụt các quy định ràng buộc trách nhiệm pháp lý đối với các tác nhân thu gom và bán lẻ trong việc duy trì tính liên tục của tem truy xuất nguồn gốc, dẫn đến tình trạng đứt gãy thông tin khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Thứ hai, dựa trên kết quả phân tích thực trạng và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023, luận án chỉ ra hạn chế của QLNN hiện nay là chưa xây dựng được cơ chế giám sát dựa trên phân tích rủi ro. Việc kiểm tra hiện tại vẫn mang tính định kỳ hoặc sự vụ, chưa tập trung nguồn lực vào các mắt xích yếu có nguy cơ cao về ATTP.

Thứ ba, luận án đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030 với tính đột phá là: (i) Xây dựng hệ thống dữ liệu số dùng chung để Nhà nước và các tác nhân cùng giám sát lộ trình hàng hóa; (ii) Thiết lập quy chế phối hợp quản lý rau an toàn liên tỉnh với các vùng nguyên liệu cung ứng cho Thủ đô; (iii) Chuyển đổi phương thức hỗ trợ từ trực tiếp cho sản xuất sang hỗ trợ kết nối hạ tầng logistics và thương mại điện tử cho chuỗi.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa về lý luận

- Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về chuỗi cung ứng rau an toàn và QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn trong bối cảnh

phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại.

- Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung khung khổ lý thuyết về quản lý hệ thống, nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết các mối liên kết và kiểm soát sự bất cân xứng thông tin giữa các mắt xích trong chuỗi.

- Luận án xác lập các tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội, tạo tiền đề lý luận cho các nghiên cứu tiếp theo về quản lý chuỗi cung ứng nông sản an toàn tại các đô thị lớn có đặc thù nguồn cung liên tỉnh.

6.2. Ý nghĩa về thực tiễn

- Luận án cung cấp một bức tranh toàn diện và khách quan về thực trạng vận hành của các chuỗi rau an toàn và công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023; chỉ rõ những nút thắt về chính sách hỗ trợ liên kết và những lỗ hổng trong công tác thanh tra, giám sát.

- Các kết quả khảo sát thực tế từ chuỗi cung ứng và các vùng rau trọng điểm (như HTX Chúc Sơn, Văn Đức, Tiên Lệ...) là căn cứ thực chứng quan trọng để các cơ quan quản lý của Thành phố điều chỉnh chính sách cho phù hợp với thực tiễn.

- Hệ thống giải pháp và các kiến nghị của luận án có giá trị tham khảo cao đối với UBND TP. Hà Nội, Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng các cơ quan liên quan trong việc xây dựng kế hoạch phát triển, hoàn thiện quy chế phối hợp liên ngành và thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn đến năm 2030.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tham khảo và phụ lục, kết cấu luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh.

Chương 3: Thực trạng công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023.

Chương 4: Giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở TỈNH

1.1.1. Các nghiên cứu về chuỗi cung ứng rau an toàn

Rau là thực phẩm không thể thiếu trong khẩu phần ăn hàng ngày của mỗi gia đình Việt Nam và đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dinh dưỡng cho sức khỏe của người tiêu dùng. Tuy nhiên, để rau không gây tác hại đến sức khỏe, cần đảm bảo rằng chúng phải an toàn, không chứa các chất độc hại. Do đó, nhu cầu về rau an toàn ngày càng nhận được sự quan tâm từ người tiêu dùng, và Nhà nước cũng đã triển khai nhiều biện pháp quản lý để thúc đẩy việc sản xuất và tiêu thụ các loại rau an toàn trên thị trường.

Một trong những giải pháp quan trọng giúp nâng cao chất lượng rau an toàn là thúc đẩy sự hình thành các chuỗi cung ứng rau an toàn. Đây là chủ đề được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu. Trong khuôn khổ luận án này, nghiên cứu sinh khảo cứu các nghiên cứu sau:

- Trần Thị Ba (2008) trong nghiên cứu “*Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Đồng bằng Sông Cửu Long theo tiêu chuẩn GAP*” [6], từ đó nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong định hướng và điều phối chuỗi. Trong nghiên cứu này, tác giả đã nỗ lực tìm các giải pháp xuất khẩu rau được sản xuất tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Từ kết quả nghiên cứu đề tài này, tác giả đã đưa ra thông điệp rằng, người sản xuất rau phải áp dụng quy trình sản xuất an toàn và phải quản lý được vấn đề ATTP xuyên suốt chuỗi cung ứng rau đã sản xuất theo quy trình an toàn ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp quản lý nhằm đạt được đồng thời 2 mục tiêu gồm: (1). Nâng cao chất lượng và độ an toàn của rau; (2). Gắn trách nhiệm của tất cả các tác nhân tham gia chuỗi sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ rau nhằm bảo đảm đưa rau tới tay người tiêu dùng vừa đảm bảo chất lượng vừa bảo đảm an toàn, từ đó nâng cao khả năng tiêu thụ của rau được sản xuất theo quy trình an toàn.

Để đạt được 02 mục tiêu trên, tác giả đề tài đã đề xuất các giải pháp sau: (1)

Quản lý các yếu tố đầu vào thông qua: Tăng cường công tác quản lý giống, hóa chất nông nghiệp; Nghiên cứu giống, chế phẩm sinh học; Nâng cao trình độ của cán bộ khuyến nông sản xuất rau an toàn; (2) Hỗ trợ người sản xuất rau về: Tập huấn kỹ thuật canh tác rau an toàn; Ứng dụng công nghệ cao và đầu tư trang thiết bị; Quy hoạch rõ vùng sản xuất rau an toàn; (3) Quản lý công nghệ sau thu hoạch thông qua đầu tư các điểm sơ chế, bảo quản; (4) Quản lý thị trường tiêu thụ rau an toàn thông qua: đăng ký thương hiệu, ký kết hợp đồng, sản xuất theo quy trình nông nghiệp sạch, trồng trong vùng quy hoạch rau an toàn.

- Lưu Thanh Đức Hải (2008) trong nghiên cứu *“Hiệu quả sản xuất - tiêu thụ và giải pháp phát triển thị trường rau an toàn trên địa bàn Đồng bằng Sông Cửu Long”* [30]. Trong nghiên cứu này, tác giả nhận định rằng, các chuỗi sản xuất - tiêu thụ rau an toàn ở Đồng bằng Sông Cửu Long tuy có nhiều triển vọng song còn nhiều vấn đề cần giải quyết như: Chất lượng rau trước khi đem đi tiêu thụ chưa được kiểm tra, đánh giá về tuân thủ các quy định về quy trình và liều lượng sử dụng các loại thuốc hóa học có hại tới sức khỏe người tiêu dùng và các vấn đề bất cập khác. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp gồm: (1) Xây dựng mô hình hợp tác sản xuất-tiêu thụ rau thông qua thành lập các tổ hợp tác (THT) thực hiện đồng thời sản xuất và tiêu thụ rau đảm bảo chất lượng, an toàn; (2) Cơ quan nhà nước đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại rau an toàn nhằm tạo thuận lợi trong tiêu thụ; (3) Hỗ trợ các THT sản xuất-tiêu thụ rau xây dựng nhãn hiệu rau an toàn có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm tạo niềm tin, sự an tâm cho người tiêu dùng rau.

- Hoàng Bằng An (2008) trong nghiên cứu về: *“Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội”* [1]. Kết quả đã phân loại rau xanh thành 3 nhóm: rau thường, rau an toàn và rau hữu cơ, từ đó đã:

(1). Nhận diện và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố trong sản xuất rau như: Điều kiện tự nhiên; Điều kiện Kinh tế - xã hội (gồm: thói quen, thu nhập của người tiêu dùng rau; tập quán sản xuất, thị trường tiêu thụ, trình độ, năng lực của các chủ thể sản xuất tiêu thụ rau); Chất lượng giống, kỹ thuật canh tác...

(2). Nhận diện, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố trong tiêu thụ rau an toàn

như: Nhu cầu và sở thích của người tiêu dùng rau; Hành động của người sản xuất và thu gom rau; Các hình thức tiêu thụ (gồm: chợ dân sinh, cửa hàng, siêu thị và công tác điều hành các hoạt động mua-bán rau); Cơ sở hạ tầng cho hoạt động tiêu thụ rau; Thông tin về thị trường rau an toàn và không an toàn; Chính sách của Nhà nước đối với tiêu thụ rau xanh.

(3). Đánh giá thực trạng sản xuất-tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội mang các đặc điểm cơ bản gồm: Phần lớn các hộ nông dân sản xuất rau có quy mô nhỏ, phân tán, chưa tiếp cận được các hỗ trợ của nhà nước và các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các yêu cầu an toàn; Nhà nước chưa kiểm soát được chất lượng, chủng loại và mức độ an toàn của rau do các hộ nông dân nhỏ sản xuất ra.

- Đào Duy Tâm (2010) trong luận án tiến sĩ của mình về “*Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững rau an toàn ở Hà Nội*”[50]. Trong Luận án này, tác giả đã nhận diện nghề sản xuất rau an toàn chịu tác động bởi 07 yếu tố: (1). Chính sách và thể chế phát triển rau an toàn; (2). Quy hoạch vùng phát triển rau an toàn; (3). Cơ sở hạ tầng cho phát triển vùng rau an toàn; (4). Khuyến nông và hỗ trợ kỹ thuật; (5). Liên kết sản xuất rau an toàn; (6). Thị trường và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn; (7). Kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh rau an toàn; (8). Thông tin về rau an toàn.

Trên cơ sở nghiên cứu ảnh hưởng của 07 yếu tố trên, tác giả đã phân tích thực trạng sản xuất rau an toàn trên địa bàn Hà Nội và đề xuất các giải pháp nhằm phát huy các tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của từng yếu tố. Cụ thể: (1). Ban hành một thể chế thống nhất, cụ thể về lộ trình triển khai sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP trong cả nước; (2). Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ cho chương trình sản xuất - tiêu thụ rau an toàn; (3). Đầu tư có trọng điểm, có chất lượng, đồng bộ, tập trung ưu tiên hệ thống thủy lợi, hệ thống sơ chế; củng cố, xây dựng hệ thống tiêu thụ rau an toàn; (4). Tiêu chuẩn hoá, xây dựng và phát triển thương hiệu rau an toàn; (5). Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết trong tiêu thụ rau an toàn; (6). Thực hiện rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý kinh doanh rau an toàn; (7). Đầu tư thoả đáng cho công tác tuyên truyền; (8). Phối hợp, liên kết chặt chẽ các vùng rau xung quanh Hà Nội cùng sản xuất - tiêu thụ rau an toàn.

- Ngô Thị Thuận (2010) trong nghiên cứu về: “*VietGAP trong sản xuất rau an toàn ở thành phố Hà Nội*”[52], thông qua khảo sát 120 hộ sản xuất rau vụ đông điển hình ở các xã: Văn Đức, Đặng Xá thuộc huyện Gia Lâm; Nam Hồng và Vân Nội thuộc huyện Đông Anh bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp về: điều kiện sản xuất, hiểu biết về quy trình VietGAP, những khó khăn, thuận lợi khi áp dụng quy trình VietGAP trong sản xuất rau an toàn ở các xã này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù quy trình VietGAP đã được triển khai nhưng người dân chưa thực hiện tốt do: (1). Nhận thức của người sản xuất rau về VietGAP còn hạn chế; (2). Công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện sản xuất rau theo quy trình VietGAP chưa thực sự tốt; (3). Người nông dân chưa hình thành thói quen ghi chép, theo dõi, quản lý các loại hóa chất sử dụng trong sản xuất rau; (4). Hệ thống quản lý sản xuất rau an toàn chưa đồng bộ và người dân chưa được tham gia.

- Nhóm tác giả Lê Thị Hoa Sen, Hồ Thị Hồng (2012) trong công trình nghiên cứu “*Một số yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất - tiêu thụ rau an toàn tỉnh Thừa Thiên Huế*”[44]. Kết quả cho thấy rằng, sản xuất - tiêu thụ rau an toàn tại địa bàn nghiên cứu phải đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro hơn sản xuất-tiêu thụ rau thông thường trên các khía cạnh sau: (1). Rau an toàn có năng suất thấp hơn rau thường từ 15% đến 30% và tiêu tốn nhiều công lao động hơn rau thường, trong khi giá tiêu thụ không thể cạnh tranh về giá với rau thường trên thị trường do người tiêu dùng chưa sẵn lòng trả giá cao hơn; (2) Chỉ khoảng 20% sản lượng rau an toàn được bán ra theo kênh thị trường riêng có xác nhận là rau an toàn, còn 80% sản lượng rau an toàn phải bán lẫn lộn với rau thường trên các kênh thị trường phổ thông; (3). Chưa xác định rõ cơ quan quản lý đảm bảo chất lượng rau an toàn. Dẫn tới người tiêu dùng không nhận biết được rau an toàn, không tin vào rau an toàn trên thị trường phổ thông. Các yếu tố này đang cản trở sản xuất rau an toàn ở địa bàn nghiên cứu.

Theo tác giả, để đẩy mạnh sản xuất - tiêu thụ rau an toàn tại tỉnh Thừa Thiên Huế cần tiến hành đồng thời nhiều giải pháp, trong đó chú trọng vào các giải pháp như: (1). Nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng rau an toàn; (2). Cung cấp đầy đủ thông tin về rau an toàn cho người tiêu dùng; (3). Xác định rõ cơ quan nhà nước quản lý rau an toàn trên thị trường để người tiêu dùng hỏi và được trả

lời; (4). Tổ chức các địa điểm bán rau an toàn thuận lợi cho người tiêu dùng.

- Nghiên cứu của Nguyễn Thị Tân Lộc (2016) về *“Tiêu thụ rau an toàn thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội”*[37]. Nghiên cứu đã làm rõ các vấn đề lý luận, thực tiễn về tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị. Trên cơ sở đó tác giả đánh giá thực trạng tiêu thụ rau an toàn được sản xuất trên địa bàn Hà Nội thông qua hệ thống các chợ, siêu thị. Kết quả cho thấy, các kênh tiêu thụ rau an toàn như sau: tại các siêu thị đạt 4,04%, đưa thẳng đến các bếp ăn tập thể và hộ tiêu dùng đạt 9%, tại các chợ dân sinh đạt 40,31%, phần còn lại (khoảng 46%) được tiêu thụ tại các quây, sạp và người bán rong. Kênh tiêu thụ rau an toàn tại hệ thống các siêu thị thành công hơn kênh các chợ dân sinh, quây, sạp bán rau phân tán do các siêu thị đã làm tốt công tác tổ chức từ sản xuất đến tiêu thụ.

Nghiên cứu đã thu thập thông tin sơ cấp bằng 4 phương pháp: điều tra chọn mẫu, phỏng vấn sâu, lấy ý kiến chuyên gia và quan sát thực tế các đối tượng: 138 hộ sản xuất rau thuộc các HTX, THT sản xuất rau hữu cơ; 04 doanh nghiệp; 158 người bán rau tại 11 chợ và 06 siêu thị; 170 người mua rau tại các chợ và siêu thị. Đồng thời đã trao đổi trực tiếp với Ban quản lý chợ, cán bộ lãnh đạo HTX. Kết quả phân tích cho thấy, có sự khác biệt lớn giữa cách thức cung ứng rau vào hệ thống chợ dân sinh và cung ứng rau vào các siêu thị, đó là: các nhà cung cấp rau vào siêu thị phải thông qua sự kiểm soát của quản lý siêu thị về giá, độ an toàn, độ đa dạng của chủng loại rau, tình trạng pháp lý của nhà cung ứng, lượng hàng/lần giao, hình thức bên ngoài của rau, mức độ chuyên nghiệp của nhà cung ứng... Trong khi tại chợ dân sinh, nhà cung cấp rau không chịu sự kiểm soát của bất kỳ ai và bất kỳ điều kiện gì. Tại các chợ bán buôn và bán lẻ rau, tiêu chí lựa chọn rau là “giá bán” và “hình thức bên ngoài” của rau, còn các tiêu chí về ATTP không được đề cập.

- Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hương (2023) về *“Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm rau an toàn tỉnh Thái Nguyên”*[33]. Trong nghiên cứu này, tác giả đã phân tích lợi ích của các tác nhân tham gia chuỗi và đánh giá được sự hài lòng của khách hàng/người tiêu dùng trong các khâu của chuỗi giá trị rau an toàn ở tỉnh.

Tác giả đã nhận diện, phân tích định lượng ảnh hưởng của 5 yếu tố đến chuỗi giá trị sản phẩm rau an toàn tỉnh Thái Nguyên lần lượt là: 12,9% do liên kết của các

tác nhân trong chuỗi; 14,3% do hoạt động tài chính của chuỗi; 11% do quản lý chuỗi; 40,8% do khuyến nông và 16,7% do cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển rau an toàn của tỉnh; phần còn lại là do tác động khác.

- Mohamed F. và cộng sự (2006) đã thực hiện nghiên cứu “*Changes in safe vegetables supply chain in Malaysia: Implications on marketing training needs*” [84]. Theo nhóm tác giả thì: khoảng 1/3 lượng rau an toàn được người sản xuất bán trực tiếp cho người tiêu dùng nhờ các “chương trình hỗ trợ hoặc tổ chức chợ đêm” do chính quyền, hiệp hội địa phương thực hiện; 2/3 lượng rau an toàn còn lại được tiêu thụ thông qua các trung gian phân phối. Con đường tiêu thụ của rau an toàn rất dài. Những hạn chế này khiến chuỗi rau an toàn khó tìm kiếm giá trị gia tăng và nâng cao chất lượng. Các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Malaysia đã trải qua các cuộc cải tổ lớn, dần thay thế chuỗi cung ứng truyền thống bằng chuỗi cung ứng hiện đại, tập trung nâng cao chất lượng rau an toàn, vận hành theo cơ chế thống nhất. Các chuỗi cung ứng rau an toàn sau cải tổ được vận hành trên cơ sở tăng cường vai trò lãnh đạo, điều phối của các nhà bán lẻ quy mô lớn. Từ đó giảm số lượng các trung gian bán buôn và giúp chuỗi cung ứng thu gọn, giảm xung đột, giá thành rau an toàn giảm đáng kể do thời gian tiêu thụ được rút ngắn. Ngoài ra, các nhà bán lẻ còn thực hiện bán buôn vào các siêu thị, đại siêu thị và chuỗi cửa hàng tiện ích. Phương thức hoạt động tiêu thụ rau chuyên nghiệp với quy mô lớn đã giúp kết nối nhanh, bền vững người sản xuất rau an toàn với các đối tác thông qua hợp đồng, giúp tránh được các rủi ro thị trường.

Nghiên cứu đã nhấn mạnh nhu cầu nâng cao năng lực/đào tạo (đặc biệt marketing) và vai trò hỗ trợ của Chính phủ đối với chuỗi.

- Metro Cash & Carry Việt Nam và Đại sứ quán Hà Lan (2013) đã triển khai Dự án về “*Xây dựng chuỗi cung ứng rau an toàn tại miền Bắc Việt Nam*” [85]. Kết quả Dự án cho biết đã thực hiện: (1). Phối kết hợp chặt chẽ với các đối tác là các trung tâm và viện nghiên cứu nông nghiệp, các sở ban ngành tại địa phương; (2). Triển khai các khoá tập huấn cho nông dân về kiến thức nông nghiệp và kỹ thuật canh tác an toàn, cụ thể Metro đã kí hợp đồng liên kết với người nông dân và nhà cung cấp, tạo điều kiện rất thuận lợi xây dựng chuỗi cung ứng rau an toàn.

Có thể nhận xét mô hình liên kết của Công ty Metro với nông dân rất thành

công. Tuy nhiên, Dự án chỉ giới hạn giải quyết đầu ra cho người nông dân tại hệ thống siêu thị của Metro. Bài toán liên kết giữa Metro với các hộ nông dân là điều cần tiếp tục mở rộng. Giải pháp mà dự án đưa ra là cần hợp tác chặt chẽ với các đối tác như trung tâm nghiên cứu nông nghiệp, các viện nghiên cứu và các cơ quan của Nhà nước để tập huấn cho nông dân sản xuất rau an toàn. Các kỹ sư nông nghiệp và công ty Metro cũng đưa ra mục tiêu về khối lượng cung ứng rau hàng năm cho nông dân và nhà sản xuất rau để làm căn cứ lập kế hoạch sản xuất rau an toàn.

- Reddy G.P., Murthy M.R.K và Meena P.C (2010) với nghiên cứu “*Value Chains and Retailing of Fresh Vegetables in Andhra Pradesh*”[89], đã chỉ ra rất nhiều cách thức tạo ra giá trị gia tăng của chuỗi cung ứng rau, cụ thể:

(1). Tạo sự khác biệt hóa sản phẩm rau trên cơ sở gia tăng chất lượng, áp dụng mức giá phù hợp với từng đối tượng khách hàng;

(2). Chế biến sâu sản phẩm rau để người tiêu dùng sử dụng trực tiếp;

(3). Áp dụng công nghệ bảo quản hiện đại giữ rau tươi lâu, chất lượng ổn định;

Ở Andhra Pradesh, ngành bán lẻ rau song song các phương thức truyền thống với hình thành các cửa hàng hiện đại ngày càng phổ biến. Sự có mặt của chuỗi bán lẻ hiện đại tạo ra sự cạnh tranh công bằng cho nhiều chuỗi khác, giúp giảm thiểu các rủi ro về giá cả và tăng lợi nhuận cho người sản xuất rau chất lượng cao, an toàn... Các cửa hàng bán lẻ hiện đại giúp khách hàng có cơ hội sử dụng sản phẩm có chất lượng, an toàn và thuận tiện hơn. Ở Andhra Pradesh đã xuất hiện mô hình sản xuất-tiêu thụ rau theo chuỗi cung ứng hiện đại với sự tham gia của các hộ sản xuất nhỏ. Trong các chuỗi cung ứng rau này chi phí trung gian trong phân phối rau được giảm tối đa nhằm tăng thu nhập cho các thành viên tham gia.

- Negi S. và Anand N. (2015) trong nghiên cứu về: “*Issues and challenges in the supply chain of vegetables sector in India*” [88], đã khái quát hóa các mô hình chuỗi cung ứng rau an toàn từ truyền thống tới hiện đại, trong đó chuỗi cung ứng rau truyền thống thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP chiếm 95%-98% tổng giá trị cung ứng rau ra thị trường, các tác nhân trung gian chiếm giữ khoảng 75% tổng giá trị gia tăng trong toàn chuỗi. Điểm nổi bật của nghiên cứu này là tác giả đã chỉ ra những thách thức trong chuỗi cung ứng rau an toàn ở Ấn Độ bao gồm: (1). Thiếu

các chuỗi cung ứng rau lạnh; (2). Phân chia lợi ích trong chuỗi cung ứng không công bằng; (3). Cơ sở hạ tầng, thiết bị sản xuất yếu kém; (4). Nhận thức về ATTP của người sản xuất rau hạn chế; (5). Tổn thất sau thu hoạch lớn và chất lượng sản phẩm thấp... Ấn Độ đang phải tập trung xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan tới các thương nhân, người vận tải và người tiêu dùng.

- Rahman et al. (2018), “*Assessment of the vegetable value chain in Bangladesh*” [93], với các phân tích về hoạt động sản xuất, phân phối, tiêu thụ và năng suất các loại rau ăn lá, đồng thời tác giả đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng rau và các chiến lược tiếp cận thị trường. Từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, phân phối và tiêu thụ rau ăn lá tại Bangladesh.

- Boakye et al. (2021), “*Assessing the tomato value chain in Ghana: Evidence from Agbogbloshie and Techiman markets*” [76], tác giả đã phân tích về các khó khăn, yếu kém trong khâu tiêu thụ sản phẩm của các chuỗi giá trị cà chua tại Ghana. Nguyên nhân được chỉ ra ở đây chủ yếu là: (1). Chất lượng sản phẩm kém; (2). Thiếu hụt hạ tầng vận chuyển và bảo quản; (3). Cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm nhập khẩu; (4). Tăng trưởng không ổn định của ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ. Tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển các chuỗi cung ứng cà chua hiệu quả gồm: (1). Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển giống và sử dụng phương pháp canh tác hiện đại; (2). Xây dựng các trung tâm thu mua cà chua; (3). Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông và các điểm phân phối - tiêu thụ.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu về chuỗi cung ứng rau an toàn, luận án rút ra các luận điểm chính: (i) Chuỗi cung ứng rau an toàn là một hệ thống tích hợp khép kín từ sản xuất đến tiêu dùng; (ii) Tính dễ bị tổn thương và rủi ro về ATTP thường tập trung tại các mắt xích trung gian và khâu sản xuất ban đầu; (iii) Sự thành công của chuỗi phụ thuộc vào mức độ minh bạch thông tin và liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân. Luận án kế thừa các khái niệm về cấu trúc chuỗi và các tác nhân tham gia. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước thường tập trung vào kỹ thuật canh tác hoặc quản trị doanh nghiệp. Luận án sẽ tiếp tục phát triển ở Chương 2 theo hướng xem xét chuỗi cung ứng dưới góc độ là đối tượng của sự điều tiết nhà nước,

trọng tâm là mối quan hệ giữa các tác nhân trong điều kiện kinh tế thị trường tại một đô thị đặc thù như Hà Nội.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn

Vào năm 1980, cụm từ Quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain Management - SCM) được phổ biến rộng nhằm diễn tả vai trò, sự cần thiết của hoạt động liên kết các tác nhân tham gia quá trình sản xuất - kinh doanh sản phẩm từ nhà cung cấp đầu tiên đến người sử dụng cuối cùng. Sự liên kết của các tác nhân tham gia quá trình này hình thành chuỗi cung ứng sản phẩm tới người tiêu dùng trong lĩnh vực sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua trao đổi thông tin về biến động của thị trường cũng như quy trình sản xuất phù hợp, từ đó quản lý chuỗi cung ứng nông sản có vai trò vô cùng quan trọng, giúp đưa ra một kế hoạch chung về sản xuất của nông dân, các tác nhân thu mua-chế biến-tiêu thụ và cắt giảm các chi phí vô ích trong tất cả các khâu này và đưa sản phẩm tới người tiêu dùng đúng địa điểm, đúng thời gian, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của người tiêu dùng.

Trong luận án này, nghiên cứu sinh đã khảo cứu một số nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước về quản lý chuỗi cung ứng nông sản nói chung và quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn nói riêng như:

- Sunil Chopra và Peter Meindl (2010) đã công bố nghiên cứu về “*Quản lý chuỗi cung ứng*”, với hệ thống các khái niệm cơ bản và một ví dụ tổng quát về quản lý chuỗi cung ứng gồm 5 nhóm tác nhân chính là: khách hàng, nhà bán lẻ, nhà phân phối, nhà sản xuất và người cung cấp nguyên vật liệu. Thông qua sự thành công của các chuỗi cung ứng do các tập đoàn lớn tổ chức, vận hành tác giả đã chỉ ra tầm quan trọng của quản lý chuỗi cung ứng đối với kết quả kinh doanh của chính doanh nghiệp tổ chức, vận hành chuỗi.

Các tác giả cho rằng, điều kiện thành công của quản lý chuỗi cung ứng yêu cầu nhiều yếu tố liên quan tới thông tin, các hoạt động sản xuất và vốn. Mỗi quyết định đưa ra liên quan tới các vấn đề này đều làm gia tăng giá trị cho chuỗi cung ứng. Ngoài ra, để quản lý thành công một chuỗi cung ứng cần phải thiết kế được mạng lưới chuỗi cung ứng thật rõ ràng, cụ thể.

- Mchau et al. (2020) “*Thực tiễn quản lý chuỗi cung ứng, hiệu suất và lợi thế*

cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ ở Tanzania ” trong nghiên cứu này tác giả tập trung nghiên cứu tác động của các hoạt động quản lý chuỗi cung ứng tới hiệu suất, lợi thế cạnh tranh của các nông dân nhỏ tham gia chuỗi. Kết quả cho thấy, hoạt động quản lý chuỗi cung ứng ảnh hưởng mạnh đến quan hệ giữa các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và tăng hiệu quả sản xuất của nông dân. Từ đó, tác giả đã đưa ra các khuyến nghị về việc cải thiện quản lý chuỗi cung ứng nông sản có nông dân nhỏ tham gia nhằm tăng cường khả năng sản xuất với hiệu quả cao hơn của họ.

- Karina và cộng sự (2020) *“Xác định dòng chảy và hành vi vệ sinh an toàn thực phẩm của các tác nhân trong chuỗi giá trị rau quả Campuchia”*. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã khảo sát các tác nhân trong chuỗi gồm người nông dân, người thu gom, nhà phân phối và người bán hàng về hành vi vệ sinh ATTP trong quá trình sản xuất-thu gom-phân phối -tiêu thụ rau quả. Kết quả nghiên cứu rút ra rằng, các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng đang thiếu kiến thức về ATTP và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm sản phẩm. Các hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi của nhà nước về thực hiện ATTP chưa đáp ứng được nhu cầu bảo đảm ATTP trong cả khâu sản xuất-thu hoạch-bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- Lưu Thái Bình (2012) *“Tổ chức và quản lý sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện hội nhập”*[7]. Trong luận án này, tác giả tập trung nghiên cứu về tổ chức, quản lý của Nhà nước đối với sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế với phương pháp tiếp cận “Hệ thống” để đánh giá được tác động của các yếu tố đến hoạt động tổ chức quản lý sản xuất - tiêu thụ rau an toàn gồm: môi trường thể chế, chính sách, tổ chức và quản lý, quy hoạch, kết cấu hạ tầng, trình độ nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, dịch vụ đầu vào, vốn, tín dụng, chất lượng và giá cả của sản phẩm, các tác nhân sản xuất-chế biến- tiêu thụ-người tiêu dùng-tập quán canh tác-truyền thống văn hóa-sự hợp tác liên doanh liên kết tổ chức sản xuất rau-kiểm tra-giám sát-thông tin tuyên truyền.

Tác giả cũng đã luận giải về nội dung tổ chức và quản lý của Nhà nước đối với mặt hàng rau an toàn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm: (1) Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển sản phẩm rau an toàn; (2) Xây dựng các chính sách quản lý của Nhà nước với mặt hàng rau an toàn; (3) Tổ chức xây dựng kết cấu hạ

tàng mặt hàng rau an toàn; (4) Phát triển khoa học công nghệ và đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn; (5) Tổ chức và quản lý hoạt động khuyến nông trong sản xuất rau an toàn; (6) Tổ chức các hoạt động giám sát, hoạt động đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm rau an toàn; (7) Tổ chức và quản lý thị trường tiêu thụ rau an toàn.

Từ nghiên cứu thực trạng hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau an toàn tại tỉnh Thái Nguyên tác giả đã phát hiện các hạn chế, vướng mắc trong từng công đoạn sản xuất-chế biến-tiêu thụ rau an toàn cũng như mối liên hệ giữa các khâu trong chuỗi cung ứng mặt hàng rau an toàn ở tỉnh Thái Nguyên để từ đó thấy được sự cần thiết phải phối hợp các khâu trong chuỗi liên kết giá trị mặt hàng rau an toàn ở tỉnh. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra giải pháp như: quy hoạch hợp lý vùng sản xuất rau an toàn, đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn, quản lý công nghiệp chế biến rau an toàn để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ mặt hàng rau an toàn, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất rau an toàn.

- Đào Thế Anh (2013) *“Nghiên cứu thể chế QLNN về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản ở Việt Nam”* [2], sách chuyên khảo NXB Nông nghiệp. Nghiên cứu đã đi sâu phân tích hoạt động quản lý, giám sát tiêu thụ sản phẩm, từ đó tác giả đã khẳng định QLNN có vai trò quyết định đến sự hình thành, duy trì vệ sinh ATTP hàng nông sản nói chung và rau an toàn nói riêng thông qua xây dựng các văn bản pháp quy về các tiêu chuẩn, quy chuẩn bảo đảm vệ sinh ATTP; thiết lập và vận hành hệ thống thực thi pháp lý. Hiện nay đang áp dụng nguyên tắc quản lý theo hình thức kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất đến tiêu dùng trên cơ sở nguyên lý phòng ngừa các nguy cơ; bên cạnh đó nhà nước áp dụng giám sát, phúc tra dựa trên phân tích. Nghiên cứu đã đề xuất kết hợp 03 nhóm thể chế gồm: (1). Nhà nước; (2).Thị trường; (3).Xã hội dân sự để thu được kết quả quản lý vệ sinh ATTP cao nhất.

Kết quả nghiên cứu các mô hình thể chế quản lý vệ sinh ATTP có sự tham gia của nhiều tác nhân trong một số ngành hàng như: Rau hữu cơ Thanh Xuân (Hà Nội), Thanh Long (Bình Thuận), thịt bò H’ông Cao Bằng, nếp cái hoa vàng Hải

Dương... cho thấy, các hộ nông dân sản xuất nhỏ đã chủ động liên kết thành một tổ chức lớn hơn, có đủ năng lực đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng & ATTP sản phẩm theo yêu cầu của người tiêu dùng. Việc quản lý chất lượng & ATTP sản phẩm không chỉ do các cơ quan nhà nước thực hiện, mà chính người sản xuất-chế biến-tiêu thụ phải cùng nhau thực hiện thông qua hoạt động liên kết trong những tổ chức phù hợp, điều này giúp sản phẩm làm ra đảm bảo được các yêu cầu về vệ sinh ATTP. Nghiên cứu đã cho thấy, hoạt động QLNN về ATTP trong sản xuất-tiêu thụ nông sản không tách rời việc tự quản lý ATTP của các tác nhân tham gia quá trình sản xuất-tiêu thụ nông sản ở từng địa phương. Các mô hình đã nghiên cứu về quản lý chất lượng & vệ sinh ATTP nông sản của các tác nhân tham gia sản xuất-thu mua-tiêu thụ do Đào Thế Anh thực hiện có thể áp dụng rộng rãi vào sản xuất-tiêu thụ hầu hết các mặt hàng nông sản hiện nay.

- Lê Văn Quyết (2019) với nghiên cứu “*Quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm rau an toàn khu vực thành phố Hà Nội trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*” [49]. Nghiên cứu này đã làm rõ một bước về cơ sở lý luận quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với các phân tích về đặc điểm riêng biệt của chuỗi cung ứng sản phẩm rau an toàn. Cùng với đó nghiên cứu đã đánh giá tình hình phát triển các chuỗi cung ứng sản phẩm rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội, làm rõ các tác nhân và mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng rau an toàn. Từ đó, luận văn đã nhận định những thành công và hạn chế trong việc quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm rau an toàn ở thành phố Hà Nội, nhận định được nguyên nhân và từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm rau an toàn ở thành phố Hà Nội trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 gồm: (1). Xây dựng nguồn cung ứng giống rau bền vững; (2). Hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, chế biến và dự trữ rau an toàn; (3). Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dự báo nhu cầu rau an toàn; (4). Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý sản xuất rau an toàn; (5). Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý phân phối rau an toàn; (6). Phát triển nguồn nhân lực quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn; (7). Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về rau an toàn.

- Ngô Thị Thanh Hương (2015) với nghiên cứu “*Xây dựng chuỗi cung ứng*

mặt hàng rau an toàn ở Việt Nam” [34]. Trong nghiên cứu này tác giả đã tổng quan được những vấn đề cơ bản về xây dựng chuỗi cung ứng như: (1). Khái niệm chuỗi cung ứng rau an toàn; (2). Cấu trúc của chuỗi cung ứng; (3). Các yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng; (4). Quy trình xây dựng chuỗi cung ứng. Kết quả nghiên cứu đề tài này dựa chủ yếu vào các nguồn tài liệu thứ cấp thu thập từ sách giáo khoa, tài liệu chuyên ngành, tạp chí khoa học, Niên Giám thống kê, tài liệu lưu trữ, văn bản luật, chính sách, bài báo khoa học... của cá nhân, tập thể mà chưa thu thập số liệu từ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn tại các địa phương.

Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích SWOT để đánh giá thực trạng xây dựng chuỗi cung ứng rau an toàn ở Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra giải pháp phù hợp để thiết lập các chuỗi cung ứng rau an toàn tại Việt Nam.

Qua việc phân tích, so sánh các công trình, luận án tổng hợp được các nội dung QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn chính yếu mà các tác giả trước đã chỉ ra, bao gồm: (1) Cơ sở lý thuyết quan trọng về quản lý chuỗi cung ứng; (2) Làm rõ yêu cầu phối hợp giữa các tác nhân, quản trị các dòng vật chất-thông tin và kiểm soát chất lượng trong quá trình vận hành chuỗi; (3) Triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính, hạ tầng và liên kết thị trường; (4) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm dựa trên các quy chuẩn ATTP. Tuy nhiên, khoảng trống nổi bật là nhiều nghiên cứu chủ yếu dừng ở góc độ quản trị doanh nghiệp/tác nhân hoặc tối ưu vận hành chuỗi, mà chưa tiếp cận một cách hệ thống theo góc độ QLNN theo toàn bộ chuỗi giá trị. Cụ thể, chưa làm rõ và chưa cấu trúc hóa đầy đủ các nội dung quản lý nhà nước theo logic chuỗi và chưa chỉ rõ cơ chế phối hợp liên ngành (Nông nghiệp - Công Thương - Y tế). Đây sẽ là nội dung trọng tâm được luận án tập trung phát triển và cụ thể hóa trong Chương 2 và Chương 3 để phù hợp với thực tiễn Hà Nội.

1.2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Từ kết quả tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước trên đây, nghiên cứu sinh rút ra một số kết quả để kế thừa trong luận án này gồm:

Một là, về cách tiếp cận nghiên cứu: Các công trình khoa học trên đây đã sử dụng các cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu về "Chuỗi cung ứng rau an toàn" và "QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn". Hầu hết các kết quả nghiên cứu đều khẳng định việc quản lý chất lượng & ATTP của chuỗi cung ứng rau xanh phải nhờ vào sự

liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân tham gia các khâu sản xuất-phân phối-tiêu thụ rau xanh (đưa rau tới tay người tiêu dùng). Do vậy, các giải pháp quản lý cần tác động hữu hiệu các tác nhân hoạt động ở tất cả các khâu của chuỗi sản xuất-phân phối-tiêu thụ rau và đó là sứ mạng của các nghiên cứu có mục tiêu phát triển bền vững các chuỗi cung ứng rau an toàn.

Từ đó nghiên cứu sinh thấy rằng, luận án sẽ kế thừa các cách tiếp cận phù hợp trong luận này gồm: (1). Tiếp cận tổng hợp các khâu (công đoạn) của chuỗi sản xuất-phân phối-tiêu thụ rau an toàn. Cách tiếp cận này giúp nhận diện đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng tới ATTP của rau xanh trong sản xuất và trong quá trình đưa ra thị trường tiêu thụ, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phù hợp cho các tác nhân tham gia từng khâu của chuỗi cần phải thực hiện các hoạt động bảo đảm ATTP cho rau trong sản xuất, trong phân phối và trong tiêu thụ; (2). Tiếp cận các tác nhân tham gia từng khâu của chuỗi. Cách tiếp cận này giúp nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu của từng nhóm tác nhân, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phù hợp với từng nhóm tác nhân để phát huy điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu, từ đó thực hiện tốt các yêu cầu bảo đảm ATTP cho rau trong sản xuất và trong quá trình đưa ra thị trường tiêu thụ; (3). Tiếp cận theo quy trình quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn. Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu làm rõ được các công việc mà các cơ quan QLNN cần thực hiện đối với các tác nhân sản xuất-phân phối-tiêu thụ để giúp họ thành công trong việc bảo đảm chất lượng và ATTP của rau xanh trong các chuỗi cung ứng ra thị trường tiêu thụ.

Hai là, về phương pháp nghiên cứu: Luận án sẽ kế thừa sử dụng các nguồn thông tin (tài liệu) thứ cấp từ các tài liệu thu thập được và thông tin sơ cấp thông qua phỏng vấn các tác nhân có ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng sản phẩm rau an toàn.

Cùng với thu thập thông tin thứ cấp và sơ cấp nhiều chiều, luận án sẽ phân tích các yếu tố khách quan, chủ quan ảnh hưởng tới khả năng bảo đảm ATTP của các chuỗi cung ứng rau xanh. Từ đó đề xuất một số giải pháp chính sách mà Chính phủ cần thực hiện nhằm hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau xanh đã thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP.

Ba là, về nội dung nghiên cứu: Luận án sẽ kế thừa một số vấn đề gồm: (1). Cơ sở lý luận về chuỗi cung ứng rau an toàn và QLNN chuỗi cung ứng mặt hàng rau an toàn; (2). Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn từ sản xuất đến chế biến, phân phối, tiêu thụ rau an toàn; (3). Đề xuất các giải pháp phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn.

Ở Hà Nội cũng đã có một số nghiên cứu về vùng sản xuất và các phương thức tiêu thụ rau an toàn tại hệ thống chợ, siêu thị. Kết quả nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp đối với Nhà nước cần thực hiện để thúc đẩy phát triển các chuỗi rau an toàn bền vững.

1.3. KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU, CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

1.3.1. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Từ tổng quan các nghiên cứu ở trong và ngoài nước trên đây có thể thấy, đến nay chưa có nghiên cứu nào đề cập một cách toàn diện và chuyên sâu về QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội. Do vậy, những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án này gồm:

(1) Khoảng trống về lý luận:

+ Các nghiên cứu trước đây thường tiếp cận QLNN đối với nông sản nói chung và rau an toàn nói riêng theo khâu rời rạc. Hiện chưa có nhiều công trình xác lập khung khổ QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn dựa trên tiếp cận hệ thống và logic toàn chuỗi. Các nội dung QLNN thường được đề cập phân tán, chưa được hệ thống hóa thành một khung phân tích thống nhất phản ánh đầy đủ chu trình quản lý và các nhóm công cụ quản lý tương ứng cho chuỗi rau an toàn. Vì vậy, còn thiếu một cấu trúc phân tích toàn bộ chuỗi dưới góc độ QLNN (từ định hướng/kế hoạch phát triển chuỗi, tiêu chuẩn/điều kiện, chính sách hỗ trợ, đến kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm), làm cơ sở đánh giá một cách nhất quán.

+ Thiếu bằng chứng và cơ chế tác động của các công cụ QLNN tới hành vi tuân thủ của tác nhân theo từng mắt xích chuỗi. Các nghiên cứu hiện có đã đề cập nhiều yếu tố ảnh hưởng và đưa ra khuyến nghị phát triển rau an toàn, song còn thiếu các phân tích làm rõ mối liên hệ giữa công cụ quản lý (tiêu chuẩn/chứng nhận, truy

xuất nguồn gốc, thanh tra, kiểm tra, truyền thông, thông tin thị trường...) với mức độ tuân thủ của các tác nhân ở các khâu (cung ứng đầu vào-sản xuất-sơ chế-vận chuyển-phân phối-tiêu dùng). Hệ quả là chưa lý giải thuyết phục vì sao cùng một bộ quy định/công cụ quản lý nhưng hiệu quả thực thi có thể khác nhau giữa các nhóm tác nhân và giữa các kênh phân phối.

(2) *Khoảng trống về thực tiễn:*

+ Khoảng trống về tiếp cận quản trị theo chuỗi đối với địa bàn Hà Nội với đặc trưng “vừa sản xuất ngoại thành, vừa tiêu thụ đô thị đa kênh”. Một số nghiên cứu đã đề cập thực trạng ở một số vùng sản xuất hoặc một số kênh tiêu thụ, tuy nhiên còn thiếu một nghiên cứu đặt Hà Nội như một hệ thống chuỗi cung ứng rau an toàn tổng thể, trong đó đồng thời xem xét: (i) sự đan xen giữa nguồn cung nội và nguồn cung liên vùng/liên tỉnh; (ii) hệ thống phân phối đô thị đa dạng kênh; và (iii) yêu cầu điều phối liên ngành, liên cấp trong QLNN theo chuỗi. Do đó, các khuyến nghị hiện có chưa đủ cơ sở để thiết kế giải pháp QLNN mang tính tích hợp, phù hợp với bối cảnh của thành phố Hà Nội.

+ Khoảng trống về nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả QLNN theo chuỗi và hàm ý chính sách có thể triển khai ở Hà Nội. Các công trình đã nêu nhiều yếu tố tác động tới phát triển rau an toàn/chuỗi rau an toàn, nhưng còn thiếu phân tích theo hướng QLNN theo chuỗi: yếu tố nào thuộc năng lực thể chế và tổ chức thực thi, yếu tố nào thuộc cơ chế phối hợp, thông tin-giám sát, hay đặc điểm kênh phân phối; đồng thời thiếu luận giải về cách các yếu tố này tác động tới kết quả QLNN ở các khâu của chuỗi. Vì vậy, còn thiếu cơ sở để lựa chọn nhóm giải pháp ưu tiên và điều kiện thực thi tương ứng.

Từ các khoảng trống nêu trên, luận án lựa chọn tiếp cận QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội theo logic chuỗi, tập trung (i) hệ thống hóa khung nội dung QLNN phù hợp; (ii) đánh giá thực trạng QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội; (iii) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả QLNN; và (iv) đề xuất giải pháp hoàn thiện QLNN nhằm nâng cao hiệu lực thực thi và tính bền vững của chuỗi trong giai đoạn tới.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm trả lời 04 câu hỏi nghiên cứu chính sau:

- (1). Nội dung cốt lõi và các tiêu chí đánh giá QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh theo tiếp cận hệ thống và logic chuỗi là gì?
- (2). Thực trạng QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 – 2023 đã đạt được những kết quả và còn tồn tại những hạn chế gì? Nguyên nhân của những hạn chế đó là gì?
- (3). Những yếu tố nào thực sự ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội và mức độ ảnh hưởng của chúng ra sao?
- (4). Cần có những định hướng và nhóm giải pháp đột phá nào để hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030?

1.3.3. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.3.3.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu sinh sử dụng đồng thời 03 cách tiếp cận để nghiên cứu đề tài luận án này. Cụ thể gồm:

1) Cách tiếp cận theo quy trình quản lý

Như đã giới hạn các nội dung cần nghiên cứu, luận án này sẽ nghiên cứu 04 vấn đề cơ bản của quy trình QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn gồm: (1). Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn; (2). Ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện văn bản pháp luật quy định về các tiêu chuẩn, điều kiện về ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau; (3). Thực hiện các chính sách hỗ trợ các đối tượng tham gia chuỗi cung ứng rau thực hiện các quy định pháp luật về ATTP; (4). Giám sát, kiểm tra và xử lý các hành vi gây mất an toàn trong các chuỗi cung ứng rau theo quy định của pháp luật.

04 nội dung trên đây phản ánh 04 công đoạn cơ bản của quy trình quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn, từ đó luận án sẽ nhận diện được kết quả, hạn chế và các vấn đề phát sinh trong hoạt động (thực thi công vụ) của các chủ thể thực hiện QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn. Từ đó đề xuất đúng các giải pháp có ý nghĩa phát huy các kết quả đã đạt được và các giải pháp khắc phục các hạn chế. Trên cơ sở đó hoàn thiện các công việc của các chủ thể tham gia QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn, từ đó sẽ đạt kết quả tốt hơn của hoạt động QLNN chuỗi cung ứng rau an

toàn trên địa bàn nghiên cứu.

2) Cách tiếp cận theo nhóm đối tượng tham gia QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn

Cùng với cách tiếp cận trên đây, nghiên cứu sinh sử dụng cách tiếp cận theo 02 nhóm đối tượng cùng tham gia QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn gồm:

(1). Nhóm nhân viên nhà nước thực hiện phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật về ATTP và hỗ trợ người sản xuất, tiêu thụ rau an toàn trong thực hiện pháp luật về ATTP;

(2). Nhóm các nhân viên nhà nước thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP của người sản xuất, tiêu thụ rau an toàn.

Việc tiếp cận cả 2 nhóm đối tượng trên sẽ giúp nghiên cứu, tìm ra những vấn đề vướng mắc cụ thể, riêng biệt của từng nhóm, từ đó tạo cơ sở để đưa ra giải pháp toàn diện thúc đẩy cả 2 nhóm cùng thực hiện tốt công việc của họ, từ đó giúp cho công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn kết quả tốt nhất.

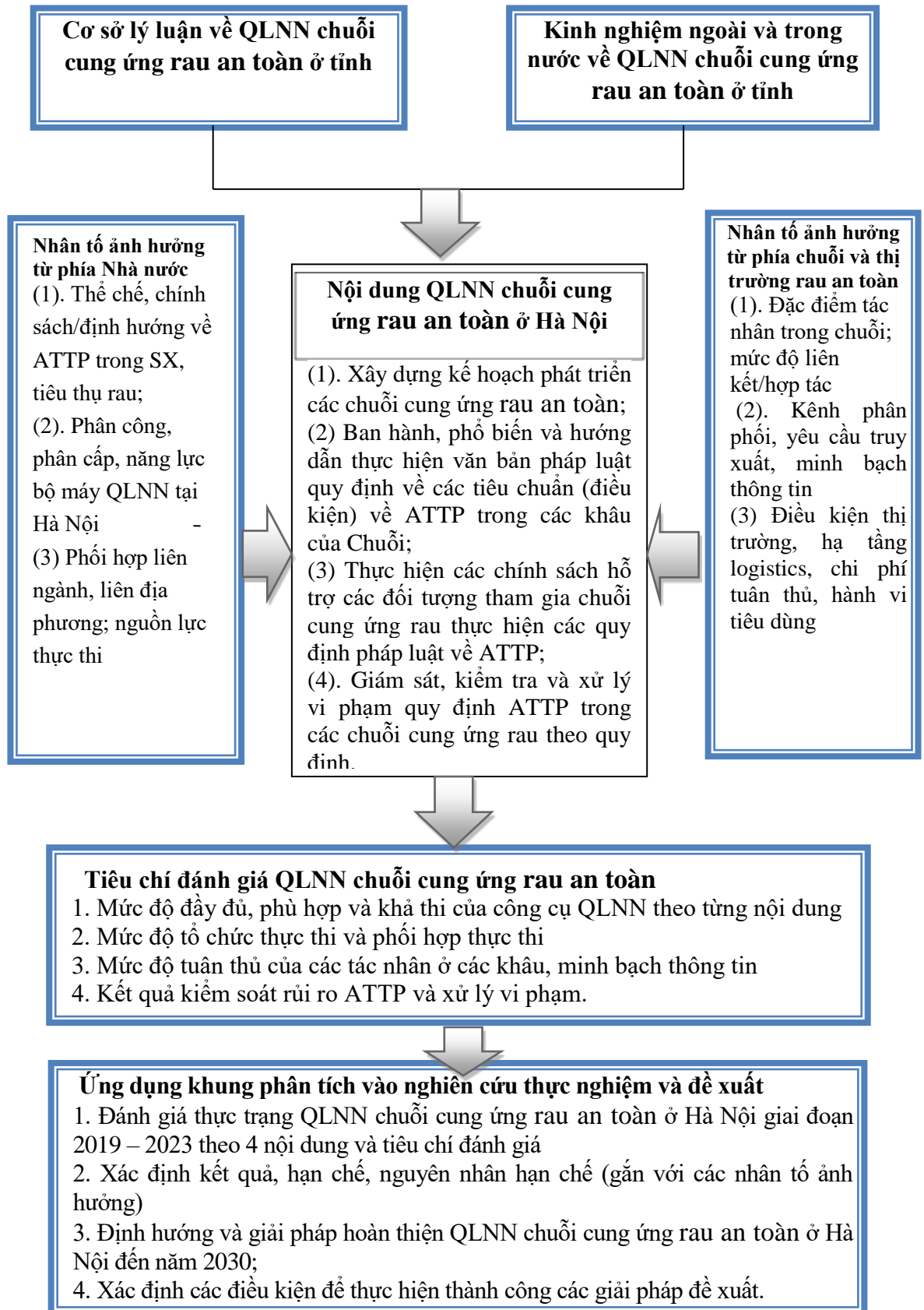
3) Cách tiếp cận theo các hoạt động của chuỗi cung ứng rau an toàn

Chuỗi cung ứng rau an toàn có nhiều hoạt động nối tiếp nhau như: cung ứng các đầu vào của sản xuất rau; trồng rau; thu hoạch rau; phân phối rau; tiêu thụ rau. Theo đó, nghiên cứu sinh tiếp cận cụ thể từng hoạt động này để nhận diện các nguy cơ dẫn đến gây mất ATTP cho sản phẩm rau.

Cùng với 02 cách tiếp cận trên đây nghiên cứu sinh sẽ phân tích và rút ra chính xác các vấn đề và các nguyên nhân dẫn tới chuỗi cung ứng rau chưa an toàn. Từ đó sẽ bổ sung đề xuất các giải pháp hoàn thiện các công việc của cá nhân, tổ chức thực hiện QLNN về ATTP của chuỗi cung ứng rau trên địa bàn nghiên cứu phù hợp với thực tiễn hoạt động của các tác nhân tham gia từng hoạt động của chuỗi cung ứng rau trên từng địa bàn nghiên cứu. Từ đó giúp cho các giải pháp đề xuất mang tính thực tiễn và khả thi cao.

1.3.3.2. Khung phân tích vấn đề của đề tài luận án

Từ kết quả tổng quan, xác định 04 nhóm nội dung và 03 cách tiếp cận nghiên cứu trên đây, nghiên cứu sinh xây dựng Khung phân tích các công việc liên quan cần triển khai nghiên cứu của đề tài luận án ở Hình 1.



Hình 1.1. Khung phân tích QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Nguồn: Tác giả xây dựng

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở TỈNH

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.1.1. Một số khái niệm liên quan

i) Khái niệm về rau

Theo từ điển tiếng Việt thì “rau” là tên chung để gọi các loại cây trồng thân cỏ, có thể dùng làm thức ăn cho người. Rau (bao gồm cả nấm) là sản phẩm của cây trồng dùng làm thực phẩm cho con người ăn tươi hoặc qua chế biến. Rau chứa các loại vitamin, khoáng chất khác nhau, bổ ích cho sức khỏe con người;

Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4842:1989 thuật ngữ “rau” được dùng theo nghĩa thương phẩm, Codex/FAO định nghĩa rau gồm các phần ăn được của cây như củ, hoa, lá, rễ, thân, mầm và cả một số “quả dùng như rau” như dưa chuột, ớt ngọt, cà chua, nấm;

Các cách khái niệm về rau ở trên đều thống nhất cụm từ “rau là các loại thực vật có bộ phận của nó có thể làm thực phẩm để ăn”. Rau rất đa dạng, phong phú về chủng loại, hình thái sản phẩm với tên riêng. Theo đó, nghiên cứu sinh cho rằng, “*Rau là khái niệm tổng hợp về các loại cây (thực vật) do con người trồng hoặc tự mọc trong môi trường tự nhiên cho sản phẩm là thân, lá, củ, quả, rễ, hạt để ăn tươi hoặc qua chế biến*”.

ii) Khái niệm về rau an toàn

rau an toàn là thuật ngữ phổ biến ở Việt Nam chỉ những sản phẩm rau tươi đảm bảo ATTP (bao gồm tất cả các loại rau ăn củ, thân, lá, hoa, quả) sử dụng làm thực phẩm cho con người có chất lượng đúng như đặc tính giống, hàm lượng các hóa chất độc và mức độ nhiễm các loại sinh vật gây hại đều ở dưới mức chuẩn theo quy định của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người sử dụng. Các mức chuẩn để đánh giá rau an toàn được phân thành 04 nhóm sau:

(1). Nhóm các nội chất trong rau tươi gồm: Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật; Hàm lượng nitrat-NO₃; Hàm lượng một số kim loại nặng như Cu, Pb, Hg, Cd, As; Mức độ nhiễm các loại vi sinh vật gây bệnh (Ecoli, samonela...);

(2). Nhóm các điều kiện sản xuất gồm: Đất, nước tưới; giống; phân bón...;

(3). Nhóm hoạt động phòng trừ sâu bệnh: phải áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM...

(4). Nhóm hoạt động thu hoạch và bảo quản rau: thu hoạch đúng độ chín, loại bỏ lá già, héo, quả bị sâu bệnh dị dạng..., bảo quản ở nhiệt độ 20 độ C và thời gian lưu giữ không quá 2 ngày.

Các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam đưa ra định nghĩa rau an toàn là rau đạt các tiêu chuẩn về: Địa bàn (nơi) sản xuất; quy trình sản xuất; các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm; quy trình sơ chế, lưu thông; cấp phép sản phẩm rau an toàn... Cụ thể:

(1). Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT năm 2012 quy định về Quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn định nghĩa rau an toàn như sau: “Rau an toàn là sản phẩm “rau tươi” được sản xuất, thu hoạch, sơ chế và tiêu thụ phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các yêu cầu và điều kiện đảm bảo ATTP hoặc phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với các quy định về đảm bảo ATTP trong thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và các tiêu chuẩn GAP khác) áp dụng đối với rau tươi ATTP”.

(2). Thông tư số 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 23/01/2013 đưa ra định nghĩa rau, quả, chè búp tươi an toàn khi chúng được sản xuất, sơ chế đạt yêu cầu bảo đảm ATTP theo quy định của pháp luật về ATTP.

Trong luận án này, nghiên cứu sinh đưa ra cách hiểu của mình về rau an toàn như sau: “Rau an toàn là sản phẩm rau tươi được sản xuất, thu hoạch, sơ chế và bảo quản theo quy trình bảo đảm an toàn thực phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất, kim loại nặng, vi sinh vật gây hại và điều kiện sản xuất theo quy định của pháp luật. Sản phẩm rau an toàn phải phù hợp với các quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chứng nhận canh tác tiên tiến như VietGAP hoặc hệ thống GAP tương đương”.

Theo cách hiểu trên đây thì, các loại rau được trồng, thu hoạch, tiêu thụ không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các yêu cầu và điều kiện đảm bảo ATTP hoặc không phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt về đảm bảo ATTP trong thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và các tiêu chuẩn GAP khác) áp dụng đối với rau tươi ATTP đều là rau không an toàn.

iii) Khái niệm chuỗi cung ứng

Thuật ngữ “Chuỗi cung ứng” xuất hiện từ những năm 60 của thế kỷ XX và được nhiều công trình khoa học kinh tế nghiên cứu theo các hướng tiếp cận trong các lĩnh vực khác nhau nên có diễn đạt khái niệm này khác nhau. Diễn hình như:

(1). Chopra Sunil và Peter Meindl (2001) trong nghiên cứu về “Quản lý chuỗi cung ứng” [768] đã khái niệm như sau: “Chuỗi cung ứng bao gồm mọi công đoạn có liên quan, trực tiếp hay gián tiếp, đến việc đáp ứng nhu cầu khách hàng”. Theo khái niệm này thì, chuỗi cung ứng bao gồm các nhà: sản xuất, cung cấp, vận chuyển, kho chứa, người bán lẻ và bản thân khách hàng. Hiểu một cách đơn giản thì đó là, sự kết hợp giữa các nhà cung cấp dịch vụ đầu vào, sản xuất, khách hàng liên quan đến quá trình kinh doanh một sản phẩm nào đó và tạo thành chuỗi sản phẩm đó.

(2). Christopher M & Holweg, M. (2011) trong nghiên cứu về “Quản lý chuỗi cung ứng 2.0 - Quản lý chuỗi cung ứng trong thời kỳ hỗn loạn” đã định nghĩa rằng “Chuỗi cung ứng là mạng lưới của những tổ chức có liên quan đến các mối liên ngược và xuôi theo tiến trình và hoạt động khác nhau tạo ra giá trị sản phẩm và chuyển tới tay khách hàng”.

(3). Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020) trong nghiên cứu về “Phát triển mô hình chuỗi cung ứng, tiếp cận nâng cao giá trị gia tăng mặt hàng rau quả trên địa bàn thành phố Hà Nội” [35] đã đưa ra khái niệm về chuỗi cung ứng theo cách tiếp cận quản trị doanh nghiệp như sau: “Chuỗi cung ứng là một tập hợp gồm hai hay nhiều doanh nghiệp được kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hệ thống thông tin, tài chính nhằm tiêu thụ sản phẩm đáp ứng đúng yêu cầu của khách hàng”. Khái niệm này nhấn mạnh ý nghĩa của chuỗi cung ứng là đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng.

Các định nghĩa về chuỗi cung ứng trên đây đều phản ánh điểm chung là, trong mỗi chuỗi cung ứng có nhiều tác nhân tham gia vào các hoạt động cung ứng đầu vào, sản xuất, chế biến, phân phối và cung cấp sản phẩm ra thị trường. Trong một chuỗi cung ứng, nhà sản xuất có thể nhận nguyên liệu từ nhiều nhà cung cấp khác nhau để thực hiện quá trình sản xuất tạo sản phẩm mới và phân phối sản phẩm của mình tới nhiều nhà thương mại hay khách hàng ở các khu vực thị trường khác nhau. Theo đó, trong cùng thời gian, các chuỗi cung ứng cùng một loại sản phẩm sẽ tạo nên mạng lưới sản xuất - thị trường tiêu thụ sản phẩm đó. Trong cùng thời gian, một doanh nghiệp có thể là thành viên của các chuỗi cung ứng và giữ vai trò, chức

năng khác nhau trong các chuỗi mà doanh nghiệp đó tham gia

Từ phân tích trên đây, nghiên cứu sinh đưa ra cách hiểu của mình về chuỗi cung ứng như sau: *“Chuỗi cung ứng là sự kết nối liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu (công đoạn) nối tiếp nhau của quá trình sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ một sản phẩm nào đó, bao gồm các hoạt động: cung ứng các đầu vào cho quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, sau đó được phân loại, đóng gói và vận chuyển, phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường. Sự kết nối hoạt động của các tác nhân tham gia các hoạt động này tạo nên các mối quan hệ kinh tế, trên cơ sở đó cùng chia sẻ lợi ích kinh tế (thu nhập) do chuỗi cung ứng tạo ra. Sự kết nối hoạt động của các tác nhân hoạt động ở các khâu của chuỗi cung ứng được thực hiện trên nguyên tắc hợp tác cùng có lợi và cùng chia sẻ rủi ro”*.

iv). *Khái niệm chuỗi cung ứng rau an toàn*

Từ các khái niệm về rau an toàn và chuỗi cung ứng ở trên, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm về chuỗi cung ứng rau an toàn của đề tài luận án này như sau:

“Chuỗi cung ứng rau an toàn là sự kết nối liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu (công đoạn) của quá trình sản xuất - tiêu thụ rau an toàn, bao gồm các hoạt động: cung ứng các đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) cho hoạt động sản xuất rau theo quy trình tạo ra sản phẩm đảm bảo ATTP, sau đó rau an toàn được phân loại, đóng gói và vận chuyển, phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường. Sự kết nối liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu của chuỗi cung ứng rau an toàn được thực hiện trên nguyên tắc hợp tác cùng có lợi, cùng chịu trách nhiệm về rau an toàn và cùng chia sẻ các rủi ro về chi phí, thu nhập do chuỗi cung ứng tạo ra”.

Khái niệm trên đây đề cập các điểm cơ bản sau:

Các tác nhân trực tiếp tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn gồm: (i) Các tác nhân cung ứng các đầu vào cho sản xuất rau; (ii) Các tác nhân trực tiếp sản xuất, sơ chế rau; (iii) Các tác nhân thu gom, tập trung rau; (iv) Các tác nhân vận chuyển và tiêu thụ (bán buôn, bán lẻ); (v) Các tác nhân tiêu dùng (cá nhân, gia đình, bếp ăn tập thể, cửa hàng ăn đường phố...).

Các tác nhân bên ngoài có ảnh hưởng gián tiếp đến vận hành chuỗi cung ứng rau an toàn gồm: (i) Cơ quan QLNN các cấp Trung ương, địa phương; (ii) Tổ chức tín dụng; (iii). Tổ chức Khoa học công nghệ; (iv) Tổ chức tư vấn luật pháp - chính sách - thị trường. Trong đó, tác nhân cơ quan QLNN có vai trò quan trọng nhất đối

với vận hành, phát triển của các chuỗi cung ứng rau an toàn thông qua các hoạt động: định hướng, đưa ra các quy định về tiêu chuẩn rau an toàn và cấp chứng nhận cho các chuỗi sản xuất rau an toàn, tạo cơ sở pháp lý cho vận hành chuỗi cung ứng rau an toàn và giám sát, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi. Nói cách khác, tác nhân QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn thực hiện chức năng đảm bảo cho sự vận hành và phát triển bền vững của chuỗi cung ứng rau an toàn, từ đó tạo lợi ích (thu nhập) ổn định cho các tất cả các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn.

2.1.2. Đặc điểm của rau an toàn và chuỗi cung ứng rau an toàn

2.1.2.1. Đặc điểm của rau an toàn

Rau an toàn là nhóm nông sản thực phẩm thiết yếu, được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ trong điều kiện bảo đảm yêu cầu về ATTP. Khác với hàng hóa thông thường, rau là sản phẩm có nguồn gốc sinh học, chịu tác động của điều kiện tự nhiên, kỹ thuật canh tác, phương thức tổ chức sản xuất và điều kiện lưu thông sau thu hoạch. Vì vậy, đặc điểm của rau an toàn cần được xem xét trong toàn bộ quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng.

Thứ nhất, rau có chu kỳ sinh trưởng ngắn, chịu ảnh hưởng mạnh của đất đai, nguồn nước, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng và quy trình chăm sóc. Do đó, nguy cơ mất ATTP có thể phát sinh ngay từ khâu sản xuất nếu các yếu tố đầu vào và quy trình canh tác không được kiểm soát chặt chẽ.

Thứ hai, rau là sản phẩm tươi sống, dễ biến đổi chất lượng sau thu hoạch. Các quá trình sinh lý như hô hấp, mất nước, giảm độ tươi và suy giảm dinh dưỡng vẫn tiếp tục diễn ra sau khi thu hoạch. Vì vậy, nếu thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển và phân phối không đúng điều kiện kỹ thuật, rau dễ bị dập nát, hư hỏng, nhiễm bẩn hoặc suy giảm chất lượng.

Thứ ba, sản xuất rau mang tính mùa vụ, trong khi nhu cầu tiêu dùng diễn ra hằng ngày và tương đối ổn định. Sự khác biệt này làm cho cung – cầu và giá cả rau dễ biến động, đồng thời gây khó khăn cho việc tổ chức tiêu thụ, phân phối ổn định.

Thứ tư, mức độ an toàn của rau khó nhận biết bằng cảm quan thông thường. Các nguy cơ như dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, vi sinh vật gây hại hoặc ô nhiễm trong sơ chế, bảo quản, vận chuyển không thể đánh giá đầy đủ bằng quan sát bên ngoài. Vì vậy, giá trị của rau an toàn phụ thuộc nhiều vào quy trình sản xuất, chứng cứ tuân thủ, truy xuất nguồn gốc và độ tin cậy của hệ thống kiểm soát.

Thứ năm, rau an toàn đòi hỏi phương thức quản lý theo hướng phòng ngừa rủi ro. Do nguy cơ mất ATTP có thể phát sinh ở nhiều công đoạn, việc kiểm soát sản phẩm cuối cùng là cần thiết nhưng chưa đủ. Quản lý rau an toàn cần được thực hiện xuyên suốt từ đầu vào sản xuất, canh tác, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, phân phối và tiêu dùng. Đây là cơ sở để luận án tiếp cận QLNN đối với rau an toàn theo chuỗi cung ứng, thay vì chỉ quản lý theo từng cơ sở hoặc từng khâu riêng lẻ.

2.1.2.2. Các đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn

Chuỗi cung ứng rau an toàn có một số đặc điểm nổi bật, gồm:

Thứ nhất, đây là chuỗi đa tác nhân, gồm nhóm cung ứng giống, vật tư đầu vào; nhóm sản xuất; nhóm thu mua, tập trung sản phẩm; nhóm sơ chế, bảo quản, vận chuyển, phân phối và nhóm tiêu dùng. Các tác nhân này phụ thuộc lẫn nhau thông qua dòng sản phẩm, dòng thông tin, dòng trách nhiệm và dòng tuân thủ. Vì vậy, hiệu quả của chuỗi phụ thuộc không chỉ vào từng tác nhân mà còn vào mức độ liên kết, phối hợp trong toàn chuỗi.

Thứ hai, đây là chuỗi nông sản tươi sống, có yêu cầu cao về thời gian và điều kiện lưu thông. Do rau nhanh hư hỏng sau thu hoạch, thời gian từ sản xuất đến tiêu dùng cần được rút ngắn; đồng thời các điều kiện về sơ chế, bảo quản, bao gói, vận chuyển và điểm bán phải được kiểm soát. Đặc điểm này đặt ra yêu cầu quản lý chặt chẽ các khâu sau thu hoạch, nhất là sơ chế, bảo quản, vận chuyển và phân phối.

Thứ ba, rủi ro ATTP trong chuỗi có tính phân tán theo nhiều công đoạn. Rủi ro có thể phát sinh từ đất, nước, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ở khâu sản xuất; điều kiện vệ sinh ở khâu thu hoạch, sơ chế; điều kiện bao gói, bảo quản, vận chuyển; hoặc việc pha trộn nguồn hàng, thiếu kiểm soát xuất xứ ở khâu phân phối. Vì vậy, quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn cần được thực hiện theo công đoạn, theo điểm rủi ro và theo dòng di chuyển của sản phẩm.

Thứ tư, chuỗi cung ứng rau an toàn đòi hỏi sự tuân thủ đồng bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và điều kiện ATTP. Sản phẩm chỉ có thể được coi là an toàn khi các tác nhân trong chuỗi thực hiện đúng yêu cầu từ sản xuất ban đầu đến tiêu dùng cuối cùng. Do đó, QLNN không chỉ dừng ở ban hành quy định, mà còn phải tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và xử lý vi phạm thống nhất giữa các khâu.

Thứ năm, chuỗi cung ứng rau an toàn cần cơ chế truy xuất nguồn gốc, minh bạch thông tin và tự kiểm soát nội bộ. Thông tin về vùng sản xuất, cơ sở sản xuất, nhật ký canh tác, chứng nhận, kết quả kiểm tra, đơn vị thu mua, sơ chế, vận chuyển

và điểm phân phối là căn cứ để tạo niềm tin thị trường, xác định trách nhiệm, khoanh vùng rủi ro và xử lý vi phạm. Bên cạnh đó, các chủ thể trong chuỗi cần có quy chế phối hợp, hợp đồng liên kết, ghi chép hồ sơ, kiểm soát chất lượng nội bộ và trách nhiệm giải trình.

Từ các đặc điểm trên, QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội cần được tiếp cận theo logic chuỗi, gắn quản lý ATTP với từng công đoạn, từng nhóm tác nhân; đồng thời chú trọng kiểm tra, giám sát, hậu kiểm, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc và minh bạch thông tin trong toàn chuỗi.

2.1.3. Phân loại chuỗi cung ứng rau an toàn

Để nhận diện các loại các chuỗi cung ứng rau an toàn, nghiên cứu sinh khảo cứu các cách phân loại chuỗi cung ứng hàng hóa nói chung, kết quả như sau:

2.1.3.1. Phân loại chuỗi cung ứng theo tiêu chí không gian hoạt động

Các tác giả Đinh Văn Thành (2010) và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020) đã phân loại các chuỗi cung ứng theo quy mô không gian, có các loại chuỗi sau:

i). Chuỗi cung ứng hoạt động trên không gian một địa phương, một vùng:

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm ra của các chuỗi này chỉ diễn ra trên không gian một địa phương nào đó. Theo đó, quy mô sản phẩm của chuỗi phụ thuộc vào mức độ tiêu thụ của các đối tượng tiêu dùng trên địa bàn (thường nhỏ bé). Các tác nhân tham gia chuỗi thường là các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế tại địa phương, nhưng qua một thời gian hoạt động có thể xuất hiện một số cá nhân, tổ chức từ địa phương khác đến tham gia nhằm hưởng lợi ích kinh tế từ các chuỗi này.

ii) Chuỗi cung ứng hoạt động trên không gian quốc gia.

Hoạt động sản xuất của các chuỗi cung ứng này diễn ra tại một địa bàn (vùng hoặc tỉnh nào đó), nhưng sản phẩm làm ra được vận chuyển, tiêu thụ trên địa bàn toàn quốc. Theo đó, quy mô sản phẩm của các chuỗi này phụ thuộc vào mức độ mở rộng đối tượng tiêu thụ sản phẩm trên không gian toàn quốc, thường lớn hơn nhiều so với các chuỗi hoạt động trên không gian một địa phương.

Các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng hoạt động trên quy mô quốc gia thường là các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế tại nơi sản xuất và các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế hoạt động tại địa phương tiêu thụ sản phẩm làm ra. Địa bàn hoạt động của các chuỗi cung ứng này càng mở rộng trên không gian của toàn quốc thì số lượng người tiêu dùng càng đông, mức tiêu thụ sản phẩm càng lớn; số lượng, loại hình các tác nhân tham gia chuỗi càng nhiều, càng đa dạng và tính phức tạp của chuỗi càng tăng.

iii) *Chuỗi cung ứng hoạt động trên không gian liên quốc gia và toàn cầu.*

Hoạt động sản xuất của các chuỗi cung ứng này diễn ra tại một quốc gia, nhưng sản phẩm làm ra được vận chuyển, tiêu thụ trên địa bàn các quốc gia khác.

Quy mô tiêu thụ sản phẩm của các chuỗi này phụ thuộc vào mức độ mở rộng đối tượng tiêu thụ sản phẩm ở các quốc gia khác, thường lớn hơn nhiều so với quy mô tiêu thụ sản phẩm của các chuỗi hoạt động trên không gian một quốc gia. Chất lượng, hình thức, mẫu mã sản phẩm của các chuỗi liên quốc gia và toàn cầu thường phải đáp ứng các yêu cầu của các quốc gia nhập khẩu sản phẩm đó.

Các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng hoạt động trên quy mô liên quốc gia và toàn cầu thường là các tổ chức sản xuất, vận chuyển tại quốc gia xuất khẩu và các tổ chức phân phối, vận chuyển ở các quốc gia tiêu thụ sản phẩm của chuỗi. Địa bàn hoạt động của các chuỗi cung ứng này càng mở rộng trên không gian của nhiều quốc gia tiêu thụ thì quy mô tiêu thụ sản phẩm càng lớn.

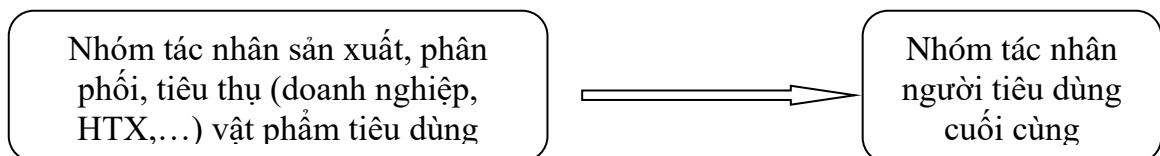
Số lượng, loại hình các tổ chức tham gia chuỗi liên quốc gia và toàn cầu phụ thuộc vào năng lực hoạt động của các tổ chức tham gia chuỗi ở quốc gia sản xuất và năng lực tổ chức tiêu thụ sản phẩm của tổ chức tham gia chuỗi ở các quốc gia tiêu thụ.

2.1.3.2. Phân loại chuỗi cung ứng theo lượng tác nhân tham gia

Theo tiêu chí này, có các loại chuỗi cung ứng sau:

i). *Chuỗi cung ứng ngắn.*

- Năm 2010 tác giả Hugos Michael H phân loại chuỗi cung ứng ngắn là chuỗi hình thành, vận hành bởi một tác nhân duy nhất. Tác nhân này thực hiện tất cả các hoạt động từ: sản xuất, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Nói cách khác, chuỗi cung ứng ngắn là chuỗi cung ứng đã tiết giảm số lượng tác nhân trung gian để đưa sản phẩm cuối cùng đến người tiêu dùng một cách nhanh nhất. Trong chuỗi cung ứng ngắn, các khâu sản xuất, phân phối, tiêu thụ đều do một nhóm tác nhân thực hiện, không thông qua các tác nhân trung gian nào, cụ thể phản ánh qua hình 2.1 sau:



Hình 2.1. Chuỗi cung ứng ngắn

Nguồn: Tác giả mô phỏng

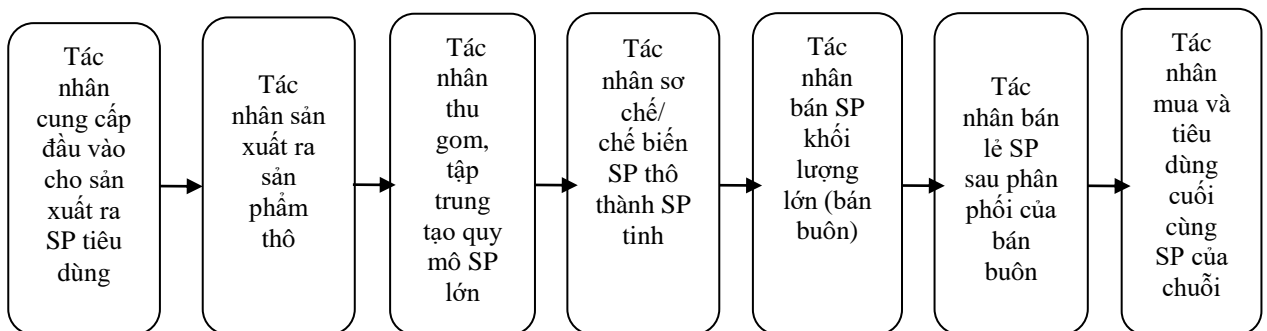
- Cũng theo tư duy trên năm 2021 các tác giả Nguyễn Chiến Thắng và cộng sự trong nghiên cứu về “Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nông sản trong thực thi hiệp định EV FTA” đã đưa ra cách hiểu về chuỗi cung ứng ngắn như sau: “Chuỗi cung ứng ngắn được hiểu là một chuỗi liên kết giữa các đối tượng sản xuất nông nghiệp (hộ nông dân/ trang trại) với người tiêu dùng để bán (tiêu thụ) nông sản làm ra, (bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc bán qua tổ chức đại diện của họ là HTX hoặc doanh nghiệp”.

Như vậy, nghiên cứu sinh cho rằng: “*Chuỗi cung ứng ngắn là chuỗi cung ứng chỉ bao gồm 2 nhóm tác nhân là: nhóm thực hiện sản xuất, phân phối, tiêu thụ và nhóm tiêu dùng vật phẩm làm ra, không có các tác nhân trung gian tham gia. Chuỗi cung ứng ngắn nhất là chuỗi mà người sản xuất bán sản phẩm làm ra trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng*”.

Trong sản xuất - tiêu thụ nông sản, cụ thể là các loại rau thì các chuỗi cung ứng ngắn thường hình thành, hoạt động ngay trên địa bàn của người sản xuất nông sản đó. Cụ thể: Người sản xuất rau trực tiếp thu hoạch và bán rau cho người tiêu dùng tại nơi sản xuất hoặc tại chợ dân sinh, các trục đường giao thông trên địa bàn. Người bán và người mua đều là cùng sinh sống trên địa bàn. Theo thời gian phát triển, người tiêu dùng từ nơi khác cũng đến mua rau để ăn, khi đó quy mô tiêu thụ rau của các chuỗi cung ứng ngắn tăng lên.

ii). *Chuỗi cung ứng dài.*

Theo Hugos Michael H thì, chuỗi cung ứng dài là chuỗi có sự tham gia của các tác nhân trung gian (từ 2 tác nhân trung gian trở lên) cùng thực hiện liên kết trực tiếp, gián tiếp với các tác nhân cung ứng đầu vào, sản xuất để tạo nên chuỗi từ các hoạt động: cung ứng đầu vào, sản xuất, sơ chế, chế biến, phân phối nhằm đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng để tiêu thụ nhanh nhất.



Hình 2.2. Chuỗi cung ứng dài

Nguồn: Tác giả mô phỏng

Trong sơ đồ trên đây, chuỗi cung ứng dài có nhiều tác nhân trung gian tham gia nên sản phẩm được chuyển giao từ người sản xuất sang tay các tác nhân trung gian (với tư cách là các chủ thể kinh tế độc lập) gồm: người thu gom, người sơ chế/chế biến, người phân phối rồi mới tới tay người tiêu dùng cuối cùng. Khi sản phẩm tới tay người tiêu dùng cuối cùng nó có thể bị thay đổi về chất lượng, tính thuần khiết và giá tiêu thụ. Các tác nhân tham gia chuỗi đảm nhiệm một hoặc một vài khâu của quá trình vận hành sản phẩm từ người sản xuất đến tác nhân thu gom, tác nhân chế biến, tác nhân phân phối rồi mới đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Các tác nhân này thực hiện các mối quan hệ bán và mua sản phẩm trung gian, từ đó tạo nên các quan hệ kinh tế với nhau và tạo thành chuỗi cung ứng dài.

Như vậy, chuỗi cung ứng dài khác chuỗi cung ứng ngắn ở chỗ hình thành các khâu (công đoạn) trung gian với các hoạt động khác nhau nằm giữa khâu sản xuất và khâu tiêu thụ cuối cùng. Chuỗi càng dài càng có nhiều khâu trung gian và thu hút nhiều tác nhân trung gian tham gia tạo khả năng đưa sản phẩm đi xa nơi sản xuất nhờ thông qua các khâu sơ chế, chế biến, chế biến sâu, đóng gói, bảo quản... Nhờ đó mà giá trị của sản phẩm tăng lên với giá bán cao hơn khi đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Chuỗi cung ứng dài không chỉ đưa sản phẩm vượt ra khỏi địa bàn sản xuất, mà còn có thể đưa sản phẩm ra khỏi biên giới một quốc gia, được gọi là chuỗi cung ứng xuyên quốc gia hay toàn

2.1.3.3. Phân loại chuỗi cung ứng theo tác nhân dẫn dắt chuỗi cung ứng

Sử dụng tiêu chí tác nhân dẫn dắt chuỗi, Đinh Văn Thành đã phân các chuỗi cung ứng thành ba loại sau:

i) Chuỗi cung ứng do nhà cung ứng nguyên liệu dẫn dắt: Trong chuỗi này, nhà cung ứng nguyên liệu có quy mô lớn hoặc có nguyên liệu đặc chủng sẽ quyết định hướng phát triển của chuỗi và nắm giữ vai trò dẫn dắt chuỗi. Trường hợp không có nhà cung cấp nguyên liệu đủ quy mô lớn hoặc không có nguyên liệu đặc chủng thì các nhà cung cấp nguyên liệu giống nhau phải hợp tác để hình thành các tổ chức liên kết (nhóm, tổ, HTX, hiệp hội...) để tạo quy mô nguyên liệu lớn và cùng nhau dẫn dắt chuỗi.

ii) Chuỗi cung ứng do nhà sản xuất dẫn dắt: Trong chuỗi cung ứng này, nhà sản xuất đồng thời thực hiện luôn tiêu thụ sản phẩm sẽ thu hút các tác nhân cung ứng nguyên liệu và đóng vai trò dẫn dắt chuỗi. Nhà sản xuất mua nguyên liệu

của các tác nhân cung cấp với khối lượng, chất lượng, giá cả, cơ chế thanh toán thỏa thuận với các tác nhân cung ứng nguyên liệu để thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh của mình. Nhà sản xuất quyết định về quy mô, địa bàn phân phối, tiêu thụ sản phẩm và chủ động giao kết với các tác nhân cung ứng nguyên liệu.

iii) Chuỗi cung ứng do tác nhân phân phối-tiêu thụ sản phẩm dẫn dắt: Trung gian ở đây là các công ty, các đại lý, người bán buôn, người bán lẻ thực hiện phân phối, tiêu thụ sản phẩm. Các trung gian này mua sản phẩm từ nhà sản xuất và bán cho khách hàng (người tiêu dùng). Vai trò dẫn dắt của các trung gian này thể hiện ở chỗ quyết định thị trường tiêu thụ. Họ đưa ra quyết định về mẫu mã sản phẩm, giá cả và chủ động giao kết hợp đồng với các nhà sản xuất để tiêu thụ sản phẩm làm ra. Hiện nay, chuỗi cung ứng do trung gian phân phối lãnh đạo, dẫn dắt phát triển mạnh trên thế giới với các hãng nổi tiếng có thương hiệu mạnh trên thị trường. Ví dụ như Big Bazaar, Walmart, Nike.

Theo đó, các chuỗi cung ứng rau cũng được phân theo 03 tiêu chí: (1). Không gian & địa bàn sản xuất; (2). Số lượng & vai trò (chức năng) của các tác nhân tham gia. (3). Tác nhân dẫn dắt và cơ chế liên kết chuỗi. Trong luận án này, nghiên cứu sinh sẽ nghiên cứu QLNN các chuỗi cung ứng rau tiêu thụ ở Hà Nội theo 03 tiêu chí này nhằm phản ánh đầy đủ các kết quả, hạn chế & yếu kém của QLNN về ATTP các chuỗi cung ứng rau an toàn tiêu thụ ở Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023, từ đó có căn cứ thực tiễn đề đề xuất các giải pháp phát huy kết quả, khắc phục các hạn chế & yếu kém để nâng cao hiệu quả QLNN về ATTP các chuỗi cung ứng rau tiêu thụ ở Hà Nội những năm tới (đến 2030).

2.1.4. Chức năng của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

Để hình thành và phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn thì sự tham gia tích cực và đúng chức năng của các tác nhân ở các khâu mang tính quyết định, vì khi các tác nhân tham gia chuỗi hoàn thành đúng chức năng của mình sẽ là tạo điều kiện cần và đủ để chuỗi cung ứng rau an toàn vận hành thành công. Chức năng của các tác nhân ở từng khâu như sau:

(i) Nghĩa vụ, trách nhiệm của tác nhân cung ứng giống, vật tư đầu vào cho sản xuất rau an toàn.

Tác nhân cung ứng đầu vào là các cơ sở vừa sản xuất, vừa kinh doanh gồm: giống rau, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, bao bì đóng gói bảo quản rau thành phẩm... theo yêu cầu của thị trường tiêu thụ. Tác nhân cung ứng đầu vào phải thực hiện đồng thời 02 chức năng sau:

(1). Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm về cung ứng: giống rau, vật tư đầu vào bảo đảm chất lượng cho sản xuất rau tươi theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn. Cụ thể: Giống rau có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm định chất lượng, phù hợp với điều kiện canh tác và yêu cầu kỹ thuật của sản xuất rau an toàn; Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục được phép sử dụng, có thời gian cách ly rõ ràng, không ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng và môi trường; Tuân đúng kỹ thuật sử dụng vật tư cho người sản xuất đúng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP; Đảm bảo cung cấp đúng số lượng, chủng loại, thời điểm và chất lượng như cam kết với các hộ sản xuất rau an toàn; Ký kết hợp đồng cung ứng với người sản xuất rau, có điều khoản ràng buộc trách nhiệm chất lượng vật tư đầu vào.

(2). Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về: Đăng ký kinh doanh đúng ngành nghề, có giấy phép lưu hành sản phẩm đối với các loại giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vật tư được cung cấp; Chỉ kinh doanh sản phẩm nằm trong danh mục được phép sử dụng theo quy định; Không buôn bán hoặc lưu hành giống kém chất lượng, vật tư hết hạn sử dụng, không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; Đảm bảo lưu trữ hồ sơ mua bán, hóa đơn chứng từ để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc và kiểm tra của cơ quan chức năng; Chấp hành các quy định kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan quản lý về an toàn thực phẩm và chất lượng vật tư.

(ii) Nghĩa vụ, trách nhiệm của tác nhân sản xuất rau an toàn

Tác nhân sản xuất rau an toàn có thể là các hộ gia đình, trang trại, tổ chức kinh tế chuyên trồng - thu hoạch rau tươi theo thời vụ. Các tác nhân này phải thực hiện đồng thời 2 chức năng sau:

(1). Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm sản xuất rau tươi bảo đảm ATTP theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn. Cụ thể: Áp dụng đúng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vật tư đầu vào do tác nhân cung ứng cung cấp, đúng với quy chuẩn kỹ thuật và hợp đồng cam kết; Tuân thủ chặt chẽ lịch thời vụ, thời gian cách ly sau khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, và thời điểm thu hoạch theo yêu cầu ATTP; Ghi chép đầy đủ nhật ký sản xuất, bao gồm: ngày gieo trồng, loại vật tư sử dụng, liều lượng, phương pháp xử lý sâu bệnh, ngày thu hoạch... để phục vụ truy xuất nguồn gốc; Đảm bảo tách biệt sản xuất rau an toàn với các diện tích sản xuất rau thông thường nhằm tránh lây bệnh hoặc ô nhiễm chéo; Hợp tác với các tác nhân cung ứng, sơ chế, tiêu thụ rau để đồng bộ hóa hoạt động và kiểm soát chất lượng sản phẩm rau trong chuỗi.

(2). Thực hiện đúng, đủ các quy định của pháp luật về ATTP trong sản xuất rau. Cụ thể: quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP hoặc GlobalGAP) để có sản phẩm rau an toàn từ khâu chuẩn bị đất, chọn giống đến chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch; Kiểm tra chất lượng và nguồn gốc các vật tư đầu vào; chỉ sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục cho phép và có hướng dẫn sử dụng rõ ràng; Quản lý và xử lý chất thải nông nghiệp đúng quy định để không gây ô nhiễm môi trường và không ảnh hưởng đến ATTP; Thường xuyên kiểm tra nội bộ và ghi chép đủ các thông tin phục vụ thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức chứng nhận ATTP; Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn cho người lao động trực tiếp nhằm nâng cao ý thức tuân thủ và năng lực canh tác theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

(iii) Chức năng của tác nhân sơ chế rau an toàn

Tác nhân sơ chế rau an toàn có thể là: các hộ gia đình, tổ chức mua gom rau tươi sau thu hoạch. Các tác nhân này phải thực hiện đồng thời 2 chức năng sau:

(1). Nghĩa vụ, trách nhiệm sơ chế rau tươi bảo đảm ATTP theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn. Cụ thể: Kiểm tra nguyên liệu đầu vào nhằm sàng lọc, loại bỏ rau có dấu hiệu hư hỏng, dập nát, hoặc có nguy cơ cao về tồn dư hóa chất vượt ngưỡng cho phép; Sử dụng nước sạch và dụng cụ chuyên dụng để làm sạch rau, bảo đảm vệ sinh trong suốt quá trình sơ chế; Thực hiện phân loại theo kích cỡ, chủng loại, chất lượng để đáp ứng yêu cầu của từng kênh phân phối hoặc mục đích sử dụng; Đóng gói theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và truy xuất nguồn gốc được thiết lập trong chuỗi; bảo đảm nhãn mác đầy đủ, đúng quy định; Lưu giữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến lô hàng sơ chế, phục vụ công tác giám sát, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể trong chuỗi.

(2). Các quy định của pháp luật về ATTP trong sơ chế rau. Cụ thể: Nhà sơ chế, bảo quản rau thành phẩm (nếu có) phải được xây dựng ở vị trí phù hợp, hạn chế các nguy cơ ô nhiễm từ khói, bụi, chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động khác; các hoạt động sơ chế phải bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng, không để lẫn lộn để tránh lây nhiễm chéo.

(iv) Chức năng của tác nhân phân phối - tiêu thụ rau an toàn

Các tác nhân tham gia phân phối - tiêu thụ rau an toàn bao gồm: các tác nhân

thu gom rau (thường là các HTX, THT, doanh nghiệp...có vai trò thu mua rau an toàn tươi từ tác nhân sản xuất để chuyển tới các cơ sở bán buôn, bán lẻ thông qua các hợp đồng cung ứng rau an toàn); các cơ sở đại lý phân phối, các nhà bán buôn, bán lẻ và có thể là tác nhân sản xuất rau thực hiện bán rau tươi trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng (trong chuỗi cung ứng ngắn). Chức năng của các tác nhân này gồm:

(1). Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm phân phối-tiêu thụ rau thành phẩm theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn. Cụ thể các hoạt động: Giới thiệu sản phẩm, bảo quản, vận chuyển và bán rau an toàn đến tay người tiêu dùng cuối cùng; bảo đảm thực hiện đúng quy cách, số lượng, thời gian, nhãn mác và truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo hợp đồng chuỗi.

(2). Thực hiện đúng, đủ các quy định của pháp luật về ATTP trong phân phối-tiêu thụ rau an toàn. Cụ thể: phải đáp ứng điều kiện vệ sinh; bảo quản và vận chuyển rau đúng kỹ thuật để tránh hư hỏng, nhiễm bẩn; người bán hàng phải có kiến thức về ATTP; sản phẩm phải có nhãn mác và nguồn gốc rõ ràng; nghiêm cấm trà trộn hoặc gian lận thương mại trong quá trình phân phối.

(v) Chức năng của các tác nhân hỗ trợ chuỗi cung ứng rau an toàn

Các tác nhân này là những tổ chức, cá nhân không trực tiếp tham gia vào quá trình trao đổi hàng hóa nội bộ chuỗi mà đóng vai trò hỗ trợ các tác nhân chính của chuỗi nhằm đảm bảo cho quá trình vận hành chuỗi đạt kết quả mong đợi.

Các tác nhân hỗ trợ chuỗi cung ứng rau an toàn có thể là: (i) Cơ quan nhà nước các cấp Trung ương và địa phương; (ii) Tổ chức tín dụng; (iii) Tổ chức Khoa học công nghệ; (iv) Tổ chức tư vấn luật pháp-chính sách.

Đặc biệt, các cơ quan QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn có vai trò rất quan trọng đối với sự vận hành hiệu quả và phát triển của toàn chuỗi.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

2.2.1.1. Một số khái niệm liên quan

a) Khái niệm quản lý

Hoạt động “quản lý” nảy sinh từ nhu cầu phân công, hợp tác lao động trong xã hội và nhu cầu về phát triển theo một định hướng hay một mục tiêu chung nào

đó. Theo đó PGS.TS Phan Huy Đường đưa ra khái niệm về quản lý như sau: “*Quản lý nói chung là sự tác động có tổ chức, có mục đích của chủ thể quản lý lên khách thể quản lý (đối tượng quản lý) nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để các đạt mục tiêu đặt ra trong sự vận động của sự vật*” [26]. Hoạt động quản lý diễn ra ở mọi tổ chức, từ phạm vi nhỏ đến phạm vi lớn, từ quy mô vùng và quy mô toàn nền kinh tế.

b). Khái niệm quản lý nhà nước

Hoạt động QLNN xuất hiện và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại và phát triển của nhà nước. PGS.TS Phan Huy Đường định nghĩa “QLNN là một dạng quản lý do nhà nước làm chủ thể, định hướng điều hành, chi phối... để đạt được mục tiêu kinh tế-xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định” [26].

QLNN là dạng quản lý xã hội bằng quyền lực và ý chí của nhà nước, thông qua bộ máy nhà nước làm thành hệ thống tổ chức điều khiển quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người để đạt được mục tiêu kinh tế-xã hội nhất định, theo những thời gian nhất định với hiệu quả cao.

Theo khái niệm trên đây thì, QLNN là hoạt động có tổ chức, có điều hành của cả bộ máy nhà nước, là sự tác động dựa trên quyền lực nhà nước dựa trên các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo cách hiểu này thì, QLNN là hoạt động quyền lực quản lý xã hội của cả ba hệ thống cơ quan nhà nước gồm: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Nghiên cứu sinh cho rằng, “*QLNN là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước theo quy định của nhà nước để điều chỉnh các hành vi của các cá nhân, tổ chức trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của cá nhân, tổ chức và duy trì sự ổn định, thúc đẩy phát triển của kinh tế - xã hội*”.

Theo cách hiểu trên đây thì, QLNN là: Quá trình tác động đa chiều của các cơ quan chức năng nhà nước vào các chủ thể SXKD trong nền kinh tế theo các quy định của pháp luật, chính sách do Nhà nước ban hành nhằm đáp ứng lợi ích hài hòa của các chủ thể SXKD, cộng đồng và toàn xã hội.

b) Khái niệm QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn.

Từ các khái niệm về “QLNN”, “rau an toàn” và “chuỗi cung ứng rau an toàn” ở trên tác giả luận án này đưa ra khái niệm về QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn

như sau: “*QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn mang tính quyền lực nhà nước theo quy định của nhà nước để điều chỉnh chuỗi cung ứng rau an toàn nhằm bảo đảm cho chuỗi hoạt động thông suốt, không ngừng mở rộng quy mô đồng thời đưa rau tới người tiêu dùng bảo đảm ATTP. Từ đó bảo vệ lợi ích của tất cả các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và lợi ích của người tiêu dùng rau an toàn*”.

QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn diễn ra trên quy mô toàn nền kinh tế và trên địa bàn từng địa phương, phân cấp theo tổ chức bộ máy QLNN ở từng quốc gia. Ở Việt Nam hiện nay gồm 03 cấp: Trung ương (toàn quốc), tỉnh và xã.

Theo đó, QLNN các chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh được hiểu như sau: “*QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh là sự tác động tổng hợp của các cơ quan nhà nước liên quan thuộc tỉnh, huyện (cũ), xã theo các quy định của nhà nước để điều chỉnh chuỗi cung ứng rau an toàn nhằm đảm bảo cho chuỗi hoạt động thông suốt, không ngừng mở rộng quy mô đồng thời đưa rau tới tay người tiêu dùng bảo đảm ATTP. Từ đó bảo vệ lợi ích của tất cả các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và lợi ích của người tiêu dùng rau an toàn ở tỉnh*”.

2.2.1.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn

i). Tính quyền lực công và tính cưỡng chế pháp lý.

QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn được thiết lập dựa trên nền tảng quyền lực công có đối tượng quản lý mang tính liên khâu - liên tác nhân và có mức độ rủi ro về ATTP phát sinh ở nhiều khâu trong chuỗi. Tức là quyền lực được nhà nước trao cho các cơ quan quản lý có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện và giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn về ATTP. Đối với chuỗi cung ứng rau an toàn bao gồm nhiều nhóm tác nhân tham gia được tổ chức theo mô hình liên kết dọc, QLNN không chỉ dừng ở kiểm soát một khâu hay một nhóm tác nhân, mà tổ chức theo các khâu của chuỗi nhằm bảo đảm tuân thủ và kiểm soát các rủi ro gây mất ATTP trong tất cả các khâu.

Nhà nước giữ vai trò trong xây dựng hành lang pháp lý, định hướng hoạt động và hướng dẫn xây dựng quy chế nội bộ, bảo đảm cho sự vận hành đúng đắn của toàn bộ chuỗi. Các quy định pháp luật về điều kiện sản xuất, sơ chế, vận chuyển, tiêu thụ bắt buộc các tác nhân tham gia thực hiện là cơ sở để kiểm soát rủi ro, ngăn ngừa vi phạm, đảm bảo yêu cầu về chất lượng, vệ sinh và ATTP. Tính quyền lực công được thể hiện rõ qua việc áp dụng hệ thống các chế tài xử lý các vi

phạm hành chính, kinh tế, pháp lý của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn từ đó điều chỉnh hành vi của các tác nhân trong chuỗi hướng tới bảo đảm ATTP của toàn chuỗi.

ii). Tính thống nhất, đồng bộ và phối hợp liên ngành, liên cấp

Tính thống nhất trong QLNN thể hiện ở việc triển khai đồng bộ các chính sách, quy định và các biện pháp quản lý trên toàn bộ không gian quản lý, từ trung ương đến địa phương. QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn có yêu cầu cao về tính thống nhất và đồng bộ do đối tượng quản lý trải rộng theo không gian và liên quan nhiều lĩnh vực chuyên ngành. Do đặc thù chuỗi cung ứng rau an toàn có sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và phân bố trên không gian rộng nên bao gồm QLNN các khâu sản xuất, sơ chế, vận chuyển, phân phối và tiêu dùng, hoạt động QLNN đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành như nông nghiệp, y tế, công thương, môi trường... trên địa bàn diễn ra hoạt động này nhằm tạo ra hành lang pháp lý minh bạch, thuận lợi để các chuỗi cung ứng hoạt động ổn định và có hiệu quả.

iii). Tính chấp hành và tổ chức thực thi

Đặc trưng cốt lõi của chuỗi rau an toàn là liên tục phải đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt về điều kiện sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ đảm bảo ATTP nên QLNN không chỉ dừng ở ban hành quy định mà phải tổ chức thực thi và giám sát tuân thủ về ATTP tại từng khâu của chuỗi. Tính chấp hành trong QLNN thể hiện ở việc các cơ quan QLNN phải thực hiện đúng thẩm quyền, đúng quy trình; phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân; đồng thời xử lý kịp thời các vi phạm. Bên cạnh đó, các tác nhân (đặc biệt ở khâu sản xuất và phân phối) có trình độ năng lực và điều kiện tuân thủ pháp luật khác nhau nên hoạt động hỗ trợ (tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, truyền thông và nâng cao nhận thức) là rất quan trọng để nâng mức độ đồng đều về tuân thủ pháp luật và duy trì tính bền vững của chuỗi.

iv). Tính thường xuyên và liên tục.

Hoạt động QLNN về ATTP chuỗi cung ứng rau an toàn cần được thực thi thường xuyên và liên tục, có hệ thống và có khả năng thích ứng linh hoạt với những thay đổi mạnh của thị trường và các hoạt động sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu

thụ rau rất dễ phát sinh mất ATTP. Vì vậy, hoạt động QLNN không thể thực hiện theo cách hành chính ngắt quãng, mà cần xây dựng được hệ thống giám sát - cảnh báo - phản ứng nhanh, đồng thời duy trì cơ chế điều phối, hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về ATTP cho tất cả các tác nhân trong chuỗi. Tính thường xuyên và thích ứng cũng là yêu cầu tất yếu để tránh những khoảng trống của quản lý - nơi dễ phát sinh vi phạm, gian lận hoặc suy giảm chất lượng sản phẩm rau an toàn.

2.2.2. Mục tiêu, chủ thể và đối tượng của quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh

2.2.2.1. Mục tiêu quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh

Mục tiêu của QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh là: (1). *Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau vừa ngon, vừa bảo đảm an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng ở tỉnh;* (2). *Ban hành, phổ biến, hướng dẫn thực hiện văn bản pháp luật quy định về các tiêu chuẩn/điều kiện về ATTP trong các khâu của chuỗi cung ứng;* (3). *Hỗ trợ các chuỗi cung ứng rau an toàn thực hiện các quy định pháp luật về ATTP;* (4). *Giám sát, kiểm tra và xử lý các hành vi gây mất ATTP của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn theo quy định của pháp luật ở tỉnh.*

2.2.2.2. Chủ thể, khách thể của quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

a) Chủ thể quản lý

- Tùy theo thể chế chính trị của mỗi quốc gia, cơ quan lập pháp của quốc gia, có thể là Quốc hội hoặc Nghị viện ban hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật về nông sản (rau), chuỗi cung ứng (Supply Chain - SC), quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain Management - SCM). Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Nghị định, Quyết định, Chỉ thị và các văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn phạm vi toàn quốc, hoặc các tỉnh/bang. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý trực tiếp các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh/bang của quốc gia đó. Bộ máy này thực hiện, ban hành các văn bản định hướng, tạo động lực và môi trường thuận lợi để các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn thực hiện thành công các hoạt động sản xuất-tiêu thụ sản phẩm rau an toàn làm ra.

- UBND cấp tỉnh: Phối hợp chặt chẽ với các địa phương thực hiện các chương trình liên kết vùng; thúc đẩy quan hệ hợp tác, phát triển kinh tế xã hội với

các địa phương của quốc gia; hỗ trợ doanh nghiệp các tỉnh, thành phố kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh. UBND cấp tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan tiếp tục duy trì, xây dựng và phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc rau an toàn được tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Phát triển chợ thương mại điện tử và sản phẩm rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao.

- UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp dưới xây dựng kế hoạch công tác phát triển chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung.

- UBND cấp tỉnh có chính sách kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước và có cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các chợ đầu mối nông sản trên địa bàn cấp tỉnh theo quy hoạch để kiểm soát tốt thực phẩm cung cấp cho nhân dân trên địa bàn cấp tỉnh mình.

b) Đối tượng bị quản lý

Đối tượng của QLNN tại các chuỗi cung ứng rau an toàn bao gồm các tác nhân tham gia các chuỗi cung ứng (hộ nông dân, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp). Các tác nhân này tham gia một, một số khâu của chuỗi cung ứng rau an toàn, gồm: cung ứng vật tư đầu vào, sản xuất rau an toàn, sơ chế, phân phối rau an toàn và người tiêu dùng rau an toàn. Các đối tượng này chịu sự QLNN theo tính chất và đặc điểm hoạt động của khâu thuộc chuỗi cung ứng rau an toàn mà họ tham gia. Cụ thể: Tác nhân sản xuất rau chịu sự QLNN về ATTP trong hoạt động sản xuất rau trên đồng ruộng; tác nhân thu mua – phân phối chịu sự QLNN về ATTP trong suốt quy trình thu mua rau từ đồng ruộng đến vận chuyển phân phối ra thị trường; tác nhân tiêu thụ chịu sự QLNN về ATTP trong quá trình bán rau.

2.2.3. Nội dung quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh

2.2.3.1. Xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh

Xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn là nội dung quan trọng trong QLNN ở tỉnh, nhằm định hướng, tổ chức và điều phối các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, phân phối và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn. Đây không chỉ là kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, mà là công cụ quản lý để cơ quan nhà nước xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nguồn lực và trách nhiệm của các chủ thể liên quan trong toàn chuỗi.

Trên cơ sở quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện đất đai,

vùng sản xuất, nhu cầu thị trường và yêu cầu bảo đảm ATTP, cơ quan quản lý nhà nước ở tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn theo từng giai đoạn. Kế hoạch cần xác định rõ vùng sản xuất rau an toàn tập trung; cơ sở sơ chế, bảo quản, phân phối; hệ thống chợ đầu mối, siêu thị, cửa hàng thực phẩm an toàn, bếp ăn tập thể; đồng thời gắn phát triển chuỗi với kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ ổn định.

Nội dung kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn cần tập trung vào một số nhiệm vụ chủ yếu: xác định mục tiêu phát triển về diện tích, sản lượng, số lượng chuỗi, tỷ lệ sản phẩm được kiểm soát ATTP và truy xuất nguồn gốc; lựa chọn vùng, cơ sở và tác nhân đủ điều kiện tham gia chuỗi; tổ chức liên kết giữa hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp, cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, phân phối và tiêu thụ; xây dựng cơ chế hỗ trợ về hạ tầng, kỹ thuật, chứng nhận, nhãn hiệu, mã số vùng trồng, tem truy xuất nguồn gốc và xúc tiến thương mại; đồng thời phân công trách nhiệm cho các sở, ngành, chính quyền cấp xã và các đơn vị liên quan trong tổ chức thực hiện.

Đối với QLNN cấp tỉnh, kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn còn là căn cứ để bố trí nguồn lực, kiểm tra tiến độ, đánh giá kết quả và điều chỉnh chính sách. Vì vậy, kế hoạch cần có chỉ tiêu cụ thể, có lộ trình thực hiện, có cơ chế phối hợp liên ngành và có hệ thống theo dõi, giám sát. Các chỉ tiêu không chỉ dừng ở diện tích hoặc sản lượng rau an toàn, mà cần bao gồm tỷ lệ vùng sản xuất được cấp mã số, tỷ lệ cơ sở đủ điều kiện ATTP, tỷ lệ sản phẩm có truy xuất nguồn gốc, tỷ lệ chuỗi liên kết tiêu thụ ổn định, số vụ vi phạm được phát hiện và xử lý, cũng như mức độ tham gia của HTX, doanh nghiệp và hệ thống phân phối.

Như vậy, xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn là hoạt động quản lý mang tính định hướng và điều phối của cơ quan nhà nước ở tỉnh. Kế hoạch này giúp chuyển quản lý rau an toàn từ cách tiếp cận riêng lẻ theo từng cơ sở sang tiếp cận theo chuỗi, theo vùng sản xuất, theo tác nhân và theo rủi ro; qua đó góp phần bảo đảm ATTP, nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc, mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng hiệu quả QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh.

2.2.3.2. Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm định hướng cho các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện an toàn thực phẩm

(1). Ban hành các văn bản quy định hình thành, phát triển sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn

Việc ban hành các văn bản của Nhà nước nhằm tạo môi trường thuận lợi để các tác nhân tham gia sản xuất kinh doanh rau an toàn có sự liên kết chặt chẽ, bền vững và cung cấp sản phẩm an toàn ra thị trường.

Mỗi khâu trong chuỗi cung ứng từ cung cấp đầu vào, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển đến phân phối cần tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng và ATTP. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc xây dựng hành lang pháp lý, thiết lập các quy chuẩn kỹ thuật và giám sát thực hiện của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau từ đó đảm bảo tạo ra sản phẩm rau an toàn.

Về mặt pháp lý, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ATTP như Luật An toàn thực phẩm, các nghị định, thông tư hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Y tế là căn cứ quan trọng để quy định điều kiện hình thành và phát triển sản phẩm trong chuỗi cung ứng rau an toàn. Các văn bản này không chỉ đặt ra tiêu chuẩn về sản xuất, kiểm soát chất lượng mà còn quy định về chứng nhận, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và trách nhiệm của các bên liên quan.

Như vậy, việc ban hành các quy định liên quan không chỉ giúp kiểm soát việc thực hiện rau an toàn mà còn góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, tạo thuận lợi cho các đơn vị thu mua, sơ chế, tiêu thụ và người nông dân trong quá trình SXKD có căn cứ để đánh giá sản phẩm rau trong trao đổi, mua bán để cùng thực hiện ATTP. Đồng thời, các quy định này giúp xây dựng thị trường minh bạch, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và thúc đẩy nền nông nghiệp bền vững.

(2). Ban hành các văn bản pháp luật về sản xuất - tiêu thụ rau an toàn

Trong QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh, cơ quan QLNN không ban hành hệ thống pháp luật chung, mà chủ yếu ban hành các văn bản quản lý, quy định cụ thể, hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về ATTP phù hợp với điều kiện của địa phương. Nội dung này nhằm tạo cơ sở pháp lý và hành chính để định hướng, điều chỉnh hành vi của các tác nhân trong chuỗi từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, phân phối đến tiêu thụ rau an toàn.

Trên cơ sở quy định của pháp luật quốc gia và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan, cơ quan quản lý ở tỉnh thực hiện việc cụ thể hóa các yêu cầu quản lý đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn. Các nội dung chủ yếu bao gồm: quy định hoặc hướng dẫn điều kiện đối với vùng sản xuất, cơ sở sản xuất, thu gom, sơ

ché, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh rau an toàn; yêu cầu về ghi chép hồ sơ, chứng nhận, công bố thông tin, nhãn hàng hóa, nhận diện sản phẩm và truy xuất nguồn gốc; quy định trách nhiệm của các sở, ngành, chính quyền cấp xã và các chủ thể tham gia chuỗi trong việc tuân thủ yêu cầu ATTP.

Ở cấp tỉnh, việc ban hành văn bản quản lý không chỉ có ý nghĩa quy định điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, mà còn là công cụ để phân công trách nhiệm, thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành và bảo đảm tính thống nhất trong thực thi. Thông qua các văn bản này, cơ quan QLNN xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, phạm vi quản lý từng khâu, quy trình kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và xử lý vi phạm trong chuỗi cung ứng rau an toàn.

Bên cạnh đó, cơ quan quản lý ở tỉnh còn có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện các quy định liên quan đến sản xuất – tiêu thụ rau an toàn cho hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp, cơ sở sơ chế, đơn vị phân phối và người tiêu dùng. Việc ban hành văn bản chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ thực thi, kiểm tra việc chấp hành và điều chỉnh kịp thời những bất cập phát sinh từ thực tiễn địa phương.

Như vậy, nội dung quản lý này cần được hiểu là hoạt động ban hành, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện về ATTP trong phạm vi thẩm quyền của cấp tỉnh. Đây là cơ sở để bảo đảm các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn hoạt động đúng quy định, giảm khoảng trống quản lý giữa các khâu và nâng cao hiệu lực QLNN đối với toàn bộ chuỗi từ sản xuất đến tiêu dùng.

2.2.3.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau ở tỉnh thực hiện các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm

Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn là hoạt động của cơ quan QLNN ở tỉnh nhằm tạo điều kiện về kỹ thuật, tổ chức, tài chính, thông tin, hạ tầng và thị trường để hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp, cơ sở thu gom, sơ chế, bảo quản, vận chuyển và phân phối thực hiện đúng các quy định về ATTP. Đây là công cụ quản lý mang tính khuyến khích, hỗ trợ và dẫn dắt, giúp các chủ thể trong chuỗi nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, giảm rủi ro mất ATTP và phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ổn định, bền vững.

Mục tiêu của chính sách hỗ trợ là thúc đẩy các tác nhân trong chuỗi chuyển từ sản xuất, tiêu thụ riêng lẻ sang liên kết theo chuỗi; nâng cao năng lực áp dụng quy trình sản xuất an toàn; bảo đảm truy xuất nguồn gốc; mở rộng thị trường tiêu thụ;

đồng thời tăng hiệu quả QLNN đối với toàn bộ quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng.

Về nội dung, chính sách hỗ trợ đối với chuỗi cung ứng rau an toàn thường tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu sau:

Thứ nhất, hỗ trợ đào tạo, tập huấn và nâng cao năng lực. Cơ quan quản lý ở tỉnh tổ chức hoặc giao các đơn vị chuyên môn triển khai tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn, sử dụng vật tư nông nghiệp đúng quy định, ghi chép nhật ký sản xuất, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường. Nội dung này giúp hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp và cán bộ quản lý cơ sở hiểu đúng, làm đúng và duy trì việc tuân thủ quy định ATTP.

Thứ hai, hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất – tiêu thụ. Cơ quan QLNN khuyến khích hình thành các mô hình liên kết giữa hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp, cơ sở thu mua, sơ chế, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Biện pháp hỗ trợ có thể gồm hỗ trợ xây dựng dự án liên kết, tư vấn hợp đồng, hỗ trợ chi phí chứng nhận, bao bì, nhãn mác, xúc tiến thương mại, kết nối cung – cầu và quảng bá sản phẩm rau an toàn. Mục tiêu là hình thành quan hệ ổn định giữa các tác nhân, hạn chế đứt gãy trách nhiệm và tăng khả năng kiểm soát chất lượng trong toàn chuỗi.

Thứ ba, hỗ trợ về vốn, tín dụng và đầu tư hạ tầng phục vụ chuỗi. Đối với chuỗi cung ứng rau an toàn, nhu cầu đầu tư cho nhà sơ chế, kho bảo quản, phương tiện vận chuyển, thiết bị đóng gói, hệ thống tưới, nhà màng, nhà lưới và công nghệ bảo quản là tương đối lớn. Vì vậy, cơ quan quản lý ở tỉnh có thể thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ một phần chi phí đầu tư, lồng ghép nguồn lực từ các chương trình khuyến nông, nông thôn mới, phát triển HTX, chuyển đổi số và phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ tư, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong chuỗi cung ứng rau an toàn. Nội dung này bao gồm hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, hệ thống tưới tiết kiệm, cảm biến môi trường, nhật ký điện tử, phần mềm quản lý sản xuất, tem QR, hệ thống truy xuất nguồn gốc và kết nối dữ liệu quản lý. Đây là biện pháp quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng, minh bạch thông tin và phục vụ quản lý theo rủi ro.

Thứ năm, hỗ trợ cấp mã số vùng trồng, chứng nhận, nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Cơ quan quản lý ở tỉnh hướng dẫn các hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp hoàn thiện điều kiện, hồ sơ, quy trình đăng ký mã số vùng trồng; hỗ

trợ kiểm tra, giám sát, duy trì điều kiện sản xuất; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì, tem truy xuất và kết nối với hệ thống truy xuất nguồn gốc. Nội dung này góp phần nâng cao tính minh bạch của sản phẩm, tạo niềm tin cho người tiêu dùng và giúp cơ quan quản lý xác định trách nhiệm khi phát sinh vi phạm.

Về biện pháp thực hiện, chính sách hỗ trợ được triển khai thông qua các hình thức như ban hành chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ; bố trí ngân sách địa phương hoặc lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án; giao nhiệm vụ cho cơ quan chuyên môn; tổ chức tập huấn, tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật; hỗ trợ kinh phí theo đối tượng, điều kiện và định mức; kiểm tra, giám sát việc sử dụng hỗ trợ và đánh giá hiệu quả sau hỗ trợ.

Như vậy, thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn không phải là sự trợ cấp đơn thuần, mà là công cụ QLNN nhằm nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, thúc đẩy liên kết chuỗi, kiểm soát rủi ro ATTP, minh bạch hóa nguồn gốc sản phẩm và phát triển thị trường rau an toàn theo hướng bền vững.

2.2.3.4. Kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm là nội dung quan trọng của QLNN nhằm bảo đảm các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn tuân thủ quy định pháp luật về ATTP. Hoạt động này không chỉ nhằm phát hiện và xử lý vi phạm, mà còn góp phần phòng ngừa rủi ro, duy trì kỷ luật tuân thủ và bảo đảm tính an toàn của sản phẩm trong toàn chuỗi.

Thứ nhất, về đối tượng kiểm tra.

Đối tượng kiểm tra gồm các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn như hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp, cơ sở thu gom, sơ chế, đóng gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối, chợ đầu mối, siêu thị, cửa hàng thực phẩm an toàn và các điểm bán lẻ.

Thứ hai, về nội dung kiểm tra.

Nội dung kiểm tra cần được thực hiện theo từng công đoạn của chuỗi. Ở khâu sản xuất, kiểm tra điều kiện đất, nước, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhật ký sản xuất, quy trình canh tác và thời gian cách ly. Ở khâu thu hoạch, sơ chế, đóng gói, bảo quản, kiểm tra điều kiện nhà xưởng, dụng cụ, nguồn nước rửa rau, vệ sinh lao động, bao bì, tem nhãn, điều kiện bảo quản và hồ sơ truy xuất. Ở khâu vận

chuyển, kiểm tra phương tiện, dụng cụ chứa đựng, điều kiện vệ sinh và bảo quản trong quá trình lưu thông. Ở khâu phân phối, tiêu thụ, kiểm tra điều kiện kinh doanh, hợp đồng cung ứng, chứng từ nguồn gốc, nhãn mác, thiết bị bảo quản, điều kiện bày bán, sức khỏe người trực tiếp bán hàng và việc tiếp nhận, xử lý phản ánh của người tiêu dùng.

Thứ ba, về hình thức và phương pháp kiểm tra.

Hoạt động kiểm tra có thể được thực hiện theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm, kiểm tra chuyên đề, kiểm tra theo phản ánh của người tiêu dùng hoặc theo kết quả cảnh báo rủi ro. Phương pháp kiểm tra bao gồm kiểm tra hồ sơ, giấy chứng nhận, nhật ký sản xuất, hợp đồng, chứng từ truy xuất nguồn gốc; kiểm tra thực tế tại cơ sở; lấy mẫu kiểm nghiệm khi cần thiết; đối chiếu thông tin trên tem, nhãn, mã truy xuất và hệ thống dữ liệu quản lý.

Thứ tư, về tiêu chí kiểm tra.

Việc kiểm tra cần căn cứ vào quy định pháp luật về ATTP, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, điều kiện sản xuất – kinh doanh, yêu cầu về ghi chép hồ sơ, nhãn hàng hóa, truy xuất nguồn gốc và các cam kết, chứng nhận đã được cấp. Đối với chuỗi cung ứng rau an toàn, tiêu chí kiểm tra không chỉ tập trung vào sản phẩm cuối cùng mà cần đánh giá mức độ tuân thủ của từng công đoạn và khả năng duy trì điều kiện an toàn trong toàn chuỗi.

Thứ năm, về xử lý vi phạm.

Khi phát hiện vi phạm, cơ quan QLNN có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, như nhắc nhở, yêu cầu khắc phục, đình chỉ hoạt động, thu hồi hoặc kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận, buộc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm an toàn, xử phạt vi phạm hành chính, công khai thông tin vi phạm và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nếu có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng.

Như vậy, kiểm tra, xử lý vi phạm trong chuỗi cung ứng rau an toàn cần được thực hiện theo hướng quản lý theo chuỗi, theo công đoạn và theo rủi ro. Cách tiếp cận này giúp cơ quan QLNN không chỉ kiểm soát sản phẩm tại điểm bán, mà còn xác định được khâu phát sinh vi phạm, chủ thể chịu trách nhiệm và biện pháp khắc phục phù hợp, qua đó nâng cao hiệu lực QLNN về ATTP đối với chuỗi cung ứng rau an toàn.

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh

Hệ thống tiêu chí đánh giá QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn được xác định trên cơ sở: chức năng QLNN của tỉnh về ATTP và phát triển nông nghiệp; đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn là chuỗi đa tác nhân, nhiều công đoạn và rủi ro phân tán; đồng thời bám sát bốn nội dung QLNN mà luận án xác định, gồm: xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi; ban hành và tổ chức thực hiện quy định, tiêu chuẩn, điều kiện; thực hiện chính sách hỗ trợ; kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm.

Trên cơ sở đó, bộ tiêu chí đánh giá được xác định như sau:

2.2.4.1. Tiêu chí đánh giá xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh

(1) Mức độ đầy đủ của kế hoạch phát triển chuỗi: Tiêu chí này được đo lường thông qua số lượng kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chuỗi rau an toàn được ban hành; số vùng sản xuất, cơ sở sơ chế, bảo quản, phân phối được đưa vào kế hoạch. Các chỉ tiêu này được đo bằng thống kê văn bản, kế hoạch và báo cáo của cơ quan quản lý. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá mức độ chủ động của cơ quan quản lý cấp tỉnh trong định hướng phát triển chuỗi.

(2) Mức độ triển khai kế hoạch: Tiêu chí này được đo lường thông qua tỷ lệ xã/phường có kế hoạch triển khai; số xã/phường tổ chức thực hiện đúng kế hoạch; tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành theo kế hoạch. Việc đo lường được thực hiện thông qua báo cáo của cơ quan quản lý và chính quyền địa phương. Tiêu chí này phản ánh khả năng chuyển hóa kế hoạch thành hoạt động quản lý cụ thể.

(3) Tính phù hợp và khả thi của kế hoạch: Tiêu chí này được đo lường thông qua mức độ phù hợp của kế hoạch với điều kiện sản xuất, thị trường, nguồn lực và nhu cầu của các tác nhân trong chuỗi. Có thể khảo sát theo các mức: phù hợp, phù hợp một phần, chưa phù hợp. Tiêu chí này giúp đánh giá chất lượng của kế hoạch, tránh tình trạng kế hoạch mang tính hình thức, khó triển khai.

(4) Mức độ phổ biến kế hoạch đến các tác nhân trong chuỗi: Tiêu chí này được đo lường thông qua tỷ lệ tác nhân biết, hiểu và tham gia thực hiện kế hoạch phát triển chuỗi rau an toàn. Việc đo lường được thực hiện thông qua khảo sát hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp, cơ sở thu gom, sơ chế, phân phối. Tiêu chí này phản ánh mức độ lan tỏa của kế hoạch quản lý đến các chủ thể thực hiện trong chuỗi.

2.2.4.2. Tiêu chí đánh giá về ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn ở tỉnh

(1) Mức độ đầy đủ của văn bản quản lý thuộc thẩm quyền các cấp ở tỉnh: Tiêu chí này được đo lường thông qua số lượng văn bản quy định, hướng dẫn về điều kiện sản xuất, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, phân phối, truy xuất nguồn gốc rau an toàn. Việc đo lường được thực hiện bằng thống kê và phân tích nội dung văn bản. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá mức độ cụ thể hóa quy định pháp luật vào điều kiện của địa phương.

(2) Mức độ bao phủ các khâu trong chuỗi: Tiêu chí này được đo lường thông qua việc các quy định, hướng dẫn có bao quát đầy đủ các khâu từ đầu vào, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, phân phối đến tiêu thụ hay không. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá khả năng hạn chế khoảng trống quản lý giữa các công đoạn trong chuỗi.

(3) Mức độ rõ ràng trong phân công trách nhiệm quản lý: Tiêu chí này được đo lường thông qua việc văn bản có xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, trách nhiệm của cấp tỉnh, cấp xã và trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi hay không. Tiêu chí này giúp đánh giá khả năng giảm chồng chéo, bỏ sót trách nhiệm trong quản lý nhà nước.

(4) Mức độ hiểu biết và tuân thủ của các tác nhân: Tiêu chí này được đo lường thông qua tỷ lệ tác nhân hiểu quy định; tỷ lệ tác nhân thực hiện đúng điều kiện an toàn thực phẩm, hồ sơ, nhãn mác, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc. Việc đo lường được thực hiện thông qua khảo sát tác nhân, kiểm tra hồ sơ và biên bản kiểm tra thực tế. Tiêu chí này phản ánh hiệu lực thực tế của văn bản quản lý đối với hành vi của các chủ thể trong chuỗi.

2.2.4.3. Tiêu chí đánh giá về thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn theo ở tỉnh

(1) Mức độ phổ biến và hiểu biết chính sách: Tiêu chí này được đo lường thông qua điểm trung bình về nhận thức của các tác nhân đối với nội dung, quyền lợi và nghĩa vụ trong các chương trình hỗ trợ. Việc đo lường được thực hiện thông qua khảo sát trực tiếp các chủ thể trong chuỗi cung ứng. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá hiệu quả của công tác truyền thông chính sách và khả năng xóa bỏ rào cản thông tin của cơ quan QLNN.

(2) Tính tiếp cận của chính sách hỗ trợ: Tiêu chí này được đo lường thông qua điểm đánh giá về mức độ thuận lợi hoặc khó khăn khi các tác nhân thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính để thụ hưởng nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách. Việc đo lường được thực hiện thông qua kết quả khảo sát thực tế và thống kê số lượng

đối tượng được thụ hưởng. Tiêu chí này phản ánh tính thực tiễn của quy trình thủ tục và năng lực đưa chính sách vào đời sống của bộ máy quản lý địa phương.

(3) Tính kịp thời của hoạt động hỗ trợ: Tiêu chí này được đo lường thông qua điểm số phản ánh độ trễ giữa thời điểm phát sinh nhu cầu của các tác nhân và thời điểm chính sách được phê duyệt, triển khai trên thực tế. Việc đo lường được thực hiện thông qua khảo sát ý kiến các chủ thể và phỏng vấn sâu cán bộ quản lý chuyên môn. Tiêu chí này giúp đánh giá năng lực phản ứng và điều hành của Nhà nước trước những yêu cầu cấp bách về nguồn lực của chuỗi giá trị.

(4) Tính phù hợp của nội dung hỗ trợ: Tiêu chí này được đo lường thông qua mức độ tương thích giữa danh mục hỗ trợ của Nhà nước với nhu cầu thực tế, đặc thù sản xuất và khả năng đối ứng của các chủ thể kinh tế trong chuỗi. Việc đo lường được thực hiện bằng khảo sát mức độ hài lòng của các nhà sản xuất, HTX và doanh nghiệp. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá chất lượng thiết kế chính sách, đảm bảo hoạt động hỗ trợ trúng mục tiêu và đáp ứng đúng nhu cầu cốt lõi của các tác nhân.

2.2.4.4. Tiêu chí đánh giá kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

(1) Tần suất kiểm tra, giám sát đối với các tác nhân: Tiêu chí này được đo lường thông qua số kế hoạch kiểm tra, số cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất và tần suất kiểm tra theo năm. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá mức độ bao phủ và tính duy trì kỷ luật thị trường của cơ quan quản lý nhà nước, nhằm hạn chế sự buông lỏng quản lý tại các công đoạn trọng yếu.

(2) Mức độ toàn diện của nội dung kiểm tra: Tiêu chí này được đo lường thông qua điểm số phản ánh việc các hoạt động kiểm tra có bao quát đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật, điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, hồ sơ truy xuất và chất lượng sản phẩm thực tế hay không. Việc đo lường dựa trên thang điểm đánh giá của các tác nhân về nội dung các đợt kiểm tra tại cơ sở. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá chất lượng chuyên môn và khả năng nhận diện rủi ro của cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm soát các mối nguy dọc theo chuỗi giá trị.

(3) Tính minh bạch thông tin sau kiểm tra: Tiêu chí này được đo lường thông qua điểm đánh giá về mức độ công khai, rõ ràng của các kết luận thanh tra và kết quả kiểm nghiệm mẫu sản phẩm đối với các bên liên quan và công chúng. Việc đo lường được thực hiện thông qua khảo sát mức độ tiếp cận thông tin kết quả kiểm tra của các chủ thể. Tiêu chí này phản ánh trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý và là công cụ để xác nhận uy tín của các tác nhân tuân thủ tốt trên thị trường.

(4) Mức độ hài lòng của các tác nhân đối với hoạt động kiểm tra: Tiêu chí

này được đo lường thông qua điểm số phản ánh thái độ và nhận định của các chủ thể về tính công bằng, khách quan, tinh thần hướng dẫn và hỗ trợ của cán bộ kiểm tra. Việc đo lường được thực hiện bằng khảo sát mức độ hài lòng của nhà sản xuất, hợp tác xã và doanh nghiệp sau khi thực hiện các đợt hậu kiểm. Tiêu chí này có ý nghĩa đánh giá hiệu năng quản trị và mối quan hệ tương tác giữa Nhà nước với xã hội, đảm bảo công tác kiểm tra không chỉ là hoạt động áp đặt mà còn giúp nâng cao năng lực tự tuân thủ cho các tác nhân.

Như vậy, bộ tiêu chí trên cho phép đánh giá QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn một cách tương đối toàn diện, kết hợp giữa kết quả định lượng và đánh giá định tính. Các tiêu chí này không chỉ phản ánh số lượng văn bản, kế hoạch, chính sách hay cuộc kiểm tra, mà còn cho thấy mức độ phù hợp, khả thi, hiệu lực thực thi và tác động thực tế của QLNN đối với các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn.

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2.5.1. Nhóm nhân tố từ pháp luật, chính sách của Trung ương

(1) Nhóm nhân tố từ chính sách Trung ương có tác động quan trọng đến công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở tỉnh. Việc đảm bảo chính sách đồng bộ, khả thi, cùng với sự hỗ trợ về nguồn lực và hướng dẫn thực thi rõ ràng, sẽ giúp các tỉnh quản lý tốt hơn và thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn hiệu quả. Ngược lại, nếu quy định còn chồng chéo, thiếu hướng dẫn cụ thể hoặc chưa phù hợp với thực tiễn chuỗi rau an toàn, việc thực thi ở cấp tỉnh sẽ gặp khó khăn, dễ phát sinh khoảng trống hoặc trùng lặp trong quản lý.

(2) Các chính sách hỗ trợ của Trung ương về tín dụng, khoa học công nghệ, khuyến nông, xúc tiến thương mại, truy xuất nguồn gốc và phát triển liên kết chuỗi cũng ảnh hưởng đến khả năng triển khai của địa phương. Khi chính sách có nguồn lực rõ, điều kiện hỗ trợ phù hợp và thủ tục khả thi, cấp tỉnh có thể lồng ghép, phân bổ và tổ chức thực hiện hiệu quả. Ngược lại, nếu chính sách khó tiếp cận hoặc thiếu nguồn lực, địa phương khó hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi nâng cao năng lực tuân thủ quy định ATTP.

2.2.5.2. Nhóm nhân tố thuộc bộ máy quản lý nhà nước các cấp

(1) Cơ cấu tổ chức và phân công chức năng, nhiệm vụ của cơ quan QLNN địa phương ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực và hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn. Chuỗi rau an toàn liên quan đến nhiều khâu và nhiều cơ quan quản lý:

(i) Sự phân công trách nhiệm giữa các sở, ngành: Quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn liên quan đến nhiều cơ quan như Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Khoa học & Công nghệ, và UBND tỉnh. Việc phân công chức năng cụ thể, tránh chồng chéo sẽ giúp quản lý hiệu quả hơn. (ii) Cơ chế phối hợp giữa các cấp: Giữa các sở, ngành cấp tỉnh và cơ quan quản lý cấp huyện, xã cần có sự liên kết chặt chẽ để đảm bảo thông tin thông suốt, hỗ trợ kiểm tra, giám sát thực tế. (iii) Sự linh hoạt trong cơ chế điều hành: Nếu bộ máy quản lý cứng nhắc, thiếu cơ chế phối hợp linh hoạt, sẽ gây khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế sản xuất và tiêu thụ rau an toàn.

(2) Năng lực đội ngũ cán bộ cũng quyết định chất lượng thực thi quản lý. Cán bộ có chuyên môn về ATTP, sản xuất rau, truy xuất nguồn gốc và quản lý chuỗi sẽ giúp việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm chính xác hơn. Nếu năng lực hạn chế, quản lý dễ thiên về hình thức, kiểm tra hành chính, chưa phát hiện đúng điểm rủi ro trong chuỗi.

(3) Cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính, công cụ phục vụ QLNN các chuỗi cung ứng rau an toàn cũng ảnh hưởng đến khả năng quản lý. Khi có đủ kinh phí, thiết bị kiểm nghiệm, phương tiện kiểm tra, hệ thống dữ liệu và công cụ truy xuất, cơ quan quản lý có thể giám sát thường xuyên, chính xác hơn. Ngược lại, thiếu nguồn lực sẽ làm cho hoạt động kiểm tra, giám sát không thường xuyên, khó bao phủ toàn chuỗi và khó chuyển sang quản lý theo rủi ro: (i) Cơ sở vật chất: nơi làm việc của cán bộ, nhân viên phụ trách QLNN về ATTP; (ii) Nguồn lực tài chính: tiền lương, thưởng và các chi phí cần thiết trong QLNN; (iii) Công cụ: máy đo, vật liệu đánh giá ATTP của rau.

2.2.5.3. Nhóm nhân tố từ thị trường và người tiêu dùng

(1) Cung cầu của thị trường rau an toàn tác động đến QLNN: Mức độ cân bằng giữa cung và cầu rau an toàn là yếu tố chi phối mạnh đến động lực sản xuất và tổ chức chuỗi cung ứng. Khi nhu cầu tiêu dùng rau an toàn tăng - nhờ vào nhận thức ngày càng cao của người dân về an toàn thực phẩm và sức khỏe - sẽ tạo áp lực tích cực buộc các chủ thể trong chuỗi tuân thủ quy trình sản xuất an toàn, đồng thời thúc đẩy chính quyền địa phương tăng cường giám sát, hỗ trợ sản xuất và tổ chức liên kết. Ngược lại, khi nhu cầu rau an toàn còn thấp do giá thành cao, phân phối hạn chế hoặc người tiêu dùng chưa tin tưởng vào hệ thống chứng nhận và truy xuất, việc tiêu thụ rau an toàn gặp khó khăn, làm giảm động lực tham gia chuỗi của người sản xuất. Điều này khiến QLNN khó thực hiện các chính sách phát triển chuỗi một cách

đồng bộ, dẫn đến mô hình bị phân mảnh, thiếu ổn định và dễ bị phá vỡ.

(2) Khả năng cạnh tranh của rau an toàn trên thị trường: Một trong những thách thức lớn đối với QLNN là sự tồn tại đồng thời của rau an toàn và rau không rõ nguồn gốc, vốn thường có giá thành thấp hơn và dễ tiếp cận hơn. Trong khi rau an toàn đòi hỏi chi phí đầu tư cao, quy trình sản xuất nghiêm ngặt và phải qua nhiều bước kiểm định, thì rau không an toàn lại len lỏi dễ dàng vào thị trường, tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh. Điều này làm cho các biện pháp quản lý như kiểm tra chất lượng, chứng nhận VietGAP hay dán tem truy xuất gặp nhiều rào cản, do khó phân biệt sản phẩm thật - giả trên thị trường. QLNN trong trường hợp này cần không chỉ dựa vào công cụ hành chính, mà còn phải kết hợp các giải pháp thị trường, truyền thông và nâng cao niềm tin xã hội vào hệ thống rau an toàn.

(3) Mức độ minh bạch và truy xuất nguồn gốc ảnh hưởng đến niềm tin của người tiêu dùng: Tại nhiều địa phương, hệ thống truy xuất còn manh mún, thiếu đồng bộ; không ít trường hợp ghi chép nhật ký canh tác, tem truy xuất và dán nhãn rau an toàn chỉ mang tính hình thức. Khi người tiêu dùng không phân biệt được rau an toàn với sản phẩm thông thường, hoặc nghi ngờ về tính xác thực của các chứng nhận, niềm tin thị trường sẽ bị suy giảm. Điều này đặt ra yêu cầu cho QLNN không chỉ siết chặt kiểm tra, giám sát mà còn phải đầu tư vào xây dựng hệ thống truy xuất minh bạch, có thể kiểm chứng và tích hợp trên nền tảng số.

(4) Tác động của hành vi tiêu dùng đến định hướng chính sách: Hành vi tiêu dùng không chỉ phản ánh nhu cầu thị trường, mà còn ảnh hưởng đến quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách QLNN đối với chuỗi rau an toàn. Nếu người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn giá rẻ hơn chất lượng, hoặc không quan tâm đến nguồn gốc sản phẩm, chính quyền địa phương sẽ gặp khó khăn trong việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi rau an toàn. Ngược lại, nếu có xu hướng tiêu dùng thông minh, ưu tiên thực phẩm có chứng nhận và sẵn sàng trả giá cao hơn cho sản phẩm an toàn, sẽ hình thành áp lực thị trường tích cực để các nhà quản lý tăng cường kiểm soát, đầu tư nhiều hơn cho hệ thống rau an toàn. Do vậy, nhận thức và hành vi tiêu dùng là cơ sở quan trọng để điều chỉnh các chiến lược truyền thông, giáo dục cộng đồng và thiết kế chính sách hỗ trợ tiêu thụ rau an toàn một cách bền vững.

2.2.5.4. Nhóm nhân tố từ đặc điểm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

(1) Đặc điểm của từng nhóm tác nhân trong chuỗi có thể ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi các quy định của cơ quan QLNN: (i) Nhận thức về sự cần thiết phải

hợp tác với nhau, (ii) Kiến thức về sản xuất kinh doanh. (iii) Mức độ sẵn sàng hợp tác. (iv) Thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh. (iv) Tần suất giao dịch. Mỗi tác nhân thực hiện các nhiệm vụ trong từng khâu phụ trách bắt buộc phải thực hiện theo đúng quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm ở những khâu đó. Các quy định của nhà nước tác động đến việc lựa chọn phương thức sản xuất, tiêu thụ rau đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm.

(2) Đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn tác động đến QLNN: (i) Tính phân tán và quy mô sản xuất nhỏ lẻ: Ở nhiều địa phương, sản xuất rau an toàn chủ yếu vẫn mang tính nhỏ lẻ, phân tán và chưa hình thành các vùng chuyên canh lớn. Điều này dẫn đến khó kiểm soát chất lượng, khó khăn trong việc tổ chức liên kết giữa các hộ sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ. (ii) Khó khăn trong truy xuất nguồn gốc do sự thiếu đồng bộ trong hệ thống tem truy xuất, nhãn mác; Một số doanh nghiệp, hộ sản xuất chưa thực hiện đúng quy trình ghi chép nhật ký canh tác; Tình trạng gian lận trong dán nhãn rau an toàn, gây khó khăn cho quản lý. (iii) Vai trò của các trung gian trong chuỗi cung ứng: Nếu không có cơ chế kiểm soát tốt, rau không đạt chuẩn có thể trà trộn vào hệ thống phân phối chính thức.

2.3. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở TỈNH VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO HÀ NỘI

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế

2.3.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Kinh nghiệm của tỉnh Gyeonggi-do cho thấy quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn được thực hiện thông qua việc tổ chức lại sản xuất, điều tiết thị trường, hỗ trợ tác nhân và kiểm soát chất lượng sản phẩm theo chuỗi.

- Về xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, chính quyền tỉnh chú trọng hình thành các vùng và trang trại sản xuất rau quy mô lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho áp dụng kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và tổ chức tiêu thụ. Việc điều chỉnh chính sách đất nông nghiệp giúp mở rộng quy mô sản xuất, giảm phân tán và nâng cao khả năng quản lý theo vùng.

- Về ban hành và tổ chức thực hiện quy định, tiêu chuẩn, điều kiện, tỉnh chú trọng phát triển nông nghiệp thân thiện với môi trường, giảm sử dụng hóa chất và nâng cao chất lượng nông sản. Sản phẩm rau an toàn được quản lý thông qua chứng nhận và phân biệt với sản phẩm truyền thống trên thị trường, qua đó tạo cơ sở cho kiểm soát chất lượng và nhận diện sản phẩm.

- Về chính sách hỗ trợ, Gyeonggi-do triển khai các chương trình hỗ trợ sản xuất thân thiện với môi trường, kiểm soát sâu bệnh bằng thiên địch, cải tạo đất,

phân phối – tiêu dùng sản phẩm an toàn, đồng thời hỗ trợ thông qua hợp đồng sản xuất – thu mua, dự trữ và bình ổn giá. Các hỗ trợ này giúp nâng cao năng lực tuân thủ của người sản xuất và giảm rủi ro thị trường.

- Về kiểm tra, giám sát và điều tiết thị trường, chính quyền tỉnh kết hợp kiểm soát chất lượng với các công cụ thị trường như thu mua, dự trữ, ổn định cung cầu và thông tin thị trường. Cách làm này cho thấy quản lý rau an toàn không chỉ kiểm tra sản phẩm, mà còn phải điều tiết các điều kiện để chuỗi vận hành ổn định.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

Sơn Đông là một tỉnh ven biển phía đông Trung Quốc. Năm 2020, Sơn Đông là tỉnh đông thứ hai về số dân, đứng thứ ba về kinh tế Trung Quốc với 102,6 triệu dân và 8,57 nghìn tỷ nhân dân tệ [28]. Trong những năm qua ngành hàng rau, củ quả của tỉnh Sơn Đông, rất phát triển và trong tương lai họ đang phấn đấu để trở thành nhà sản xuất, chế biến và xuất khẩu rau lớn trên thế giới.

Kinh nghiệm tốt của tỉnh Sơn Đông thể hiện rõ cách tiếp cận quản lý theo chuỗi thông qua liên kết các tác nhân trong ngành hàng, phân công trách nhiệm cơ quan quản lý, và kiểm soát toàn bộ quá trình kèm minh bạch thông tin.

- Về xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, Sơn Đông chú trọng tổ chức sản xuất rau theo ngành hàng và theo mô hình liên kết như “Công ty + Trang trại + Hộ nông dân”, “Hiệp hội + Nhà máy chế biến + Hộ sản xuất rau”, “HTX + Nhà máy chế biến + Cơ sở sản xuất rau”. Các mô hình này tạo đầu mối quản lý, giúp kết nối sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

- Về ban hành và tổ chức thực hiện quy định, tiêu chuẩn, điều kiện, Sơn Đông phân công trách nhiệm quản lý chất lượng và ATTP cho các cơ quan chuyên môn. Quản lý được triển khai theo hướng kiểm soát toàn bộ quá trình, từ cơ sở sản xuất, quy trình sản xuất, đóng gói, nhãn hiệu đến giám sát thị trường và theo dõi chất lượng sản phẩm.

- Về chính sách hỗ trợ, chính quyền tỉnh hỗ trợ ổn định giá và lưu thông qua các tổ chức của nông dân, hợp đồng mua bán và hệ thống hợp tác xã, trung tâm phân phối. Việc phát triển các kênh tiêu thụ có vai trò của hợp tác xã giúp nâng cao khả năng kiểm soát chất lượng, giảm rủi ro pha trộn và tăng tính ổn định của thị trường.

- Về kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm, Sơn Đông chú trọng kiểm tra dư lượng chất độc trong nông sản, công khai thông tin chất lượng và an toàn thực phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng. Các nhà sản xuất không bảo đảm chất lượng

bị xử phạt nghiêm, qua đó nâng cao tính răn đe và trách nhiệm tuân thủ của các tác nhân trong chuỗi [28].

2.3.1.3. Kinh nghiệm của thành phố Bangkok, Thái Lan 12

Thái Lan là nước có thị trường nông sản phát triển nhanh. Một trong những lí do dẫn đến kết quả này là đã xây dựng các trung tâm phân phối và bán hàng lớn. Để quản lý và phát triển rau an toàn, thủ đô Bangkok của Thái Lan đã có những kinh nghiệm mà Hà Nội có thể tham khảo sau [28]:

- Về xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, Bangkok quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, gắn với điều kiện nước sạch, hạ tầng sản xuất và nhu cầu tiêu thụ của thị trường đô thị. Việc quy hoạch này giúp chính quyền kiểm soát tốt hơn nguồn cung và chất lượng sản phẩm từ khâu sản xuất.

- Về ban hành và tổ chức thực hiện quy định, tiêu chuẩn, điều kiện, Bangkok xây dựng tiêu chuẩn cho nông sản tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, khuyến khích áp dụng GAP, yêu cầu các tác nhân sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu phải có chứng chỉ chất lượng. Điều này giúp kiểm soát chất lượng theo chuỗi và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Về chính sách hỗ trợ, chính quyền khuyến khích vốn vay để phát triển hạ tầng, ứng dụng công nghệ và triển khai các dự án thí điểm nông nghiệp. Đặc biệt, các nhà bán lẻ, siêu thị tham gia đào tạo nhà cung ứng, hỗ trợ logistics và nâng cao nhận thức cộng đồng về thực phẩm an toàn.

- Về kiểm tra, giám sát và truy xuất nguồn gốc, Bangkok kiểm soát chất lượng theo lô hàng, gắn với chứng chỉ chất lượng, đóng gói, dán nhãn và kiểm tra trước khi phân phối. Sự tham gia của hệ thống bán lẻ hiện đại giúp tăng khả năng kiểm soát đầu vào – đầu ra và minh bạch thông tin sản phẩm.

2.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước

2.3.2.1. Kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương sớm triển khai chương trình sản xuất rau an toàn (từ 1996-1997), đồng thời quy hoạch và từng bước xây dựng vùng sản xuất rau an toàn ở ngoại thành [28]. Chuỗi cung ứng rau an toàn tại đây được mô tả tương đối chặt chẽ, trong đó vai trò thương lái-HTX là mắt xích chủ lực kết nối sản xuất với thị trường. kinh nghiệm cụ thể của thành phố Hồ Chí Minh gồm:

- Về xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, Thành phố đã quy hoạch và phát triển vùng sản xuất rau an toàn ở khu vực ngoại thành, đồng thời phát triển khu

nông nghiệp công nghệ cao. Việc tổ chức vùng sản xuất tập trung giúp tạo điều kiện thuận lợi cho áp dụng kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và kết nối tiêu thụ.

- Về ban hành và tổ chức thực hiện quy định, tiêu chuẩn, điều kiện, Thành phố chú trọng tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất, sơ chế, đóng gói, dán nhãn và nhận diện sản phẩm rau an toàn. Hợp tác xã hoặc doanh nghiệp thu mua tham gia vào khâu bao bì, đóng gói, dán nhãn, giúp tăng khả năng xác nhận nguồn gốc và chất lượng sản phẩm.

- Về chính sách hỗ trợ, Thành phố hỗ trợ thông tin, kỹ thuật, xây dựng tiêu chuẩn, thương hiệu, cơ sở sơ chế – đóng gói – tập kết và quảng bá sản phẩm. Đồng thời, phát triển các điểm bán rau an toàn tại chợ, siêu thị, trung tâm bán sỉ hiện đại để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Về kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm, Thành phố thực hiện kiểm tra và tái chứng nhận vùng rau an toàn thường xuyên. Việc kiểm soát nhãn mác, bao bì, nguồn gốc và điều kiện sản xuất giúp duy trì niềm tin thị trường và nâng cao trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng coi phát triển rau an toàn là định hướng của ngành nông nghiệp, vùng trồng rau an toàn chủ yếu tập trung ở các xã thuộc huyện Hòa Vang và quận Ngũ Hành Sơn. Kinh nghiệm phát triển và quản lý rau an toàn của Đà Nẵng gồm:

- Về xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, Đà Nẵng quy hoạch và phê duyệt các vùng thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó có sản xuất rau an toàn. Việc quy hoạch vùng sản xuất giúp tạo cơ sở cho tổ chức sản xuất tập trung và kiểm soát chất lượng [28].

- Về ban hành và tổ chức thực hiện quy định, tiêu chuẩn, điều kiện, địa phương chú trọng hướng dẫn nông dân thực hiện kỹ thuật trồng rau an toàn, sử dụng thuốc nông dược, bón phân, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh theo yêu cầu an toàn thực phẩm.

- Về chính sách hỗ trợ, Thành phố triển khai tập huấn kỹ thuật cho nông dân, ưu đãi vốn vay đầu tư, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, xúc tiến thương mại và gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm trong sản xuất, tiêu thụ rau an toàn.

- Về kiểm tra, giám sát và phát triển niềm tin thị trường, Đà Nẵng chú trọng phát triển các chợ lớn, trung tâm thương mại thành điểm tiêu thụ rau an toàn, giúp hộ kinh doanh xây dựng hình ảnh, thương hiệu và tạo niềm tin với người tiêu dùng.

2.3.3. Bài học rút ra cho Hà Nội

Qua nghiên cứu kinh nghiệm QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn của một số nước trên thế giới và một số địa phương của Việt Nam, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn của thành phố Hà Nội như sau:

(1) Các kinh nghiệm được tham khảo, áp dụng

Thứ nhất, về xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, Hà Nội cần quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn gắn với điều kiện đất-nước-môi trường; định hướng quy mô, diện tích phù hợp để thuận lợi áp dụng kỹ thuật và kiểm soát rủi ro ngay từ khâu sản xuất.

Thứ hai, về ban hành và tổ chức thực hiện quy định, tiêu chuẩn, điều kiện, Hà Nội cần cụ thể hóa yêu cầu quản lý đối với từng khâu trong chuỗi, từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển đến phân phối và tiêu thụ; đồng thời phân công rõ trách nhiệm giữa các sở, ngành và chính quyền cấp cơ sở.

Thứ ba, Hà Nội cần có các chính sách khuyến khích sản xuất như: (i) hỗ trợ cơ sở hạ tầng đồng bộ, vay vốn đầu tư để sản xuất kinh doanh rau an toàn; (ii) chuyên giao khoa học công nghệ ban đầu, đăng ký nhãn hiệu, nhãn mác, bao bì sản phẩm; (iii) Tạo điều kiện tiếp cận chính sách hỗ trợ, mở rộng kênh bán hàng tại chợ và khu dân cư [28].

Thứ tư, Hà Nội cần kiểm soát nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm tiêu thụ trên thị trường; đồng thời ban hành các văn bản pháp quy về yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ở tất cả các khâu từ khâu sản xuất, sơ chế, lưu thông và tiêu thụ; có các biện pháp chế tài và thực hiện xử phạt công khai, minh bạch những trường hợp vi phạm [28].

Thứ năm, chính các tác nhân tham gia trong chuỗi cung ứng rau an toàn cần xác định vai trò và sự cần thiết phải cung ứng rau đảm bảo an toàn, cũng như trách nhiệm của mình khi tham gia vào chuỗi. Thể hiện ở việc người sản xuất cần thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật trồng rau an toàn, nhà bán lẻ và các siêu thị cần phối hợp với người sản xuất để cung ứng sản phẩm đúng với yêu cầu về chất lượng, mẫu mã của người tiêu dùng yêu cầu cũng như thực hiện những hoạt động nhằm nâng cao niềm tin của khách hàng với rau an toàn [28].

Thứ sáu, Hà Nội nhà nước cần xác định rõ tác nhân đóng vai trò “đầu tàu” của chuỗi (HTX, doanh nghiệp, hoặc nhà phân phối) để có chính sách hỗ trợ tập trung, đảm bảo chuỗi tinh gọn, giảm chi phí trung gian và nâng cao hiệu quả

kiểm soát chất lượng. Nhà nước đóng vai trò điều tiết thị trường: Có thể tham khảo kinh nghiệm của Gyeonggi-do về bình ổn giá rau an toàn bằng hợp đồng sản xuất, thu mua tạm trữ, dự báo cung cầu và hỗ trợ giảm chi phí sản xuất khi cần thiết.

Thứ 7, Hà Nội cần tăng cường vai trò của hệ thống phân phối hiện đại: Cần thu hút nhà bán lẻ, siêu thị tham gia sâu vào chuỗi để nâng cao năng lực logistic, kiểm soát đầu vào - đầu ra hiệu quả hơn, đồng thời mở rộng thị trường rau an toàn đến người tiêu dùng đô thị.

(2) Một số kinh nghiệm cần được xem xét để tránh mắc phải

Thứ nhất, cần tránh cách tiếp cận kiểm tra, giám sát theo kiểu dàn trải, bình quân; thay vào đó phải ưu tiên quản lý dựa trên rủi ro, tập trung nguồn lực vào nhóm sản phẩm/khâu/tác nhân có nguy cơ cao, kèm theo tiêu chí và tần suất kiểm tra phù hợp.

Thứ hai, tránh tình trạng đồng nhất “tuân thủ” với “hồ sơ”; nếu thiên về thủ tục, giấy tờ mà thiếu cơ chế xác minh thực địa và hậu kiểm, hệ thống dễ chuyển sang tuân thủ hình thức, làm giảm hiệu lực quản lý.

Thứ ba, tránh triển khai truy xuất nguồn gốc theo hướng chỉ gắn tem/QR mang tính nhận diện; truy xuất cần được thiết kế như công cụ quản lý phục vụ kiểm tra, điều tra, cảnh báo và thu hồi khi có rủi ro.

Thứ tư, tránh chính sách hỗ trợ dàn trải, khó tiếp cận; hỗ trợ nên gắn với mục tiêu nâng tuân thủ và kết quả đầu ra (điều kiện ATTP, ghi chép-truy xuất, liên kết tiêu thụ); đơn giản hóa quy trình để giảm chi phí tuân thủ cho tác nhân nhỏ.

Tóm lại, QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn là trách nhiệm của cả cơ quan nhà nước và các tác nhân trong chuỗi. Quản lý tốt chuỗi cung ứng rau an toàn góp phần mang lại lợi ích kinh tế xã hội, môi trường, và nâng cao tính bền vững cho người dân và các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển SXKD ngành hàng rau. Do đó, Hà Nội cần có các định hướng và chính sách phù hợp, kịp thời thúc đẩy và hỗ trợ các tác nhân tham gia trong chuỗi cung ứng rau an toàn yên tâm tham gia sản xuất, tiêu thụ rau an toàn. Về phía bản thân các tác nhân trong chuỗi cũng cần xây dựng được chiến lược SXKD và kế hoạch cụ thể cho sự phát triển toàn chuỗi của mình.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của Hà Nội

Thành phố Hà Nội nằm ở phía Tây Bắc của sông Hồng, có tọa độ địa lý từ vĩ độ 20°53' đến 21°23' Bắc và từ kinh độ 105°44' đến 106°02' Đông. Vị trí địa lý thuận lợi của Hà Nội không chỉ tạo điều kiện giao thương với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng và trung du miền núi phía Bắc mà còn đóng vai trò đầu mối trung chuyển, tiêu thụ hàng hóa nông sản, trong đó có rau an toàn, cho khu vực miền Bắc và cả nước.

Theo số liệu thống kê, đến 31/12/2023 Hà Nội có diện tích đất tự nhiên khoảng 3.324,5 km², chia thành 30 đơn vị hành chính, gồm: 12 quận nội thành, 17 huyện ngoại thành và 1 thị xã. Sau sáp nhập, kể từ 01/7/2025 Hà Nội có 126 đơn vị hành chính (trong đó, 51 phường và 75 xã). Trong tổng diện tích này, đất nông nghiệp chiếm khoảng 188.609 ha, tương đương 58,3% tổng diện tích tự nhiên, cho thấy Hà Nội không chỉ là trung tâm chính trị - kinh tế mà còn là vùng có thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là vùng ven đô. Cấu trúc không gian “đô thị - ven đô - nông thôn” làm cho sản xuất rau trên địa bàn có xu hướng phân bố chủ yếu ở các huyện ngoại thành, trong khi nhu cầu tiêu thụ lại tập trung mạnh ở khu vực nội thành. Bên cạnh đó, Hà Nội chịu đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa với tính mùa vụ rõ, làm cho sản lượng và chất lượng rau biến động theo thời điểm; khi điều kiện thời tiết bất lợi, rủi ro về sâu bệnh, dư lượng vật tư nông nghiệp và tồn thất sau thu hoạch có thể gia tăng, do đó yêu cầu kiểm soát tuân thủ về điều kiện sản xuất, vệ sinh cơ sở, bảo quản-vận chuyển và giám sát ATTP trở thành trọng tâm xuyên suốt theo các khâu của chuỗi.

Về đặc điểm kinh tế - xã hội, dân số Hà Nội năm 2023 đạt khoảng 8.330.800 người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 4.171.500 người. Khoảng 51% dân số đang cư trú ở khu vực nông thôn và 56% lực lượng lao động sống ở khu vực này. Quy mô dân số lớn và đặc điểm phân bố dân cư - lao động như trên phản ánh đồng thời (i) sức ép thị trường tiêu thụ tại đô thị và (ii) nguồn lực phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó có sản xuất rau an toàn - ngành

có nhu cầu lao động phổ thông lớn và tính thời vụ cao. Sản xuất nông nghiệp ở Hà Nội có tính chất đa dạng với các nhóm cây trồng chính như: lúa, cây ăn quả, cây rau màu và hoa cây cảnh. Trong đó, sản xuất rau - đặc biệt là rau an toàn - được xác định là một trong những ngành nông nghiệp trọng điểm, có sự đầu tư cả về giống, quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn ATTP.

Hà Nội cũng có lợi thế về liên kết vùng sản xuất - tiêu thụ, nhờ hệ thống giao thông phát triển kết nối với các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình... Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành các chuỗi cung ứng rau an toàn từ vùng sản xuất tập trung đến siêu thị, chợ đầu mối và hệ thống bán lẻ trong nội thành.

Tuy nhiên, bên cạnh các điều kiện thuận lợi, sản xuất nông nghiệp Hà Nội còn gặp phải một số khó khăn như: quy mô đất đai nhỏ lẻ, phân tán; thiếu lao động trẻ có tay nghề; và tốc độ đô thị hóa lấn vào đất nông nghiệp. Những yếu tố này ảnh hưởng không nhỏ đến tính bền vững của chuỗi cung ứng nông sản nói chung và rau an toàn nói riêng.

3.1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ rau an toàn theo Chuỗi cung ứng ở Hà Nội

3.1.2.1. Nguồn cung ứng rau an toàn theo Chuỗi liên kết ở Hà Nội

* Nguồn rau an toàn sản xuất bởi các tác nhân đầu chuỗi cung ứng tại Hà Nội

Trong những năm gần đây, thành phố Hà Nội đã xác định sản xuất rau an toàn là một trong những ngành nông nghiệp trọng điểm, gắn với yêu cầu bảo đảm ATTP, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, sản xuất rau an toàn có một số đặc thù về tổ chức sản xuất và quản lý đó là diện tích vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn thường ít biến động qua các năm do chịu ràng buộc bởi quỹ đất, quy hoạch và điều kiện canh tác tương đối ổn định. Đồng thời, các công cụ chứng nhận như Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và chứng nhận VietGAP đều có thời hạn hiệu lực 03 năm. Vì vậy, tác giả không lập bảng số liệu biến động theo từng năm cho giai đoạn 03 năm, mà tập trung phản ánh hiện trạng và mức độ bao phủ chứng nhận tại thời điểm tổng hợp số liệu, làm cơ sở cho các phân tích và đề xuất giải pháp quản lý tiếp theo.

Cụ thể về phân bố diện tích sản xuất rau an toàn tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở các huyện phản ánh qua bảng sau:

Bảng 3.1. Diện tích, sản lượng rau an toàn được chứng nhận đảm bảo tại các Quận/huyện trong Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội năm 2023

TT	Quận/huyện	Tổng DT trồng rau an toàn (ha)	DT chứng nhận đủ điều kiện ATTP (ha)	Tỷ lệ được chứng nhận đủ điều kiện ATTP (%)	DT chứng nhận VietGAP	Tỷ lệ được chứng nhận VietGAP (%)	Sản lượng ước tính (tấn/ngày)
1	Thạch Thất	88.57	88.57	100.00	0	0.00	1.80
2	Đông Anh	763.90	54.15	98.72	9.75	1.28	93.88
3	Thanh Trì	124.00	58.60	47.26	65.40	52.74	5.50
4	Hoàng Mai	61.00	59.00	96.72	2.00	3.28	1.20
5	Sóc Sơn	67.50	30.00	44.44	37.50	55.56	2.60
6	Mê Linh	71.90	263.00	96.73	8.90	3.27	29.10
7	Hoài Đức	72.90	172.90	100.00	0	0.00	16.10
8	Gia Lâm	14.00	374.00	90.34	40.00	9.66	11.80
9	Sơn Tây	20.00	13.50	67.50	6.50	32.50	1.00
10	Phúc Thọ	160.10	151.00	94.32	9.10	5.68	2.30
11	Thường Tín	219.25	218.25	99.54	1.00	0.46	21.59
12	Hà Đông	39.63	27.90	70.40	11.73	29.60	2.10
13	Chương Mỹ	15.00	5.40	36.00	9.60	64.00	1.90
14	Long Biên	5.20	5.20	100.00	0	0.00	0.65
15	Ba Vì	100.64	92.75	92.16	7.89	7.84	4.22
16	Phú Xuyên	166.60	158.60	95.20	6.00	3.60	10.74
17	Mỹ Đức	1.50	1.50	100.00	0	0.00	2.50
18	Quốc Oai	102.70	72.70	70.79	30.00	29.21	1.50
19	Ứng Hoà	20.00	0	0.00	20.00	100.00	0.80
20	Đan Phượng	4.70	0	0.00	4.70	100.00	0.32
Tổng		2819.09	2547.02		270.07		211.60

Nguồn: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội

Để đánh giá quy mô vùng sản xuất rau an toàn và mức độ đáp ứng các yêu cầu ATTP trong chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn Hà Nội, luận án đã nghiên cứu tổng hợp số liệu về diện tích trồng rau an toàn, diện tích được chứng nhận đủ điều kiện ATTP, diện tích được chứng nhận VietGAP và sản lượng ước tính (tấn/ngày) theo từng quận/huyện (cũ). Các chỉ tiêu này phản ánh đồng thời năng lực cung ứng đầu nguồn và mức độ chuẩn hóa/tuân thủ theo yêu cầu QLNN, qua đó làm căn cứ xác định địa bàn trọng điểm và định hướng giải pháp tăng cường quản lý theo rủi ro và quy mô cung ứng. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng diện tích rau an toàn tham gia liên kết theo chuỗi cung ứng toàn thành phố là 2.819,09 ha, trong đó diện tích được chứng nhận đủ điều kiện ATTP đạt 2.547,02 ha, tương ứng khoảng 90,35%; Diện tích đạt chứng nhận VietGAP 270,07 ha, tương ứng khoảng 9,65% tổng diện tích rau an toàn. Như vậy, bao phủ chứng nhận đủ điều kiện ATTP đạt mức cao, tuy nhiên tỷ trọng VietGAP còn tương đối nhỏ, cho thấy chuẩn hóa theo quy trình VietGAP chưa phải là hình thức phổ biến.

Về phân bố, diện tích rau an toàn tập trung mạnh ở một số địa bàn: Đông Anh (763,9 ha), Gia Lâm (414 ha), Mê Linh (271,9 ha), Thường Tín (219,25 ha), Hoài Đức (172,9 ha), Phú Xuyên (166,6 ha). Điều này cho thấy công tác quản lý vùng sản xuất rau an toàn nên ưu tiên theo hướng quản lý rủi ro tập trung, dồn nguồn lực kiểm soát vào các “cụm cung ứng” lớn thay vì dàn trải.

Tổng sản lượng ước tính đạt 211,60 tấn/ngày. Đáng chú ý, sản lượng tập trung rất mạnh ở nhóm huyện chủ lực: Đông Anh: 93,88 tấn/ngày; Mê Linh: 29,10 tấn/ngày; Thường Tín: 21,59 tấn/ngày; Hoài Đức: 16,10 tấn/ngày. Chỉ riêng 4 địa bàn này đã đóng góp khoảng 75,93% tổng sản lượng toàn bảng. Từ góc nhìn chuỗi cung ứng, đây là nhóm đầu nguồn, nếu QLNN (ở khâu cấp chứng nhận, kiểm tra, giám sát, truy xuất) tại các địa bàn này không hiệu quả, rủi ro lan truyền sang toàn chuỗi của Thành phố sẽ rất lớn.

Bên cạnh đó, ta thấy không phải địa bàn nào có diện tích rau an toàn lớn cũng tương ứng với mức cung ứng rau an toàn/ngày cao. Bình quân mức cung ứng rau an toàn toàn Thành phố đạt 0.075 tấn/ha/ngày. Trong khi Gia Lâm với 414ha nhưng

chỉ 11,80 tấn/ngày, tương đương 0,029 tấn/ngày/ha, thấp hơn bình quân khoảng 2,6 lần), tương tự Phúc Thọ (tương ứng 0,014 tấn/ngày/ha, thấp hơn bình quân khoảng 5,2 lần) và Quốc Oai (tương ứng 0,015 tấn/ngày/ha, thấp hơn bình quân khoảng 5,1 lần.) Ngược lại, nhóm địa bàn “đầu nguồn” vừa có diện tích lớn vừa có cường độ cung ứng cao gồm Đông Anh (0,123 tấn/ngày/ha), Mê Linh (0,107 tấn/ngày/ha), Thường Tín (0,098 tấn/ngày/ha) và Hoài Đức (0,093 tấn/ngày/ha). Sự khác biệt này cho thấy diện tích rau an toàn đã chứng nhận phản ánh tốt năng lực tiềm năng, nhưng chưa chắc phản ánh tương ứng mức cung ứng thực tế vào chuỗi theo ngày.

* Nguồn rau an toàn nhập từ các địa phương ngoài Thành phố thông qua các tác nhân tiêu thụ ở Hà Nội

Để đáp ứng nguồn cung thực phẩm an toàn cho hơn 10 triệu dân Thủ đô, thời gian qua, Hà Nội đã phải nhập lượng rau an toàn từ các địa phương khác trong nước và từ nước ngoài. Nguồn rau an toàn nhập từ bên ngoài thông qua các tác nhân tiêu thụ tại Hà Nội chủ yếu từ các tỉnh: Sơn La, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Lào Cai, Hưng Yên, Phú Thọ và Trung Quốc. Đặc điểm này khẳng định chuỗi cung ứng rau an toàn của Hà Nội mang tính đa địa bàn, trong đó khâu phân phối tại Hà Nội đóng vai trò “điểm nút” quyết định tính liên tục và an toàn của dòng hàng khi đưa ra thị trường tiêu dùng.

Nguồn cung ứng rau an toàn từ bên ngoài Hà Nội khi đi vào thị trường Thủ đô được tổ chức theo chuỗi có 6 đơn vị. Tổng quy mô cung ứng của các chuỗi liên kết được tổng hợp đạt 30,8 tấn/ngày, phản ánh vai trò đáng kể của nguồn rau an toàn liên vùng trong việc bổ sung cho nguồn cung tại chỗ của Thành phố. Xét theo quy mô cung ứng, cấu trúc nguồn cung có mức độ tập trung rất rõ vào một số tác nhân phân phối lớn. Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen Việt Nam đạt 20 tấn/ngày, tương ứng khoảng 64,94% tổng quy mô 30,8 tấn/ngày. Các tác nhân còn lại có quy mô thấp hơn đáng kể gồm: VINECO 3,6 tấn/ngày (khoảng 11,69%), Sói Biển Trung Thực 3,0 tấn/ngày (khoảng 9,74%), Lý tưởng Việt Nam 1,5 tấn/ngày (khoảng 4,87%), Hương Việt Sinh 1,4 tấn/ngày (khoảng 4,55%) và Gia Hưng 1,3 tấn/ngày (khoảng 4,22%). Như vậy, riêng ba chuỗi có quy mô lớn nhất (Biggreen, VINECO và Sói Biển Trung Thực) đã đóng góp 26,6 tấn/ngày, chiếm khoảng 86,36% tổng quy mô cung ứng của bảng. Cơ cấu này cho thấy dòng rau an toàn từ bên ngoài Hà Nội theo chuỗi liên kết có xu hướng tập trung vào các tác nhân phân

phối, do đó nếu phát sinh rủi ro ATTP tại các đầu mối này thì mức độ lan truyền và tác động thị trường sẽ rất lớn.

Bảng 3.2. Nguồn cung ứng rau an toàn theo Chuỗi liên kết từ các địa phương ngoài Hà Nội năm 2023

T T	Nguồn cung	Tác nhân phân phối	Địa điểm tiêu thụ	Quy mô cung ứng (tấn/ngày)
1	Các cơ sở sản xuất nấm phía Bắc	Công ty TNHH hai thành viên thực phẩm lý tưởng Việt Nam	Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	1.5
2	Các vùng sản xuất rau an toàn của các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen Việt Nam	Hệ thống cửa hàng Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen	20
3	Các vùng sản xuất rau an toàn của các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp VINECO	Hệ thống cửa hàng, siêu thị Vinmart	3.6
4	Các cơ sở sản xuất nông sản phía Bắc	Công ty TNHH Hương Việt Sinh	Hệ thống cửa hàng Công ty Hương Việt Sinh	1.4
5	Các vùng sản xuất rau an toàn của các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH thực phẩm Gia Hưng	Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	1.3
6	Các trang trại trên địa bàn cả nước	Công ty cổ phần Sói Biển Trung Thực	Hệ thống cửa hàng thực phẩm Sói Biển	3
Tổng sản lượng cung ứng/ngày				30.8

Nguồn: Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Hà Nội

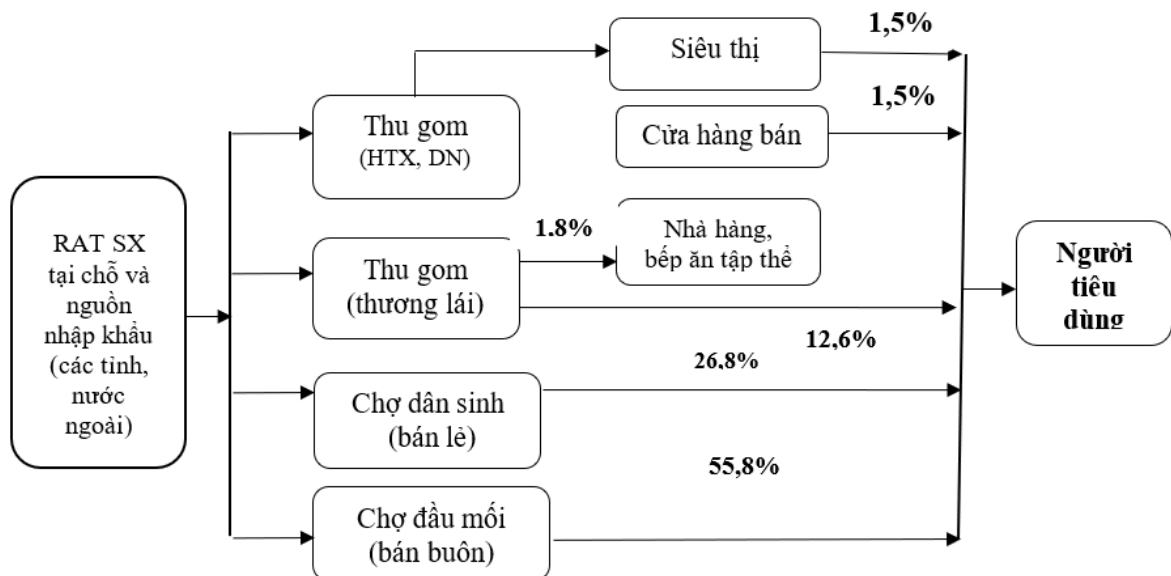
Về kênh tiêu thụ, các chuỗi trong bảng thể hiện hai dạng cấu hình phổ biến:

(i) phân phối vào hệ thống cửa hàng thuộc doanh nghiệp (Biggreen, Hương Việt Sinh, Sói Biển), và (ii) phân phối vào hệ thống siêu thị/cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn (Lý tưởng Việt Nam, Gia Hưng) hoặc hệ thống cửa hàng-siêu thị quy mô lớn (Vinmart). Cách tổ chức kênh tiêu thụ này cho thấy khâu phân phối tại Hà Nội

chính là “điểm nút” nối vùng sản xuất ngoài địa bàn với thị trường tiêu dùng cuối, đồng thời là khâu quyết định việc tiếp nhận, bảo quản, trưng bày và cung ứng hàng hóa đến người tiêu dùng.

3.1.2.2. Các hình thức tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội

Theo kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh thì, rau an toàn được tiêu thụ ở Hà Nội qua 6 hình thức chính sau: (1) Hệ thống siêu thị chiếm khoảng 1,5% sản lượng rau an toàn; (2) Hệ thống cửa hàng phân phối bán lẻ chiếm 1,5%; (3) Giao theo hợp đồng (nhà hàng, bếp ăn tập thể,...) chiếm 1,8% (Ba hình thức này do các HTX hoặc doanh nghiệp thực hiện); (4). Các thương lái thu gom đem đi tiêu thụ chiếm 12,6%; (5) Người sản xuất tự bán tại chợ dân sinh (chiếm 26,8%); (6). Người sản xuất bán buôn tại chợ đầu mối (chiếm 55,8%) sản lượng rau an toàn.



Hình 3.1. Các hình thức tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội

Như vậy, lượng rau an toàn được tiêu thụ có kiểm soát qua các kênh siêu thị, cửa hàng bán lẻ, bếp ăn tập thể, nhà hàng chỉ chiếm tỷ lệ 4,8% tổng lượng rau an toàn sản xuất ra. Số rau an toàn còn lại được tiêu thụ tại các kênh truyền thống cùng với rau không an toàn, chiếm tỷ lệ 95,2 %. Tại các kênh truyền thống, người tiêu dùng không thể nhận diện được đâu là rau an toàn, đâu là rau không an toàn.

Các cửa hàng chuyên tiêu thụ rau an toàn có giấy phép kinh doanh nên được người tiêu dùng tin tưởng; Các siêu thị lớn có uy tín, khi nhập rau vào để bán có kiểm tra chất lượng và xuất xứ nên cũng bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh ATTP. Nhưng giá bán rau an toàn ở các cửa hàng và siêu thị này thường cao hơn giá rau được bán tại các chợ dân sinh và các điểm bán rau nhỏ lẻ, phân tán nên sức

hấp dẫn người tiêu dùng không cao dẫn đến lượng tiêu thụ rau an toàn qua các cửa hàng và siêu thị còn nhỏ bé. Hơn 70% lượng rau an toàn sản xuất ra đang được tiêu thụ ở các chợ dân sinh cùng với tiêu thụ rau không an toàn nên giá bán không cao hơn các loại rau này bao nhiêu (bởi phương thức tiêu thụ không phân biệt phương thức tiêu thụ rau không an toàn). Tình trạng này đã kéo dài nhiều năm nên đã gây thiệt hại về kinh tế cho người sản xuất rau an toàn được tiêu thụ tại các chợ dân sinh (giá bán rau an toàn tại các chợ dân sinh không bù đắp được chi phí sản xuất để mang lại thu nhập thỏa đáng cho người sản xuất).

3.1.3. Thực trạng các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.1.3.1. Thực trạng cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo tác nhân

Để phản ánh mức độ tổ chức và độ dài của các chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn Hà Nội, tác giả tiến hành phân nhóm chuỗi theo số lượng tác nhân tham gia trong chuỗi. Chỉ tiêu này giúp nhận diện cấu trúc liên kết chủ đạo (chuỗi ngắn hay chuỗi dài), đồng thời qua đó cung cấp căn cứ để xem xét yêu cầu quản lý nhà nước theo hướng quản lý theo chuỗi trên cơ sở tổng hợp 111 chuỗi cung ứng rau an toàn (Phụ lục 05).

Bảng 3.3. Cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo số lượng tác nhân

Nhóm chuỗi	Số tác nhân	Số chuỗi (n)	Tỷ lệ (%)
Chuỗi ngắn	1	41	36,94
Chuỗi dài	2	68	61,26
	3	2	1,80
Tổng		111	100,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy, cơ cấu chuỗi rau an toàn hiện nay nghiêng về chuỗi dài, trong đó chuỗi 2 tác nhân chiếm 61,26% (68/111 chuỗi) và chuỗi 3 tác nhân chiếm 1,80% (2/111 chuỗi). Ngược lại, chuỗi ngắn (1 tác nhân) đạt 36,94% (41/111 chuỗi). Cơ cấu này phản ánh phần lớn chuỗi rau an toàn đang vận hành theo mô hình có sự tách biệt giữa khâu sản xuất và khâu thu mua/sơ chế/tiêu thụ, thể hiện xu hướng liên kết theo chiều dọc giữa đơn vị sản xuất với tác nhân trung gian hoặc tác nhân tiêu thụ (doanh nghiệp phân phối, hệ thống bán lẻ, bếp ăn tập thể).

Tỷ trọng của chuỗi 2 tác nhân cao cho thấy khâu trung gian giữ vai trò quan trọng trong cung ứng rau an toàn ra thị trường và bảo đảm truy xuất nguồn gốc. Vì vậy, hoạt động QLNN cần mở rộng trọng tâm kiểm soát từ khâu sản xuất sang kiểm

soát thực hiện ATTP tại các tác nhân trung gian/tiêu thụ, nhất là điều kiện cơ sở, hồ sơ truy xuất, quy trình tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển và kiểm soát theo lô. Đồng thời, tỷ lệ chuỗi ngắn vẫn chiếm tỷ lệ nên đòi hỏi sự kiểm soát chặt hơn của QLNN về nâng cao năng lực tự kiểm soát để bảo đảm ổn định và minh bạch của chuỗi.

3.1.3.2. Thực trạng các hình thức liên kết giữa các tác nhân của Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Để làm rõ hình thức tổ chức liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội, tác giả phân nhóm các chuỗi theo cấu trúc tác nhân tham gia và vai trò của từng tác nhân theo trục S - M - T (S: sản xuất ban đầu; M: trung gian thu mua/sơ chế/bảo quản/vận chuyển; T: tiêu thụ/đầu ra). Cách phân loại này giúp xác định đúng điểm khâu then chốt QLNN về ATTP và định hướng giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý ATTP toàn chuỗi rau an toàn.

Bảng 3.4. Hình thức liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Cấu trúc tác nhân	Mô tả chuỗi rau an toàn	Thuộc nhóm	Số chuỗi	Tỷ lệ (%)
1	S tích hợp → T	1 tác nhân tự SX-SC-bán (bán tại HTX/đơn vị)	1 tác nhân	41	36,94
2	HTX (S) → doanh nghiệp (T)	HTX sản xuất, doanh nghiệp thu mua/PP/tiêu thụ	2 tác nhân	22	19,82
3	HTX (S) → Siêu thị/TTTM (T)	HTX cung ứng trực tiếp kênh hiện đại	2 tác nhân	21	18,92
4	HTX (S) → Bếp ăn/Trường (T)	HTX cung ứng bếp ăn tập thể	2 tác nhân	12	10,81
5	Doanh nghiệp/Trang trại (S) → doanh nghiệp phân phối (T)	Doanh nghiệp tổ chức SX, doanh nghiệp khác làm phân phối	2 tác nhân	13	11,71
6	S → Doanh nghiệp (M:trung gian) → Siêu thị/Cửa hàng (T)	Tách rõ trung gian và đầu ra	3 tác nhân	2	1,80
Tổng				111	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả tại Bảng 3.4 cho thấy hình thức phổ biến nhất là Sản xuất (S) tích hợp \rightarrow cả T (tiêu thụ) với 41 chuỗi (36,94%). Đây là nhóm chuỗi do một tác nhân tích hợp nhiều công đoạn (sản xuất-sơ chế-bán), thường gắn với kênh tiêu thụ tại chính HTX/đơn vị hoặc điểm bán trực tiếp. Tỷ trọng nhóm này cao phản ánh thực tế nhiều chuỗi rau an toàn vẫn dựa vào mô hình tự tổ chức khép kín, giảm trung gian và có lợi thế về phối hợp nội bộ. Tuy nhiên, về góc độ quản lý, mô hình tích hợp này đặt ra yêu cầu rất cao đối với năng lực tự kiểm soát ATTP, điều kiện cơ sở, quy trình ghi chép, quy trình sản xuất, tiêu thụ gắn với truy xuất trong toàn bộ các khâu do một tác nhân đảm nhiệm.

Nhóm chuỗi 2 tác nhân chiếm tỷ trọng chủ đạo và đa dạng về hình thức liên kết. Trong đó, mô hình HTX (S) \rightarrow doanh nghiệp (T) đạt 22 chuỗi (19,82%), thể hiện vai trò đáng kể của doanh nghiệp trong thu mua, phân phối và tổ chức tiêu thụ. Mô hình HTX (S) \rightarrow Siêu thị/TTTM (T) tương ứng 21 chuỗi (18,92%), phản ánh kênh tiêu thụ hiện đại đã trở thành một hướng liên kết quan trọng đối với rau an toàn. Bên cạnh đó, mô hình HTX (S) \rightarrow Bếp ăn/Trường (T) có 12 chuỗi (10,81%), cho thấy liên kết với khu vực tiêu thụ tập thể vẫn hiện hữu và có ý nghĩa đối với bảo đảm ATTP. Đáng chú ý, mô hình doanh nghiệp/Trang trại (S) \rightarrow doanh nghiệp phân phối (T) đạt 13 chuỗi (11,71%), phản ánh sự tham gia của khu vực doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất và phân phối theo chuỗi.

Như vậy, các mô hình 2 tác nhân nêu trên đều nhấn mạnh vai trò của tác nhân tiêu thụ (T) như doanh nghiệp phân phối, hệ thống bán lẻ hiện đại hoặc bếp ăn tập thể. Do đó, trọng tâm quản lý ATTP không chỉ dừng ở kiểm soát điều kiện sản xuất ban đầu mà cần tăng cường công cụ quản lý đối với khâu tiếp nhận, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, quản lý hợp đồng/liên kết, cũng như yêu cầu về hồ sơ truy xuất theo lô, kiểm soát chất lượng đầu vào và cơ chế giám sát tuân thủ tại các điểm tiêu thụ có rủi ro cao.

Cuối cùng, mô hình 3 tác nhân S \rightarrow doanh nghiệp (M) \rightarrow Siêu thị/Cửa hàng (T) chỉ có 2 chuỗi (1,80%), cho thấy chuỗi rau an toàn có phân tách rõ trung gian độc lập và đầu ra còn tương đối ít. Tỷ trọng thấp của nhóm này vừa phản ánh mức độ phát triển liên kết theo chiều sâu chưa phổ biến, vừa gợi ý rằng, yêu cầu QLNN sẽ phức tạp hơn khi tăng điểm giao dịch và nguy cơ đứt gãy thông tin truy xuất. Vì vậy, đây là nhóm cần cơ chế quản lý ATTP phối hợp tại các điểm giao dịch để đồng bộ hóa dữ liệu truy xuất và phân định trách nhiệm giữa các tác nhân trong từng khâu của chuỗi.

3.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.2.1. Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.2.1.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Trên cơ sở các văn bản định hướng của Trung ương, Hà Nội đã xác lập vai trò kiến tạo và điều phối thông qua hệ thống chương trình điều hành phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn toàn diện. Việc ban hành 92 văn bản chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện về quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường; đồng thời, cấp huyện ban hành trên 2.750 chương trình, kế hoạch, đề án và văn bản chỉ đạo liên quan đến quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản nói chung và rau an toàn nói riêng chứng minh cho vai trò của nhà nước trong việc định hướng hành vi của các tác nhân kinh tế.

Khung kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn phản ánh định hướng quản lý của Hà Nội qua 3 nhóm trọng tâm sau:

(1) Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn giai đoạn 2017 - 2030 của Thành phố. Nhóm kế hoạch này thể hiện vai trò định hướng chiến lược và kiến tạo không gian liên kết của Nhà nước:

- Vai trò QLNN thông qua chỉ tiêu định lượng chiến lược: Tại Kế hoạch số 19/KH-UBND và Kế hoạch số 137/KH-UBND, vai trò định hướng và dẫn dắt của Nhà nước được cụ thể hóa bằng việc xác lập các "đích" quản lý mang tính cam kết chính trị và kinh tế cao. Việc đưa ra các con số định lượng cụ thể gắn với địa bàn không đơn thuần là hoạt động thống kê, mà chính là cách Nhà nước sử dụng công cụ kế hoạch để giảm thiểu rủi ro thông tin và tạo lập niềm tin thị trường.

Một số chỉ tiêu định lượng trong kế hoạch: (1) Phân đầu kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dưới ngưỡng quy định cho khoảng 90% diện tích sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội là một minh chứng cho vai trò bảo vệ lợi ích công cộng của chính quyền Thành phố. Nhà nước đã chủ động thiết lập một hành lang an toàn rộng khắp, tạo tiền đề để các tác nhân trong chuỗi cung ứng có thể vận hành trên một nền tảng nguyên liệu sạch đã được kiểm chứng, từ đó giảm thiểu chi phí tự kiểm soát cho các doanh nghiệp và HTX.; (2) Phát triển sản xuất rau an toàn từ 3.000 ha - 4.000 ha sản xuất rau chuyên canh đạt 500 triệu đồng/ha/năm, sản xuất

vụ Đông đạt 120 triệu đồng/ha/vụ đảm bảo vệ sinh ATTP chính là nỗ lực của Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy các nguồn lực thể chế đã hình thành, tránh tình trạng lãng phí nguồn lực đầu tư ban đầu; (3) Duy trì diện tích sản xuất rau 5.100 ha đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP và diện tích sản xuất rau không chuyên canh, diện tích nhỏ lẻ, manh mún, xen kẹt được tổ chức quản lý và hướng dẫn thực hiện theo đúng quy trình sản xuất rau an toàn cho thấy nhà nước đóng vai trò là người hướng dẫn, chuẩn hóa quy trình cho cả những đối tượng yếu thế nhất, nhằm đảm bảo tính đồng bộ của chất lượng rau an toàn Thủ đô; (4) Phát triển, kiểm soát 50 chuỗi cung cấp rau an toàn, đảm bảo 100% truy xuất nguồn gốc xuất xứ và ATTP cho thấy Hà Nội xác lập vai trò là bên thứ ba tin cậy, sử dụng công cụ truy xuất nguồn gốc để xóa bỏ tình trạng bất cân xứng thông tin, buộc các chủ thể chuỗi phải minh bạch hóa quy trình để đổi lấy sự bảo chứng từ phía cơ quan quản lý.

- Vai trò trợ lực và nguồn vốn dẫn dắt chiến lược: Thông qua Quyết định số 2085/QĐ-UBND (Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025) với tổng kinh phí dự kiến hơn 1.036 tỷ đồng, Nhà nước đã xác lập rõ nét vai trò định hướng và kích cầu đầu tư bằng công cụ đòn bẩy kinh tế. Việc ngân sách Thành phố hỗ trợ khoảng 60% kinh phí (tương ứng 599,6 tỷ đồng) và yêu cầu nguồn vốn đối ứng 40% từ khu vực tư nhân (Doanh nghiệp, HTX) không đơn thuần là sự hỗ trợ tài chính trực tiếp, mà chính là một cơ chế chia sẻ rủi ro và trách nhiệm.

Đây chính là tư duy quản lý hiện đại: Nhà nước không thực hiện thay cho thị trường mà sử dụng ngân sách làm vốn dẫn dắt chiến lược để kích hoạt các nguồn lực xã hội. Bằng cách ràng buộc nghĩa vụ tài chính của các chủ thể (40% vốn đối ứng), Nhà nước đã thực hiện cơ chế gắn kết trách nhiệm, buộc các tác nhân kinh tế phải tự giác nâng cao năng lực quản trị và tuân thủ các quy chuẩn an toàn để bảo vệ chính phần vốn đầu tư của họ.

Cơ chế này giúp chuyển dịch từ tư duy quản lý hành chính áp đặt sang tư duy quản trị dựa trên lợi ích kinh tế. Qua đó, Nhà nước khéo léo đưa các chủ thể tư nhân vào quỹ đạo quản lý chung, thúc đẩy sự hình thành các chuỗi cung ứng "đầu tàu" có năng lực dẫn dắt thị trường Hà Nội theo tinh thần Nghị định 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND. Đây chính là biểu hiện rõ nét của vai trò kiến tạo và thúc đẩy của chính quyền Hà Nội trong việc tối ưu hóa hiệu năng hệ thống chuỗi cung ứng rau an toàn, đảm bảo tính bền vững và khả năng kiểm soát toàn diện từ sản xuất đến tiêu thụ.

Bảng 3.5. Các văn bản về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2017 - 2030

TT	Tên văn bản	Thời gian	Nguồn lực/kinh phí	Đầu mối thực hiện
1	Chương trình phối hợp số 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND ngày 23/10/2021	Giai đoạn 2021-2025	Do NSNN cân đối trong dự toán hằng năm theo phân cấp; huy động nguồn hợp pháp	Sở NN&PTNT Hà Nội và Cục Chế biến & Phát triển thị trường nông sản (Bộ NN&PTNT)
2	Quyết định số 2085/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 11/5/2021 ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi	Giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí 1.036.284 tr.đồng; trong đó vốn đối ứng 436.610 triệu, NS TP hỗ trợ 599.674 triệu	Cơ chế tổ chức thực hiện thể hiện qua yêu cầu báo cáo định kỳ gửi Sở NN&PTNT tổng hợp báo cáo UBND Thành phố
3	Kế hoạch số 19/KH-UBND về duy trì, phát triển sản xuất - tiêu thụ rau an toàn của thành phố Hà Nội	Giai đoạn 2017-2020	Theo nhiệm vụ được giao và cân đối trong dự toán của ngân sách địa phương	Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu/đôn đốc triển khai
4	Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 24/4/2020 Đẩy mạnh phát triển Chuỗi cung cấp rau, thịt, nông sản an toàn cho Hà Nội năm 2020	Năm 2020	Các đơn vị chủ động xây dựng kinh phí từ các nguồn	Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu/đôn đốc triển khai
5	Kế hoạch số 137/KH-UBND, ngày 3-7-2020, triển khai duy trì, mở rộng phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Hà Nội	Giai đoạn 2021-2025	Theo nhiệm vụ được giao và cân đối trong dự toán của ngân sách Thành phố/quận huyện	Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu/đôn đốc triển khai
6	Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 11/9/2023 của UBND Thành phố về Đảm bảo an ninh, ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội	Giai đoạn 2023-2030	Thực hiện bố trí theo phân cấp NSNN và các nguồn hợp pháp khác	Tổ chức thực hiện theo phân công; yêu cầu báo cáo về Sở NN&PTNT tổng hợp báo cáo UBND Thành phố

Nguồn: Tác giả tổng hợp

(2) *Kế hoạch QLNN về ATTP các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và các công cụ quản lý (truy xuất, tiêu chuẩn, kiểm soát)*. Nhóm này phản ánh vai trò chuẩn hóa thị trường và giám sát tính minh bạch của Nhà nước

- Vai trò QLNN thông qua công cụ kỹ thuật: Kế hoạch số 88/KH-UBND (2020-2022) đặt trọng tâm vào các đầu ra để đo lường của phát triển chuỗi là tăng tối thiểu 20% số chuỗi so với năm trước; 100% chuỗi áp dụng mã QR để truy xuất, minh bạch thông tin đến người tiêu dùng; Duy trì chuỗi đã được chứng nhận và hỗ trợ mới ít nhất 10 cơ sở áp dụng HACCP/ISO 22000; tỷ lệ vùng sản xuất rau an toàn áp dụng PGS đạt 70%; và tỷ lệ vùng rau an toàn hướng hữu cơ khoảng 30%; Hỗ trợ bảo hộ nhãn hiệu, quảng bá, giới thiệu, kết nối sản phẩm liên kết theo chuỗi.

- Vai trò của Nhà nước chuyển dịch từ kiểm tra hành chính sang giám sát dựa trên rủi ro (hậu kiểm) được thông qua kế hoạch số 228/KH-UBND (2023-2030) với mục tiêu chung là nâng cao chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm rau an toàn được sản xuất tại Hà Nội, kiểm soát toàn diện chất lượng, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản từ các tỉnh thành trong cả nước và sản phẩm nông lâm thủy sản nhập khẩu đưa về tiêu thụ tại thị trường Hà Nội, nhấn mạnh nhóm giải pháp “hậu kiểm” và quản trị thị trường, khuyến khích sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc chung của Thành phố, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý ATTP, tăng cường khảo sát, dự báo thị trường, phát triển hạ tầng thương mại (chợ đầu mối, trung tâm cung ứng, logistics...) phục vụ liên kết cung ứng nông sản an toàn nói chung và rau an toàn nói riêng.

(3) *Cơ chế phối hợp liên vùng - một cấu phần quan trọng của QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn*. Nhóm văn bản này thể hiện vai trò điều tiết an ninh thực phẩm

- Vai trò QLNN trong điều phối cung - cầu: Với thực trạng sản xuất tại chỗ chỉ đáp ứng 34,7% nhu cầu tiêu dùng nội đô, Nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo trong việc điều tiết và định hướng dòng hàng hoá nhập tỉnh đi vào quỹ đạo kiểm soát. Chương trình phối hợp số 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND là công cụ để Nhà nước mở rộng phạm vi kiểm soát chất lượng ra ngoài địa giới hành chính.

- Vai trò bảo đảm tính ổn định hệ thống: Việc xác lập chỉ tiêu tăng trưởng chuỗi liên vùng 10%/năm không chỉ là mục tiêu kinh tế mà còn là giải pháp quản trị xã hội. Nhà nước sử dụng cơ chế phối hợp để đảm bảo luồng rau từ các tỉnh về Hà Nội phải thống nhất về quy trình kiểm soát chất lượng như rau nội tỉnh, từ đó bảo vệ

sức khỏe cho 8 triệu dân Thủ đô một cách chủ động và bền vững.

3.2.1.2. Đánh giá xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

a. Mức độ đầy đủ và mức độ triển khai kế hoạch

Thông qua việc rà soát 92 văn bản cấp Thành phố và hơn 2.750 văn bản cấp huyện, có thể khẳng định công tác lập kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn của Hà Nội đạt mức độ đầy đủ rất cao.

Độ bao phủ: Các kế hoạch (như Kế hoạch 19, 137, 2085) đã bao quát toàn bộ các khâu từ vùng sản xuất chuyên canh (5.100 ha), cơ sở sơ chế đến hệ thống phân phối hiện đại. Việc đưa cả diện tích nhỏ lẻ, manh mún vào kế hoạch quản lý cho thấy sự chủ động của Thành phố trong định hướng bao trùm toàn chuỗi.

Chuyển hóa kế hoạch: Tỷ lệ triển khai kế hoạch tại các địa phương trọng điểm (Gia Lâm, Đông Anh, Chương Mỹ...) đạt kết quả tích cực với 111 chuỗi đã hình thành. Tuy nhiên, mức độ triển khai còn có sự phân hóa: các nhiệm vụ về hỗ trợ hạ tầng và cấp chứng nhận VietGAP được hoàn thiện tốt hơn so với các nhiệm vụ về thiết lập cơ chế dự báo thị trường và ứng phó rủi ro chuỗi.

b. Mức độ phổ biến kế hoạch đến các tác nhân

Sự nhận thức và hiểu biết đúng đắn của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn về kế hoạch phát triển là yếu tố quan trọng trong việc xác định hiệu quả triển khai các chính sách và kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng, đồng thời giúp các tác nhân chủ động, tự giác tham gia tích cực vào quá trình xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn, từ đó tối ưu hóa các lợi ích kinh tế và xã hội chung của Hà Nội.

Kết quả khảo sát thực tế các tác nhân đang tham gia chuỗi cung ứng rau ở Hà Nội thể hiện qua Bảng 3.6. cho thấy, mức độ phổ biến và hiểu biết về kế hoạch phát triển chuỗi rau an toàn giữa các nhóm tác nhân không đồng đều, phản ánh trực tiếp hiệu quả truyền thông chính sách trong QLNN. Nhóm trung gian và tiêu thụ (thu mua – sơ chế – vận chuyển; chế biến + tiêu thụ; nơi bán) có tỷ lệ “đã phổ biến, đã hiểu” rất cao (82–100%), thuận lợi cho áp dụng công cụ quản lý như kiểm tra điều kiện, giám sát và truy xuất. Ngược lại, khâu đầu vào và sản xuất ban đầu còn khoảng trống nhận thức: nhà cung cấp đầu vào có 40% “đã phổ biến nhưng chưa hiểu rõ” và 33% “chưa biết”; nhà sản xuất có 25% “chưa biết”. Đây là điểm hạn chế đáng chú ý vì rủi ro ATTP thường phát sinh “từ gốc”; khi hiểu biết không đầy đủ,

tuân thủ quy trình/tiêu chuẩn và duy trì hồ sơ truy xuất dễ thiếu bền vững. Trung bình toàn mẫu 72% đã hiểu, nhưng 28% chưa hiểu rõ hoặc chưa được biết cho thấy QLNN cần tăng truyền thông có trọng tâm, ưu tiên các tác nhân đầu chuỗi theo hướng quản lý theo rủi ro.

Bảng 3.6. Mức độ phổ biến và hiểu biết của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	Đã được phổ biến, đã hiểu	Đã được phổ biến, chưa hiểu rõ	Chưa được biết	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	27%	40%	33%	15
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	55%	20%	25%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	82%	18%	0%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	100%	0%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	100%	0%	0%	25
Trung bình		72%	16%	12%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

b. Mức độ phù hợp và khả thi của kế hoạch

Tiêu chí này phản ánh chất lượng nội dung của kế hoạch so với nhu cầu thực tế. Kết quả tại Bảng 3.7 chỉ ra những nút thắt cần tháo gỡ:

Tính phù hợp một phần chiếm đa số: Có đến 53% nhà sản xuất và 72% tác nhân tiêu thụ đánh giá kế hoạch chỉ "phù hợp một phần". Điều này cho thấy kế hoạch mới chỉ giải quyết được các vấn đề bề nổi như cấp chứng nhận hay hỗ trợ tem, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế về ổn định nguồn cung và hỗ trợ tài chính dài hạn.

Sự chênh lệch giữa lý thuyết và thực tiễn: Qua phỏng vấn sâu cán bộ quản lý cấp huyện, mặc dù kế hoạch rất bài bản về mặt lý luận nhưng khi thực thi còn thiếu linh hoạt. Đặc biệt, năng lực áp dụng công nghệ số và hệ thống phân phối thực tế của các HTX vẫn chưa bắt kịp với kỳ vọng đặt ra trong các kế hoạch dài hạn của Thành phố.

Công tác xây dựng kế hoạch chuỗi cung ứng rau an toàn của Hà Nội đã làm tốt vai trò định hướng và kiến tạo. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu lực QLNN, Thành phố cần chuyển dịch trọng tâm từ việc ban hành đầy đủ văn bản sang nâng cao chất lượng phổ biến và điều chỉnh kế hoạch dựa trên phản hồi thị trường, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa mục tiêu quản lý và khả năng thực thi của tác nhân.

Bảng 3.7. Đánh giá mức độ phù hợp của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	Phù hợp	Phù hợp một phần	Chưa phù hợp	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	-	-	-	15
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	37%	53%	10%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	60%	24%	16%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	40%	60%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	28%	72%	0%	25

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

3.2.2. Thực trạng ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện về an toàn thực phẩm trong sản xuất, tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội và hướng dẫn các tác nhân tham gia liên kết chuỗi cung ứng rau an toàn

3.2.2.1. Thực trạng các văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện về sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện ATTP tham gia liên kết chuỗi

(i) Về công tác ban hành các văn bản quy định tiêu chuẩn và điều kiện về sản xuất, tiêu thụ rau đảm bảo ATTP

Đây là công cụ thiết lập khung khổ thể chế then chốt, thể hiện vai trò kiến tạo môi trường pháp lý của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng rau an toàn. Thông qua hệ thống quy định này, Nhà nước không chỉ chuẩn hóa chất lượng sản phẩm mà còn thực hiện vai trò điều tiết các mối liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân từ sản xuất đến tiêu thụ. Vai trò QLNN được thể hiện rõ nét qua 3 phương diện điều tiết kinh tế sau:

a. Quy định về sản phẩm chuỗi cung ứng

(i) Hình thành sản phẩm chuỗi

Trên cơ sở thực thi các hướng dẫn chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2017 về việc hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn), Hà Nội đã khẳng định vai trò điều phối bằng việc ban hành kế hoạch số 228/KH-UBND và các kế hoạch nghiệp vụ hàng năm. Việc Nhà nước ban hành các kế hoạch thực hiện ATTP theo chủ đề (Tháng hành động vì ATTP, Tết nguyên đán, Lễ hội xuân...) cho thấy vai trò can thiệp chủ động nhằm kiểm soát các rủi ro ATTP tại những thời điểm thị trường có biến động mạnh về nhu cầu.

(ii) Tiêu chí xác nhận Chuỗi cung ứng rau an toàn được quy định như sau: Hệ thống tiêu chí này chính là công cụ để Nhà nước chuẩn hóa dòng hàng hóa, giúp giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin thông qua 02 cơ chế quản trị:

(1) Đối với chuỗi liên kết cung ứng thực phẩm giữa cơ sở sản xuất với cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm (Chuỗi cung ứng dài), Nhà nước đóng vai trò xác lập ngưỡng tuân thủ và bảo chứng. Bằng việc bắt buộc minh bạch nguồn gốc và yêu cầu chứng nhận đủ điều kiện ATTP/GAP, Nhà nước thiết lập một bộ lọc để loại bỏ các tác nhân không đủ năng lực, đồng thời đóng vai trò bên thứ ba tin cậy lấy mẫu giám sát để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng [12].

(2) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh là chủ sở hữu và quản lý toàn bộ chuỗi cung ứng từ sản xuất ban đầu đến sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm (Chuỗi cung ứng ngắn), nhà nước thực hiện vai trò giám sát quy trình hệ thống. Thay vì kiểm soát từng hộ nhỏ lẻ, Nhà nước đặt trách nhiệm lên vai "đầu tàu" chuỗi bằng yêu cầu thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ. Nhà nước đóng vai trò hậu kiểm, đảm bảo rằng dù quy trình sản xuất có linh hoạt nhưng kết quả đầu ra phải đáp ứng tuyệt đối các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành [12].

b. Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn ATTP cho tất cả các khâu của chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Nhà nước thể hiện vai trò thiết lập hàng rào kỹ thuật xuyên suốt từ khâu vật tư đến bàn ăn. Các quyết định của Hà Nội từ giai đoạn 2005 đến nay minh chứng cho sự kiên trì của chính quyền trong việc nắn dòng sản xuất tự phát sang sản xuất có kiểm soát. Cụ thể, nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; Ngay từ năm 2005, UBND thành phố Hà Nội đã có

quyết định số Quyết định 7215/QĐ-UB ngày 01/11/2005 phê duyệt đề cương đề án thực hiện chương trình quản lý và chỉ đạo sản xuất rau an toàn diện rộng tại các xã vùng rau ngoại thành Hà Nội. Để công tác quản lý sản xuất và tiêu thụ rau an toàn đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng thủ đô, UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt đề án sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố giai đoạn 2009 - 2016 tại quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 05/5/2009 và quyết định này đã được điều chỉnh cho phù hợp hơn với giai đoạn tiếp theo bởi quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2015; Quyết định số 104/2009/QĐ-UBND quy định sản xuất và kinh doanh rau an toàn trên địa bàn Hà Nội;

(1) Nội dung quy định về điều kiện buôn bán phân bón và giống rau: Tại khâu này, Nhà nước đóng vai trò kiểm soát ranh giới. Việc áp đặt các điều kiện về bằng cấp chuyên môn, kho bãi và chứng nhận đủ điều kiện buôn bán chính là cách Nhà nước ngăn chặn các nguồn nguy cơ (vật tư giả, thuốc cấm) xâm nhập vào chuỗi ngay từ điểm khởi đầu. Việc bắt buộc hóa đơn, nhãn mác là giải pháp quản lý để tạo dấu vết dữ liệu, phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc sau này.

(2) Nội dung quy định về điều kiện sản xuất rau an toàn: Nhà nước đóng vai trò quản trị tài nguyên và năng lực thực thi

Về nhân lực: Người sản xuất phải được huấn luyện, đào tạo qua các lớp huấn luyện IPM rau (nếu sản xuất theo VietGAP thì phải được huấn luyện về kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo VietGAP) do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đào tạo và cấp Giấy chứng nhận; Người sản xuất phải thực hiện đúng Quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn; Tổ chức, cá nhân sản xuất rau an toàn phải có cán bộ chuyên ngành trông trông hoặc bảo vệ thực vật từ trung cấp trở lên để hướng dẫn, giám sát kỹ thuật sản xuất rau an toàn.

Về đất trồng, nước tưới, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật: Nhà nước thực hiện vai trò quản lý ngưỡng an toàn môi trường. Việc bắt buộc sản xuất trong vùng quy hoạch, quy định giới hạn kim loại nặng và danh mục thuốc được phép sử dụng là cách Nhà nước sử dụng quyền lực thể chế để bảo vệ hạ tầng sản xuất lâu dài, ngăn chặn các tác động ngoại ứng tiêu cực từ ô nhiễm công nghiệp và sinh hoạt vào chuỗi thực phẩm.

Về quy trình sản xuất rau an toàn: Nhà nước đóng vai trò định chuẩn kỹ thuật, buộc người sản xuất phải từ bỏ tập quán canh tác lạc hậu để tuân thủ các quy trình có căn cứ khoa học, đảm bảo thời gian cách ly nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

(3) Nội dung quy định về điều kiện sơ chế, chế biến rau an toàn

Tại khâu này, Nhà nước thể hiện vai trò kiểm soát quy chuẩn kỹ thuật và an toàn hệ thống. Bằng cách áp đặt các tiêu chuẩn khắt khe về thiết kế nhà xưởng, yêu cầu nguồn nước sơ chế phải đạt chuẩn nước sinh hoạt và bắt buộc khám sức khỏe định kỳ cho nhân sự trực tiếp, Nhà nước đã thiết lập các "điểm kiểm soát giới hạn" nhằm ngăn ngừa triệt để nguy cơ ô nhiễm thứ cấp (ô nhiễm chéo) vào sản phẩm sau thu hoạch.

Việc bắt buộc có hợp đồng thu mua với các vùng nguyên liệu đã được chứng nhận đủ điều kiện hoặc đạt chuẩn VietGAP chính là cơ chế chuyển tải trách nhiệm và cam kết chất lượng theo chuỗi. Ở đây, Nhà nước đóng vai trò là người định hướng và điều tiết, sử dụng quy định này để nối liền trách nhiệm giữa khâu sản xuất và khâu sơ chế.

(4) Nội dung quy định về điều kiện kinh doanh rau an toàn:

Ở khâu này Nhà nước đóng vai trò xác lập tính minh bạch và nâng cao niềm tin của người tiêu dùng.

Các quy định về cửa hàng, quầy hàng đảm bảo thiết bị vệ sinh là cách Nhà nước tạo lập hình ảnh chuyên nghiệp cho sản phẩm rau an toàn, giúp người tiêu dùng phân biệt rõ ràng với rau không an toàn.

Việc bắt buộc hóa đơn nhập xuất hàng ngày và bao gói có nhãn mác, niêm phong (QR code) là giải pháp quản lý để xóa bỏ bất cân xứng thông tin. Nhà nước đóng vai trò là cơ quan bảo chứng, cho phép người tiêu dùng thực hiện quyền giám sát thông qua tem nhãn, từ đó tạo động lực thị trường để các tác nhân phải tự giác tuân thủ.

(ii) Hoạt động đăng ký áp dụng tiêu chuẩn và đăng ký, thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với chuỗi cung ứng rau an toàn

Bên cạnh việc ban hành hệ thống văn bản quy định tiêu chuẩn và điều kiện tham gia chuỗi rau an toàn, hiệu lực thực thi của các quy định có thể quan sát thông qua nhóm "đầu ra quản lý" gắn với hành vi đăng ký của tác nhân và kết quả thẩm định/cấp giấy. Về nguyên tắc, các quy định về điều kiện ATTP và thủ tục cấp giấy là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước hướng dẫn, kiểm tra và quyết định công nhận mức độ đáp ứng của cơ sở; đồng thời tạo ngưỡng tuân thủ tối thiểu để tác nhân được tham gia liên kết chuỗi theo đúng yêu cầu truy xuất nguồn gốc và kiểm soát rủi ro.

Trên địa bàn Hà Nội, việc triển khai các chương trình/đề án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp bảo đảm ATTP và xây dựng chuỗi cung ứng nông sản an toàn đã tạo nền tảng để các tác nhân đăng ký áp dụng tiêu chuẩn và tham gia xác nhận, giám sát chuỗi. Theo thông tin của cơ quan chuyên môn Thành phố, Hà Nội đã hình thành vùng sản xuất tập trung bảo đảm ATTP với hơn 5.044 ha rau an toàn, duy trì hơn 1.300 ha sản xuất theo VietGAP, đồng thời phát triển 141 chuỗi liên kết ATTP từ sản xuất đến tiêu thụ; đáng chú ý, nhóm chuỗi này được thúc đẩy gắn với truy xuất nguồn gốc (QR code) như một yêu cầu vận hành nhằm minh bạch hóa thông tin sản phẩm trên thị trường.

Ở góc độ điều hành kế hoạch, Thành phố tiếp tục cụ thể hóa các mục tiêu quản lý bằng chỉ tiêu định lượng, qua đó phản ánh mức độ bao phủ của hoạt động chứng nhận/đáp ứng điều kiện ATTP. Chẳng hạn, Kế hoạch năm 2024 về bảo đảm chất lượng, an ninh, ATTP trong lĩnh vực nông lâm thủy sản đặt mục tiêu: tỷ lệ cơ sở thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được chứng nhận (hoặc chứng nhận tương đương) đạt 99,1%; tỷ lệ cơ sở nhỏ lẻ ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn đạt 98%; đồng thời phấn đấu tăng diện tích đạt VietGAP (hoặc tương đương) và tăng số lượng chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn[63].

Tuy nhiên, trong thực tiễn thẩm định, cấp giấy, nhóm cơ sở “chưa đạt” thường tập trung vào các điểm nghẽn tuân thủ mang tính điều kiện: (i) hồ sơ/thủ tục chưa đầy đủ theo yêu cầu; (ii) điều kiện cơ sở vật chất, mặt bằng, khu vực sơ chế-bảo quản chưa đáp ứng quy chuẩn vệ sinh; (iii) quy trình kiểm soát mối nguy, ghi chép và truy xuất nguồn gốc chưa bảo đảm; (iv) điều kiện về nước sử dụng, hóa chất/thuốc bảo vệ thực vật và thời gian cách ly chưa được kiểm soát nhất quán; (v) nhân sự chưa được tập huấn/khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Các nhóm nguyên nhân này bám sát logic quản lý theo điều kiện ATTP và là căn cứ để cơ quan thẩm định yêu cầu khắc phục trước khi xem xét công nhận.

3.2.2.2. Đánh giá hoạt động ban hành và thực thi văn bản quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội

a) Mức độ đầy đủ và bao phủ các khâu trong chuỗi

Nhìn chung, hệ thống văn bản quy định điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn của Hà Nội đạt mức độ đầy đủ và bao phủ tốt. Nhà nước đã xác lập được quy định toàn diện từ khâu vật tư đầu vào đến khâu tiêu thụ cuối cùng.

- Vai trò kiến tạo không gian pháp lý: Thông qua việc ban hành các tiêu chí cụ

thể cho Chuỗi dài và Chuỗi ngắn, Nhà nước đã chủ động phân loại đối tượng quản lý để áp dụng các cơ chế giám sát phù hợp.

- Kết quả khảo sát tại bảng 3.8 cho thấy đa số các tác nhân đánh giá quy định hiện hành đầy đủ hoặc đầy đủ một phần. Tuy vậy, vẫn tồn tại một tỷ lệ nhất định cho rằng quy định chưa đầy đủ, tập trung nhiều hơn ở nhóm nhà sản xuất và cơ sở thu mua, sơ chế (khoảng 15%). Các ý kiến này đề xuất cần bổ sung văn bản hướng dẫn chi tiết và chuẩn hóa biểu mẫu hồ sơ, thủ tục, làm rõ mức phí và đầu mối cơ quan phụ trách trong quy trình đăng ký/cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Điều này cho thấy các mắt xích đầu chuỗi và trung gian có thể đang gặp khó khăn trong việc nắm bắt quy trình và yêu cầu hồ sơ, từ đó làm giảm tính nhất quán trong thực thi và có nguy cơ kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục hoặc phát sinh sai sót khi tuân thủ.

Bảng 3.8. Đánh giá của các tác nhân về mức độ đầy đủ của các quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	Đầy đủ	Đầy đủ một phần	Chưa đầy đủ	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	67%	27%	7%	15
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	23%	62%	15%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	42%	38%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	80%	20%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	64%	28%	8%	25
Trung bình		55%	35%	10%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm có tỷ lệ đánh giá đầy đủ khá cao (64%), thể hiện mức độ nhận diện quy định tương đối tốt trong nhóm này. Ngoài ra, nhóm cũng đề xuất bổ sung hướng dẫn chi tiết các quy định về các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm từng nhóm rau theo quy định để thuận lợi trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh và xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

Đa số các tác nhân đánh giá quy định là đầy đủ hoặc đầy đủ một phần. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhất định cho rằng quy định chưa đầy đủ, đặc biệt là trong

nhóm nhà sản xuất và cơ sở thu mua, sơ chế (15%). Nhóm này đề xuất cần bổ sung thêm các văn bản hướng dẫn và biểu mẫu hồ sơ thủ tục, mức phí cụ thể, cơ quan phụ trách để đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Điều này cho thấy các cơ sở sản xuất và phân phối có thể đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc thực hiện quy định.

Tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm có tỷ lệ đánh giá đầy đủ khá cao (64%), thể hiện mức độ nhận diện quy định tương đối tốt trong nhóm này. Ngoài ra, nhóm cũng đề xuất bổ sung hướng dẫn chi tiết các quy định về các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm từng nhóm rau theo quy định để thuận lợi trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh và xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

b) Mức độ rõ ràng trong phân công trách nhiệm quản lý

Tiêu chí này bộc lộ những hạn chế trong phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn của bộ máy QLNN. Về phía UBND thành phố, tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và PTNT thuộc phạm vi chức năng QLNN của Sở Nông nghiệp & PTNT thành phố Hà Nội thì nội dung công việc “Cấp giấy xác nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn” không được phân công cho đơn vị nào trong Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội phụ trách thực hiện. Đây là một minh chứng cho sự bỏ sót trách nhiệm, sự thiếu rõ ràng này làm suy giảm động lực của cơ quan chuyên môn trong việc tuyên truyền và hướng dẫn.

Khi Nhà nước chưa xác lập được đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm cuối cùng, các nguồn lực quản lý có xu hướng tập trung vào các chương trình phối hợp chung (như Chương trình 7237) thay vì đi sâu vào quản trị chất lượng cho từng nhóm sản phẩm chuỗi cụ thể.

c) Mức độ hiểu biết của các tác nhân đối với quy định hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn

Mức độ hiểu biết của từng tác nhân là thước đo phản ánh hiệu lực của vai trò truyền thông và phổ biến chính sách từ phía Nhà nước.

Kết quả khảo sát tại bảng 3.9, cho thấy trung bình 45% tác nhân hiểu rõ nội dung, 18% hiểu nhưng chưa kỹ và có đến 36% không biết, không tìm hiểu quy định. Trong đó, đối tượng chưa biết, chưa hiểu chủ yếu là các nhà cung cấp đầu và các hộ nông dân trực tiếp trồng rau an toàn. Nhóm đại diện cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển có mức độ hiểu biết khá cao chiếm 60%, phản ánh vai trò quan

trọng của họ trong việc đảm bảo chất lượng rau trước khi đưa ra thị trường.

Phỏng vấn các tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm thì cho thấy mức độ hiểu biết của nhóm này khá tốt, nhưng vẫn có đến 24% không biết hoặc không quan tâm, điều này phản ảnh kết quả tuyên truyền và cung cấp về sản phẩm rau an toàn cho người tiêu dùng chưa tốt. Chỉ có tác nhân tiêu thụ là bếp ăn tập thể là có sự hiểu biết 100%, do các tác nhân là các trường học, họ phải tìm hiểu rất kỹ và bị kiểm soát chặt chẽ không chỉ các cơ quan QLNN mà sự kiểm tra thường xuyên bởi người tiêu dùng (các Bậc phụ huynh).

Bảng 3.9. Mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	Biết và hiểu nội dung	Biết và hiểu không kỹ	Không biết, không tìm hiểu	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	0%	20%	80%	15
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	22%	20%	58%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	60%	20%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	100%	0%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	44%	32%	24%	25
Trung bình		45%	18%	36%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

d) Đánh giá của các tác nhân về mức độ thuận lợi của thủ tục đăng ký hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn

Tiêu chí này phản ảnh vai trò cải cách hành chính và kiến tạo thuận lợi của Nhà nước. Theo quy định thì đối tượng được đại diện đăng ký hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn là cơ sở kinh doanh, tương ứng với 2 loại chuỗi ngắn và chuỗi dài. Kết quả đánh giá như sau:

(i) Đối với các Hợp tác xã vừa thực hiện hoạt động sản xuất, vừa tiêu thụ trực tiếp rau an toàn thì có tỷ lệ gặp khó khăn chiếm 1/3 (36%), phản ánh rằng các

thủ tục đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng chưa thực sự dễ dàng đối với họ. Điều khó khăn chủ yếu là quy trình kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc, kèm theo chi phí kiểm nghiệm sản phẩm.

(ii) Đối với cơ sở tiêu thụ (nơi bán) sản phẩm rau an toàn có 24% gặp khó khăn, 44% thuận lợi một phần, nguyên nhân chính là quy định về kiểm soát, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, thông tin bắt buộc ghi trên tem nhãn và yêu cầu về chỉ tiêu kiểm nghiệm sản phẩm chưa rõ ràng.

Bảng 3.10. Mức độ thuận lợi của các tác nhân trong đăng ký hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Các tác nhân đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng	Thuận lợi	Thuận lợi 1 phần	Phức tạp	Tổng (n=150)
1	HTX vừa sản xuất vừa tiêu thụ rau an toàn	18%	47%	36%	45
2	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	32%	44%	24%	25

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

e) Đánh giá mức độ hữu ích của Giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn

Đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá vai trò tạo động lực kinh tế của Nhà nước đối với các chuỗi rau an toàn. Kết quả khảo sát tại bảng 3.11, cho thấy tác nhân chủ trì liên kết trong Chuỗi dài đánh giá việc có chứng nhận sản phẩm chuỗi có lợi ích cao hơn so với đơn vị chủ trì chuỗi ngắn. Lí do là đơn vị kinh doanh là chủ chuỗi cung ứng này là các đơn vị kinh doanh có quy mô rộng lớn, năng lực tiếp cận với các chính sách của nhà nước và khả năng quảng bá đến người tiêu dùng tốt hơn. Mức đánh giá khá hữu ích và hữu ích là 68%. Nhưng cũng còn đến 32% đánh giá là chứng nhận này ít hữu ích cho đơn vị.

Nhóm chuỗi ngắn (nhà sản xuất) đa phần tác nhân chính là các Hợp tác xã tự sản xuất và xây dựng kênh tiêu thụ trực tiếp đến người tiêu dùng, họ ít thấy lợi ích từ chứng nhận. Điều này được xác định là do các Hợp tác xã này gặp khó khăn trong việc kết nối với thị trường và chưa có chính sách hỗ trợ rõ ràng để biến chứng nhận thành lợi thế cạnh tranh. Mức đánh giá ít hữu ích chiếm 77%.

Thực tế, số lượng các đơn vị sản xuất kinh doanh rau an toàn tự nguyện đăng ký tham gia xác nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn của Hà Nội

chưa cao. Theo báo cáo năm 2022 của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - đến ngày 09 tháng 01 năm 2024 được đổi tên là Chi cục quản lý Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường Hà Nội, tổng số chuỗi cung ứng rau an toàn của Hà Nội là 111 chuỗi, nhưng mới có 58 đơn vị có Giấy xác nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Năm 2023, có 9 đơn vị đã đăng ký nhưng xin rút hồ sơ với lý do là chưa hoàn thiện được hồ sơ và chưa thực sự thấy hữu ích từ giấy xác nhận này. Hình thức liên kết của 58 chuỗi này chủ yếu theo hình thức số 5 “Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.” trong Nghị định 98/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Bảng 3.11. Mức độ hữu ích của Giấy xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	Rất hữu ích	Khá hữu ích	Ít hữu ích	Không hữu ích	Tổng (n=150)
1	HTX vừa sản xuất vừa tiêu thụ rau an toàn (Chuỗi ngắn - 1 tác nhân)	8%	25%	77%	0%	60
2	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm (Chuỗi dài)	36%	32%	32%	0%	25

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý cho thấy công tác tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức triển khai chương trình hình thành Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn tại Hà Nội chưa thực sự được ưu tiên. Nguyên nhân chủ yếu là chương trình này hiện chưa có cơ chế hỗ trợ riêng đối với nhóm tác nhân đã được cấp Giấy xác nhận, nên động lực và nguồn lực để tập trung triển khai còn hạn chế. Trong khi đó, Hà Nội đang triển khai tương đối hiệu quả Chương trình phối hợp số 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND ngày 23/10/2021 giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND Thành phố Hà Nội về bảo đảm ATTP, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản và thúc đẩy giao thương giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố giai đoạn 2021–2025. Điều này dẫn đến việc nguồn lực quản lý và hoạt động truyền thông thực thi chính sách có xu hướng tập trung nhiều hơn vào chương trình phối hợp chung, thay vì chuyên sâu cho nhóm sản phẩm chuỗi đã được xác nhận.

f) Mức độ đầy đủ các quy định điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

Việc đánh giá nhận thức của các tác nhân trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại Hà Nội về tính minh bạch, đầy đủ của các quy định này là cần thiết, góp phần cung cấp căn cứ để hoàn thiện các biện pháp quản lý và chính sách hỗ trợ phát triển bền vững các chuỗi cung ứng rau an toàn.

Kết quả khảo sát tại bảng 3.12 như sau:

Trung bình có 35% số tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn đã biết và hiểu nội dung các quy định, 44% biết nhưng không hiểu kỹ, và 21% không biết hoặc không tìm hiểu. Như vậy, phản ánh rằng hệ thống văn bản quy chuẩn dù đầy đủ nhưng chưa được chuyển hóa thành kiến thức thực hành cho người dân..

Việc hộ nông dân (47% không biết) không hề hay biết về Bản cam kết với UBND xã cho thấy vai trò giám sát địa bàn của chính quyền cấp cơ sở đang bị bỏ ngỏ, khiến người dân chưa thực thi đúng trách nhiệm pháp lý với địa phương, đây chính là khoảng trống trách nhiệm của cấp xã.

Các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản (các HTX) đã có mức độ hiểu biết tương đối tốt, nhưng vẫn cần được nâng cao nhận thức để gia tăng mức độ bảo đảm ATTP chuỗi cung ứng.

Bảng 3.12. Đánh giá mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	Biết và hiểu nội dung	Biết và hiểu không kỹ	Không biết, không tìm hiểu	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	47%	40%	13%	15
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	8%	45%	47%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	38%	42%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	40%	60%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	44%	32%	24%	25
Trung bình		35%	44%	21%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

g) *Mức độ tuân thủ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội*

Tiêu chí này phản ánh Hiệu lực thực tế của các văn bản quản lý đối với hành vi của chủ thể.

Bảng 3.13. Đánh giá của các tác nhân về mức độ tuân thủ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng rau an toàn	Tuân thủ đủ	Tuân thủ một phần	Chưa tuân thủ	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	27%	60%	13%	15
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	18%	65%	17%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	20%	60%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	40%	60%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	24%	60%	16%	25
Trung bình		26%	61%	13%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Tỷ lệ tuân thủ đủ trung bình chỉ đạt 26%, phản ánh một thực trạng: dù luật pháp đầy đủ nhưng khả năng điều tiết hành vi của Nhà nước còn hạn chế. Phần lớn tác nhân (61%) chỉ tuân thủ một phần, tức là thực hiện theo thói quen và sự tiện lợi hơn là kỷ luật quy trình. Việc khâu thu mua - vận chuyển có tỷ lệ "chưa tuân thủ" cao nhất (20%) chỉ ra điểm yếu trong vai trò giám sát lưu thông của Nhà nước, gây rủi ro lớn cho chất lượng sản phẩm khi rời khỏi ruộng vườn.

Từ kết quả khảo sát, cần ưu tiên nâng “tuân thủ” ở khâu sản xuất ban đầu và khâu thu mua-sơ chế-vận chuyển, thông qua tăng hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện và kiểm tra-giám sát hiệu quả hơn để cải thiện tình trạng tuân thủ.

Qua khảo sát thực tế, công tác ban hành văn bản quy chuẩn của Hà Nội đạt điểm cao về tính đầy đủ và độ bao phủ nhưng còn yếu ở tính rõ ràng trong phân công và khả năng tạo động lực tuân thủ. Khoảng cách giữa văn bản pháp luật và nhận thức của các tác nhân chuỗi (đặc biệt là hộ nông dân) vẫn còn lớn, đòi hỏi Nhà nước phải chuyển từ vai trò ban hành luật sang vai trò hỗ trợ thực thi và giám sát dựa

trên lợi ích.

3.2.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.2.3.1. Thực trạng ban hành các văn bản chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Việc rà soát các văn bản pháp lý cho thấy Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc thiết lập hành lang pháp lý nhằm thúc đẩy các quan hệ liên kết sản xuất và tiêu thụ. Thông qua các quyết định về phân cấp phê duyệt hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố (số 13/2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2019), Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp Thành phố (số 390/QĐ-UBND ngày 17/01/2019), kế hoạch Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025 (số 2085/QĐ-UBND ngày 11/5/2021), Nhà nước đã thực hiện chức năng định hướng và tập trung nguồn lực vào những giai đoạn quan trọng của ngành rau. Các Nghị quyết của HĐND Thành phố (Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội) đóng vai trò là công cụ điều tiết lợi ích kinh tế, giúp chuyển đổi từ hỗ trợ sản xuất đơn lẻ sang hỗ trợ theo chuỗi cung ứng.

Một số chính sách chủ yếu được đề cập để hỗ trợ các tác nhân chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2025 là:

1) Chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Nhà nước thực hiện chức năng hướng dẫn và chuẩn hóa trình độ chuyên môn. Bằng cách hỗ trợ toàn bộ chi phí tài liệu, giảng viên và sinh hoạt phí cho học viên, Nhà nước đang nỗ lực thống nhất kiến thức quản trị hợp đồng và kỹ thuật cho các tác nhân, nhằm hạn chế các sai sót do thiếu hiểu biết pháp luật trong vận hành chuỗi.

Đối tượng: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản, liên kết chuỗi sản phẩm nông nghiệp. Nội dung và mức hỗ trợ: Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện đi thực tế, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực

hành; thù lao giảng viên; hỗ trợ cho học viên tiền ăn 50.000 đồng/ngày/học viên và hỗ trợ tiền đi lại đối với học viên học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo mức 150.000 đồng/học viên/lớp tập huấn [19].

2) *Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*: Nhà nước đóng vai trò là nguồn vốn dẫn dắt và bên chia sẻ rủi ro. Việc hỗ trợ toàn bộ chi phí tư vấn xây dựng liên kết và phần lớn kinh phí vật tư ban đầu là cách Nhà nước sử dụng ngân sách để kết nối nông dân với doanh nghiệp chủ trì. Cơ chế buộc hoàn trả kinh phí nếu vi phạm kế hoạch là phương thức ràng buộc nghĩa vụ thực hiện của các bên tham gia.

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đáp ứng đúng đối tượng và điều kiện quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; Cam kết và có biện pháp nộp lại toàn bộ kinh phí hỗ trợ trong trường hợp không thực hiện đầy đủ các nội dung trong kế hoạch liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tổ chức, cá nhân chỉ được hưởng hỗ trợ theo 01 kế hoạch liên kết. Nội dung và mức hỗ trợ: (i) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường; (ii) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; (iii) Chi hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 3 chu kỳ sản xuất, (iv) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn đồng bằng. Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 kế hoạch liên kết không vượt quá 50% tổng kinh phí thực hiện 01 kế hoạch liên kết [19].

3) *Chính sách khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản*: Thông qua việc hỗ trợ toàn bộ lãi suất vay trong 36 tháng cho các cơ sở sơ chế, bảo quản, Nhà nước đóng vai trò kích cầu đầu tư dài hạn. Nhà nước tạo cơ chế tài chính giúp các tác nhân tự nâng cấp năng lực hậu cần, từ đó ổn định chất lượng rau sau thu hoạch.

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản theo quy hoạch đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Nội dung và mức hỗ trợ: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng

không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng [19].

4) *Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*: Nhà nước thực hiện chức năng định hướng chuyển đổi phương thức sản xuất. Bằng cách hỗ trợ lãi suất cho các dự án ứng dụng công nghệ thuộc danh mục ưu tiên, Nhà nước đang thúc đẩy đầu tư vào các kỹ thuật hiện đại, giúp tăng năng suất và tự động hóa quy trình kiểm soát an toàn.

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân có dự án hoặc phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khi vay vốn của các tổ chức tín dụng. Nội dung, mức hỗ trợ: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng [19].

5) *Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng*: Nhà nước đóng vai trò là bên xác lập tiêu chuẩn chất lượng. Việc hỗ trợ chi phí tư vấn và phân tích mẫu đất, nước ban đầu là cách Nhà nước xác định ngưỡng an toàn cho vùng nguyên liệu, bảo đảm sản phẩm có dữ liệu minh bạch khi tham gia thị trường.

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố sau khi được cấp Giấy chứng nhận cấp mã số vùng trồng theo quy định. Nội dung và mức hỗ trợ: (i) Hỗ trợ chi phí tư vấn cho cấp mã số vùng trồng lần đầu để lập giấy đăng ký cấp mã số vùng trồng, hướng dẫn ghi chép, lưu trữ hồ sơ về truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo hợp đồng tư vấn nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/mã số, trong đó chi tiền thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động thương binh và xã hội. (ii) Hỗ trợ chi phí phân tích điều kiện sản xuất (đất trồng và nước tưới) cho cấp mã số vùng trồng lần đầu đối với các cơ sở chưa được cấp giấy đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc các giấy chứng nhận tương đương. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 7,5 triệu đồng/mã số [19].

6) *Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp*: Nhà nước thực hiện vai trò thiết lập hạ tầng quản lý dữ liệu. Hỗ trợ kinh phí lắp đặt thiết

bị cảm biến, camera và phần mềm là cách Nhà nước giúp tác nhân hiện đại hóa công cụ giám sát, giúp minh bạch hóa toàn bộ quy trình cho cơ quan quản lý và người tiêu dùng.

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân mua sắm, lắp đặt thiết bị giám sát và điều khiển dinh dưỡng tự động; thiết bị cảm biến; thiết bị quan trắc môi trường; mua camera, đường truyền, phần mềm để sản xuất nông nghiệp. Các tổ chức, cá nhân phải cam kết sử dụng máy móc, thiết bị trong thời gian 5 năm, nếu bán phải hoàn lại phần kinh phí hỗ trợ của Nhà nước. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua sắm, lắp đặt thiết bị giám sát và điều khiển dinh dưỡng tự động; thiết bị cảm biến; thiết bị quan trắc môi trường; mua camera, đường truyền, phần mềm để vận hành hệ thống. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần [19].

3.2.3.2. Thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ các tác nhân chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội giai đoạn 2019 – 2023

Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh thu được như sau:

1) Thực hiện nhóm hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực quản lý

Chính sách hỗ trợ kỹ thuật và điều kiện sản xuất được thực hiện theo cơ chế khuyến khích của Thành phố, với một số câu phần quan trọng liên quan trực tiếp đến rau an toàn và sản xuất nông nghiệp an toàn: Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật: quy định mức chi theo buổi giảng/đối tượng tham gia và các khoản hỗ trợ liên quan đến tổ chức lớp tập huấn; về bản chất đây là hỗ trợ theo đợt/lớp (tần suất phụ thuộc kế hoạch khuyến nông hoặc đề án từng năm); Hỗ trợ hạ tầng, điều kiện tại vùng sản xuất tập trung (liên quan trực tiếp quản lý rủi ro ATTP): có cơ chế hỗ trợ cho một số hạng mục như khoan giếng (mức trần theo ha), thiết bị hay đi kèm thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật và xử lý,... Nhóm hỗ trợ này thường mang tính đầu tư theo dự án/hạng mục (không diễn ra thường xuyên hàng tháng), triển khai theo kế hoạch ngân sách và danh mục ưu tiên của địa phương; Hỗ trợ liên kết, hợp tác theo chuỗi: Thành phố áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất - tiêu thụ; trong đó có các nội dung như tư vấn liên kết, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, một số câu phần vật tư, bao bì, nhãn... theo dự án liên kết. Đây là nhóm hỗ trợ có chu kỳ theo chuỗi dự án (thường theo năm/vụ). Các hỗ trợ này hường thể hiện dưới 2 dạng: (i) hỗ trợ theo đợt (tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát chất lượng theo kế hoạch năm) và (ii) hỗ trợ theo dự án/hạng mục (hạ

tầng vùng, sơ chế-bảo quản, điều kiện kỹ thuật). Quy mô hỗ trợ thực tế tại từng huyện/xã phụ thuộc: quy hoạch vùng, số tác nhân tham gia chuỗi, khả năng đối ứng và bố trí ngân sách.

2) Thực thi nhóm hỗ trợ theo chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ

Trong giai đoạn 2019-2023, mặc dù Hà Nội đã ban hành cơ chế khuyến khích liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ theo chuỗi, nhưng số dự án/kế hoạch liên kết được phê duyệt và triển khai từ ngân sách vẫn rất hạn chế. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội, chỉ có 01 chuỗi liên kết được phê duyệt, triển khai hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện trong năm 2023, cụ thể là Kế hoạch hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ dưa chuột bao tử và ngô ngọt vụ Đông 2023 tại huyện Phúc Thọ. Chuỗi do Công ty CP Đồng Xanh chủ trì, liên kết với các HTX nông nghiệp theo hình thức tổ chức sản xuất - thu hoạch - sơ chế/chế biến gắn với tiêu thụ, quy mô 41 ha (30 ha dưa chuột bao tử; 11 ha ngô ngọt) tại 07 xã: Long Xuyên, Ngọc Tảo, Phúc Hòa, Thọ Lộc, Tam Hiệp, Hát Môn, Hiệp Thuận.

Việc giai đoạn 2019-2023 chỉ có 01 dự án được phê duyệt cho thấy tồn tại vướng mắc mang tính hệ thống, tập trung ở khâu thẩm định-phê duyệt. Từ năm 2021 đến hết năm 2023, có 07 đơn vị chủ trì liên kết nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ; Sở NN&PTNT đã ban hành 06 quyết định thành lập Tổ thẩm định liên ngành; Tổ thẩm định tổ chức 06 hội nghị thẩm định kèm kiểm tra thực tế đối với 06 hồ sơ và Hội đồng thẩm định tổ chức 01 hội nghị xét duyệt. Tuy nhiên, tại thời điểm phỏng vấn, chưa có dự án nào được Hội đồng thẩm định thông qua do vướng mắc về cơ sở pháp lý và trình tự phê duyệt, đặt ra yêu cầu hoàn thiện quy trình, cơ chế phối hợp liên ngành để nâng khả năng đi vào thực chất của chính sách hỗ trợ liên kết theo chuỗi.

3) Thực thi nhóm hỗ trợ xây dựng/cải tạo cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản

Chính sách khuyến khích đầu tư sơ chế-bảo quản được thiết kế theo cơ chế hỗ trợ lãi suất (01 lần trong 36 tháng). Trên thực tế, nhóm hỗ trợ này mang tính dự án/hạng mục, phụ thuộc vào năng lực lập dự án, điều kiện vay vốn và khả năng đối ứng của từng chủ thể. Điều này khiến mức độ triển khai thường không đồng đều giữa các địa bàn và giữa các nhóm tác nhân; đặc biệt các HTX/cơ sở nhỏ dễ gặp khó do điều kiện tiếp cận vốn và yêu cầu hồ sơ đầu tư.

4) Thực thi nhóm hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tương tự nhóm sơ chế-bảo quản, chính sách công nghệ cao cũng vận hành theo cơ chế hỗ trợ lãi suất vay, gắn với dự án/phương án sản xuất có ứng dụng công

nghệ thuật danh mục ưu tiên. Thực tiễn triển khai cho thấy nhóm hỗ trợ này có tính “đòn bẩy” về dài hạn, nhưng điều kiện tiếp cận thường cao; do đó mức độ thụ hưởng của các tác nhân rau an toàn quy mô nhỏ bị hạn chế do thiếu tư vấn dự án và thiếu cơ chế “chia nhỏ – phù hợp quy mô” để tăng khả năng tiếp cận.

5) Thực thi nhóm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc - tem QR

Đến hết năm 2019, Hà Nội ghi nhận hơn 5.000 sản phẩm nông sản được gắn mã truy xuất nguồn gốc bằng tem điện tử QR (gắn với hệ sinh thái quản lý chất lượng và phát triển thị trường). Năm 2020, ngành nông nghiệp Hà Nội cho biết đã hỗ trợ và cấp 7.771 tài khoản mã QR cho 2.746 cơ sở (HTX/cơ sở sản xuất-chế biến-đóng gói đủ tiêu chí ATTP) tham gia hệ thống truy xuất. Tính đến hết Quý I/2022, hệ thống truy xuất của Hà Nội tiếp tục được mở rộng với 3.109 cơ sở được hỗ trợ hướng dẫn, cấp tài khoản và 10.952 bộ mã truy xuất nguồn gốc được cấp đưa lên hệ thống.

Các số liệu trên cho thấy nhóm hỗ trợ truy xuất có tần suất triển khai liên tục theo năm (mở rộng số cơ sở, số mã), đồng thời là công cụ quan trọng để chuẩn hóa thông tin lô hàng, nâng khả năng kiểm soát ATTP và tạo niềm tin thị trường đối với rau an toàn.

6) Thực thi nhóm hỗ trợ cấp mã số vùng trồng và hỗ trợ máy móc, thiết bị phục vụ chuyển đổi số

Nhóm chính sách này nhằm chuẩn hóa điều kiện sản xuất và tăng năng lực giám sát/điều hành bằng công nghệ. Về mặt tổ chức thực hiện, đây là các chính sách có tính kỹ thuật và hồ sơ tương đối chuyên sâu (tư vấn lập hồ sơ, ghi chép-lưu trữ phục vụ truy xuất, phân tích điều kiện đất-nước; lắp đặt cảm biến/quan trắc/camera, phần mềm...). Do đó, mức độ triển khai thực tế thường phụ thuộc vào năng lực kỹ thuật của tác nhân, khả năng đầu tư-đối ứng và sự hỗ trợ hướng dẫn của cơ quan chuyên môn. Kết quả khảo sát (phần bảng 3.14) cũng cho thấy các nhóm hỗ trợ “công nghệ cao, chuyển đổi số” là nhóm mà tác nhân thường biết ít và tiếp cận thấp, hàm ý cần cải thiện khâu phổ biến, tư vấn kỹ thuật và đơn giản hóa quy trình tiếp cận để nâng hiệu quả thực thi.

7) Thực thi nhóm hỗ trợ “kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại, mở rộng kênh tiêu thụ”

Ở khâu tiêu thụ, Hà Nội triển khai hỗ trợ theo hướng tổ chức sự kiện kết nối, hội chợ chuyên đề, mời hệ thống phân phối tham gia, qua đó giúp các tác nhân rau an toàn tiếp cận chợ truyền thống và kênh hiện đại. Năm 2022, Sở Công Thương Hà Nội tổ chức Hội chợ kết nối nông sản thực phẩm an toàn cung ứng cho các chợ, thu

hút 150 gian hàng của 70 đơn vị tham gia; đồng thời tăng cường hoạt động truyền thông, kết nối giao thương nhằm nâng hiệu quả tiêu thụ tại hệ thống chợ.

Nhóm hỗ trợ này có đặc trưng tần suất theo sự kiện/đợt (festival, hội chợ, tuần hàng), quy mô thể hiện bằng số đơn vị tham gia, số gian hàng, số lượt kết nối với nhà mua hàng và độ phủ truyền thông.

3.2.3.3. *Đánh giá của các tác nhân về chính sách hỗ trợ khi tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội*

Việc đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ của các tác nhân chuỗi cung ứng RTA ở Hà Nội được thể hiện ở Bảng 3.14.

Bảng 3.14. Đánh giá của các tác nhân chuỗi cung ứng rau an toàn về các chính sách hỗ trợ hiện nay của Hà Nội

TT	Chính sách	Biết và hiểu		Tính tiếp cận		Tính kịp thời		Tính phù hợp	
		Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận
1	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật SX, nghiệp vụ QL, năng lực QL hợp đồng, QL chuỗi và PT thị trường	3,6	Khá	4,2	Khá	3,7	Khá	3,7	Khá
2	Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong SX và tiêu thụ SPNN	2,4	Thấp	1,8	Thấp	1,7	Thấp	3,9	Khá
3	Khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, nông sản (<i>Hỗ trợ lãi suất</i>)	2,2	Thấp	2,6	Trung bình	2,7	Trung bình	2,7	Trung bình
4	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (<i>Hỗ trợ lãi suất</i>)	2,2	Thấp	2,4	Thấp	2,8	Trung bình	2,5	Trung bình
5	Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng	2,3	Thấp	3,8	Khá	3,1	Trung bình	4,6	Cao
6	Hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	2,2	Thấp	2,8	Trung bình	2,4	Thấp	3,0	Trung bình

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Kết quả khảo sát các tác nhân trong chuỗi cung ứng như sau:

(1) Mức độ hiểu biết về chính sách là thước đo phản ánh hiệu quả của vai trò truyền thông và phổ biến chính sách từ phía Nhà nước: Chỉ có chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, quản lý chuỗi và phát triển thị trường đạt mức "Khá" (3,6 điểm). Điều này cho thấy đây là chính sách được tuyên truyền, phổ biến tốt nhất. Các chính sách còn lại đều ở mức "Thấp" (2,2 - 2,4 điểm). Chứng tỏ nhiều tác nhân trong chuỗi chưa nắm rõ các chính sách này, do công tác truyền thông chưa hiệu quả và chính sách còn phức tạp, khó tiếp cận.

(2) Tính tiếp cận của chính sách phản ánh vai trò cải cách hành chính và năng lực đưa chính sách vào đời sống của bộ máy quản lý địa phương: Chính sách hỗ trợ tập huấn (4,2 điểm) và cấp mã số vùng trồng (3,8 điểm) có mức "Khá", điều này cho thấy các chính sách này có cơ chế triển khai tương đối thuận lợi cho người tham gia, do công tác này được Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phụ trách, triển khai thường xuyên. Các chính sách khác chủ yếu ở mức "Thấp" và "Trung bình" (1,8 - 2,8 điểm). Điều này phản ánh việc tiếp cận các chính sách này còn gặp nhiều khó khăn, do thủ tục rườm rà, thiếu thông tin, điều kiện hưởng lợi chưa phù hợp với thực tế.

(3) Tính kịp thời của chính sách đánh giá năng lực phản ứng và điều hành của Nhà nước trước những yêu cầu cấp bách của chuỗi giá trị: Chỉ có chính sách hỗ trợ tập huấn đạt mức "Khá" (3,7 điểm). Điều này cho thấy chính sách này được triển khai nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu thực tế, do hiện nay công tác tập huấn, tuyên truyền về các chính sách được triển khai ở nhiều đơn vị trong Sở Nông nghiệp & PTNT. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ có điểm số rất thấp (1,7 điểm), đây chính là chính sách thực hiện theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP, đây là dấu hiệu cho thấy chính sách này chưa được thực hiện kịp thời, do quy trình xét duyệt chậm, các cơ quan phụ trách ban hành văn bản hướng dẫn chậm, chưa cụ thể. Các chính sách khác chủ yếu ở mức "Trung bình" (2,4 - 3,1 điểm, điều này cho thấy cần cải thiện tốc độ triển khai để đảm bảo tác động thực tiễn tốt hơn.

(4) Tính phù hợp của chính sách phản ánh chất lượng thiết kế chính sách và khả năng đáp ứng nhu cầu cốt lõi của thị trường.: Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng đạt mức "Cao" (4,6 điểm), đây là chính sách được đánh giá là phù hợp nhất với thực tế, đáp ứng tốt nhu cầu của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn.

Chính sách hỗ trợ tập huấn và hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ cũng đạt mức "Khá" (3,7 - 3,9 điểm), chứng tỏ đây là những chính sách có tính thực tiễn cao, phù hợp với nhu cầu của các tác nhân. Các chính sách còn lại đạt mức "Trung bình" (2,5 - 3,0 điểm), cho thấy chúng cần được điều chỉnh và cải thiện để phù hợp hơn với điều kiện sản xuất kinh doanh của các tác nhân.

Như vậy, chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật là chính sách hiệu quả nhất, với điểm số khá cao ở cả 4 tiêu chí. Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng có tính phù hợp cao nhất (4,6 điểm), nhưng mức độ hiểu biết và tiếp cận vẫn còn thấp. Chính sách hỗ trợ khuyến khích liên kết sản xuất, tiêu thụ có điểm số thấp nhất ở hầu hết tiêu chí, đặc biệt là tính tiếp cận (1,8 điểm) và tính kịp thời (1,7 điểm) cho thấy cần có giải pháp cải thiện mạnh mẽ để hỗ trợ tốt hơn cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng. Các chính sách hỗ trợ đầu tư (sơ chế, chế biến, công nghệ cao, chuyển đổi số) có mức độ tiếp cận và hiểu biết thấp, cho thấy thời gian tới cơ quan QLNN phụ trách lĩnh vực này cần tập trung tuyên truyền nhiều hơn.

3.2.4. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.2.4.1. Thực trạng công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

Trong giai đoạn 2019-2023, công tác kiểm tra, giám sát ATTP đối với nhóm sản phẩm nông sản thực phẩm (trong đó có rau, củ, quả/rau an toàn) trên địa bàn Hà Nội được triển khai theo cơ chế phối hợp liên ngành giữa Sở NN&PTNT (cơ quan chuyên môn và các chi cục), Sở Y tế, Sở Công Thương, lực lượng Quản lý thị trường và UBND quận/huyện; kết hợp kiểm tra hành chính tại cơ sở với giám sát bằng lấy mẫu phân tích và truy xuất nguồn gốc.

(1) Tần suất và phạm vi kiểm tra, giám sát

Hoạt động kiểm tra được thực hiện theo đợt cao điểm (Tháng hành động vì ATTP, Tết, lễ hội...) và theo kế hoạch thường xuyên trong năm. Riêng trong Tháng hành động vì ATTP năm 2019, thành phố thành lập 699 đoàn và kiểm tra 18.989 cơ sở, phản ánh quy mô kiểm tra diện rộng theo chiến dịch. Ở tuyến quản lý chuyên ngành nông nghiệp, năm 2023 (9 tháng), Sở NN&PTNT tổ chức thanh tra/kiểm tra 478 lượt cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản (bao gồm nhóm rau củ quả), qua đó ghi nhận các vi phạm để xử lý theo thẩm quyền. Song song, giám sát theo hướng "kiểm soát nguy cơ" được thực hiện bằng lấy mẫu định kỳ; trung bình mỗi

năm Hà Nội lấy khoảng 2.500 mẫu để giám sát ATTP nông lâm thủy sản và cảnh báo nguy cơ.

(2) Phương pháp kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát được triển khai theo 3 nhóm phương pháp chính: (i) Kiểm tra hồ sơ pháp lý và điều kiện cơ sở: giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP, chứng nhận VietGAP/hữu cơ (nếu có), hồ sơ truy xuất nguồn gốc, ghi chép nhật ký...; (ii) Kiểm tra hiện trường, hậu kiểm theo rủi ro: tập trung cơ sở có nguy cơ cao, cơ sở có phản ánh hoặc có lịch sử vi phạm; triển khai kiểm tra đột xuất trong các đợt cao điểm; (iii) Giám sát bằng lấy mẫu và phân tích chỉ tiêu ATTP: lấy mẫu rau củ quả và các nhóm sản phẩm tươi sống để phân tích chỉ tiêu hóa học/vi sinh; trường hợp phát hiện mẫu không đạt sẽ thực hiện cảnh báo nguy cơ, truy xuất và yêu cầu khắc phục.

(3) Các loại vi phạm đã phát hiện

Kết quả giám sát mẫu cho thấy vi phạm vẫn tồn tại nhưng có xu hướng được kiểm soát tốt hơn. Năm 2022, theo Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hà Nội lấy 2.585 mẫu, trong đó 152 mẫu vi phạm (5,88%); vi phạm được mô tả gồm nhóm vi sinh và hóa học, đồng thời cơ quan chuyên môn thực hiện cảnh báo nguy cơ và truy xuất nguyên nhân tại cơ sở có mẫu vi phạm. Năm 2023 (9 tháng), ngành nông nghiệp lấy 862 mẫu, đã có kết quả 658 mẫu, trong đó 25 mẫu vi phạm (3,98%); đồng thời ban hành cảnh báo nguy cơ, yêu cầu khắc phục và truy xuất nguồn gốc đối với các mẫu vi phạm. Về dạng vi phạm tại cơ sở, năm 2022 ghi nhận các lỗi phổ biến như: không bảo đảm điều kiện vệ sinh, nhãn hàng hóa chưa đầy đủ, hàng hóa không đáp ứng chỉ tiêu ATTP, cùng một số vi phạm quy định về điều kiện lao động, bảo hộ tại cơ sở.

(4) Cách thức xử lý các loại vi phạm

Xử lý vi phạm được thực hiện theo nguyên tắc “phát hiện - truy xuất - khắc phục - xử phạt”, kết hợp nhiều biện pháp: nhắc nhở, khuyến cáo, xử phạt hành chính, tiêu hủy, đình chỉ, đóng cửa tùy mức độ. Trong Tháng hành động ATTP năm 2019, thành phố ghi nhận 2.853 cơ sở vi phạm, trong đó 1.251 cơ sở đã bị xử lý vi phạm hành chính với số tiền hơn 4,8 tỷ đồng; 52 cơ sở bị đóng cửa, và sản phẩm vi phạm đã bị tiêu hủy.

Ở tuyến chuyên ngành nông nghiệp, năm 2022 thanh tra, kiểm tra 120 cơ sở, xử phạt 10 cơ sở với tổng tiền phạt 85.069.150 đồng; năm 2023 (9 tháng) thanh tra, kiểm

tra 478 lượt cơ sở, xử phạt 33 cơ sở với số tiền hơn 350 triệu đồng. Bên cạnh đó, trong Tháng hành động ATTP năm 2023, lực lượng Quản lý thị trường Hà Nội kiểm tra, xử lý 175 vụ, xử phạt hơn 1,7 tỷ đồng và buộc tiêu hủy tang vật vi phạm (cơ chế hỗ trợ làm “hậu kiểm thị trường”, góp phần chặn thực phẩm không bảo đảm lưu thông).

(5) Minh bạch thông tin và phản hồi từ người tiêu dùng

Một số địa phương đã triển khai ứng dụng tem truy xuất nguồn gốc và mã QR để kiểm soát chất lượng rau an toàn (HTX Nông nghiệp hữu cơ Tiên Dương, HTX rau quả sạch Chúc Sơn, HTX Nông nghiệp Vân Nam...)

Kết quả kiểm tra rau được công khai trên các trang thông tin của Sở NN&PTNT Hà Nội (<http://chicucquanlychatluongnlists.hanoi.gov.vn/>) và gửi thông báo đến địa phương. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận thông tin của người tiêu dùng vẫn còn hạn chế, dẫn đến việc khó phân biệt rau an toàn với rau không đảm bảo chất lượng trên thị trường.

Dù đã đạt một số kết quả tích cực, nhưng công tác QLNN về kiểm tra, giám sát chuỗi cung ứng rau an toàn tại Hà Nội vẫn gặp phải một số hạn chế như: (i) Lực lượng thanh tra còn mỏng: Nhân sự kiểm tra ATTP ở cấp quận, huyện (cũ) còn hạn chế, dẫn đến việc giám sát chưa được thường xuyên. (ii) Kiểm soát nguồn gốc sản phẩm chưa chặt chẽ, thông tin trên tem nhãn chưa đúng với quy định của nghị định số 43/2017/NĐ-CP quy định về tem nhãn hàng hoá, một số chuỗi cung ứng chưa có hệ thống truy xuất nguồn gốc rõ ràng, gây khó khăn trong quá trình kiểm tra. (iii) Vi phạm vẫn tái diễn: Dù có nhiều biện pháp kiểm tra nhưng vẫn còn tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định, sản phẩm không đạt tiêu chuẩn an toàn. (iv) Chưa tối ưu công nghệ trong giám sát: Việc ứng dụng công nghệ số trong kiểm tra ATTP chưa phổ biến, chủ yếu vẫn dựa vào kiểm tra trực tiếp, tốn nhiều nhân lực. (v) Chưa có chính sách khuyến khích mạnh mẽ: Một số doanh nghiệp, hợp tác xã chưa mặn mà với mô hình sản xuất rau an toàn do chi phí cao và lợi nhuận chưa hấp dẫn.

3.2.4.2. Đánh giá về công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

a. Đánh giá từ phía các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

Kết quả khảo sát các nhóm tác nhân về đánh giá công tác kiểm tra, giám sát ATTP của các cơ quan nhà nước trong sản xuất, tiêu thụ rau an toàn theo 4 tiêu chí

được các nhóm tác nhân đánh giá khác nhau, thể hiện tại bảng 3.15.

(1) Về tần suất kiểm tra: Tiêu chí này phản ánh mức độ bao phủ và tính duy trì kỷ luật thị trường của Nhà nước. Nhìn chung, tần suất kiểm tra ở mức trung bình đến khá. Cụ thể, các tác nhân cung cấp đầu vào đánh giá 3,6 điểm, cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp đánh giá 3,7 điểm, tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm đánh giá 3,7 điểm, mức khá, cho thấy nhóm này nhận được sự giám sát chặt chẽ hơn cả. Nhà sản xuất rau an toàn đánh giá 2,5 điểm thấp nhất, cho thấy chưa duy trì được tần suất giám sát thường xuyên tại đồng ruộng, dẫn đến nguy cơ đứt gãy tính hệ thống của chuỗi an toàn ngay từ giai đoạn khởi đầu.

(2) Về nội dung kiểm tra: Tiêu chí này đánh giá chất lượng chuyên môn và khả năng nhận diện các mối nguy dọc theo chuỗi cung ứng. Có sự khác biệt rõ rệt về kết quả đánh giá của các nhóm tác nhân. Cụ thể, Các cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp đánh giá 4,6 điểm và các tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm đánh giá 4,7 điểm - cao nhất, cho thấy công tác kiểm tra chưa tại khâu tiêu thụ được thực hiện thường xuyên và đầy đủ.

Nhà sản xuất rau an toàn đánh giá 3,2 điểm, ở mức trung bình. Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn đánh giá 2,6 điểm, thấp nhất, cho thấy, nội dung kiểm tra chưa triển khai toàn diện ở tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng rau an toàn.

(3) Về mức độ minh bạch sau kiểm tra: Đây là thước đo về trách nhiệm giải trình và vai trò định hướng niềm tin thị trường của Nhà nước. Kết quả đánh giá về tính minh bạch các hoạt động kiểm tra dao động từ thấp đến khá, chưa đồng đều. Cụ thể, nhà sản xuất rau an toàn có đánh giá thấp nhất 2,2 điểm, phản ánh kết quả kiểm tra chưa được công khai minh bạch. Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp đánh giá 4,0 điểm và tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm đánh giá 3,1 điểm - cao hơn so với các tác nhân sản xuất rau. Việc kết quả kiểm nghiệm mẫu và kết luận thanh tra chưa được thông tin kịp thời, rộng rãi đến các bên liên quan đã làm suy giảm vai trò tín hiệu hóa chất lượng, khiến các tác nhân tuân thủ tốt chưa thực sự cảm nhận được lợi thế về uy tín sau khi thực hiện kiểm tra.

(4) Về mức độ hài lòng đối với hoạt động kiểm tra: Tiêu chí này phản ánh hiệu năng quản trị và mối quan hệ tương tác giữa Nhà nước với các chủ thể kinh tế. Mức độ hài lòng dao động từ thấp đến khá, với điểm số từ 2,4 đến 4,0. Cụ thể, nhà sản xuất rau an toàn có mức hài lòng thấp nhất (2,4 điểm); Cơ sở chế biến + tiêu

thụ trực tiếp đánh giá có mức hài lòng cao nhất (4,0 điểm), cho thấy nhóm này đánh giá hài lòng về công tác kiểm tra.

Từ các kết quả đánh giá trên đây cho phép nhận xét rằng: Cần tăng cường kiểm tra, giám sát tại khâu sản xuất, cải thiện tính minh bạch sau kiểm tra và nâng cao sự hài lòng của các tác nhân, đặc biệt là nông dân.

Bảng 3.15. Đánh giá của các tác nhân về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Chính sách	Tần suất kiểm tra		Nội dung kiểm tra		Minh bạch sau kiểm tra		Mức độ hài lòng	
		Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận
1	Nhà cung cấp đầu vào	3,6	Khá	2,7	TB	2,2	TB	3,7	Khá
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	2,5	TB	3,2	TB	2,2	Thấp	2,4	Thấp
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	3,0	TB	2,6	TB	2,7	TB	3,2	TB
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	3,7	Khá	4,6	Cao	4,0	Khá	4,0	Khá
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	3,7	Khá	4,7	Cao	3,1	TB	3,0	TB

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

b. Đánh giá từ phía cán bộ quản lý đối với công tác kiểm tra giám sát chuỗi cung ứng rau an toàn

Kết quả khảo sát của cán bộ quản lý ngành nông nghiệp và thực phẩm về công tác kiểm tra, giám sát chuỗi cung ứng rau an toàn tại Hà Nội phản ánh một số mặt tích cực và một số hạn chế sau:

(1) Mặt tích cực: (i) Đã tăng cường kiểm soát ATTP: Việc triển khai các quy định về kiểm tra chất lượng rau theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đã giúp nâng cao nhận thức của người sản xuất về tiêu chuẩn an toàn. (ii) Đã phát triển hệ thống giám sát: Công tác giám sát truy xuất nguồn gốc thông qua việc cấp mã số vùng trồng và ứng dụng công nghệ số như quét mã QR đã cải thiện tính minh bạch trong chuỗi cung ứng. (iii) Đã thực hiện phối hợp giữa các cơ quan chức năng từ cấp Sở đến cơ

quan của cấp huyện (cũ) và cán bộ phụ trách cấp xã, đảm bảo quy trình kiểm tra và giám sát đúng hơn theo quy định của pháp luật.

(2) Một số hạn chế gồm: (i) Chưa đảm bảo kiểm tra toàn diện với lí do nguồn lực hạn chế, việc kiểm tra thường chỉ tập trung vào các doanh nghiệp và hợp tác xã lớn, trong khi các hộ sản xuất nhỏ lẻ ít được kiểm tra chặt chẽ, thường giao cho cán bộ kiêm nhiệm ở xã kết hợp đi kiểm tra. (ii) Thiếu nhân lực và công cụ kiểm tra: Các cơ quan chức năng gặp khó khăn trong việc triển khai kiểm tra đồng bộ do thiếu thiết bị kiểm nghiệm nhanh, thiếu nhân lực chuyên trách. (iii) Hạn chế trong xử lý các vi phạm: mức độ xử phạt vẫn chưa đủ sức răn đe, do đó tình trạng vi phạm an toàn thực phẩm vẫn tiếp tục xảy ra sau các đợt kiểm tra.

3.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.3.1. Nhân tố từ chính sách của Trung ương

Chính sách của Trung ương là nhân tố thể chế chi phối trực tiếp hiệu lực QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội theo ba cơ chế gắn với bản chất QLNN: (i) đặt chuẩn và thủ tục để định hướng tuân thủ, (ii) tạo động lực và nguồn lực để hình thành liên kết chuỗi, và (iii) cung cấp công cụ kiểm soát - răn đe để cưỡng chế tuân thủ. Với Hà Nội - đô thị tiêu thụ lớn, chuỗi rau an toàn vừa có vùng sản xuất tại chỗ vừa phụ thuộc nguồn cung liên vùng - tác động của chính sách Trung ương thể hiện rõ qua 3 nhóm văn bản sau:

(1) Chính sách Trung ương ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn thông qua việc xác lập khung pháp lý và tác tiêu chuẩn kỹ thuật chung cho toàn chuỗi

Đây là ảnh hưởng có tính nền tảng. Muốn quản lý tốt chuỗi cung ứng rau an toàn thì trước hết phải có quy định chung về điều kiện sản xuất, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc và bảo đảm ATTP. Trong lĩnh vực này, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 là cơ sở pháp luật quan trọng, vì luật đã xác định hướng quản lý ATTP theo toàn bộ quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng. Trên cơ sở đó, Trung ương tiếp tục ban hành nhiều quy định, tiêu chuẩn và văn bản hướng dẫn kỹ thuật cho ngành hàng rau, tạo thành một khung chung để các địa phương, trong đó có Hà Nội, áp dụng thống nhất trong quản lý.

Năm 1998, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 67/1998/QĐ/KHCN về “Quy định tạm thời về sản xuất rau an toàn”. Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN

ban hành Quy chế chứng nhận VietGAP cho rau, quả và chè an toàn, góp phần chuẩn hóa quy trình, điều kiện sản xuất-thu hoạch-sơ chế theo thông lệ quản lý chất lượng; Nghị định 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ và các bộ tiêu chuẩn quốc gia liên quan (ví dụ TCVN 11892-1:2017 (VietGAP - Trồng trọt); TCVN 11041-2:2017 (Trồng trọt hữu cơ)), qua đó mở rộng hành lang chuẩn để quản lý chất lượng, ATTP trong chuỗi rau theo các cấp độ tiêu chuẩn khác nhau (thông thường – VietGAP - hữu cơ).

Truy xuất nguồn gốc là công cụ kỹ thuật quan trọng để QLNN theo chuỗi, nhất là với nguồn hàng liên vùng. Quyết định 100/QĐ-TTg (19/01/2019) phê duyệt Đề án truy xuất nguồn gốc tạo định hướng quốc gia; song song, TCVN 12850:2019 đưa ra yêu cầu chung cho hệ thống truy xuất (định danh–thu thập–chia sẻ dữ liệu), giúp Hà Nội nâng độ tinh trong quản lý theo rủi ro và nhắm trúng các điểm nghẽn trong chuỗi dài.

Đặc biệt, nhằm thống nhất cơ chế quản lý và thủ tục hành chính trong lĩnh vực ATTP, Chính phủ ban hành Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP. Nghị định này là cơ sở quan trọng để Hà Nội tổ chức quản lý theo chuỗi vì: (i) làm rõ nhóm thủ tục liên quan ATTP, trong đó có thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; (ii) tạo căn cứ pháp lý để phân công trách nhiệm quản lý theo ngành, lĩnh vực đối với nhóm hàng rau củ quả. Quy định chi tiết điều kiện, thủ tục để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong sản xuất, kinh doanh rau an toàn trong bảng 3.16.

Bảng 3.16. Quy định về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

TT	Tác nhân	Giấy chứng nhận	Cơ quan cấp/xác nhận	Tiêu chuẩn, điều kiện
1	Cơ sở SX nhỏ lẻ ban đầu (Hộ gia đình)	Bản cam kết	UBND cấp xã xác nhận	Nghị định 15/2018/NĐ-CP
2	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau (HTX, công ty)	Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	Sở NN & PTNT cấp	Luật ATTP, Nghị định 15/2018/NĐ-CP
3	Nơi tiêu thụ (Các cửa hàng, siêu thị)	Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	Sở Công thương cấp	Luật ATTP, Nghị định 15/2018/NĐ-CP

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đồng thời, Nghị định 15/2018 cũng quy định nguyên tắc công nhận tương đương đối với cơ sở đã có các chứng nhận/hệ thống quản lý ATTP còn hiệu lực (như GMP, HACCP, ISO 22000...): các trường hợp này được xem xét theo cơ chế tương ứng, góp phần giảm trùng lặp thủ tục và tạo thuận lợi tuân thủ.

Tác động đến QLNN chuỗi rau an toàn ở Hà Nội thể hiện ở 3 điểm: (i) Chuẩn hóa tiêu chuẩn, điều kiện cho từng công đoạn, giúp Hà Nội có căn cứ pháp lý để cụ thể hóa quy định địa phương và thống nhất kiểm tra - giám sát; (ii) Tăng khả năng quản lý theo chuỗi và truy xuất, vì yêu cầu ATTP không chỉ ở khâu cuối mà xuyên suốt từ sản xuất đến phân phối, tiêu dùng; (iii) Tạo khuôn khổ xử lý rủi ro và vi phạm dựa trên điều kiện pháp lý rõ ràng (điều kiện cơ sở, tiêu chuẩn, chứng nhận), từ đó hỗ trợ Hà Nội triển khai các biện pháp hỗ trợ, hậu kiểm và xử lý vi phạm có cơ sở hơn trong thực tiễn.

Qua phỏng vấn sâu cán bộ quản lý, hệ thống văn bản pháp luật của Trung ương về ATTP được đánh giá tương đối rõ ràng, đồng bộ và khả thi, qua đó tạo nền tảng pháp lý cho thành phố Hà Nội cụ thể hóa thành các quy định và tiêu chuẩn quản lý áp dụng cho từng công đoạn và từng tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn (sản xuất-sơ chế-bảo quản-vận chuyển-tiêu thụ). Trên cơ sở khung chung này, các cơ quan quản lý nhà nước của Hà Nội có căn cứ để phân công thẩm quyền, hướng dẫn tuân thủ, tổ chức thanh tra, kiểm tra và hậu kiểm, đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ và xử lý vi phạm theo đúng quy định. Nhìn chung, mức độ thống nhất của khung pháp lý Trung ương góp phần nâng cao hiệu lực QLNN đối với ATTP trong chuỗi cung ứng rau an toàn thông qua việc tăng tính minh bạch yêu cầu, chuẩn hóa điều kiện tuân thủ và nâng cao khả năng kiểm soát chất lượng; từ đó tác động tích cực đến niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm rau an toàn trên địa bàn.

(2) Chính sách của Trung ương ảnh hưởng đến QLNN thông qua các chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển liên kết chuỗi

Bên cạnh khung pháp lý ATTP, các chính sách Trung ương về tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi là nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu lực QLNN chuỗi rau an toàn ở Hà Nội, nhất là trong bối cảnh Hà Nội vừa có vùng sản xuất tại chỗ vừa phụ thuộc đáng kể vào nguồn cung liên vùng. Trọng tâm của nhóm chính sách này là khuyến khích hình thành liên kết bền vững, nâng cao năng lực chủ thể chuỗi (HTX, doanh nghiệp, nhóm hộ) và tạo cơ chế phối hợp liên vùng để kiểm soát chất lượng/ATTP ngay từ đầu nguồn.

Trước hết, Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến

khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã tạo khung để các địa phương thiết kế gói hỗ trợ theo chuỗi (tổ chức liên kết, tiêu chuẩn chất lượng, hạ tầng phục vụ liên kết, xúc tiến thị trường...). Với Hà Nội, đây là căn cứ quan trọng để thúc đẩy liên kết sản xuất-sơ chế-tiêu thụ theo hợp đồng, giảm tính manh mún và tăng khả năng kiểm soát ATTP theo chuỗi. Tiếp theo, nhóm văn bản/chương trình chuyên đề hướng tới Hà Nội góp phần định hướng liên vùng và cơ chế phối hợp. Tiêu biểu là: Quyết định 5391/QĐ-BNN-TT (26/12/2016) phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho Hà Nội (đến 2025, định hướng 2030), qua đó tạo khung định hướng không gian sản xuất và vùng cung ứng thường xuyên cho Hà Nội; Quyết định 1791/QĐ-BNN-QLCL (19/05/2015) về Chương trình phối hợp phát triển chuỗi cung cấp rau, thịt an toàn cho Hà Nội, đặt nền tảng cho cơ chế phối hợp, tổ chức chuỗi và trách nhiệm điều phối giữa các bên liên quan; Chương trình phối hợp 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND (23/10/2021) giữa Bộ NN&PTNT và UBND TP Hà Nội giai đoạn 2021-2025, nhấn mạnh mục tiêu liên kết sản xuất-tiêu thụ, thúc đẩy giao thương nông lâm thủy sản, đồng thời tăng cường yêu cầu chất lượng/ATTP trong luồng hàng liên tỉnh vào Hà Nội.

Từ kết quả phỏng vấn sâu và quan sát thực tiễn phát triển chuỗi rau an toàn, có thể lý giải hiệu quả thực thi chính sách Trung ương tại Hà Nội theo hướng: các chương trình, quyết định mang tính điều phối chuyên đề (như Quyết định 1791 và CTPH 7237) thường cho kết quả rõ nét hơn vì mục tiêu cụ thể, cơ chế phối hợp rõ ràng và phù hợp nhu cầu đô thị tiêu thụ lớn của Hà Nội. Ngược lại, với chính sách khung như Nghị định 98/2018/NĐ-CP, hiệu quả tại địa phương có thể bị ảnh hưởng khi hướng dẫn triển khai về tài chính, hồ sơ, định mức và cơ chế thẩm định, giải ngân chưa đủ cụ thể hoặc chưa đồng bộ giữa các cơ quan liên quan; điều này làm tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian thẩm định và làm giảm tính kịp thời của hỗ trợ theo chuỗi.

(3) Chính sách của Trung ương ảnh hưởng đến quản lý nhà nước thông qua các quy định về kiểm tra và xử phạt vi phạm

Các quy định của Trung ương về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATTP có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của Hà Nội. Nghị định 115/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung sau đó đã quy định khá rõ về hành vi vi phạm, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và thẩm quyền xử phạt. Đây là cơ sở để các cơ quan của Hà Nội thực hiện kiểm tra và xử lý theo cùng một chuẩn chung. Điều này, đã tác động đến QLNN của Hà Nội như sau:

(i) Hà Nội có căn cứ thống nhất để lập biên bản, xác định hành vi, ra quyết định xử

phạt và yêu cầu khắc phục theo chuẩn chung; (ii) Khi chi phí vi phạm tăng, vi phạm sẽ giảm, đặc biệt ở khâu trung gian và điểm bán; (iii) Chế tài rõ giúp vận hành cơ chế đoàn kiểm tra liên ngành, phân tuyến xử lý theo thẩm quyền; (iv) Tạo dữ liệu để thống kê vi phạm, tái phạm, địa bàn và loại hành vi trở thành đầu vào để Hà Nội nhắm trúng đối tượng/khâu rủi ro cao, tối ưu hóa nguồn lực kiểm tra.

3.3.2. Nhân tố bộ máy quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn của Hà Nội

Bộ máy QLNN là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu lực - hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội thông qua 4 cơ chế chủ đạo: (i) mức độ rõ ràng của phân công, phân cấp; (ii) năng lực phối hợp liên ngành theo chuỗi; (iii) khả năng bao phủ quản lý theo địa bàn và theo loại hình cơ sở; (iv) nguồn lực nhân sự và điều kiện bảo đảm thực thi. Trên địa bàn Hà Nội, quản lý ATTP đối với rau an toàn được tổ chức theo mô hình liên ngành (Y tế - Nông nghiệp - Công Thương) và xuyên suốt các cấp hành chính, bảo đảm nguyên tắc quản lý theo toàn bộ quá trình và theo thẩm quyền cấp phép, đăng ký. Khung phân công, phân cấp được quy định tại Quyết định 14/2019/QĐ-UBND (giai đoạn 2019-2022) và được cập nhật bằng Quyết định 28/2022/QĐ-UBND (hiệu lực từ 04/7/2022) và được sửa đổi, bổ sung tại quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024.

3.3.2.1. Bộ máy quản lý nhà nước thực hiện quản lý về an toàn thực phẩm trong sản xuất, tiêu thụ rau ở Hà Nội

(1) Cấu trúc bộ máy QLNN mang tính kết hợp theo ngành và theo lãnh thổ, vận hành theo cơ chế Ban Chỉ đạo liên ngành

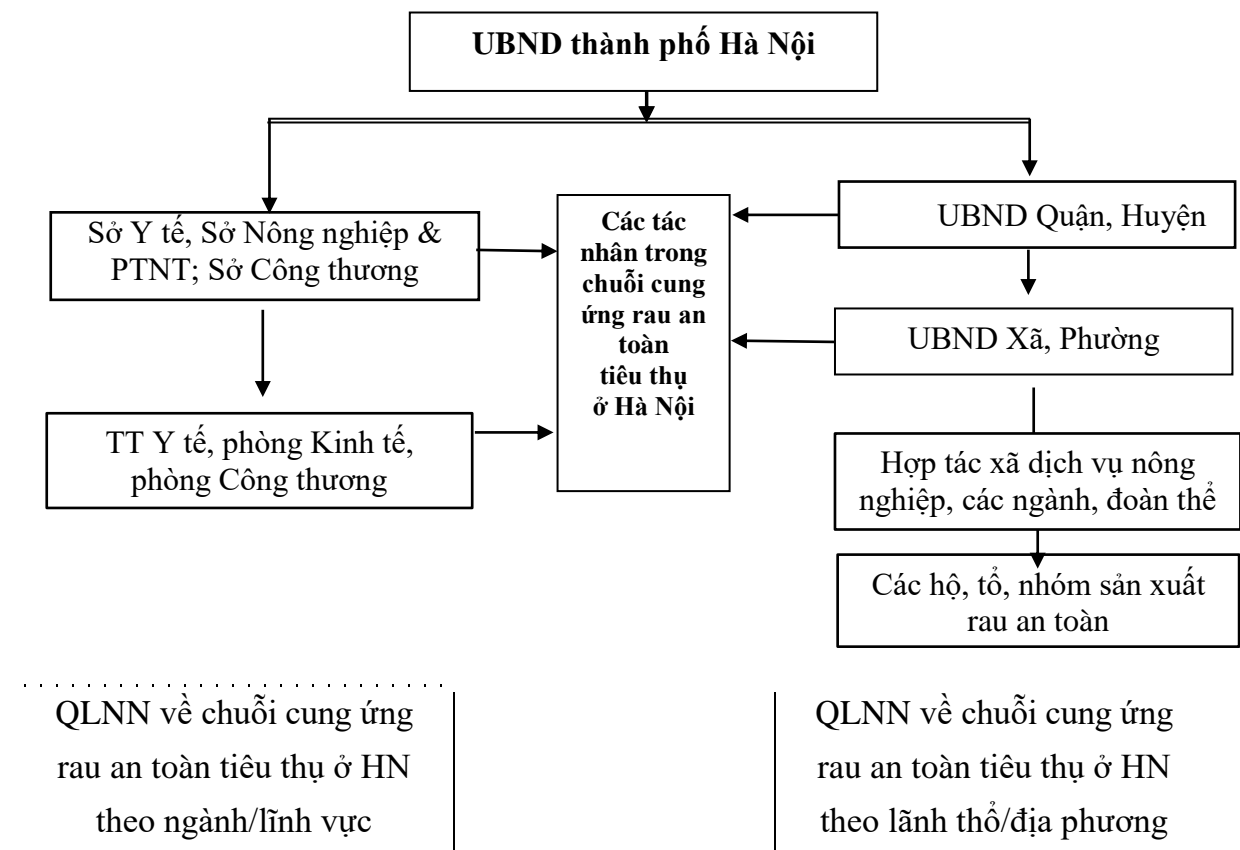
Thứ nhất, Hà Nội tổ chức điều phối công tác ATTP thông qua Ban Chỉ đạo công tác ATTP, tạo cơ chế chỉ đạo, phối hợp liên ngành đối với các vấn đề ATTP mang tính liên lĩnh vực và liên địa bàn. Về mặt tác động, cơ chế điều phối liên ngành giúp thống nhất ưu tiên quản lý theo rủi ro, khắc phục tình trạng phối hợp rời rạc, thiếu đồng bộ giữa các cơ quan, đồng thời tạo điều kiện triển khai các hoạt động cần phối hợp như kiểm tra liên ngành, truy xuất nguồn gốc, xử lý sự cố, truyền thông cảnh báo.

Thứ hai, Hà Nội thiết kế phân công, phân cấp quản lý cơ sở theo nguyên tắc cấp nào cấp đăng ký kinh doanh thì cấp đó quản lý cơ sở, đồng thời quy định trách nhiệm trong cấp giấy chứng nhận/cam kết, thanh tra - kiểm tra - hậu kiểm, giám sát, truy xuất và xử lý vi phạm. Cơ chế này có ưu điểm là xác lập tương đối rõ đầu mối chịu trách nhiệm theo hồ sơ pháp lý của cơ sở, thuận lợi cho lập danh mục cơ sở

quản lý và kế hoạch kiểm tra. Tuy nhiên, trong thực tế chuỗi rau an toàn, rủi ro ATTP thường phát sinh tại hiện trường và theo công đoạn; do đó nếu thiếu cơ chế chia sẻ dữ liệu và phối hợp theo chuỗi, có thể xuất hiện độ lệch giữa quản lý theo hồ sơ và quản lý theo rủi ro thực tế.

Thứ ba, ở tuyến địa bàn, Chủ tịch UBND cấp huyện (cũ) và cấp xã trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo ATTP cùng cấp, chịu trách nhiệm tổ chức lực lượng, triển khai kiểm tra/giám sát và xử lý vi phạm trên địa bàn. Về tác động, mô hình này tăng tính chịu trách nhiệm của chính quyền cơ sở và khả năng phản ứng nhanh của UBND cấp xã khi phát sinh vấn đề. Tuy nhiên, kết quả của QLNN về ATTP của UBND cấp xã phụ thuộc mạnh vào năng lực tổ chức thực thi, quỹ thời gian của đơn vị chức năng trực tiếp quản lý ATTP trong chuỗi cung ứng rau an toàn hoạt động trên địa bàn và công cụ quản lý được sử dụng của từng địa bàn, dẫn đến kết quả QLNN về ATTP không đồng đều giữa các xã/phường hoặc quận/huyện (cũ).

Bộ máy QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội có thể mô tả theo hai trục song song theo hình 3.2.



Hình 3.2. Sơ đồ tổ chức bộ máy QLNN Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Nguồn: Tác giả xây dựng năm 2022

* *Trục ngành/lĩnh vực (theo công đoạn chuyên môn):* Sở NN&PTNT (cũ), nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý giai đoạn sản xuất - thu gom - sơ chế - bảo quản - vận chuyển trong phạm vi nông nghiệp; Sở Công Thương quản lý ATTP khâu lưu thông - phân phối/điểm bán; Sở Y tế là đầu mối thường trực điều phối liên ngành đối với công tác quản lý ATTP trên địa bàn.

* *Trục lãnh thổ/địa phương:* UBND các cấp tổ chức thực thi tại địa bàn; cấp xã điều hành Ban Chỉ đạo và bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở thuộc phân cấp quản lý.

Kết quả QLNN về ATTP đối với chuỗi cung ứng rau an toàn phụ thuộc vào sự phối hợp của cơ quan chức năng ở 3 ngành trên địa bàn tạo cơ chế quản lý vừa sâu theo chuyên môn, vừa rộng theo địa bàn; nếu phối hợp chưa tốt sẽ phát sinh vùng chùng lún thẩm quyền và/hoặc khoảng trống trách nhiệm QLNN về ATTP, đặc biệt tại các công đoạn chuyên tiếp của chuỗi sẽ dẫn đến mất ATTP ở khâu nào đó và làm cho toàn chuỗi cung ứng rau mất ATTP.

(2) *Tổ chức QLNN về ATTP ở tuyến nông nghiệp: vai trò “xương sống” của các cơ quan quản lý chất lượng ATTP các chuỗi cung ứng rau.*

Trong nhóm cơ quan thuộc khối nông nghiệp, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hà Nội (thuộc Sở NN&PTNT) là đơn vị có chức năng tham mưu và tổ chức thực thi pháp luật về chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản trong suốt quá trình từ sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển đến kinh doanh. Đây là mắt xích quan trọng để Hà Nội triển khai quản lý ATTP theo tiếp cận chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm rau.

Về nguồn lực nhân sự, theo cơ cấu phân công thực tế tại Sở NN&PTNT, Chi cục Quản lý chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường được giao 33 biên chế, tuy nhiên chỉ có 02 biên chế được bố trí quản lý trực tiếp các hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh rau an toàn. Các đơn vị chuyên môn khác có liên quan như Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, bộ phận thủy sản, Trung tâm nước và vệ sinh môi trường đều bố trí cán bộ theo dõi lĩnh vực chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP theo hình thức kiêm nhiệm. Cấu trúc phân bổ nhân lực như vậy làm cho năng lực quản lý ATTP các chuỗi rau an toàn bị mỏng và yếu so với địa bàn rộng, đồng thời phụ thuộc nhiều vào cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng thuộc ngành công thương và y tế và kế hoạch kiểm tra theo đợt; do đó khó bảo đảm theo dõi thường xuyên, liên tục rủi ro trên phạm vi toàn địa bàn và toàn bộ công đoạn của

chuỗi (đặc biệt ở các mắt xích trung gian như thu gom - sơ chế nhỏ, bảo quản - vận chuyển).

(3) Tuyên xã: bao phủ rộng nhưng phụ thuộc mạnh vào cơ chế kiêm nhiệm

Ở cấp quận/huyện (cũ), Phòng Kinh tế thường chỉ bố trí 01-02 cán bộ phụ trách công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP, nhưng các cán bộ này đồng thời kiêm nhiệm ít nhất 04 đầu việc chính, làm giảm quỹ thời gian dành cho hoạt động kiểm tra, giám sát hiện trường và theo dõi hồ sơ cơ sở theo chuỗi. Ở cấp xã/phường hiện nay, nhìn chung chưa bố trí công chức chuyên trách về nội dung này; nhiệm vụ quản lý thường được giao cho khuyến nông viên cơ sở (chủ yếu hưởng phụ cấp), dẫn đến hạn chế về tính ổn định của nhân lực, điều kiện tác nghiệp và thẩm quyền xử lý tại chỗ. Hệ quả là hiệu quả thực thi ở tuyên xã chưa cao, một số công việc có thể chưa kịp thời so với yêu cầu quản lý.

Từ thực trạng trên, bộ máy QLNN tác động đến chuỗi rau an toàn theo hai chiều: tích cực là phân công, phân cấp rõ ràng tạo cơ sở triển khai các công cụ quản lý và cơ chế Ban Chỉ đạo liên ngành tăng khả năng điều phối thống nhất; hạn chế là mô hình đa ngành - đa cấp dễ phát sinh vùng giao thoa trách nhiệm, làm tăng chi phí phối hợp và nguy cơ chồng chéo, bỏ sót trong quản lý.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy 15,5% cán bộ, nhân viên được hỏi đề xuất cần điều chỉnh cơ cấu nhân sự, tập trung vào tuyên xã và huyện, phản ánh khoảng trống về nguồn lực thực thi ở cấp cơ sở - nơi quyết định mức độ bao phủ quản lý đối với nhóm cơ sở nhỏ lẻ và các mắt xích phân tán của chuỗi. Thực trạng này là một nguyên nhân quan trọng làm cho tần suất kiểm tra, chất lượng giám sát và khả năng theo dõi liên tục theo rủi ro chưa đồng đều giữa các địa bàn, từ đó ảnh hưởng đến hiệu lực QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn.

3.3.2.2. Ảnh hưởng của thực thi trách nhiệm quản lý về an toàn thực phẩm trong sản xuất, tiêu thụ rau

Để làm rõ cách thức bộ máy QLNN tác động đến chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội, cần nhìn theo các khâu chính của chuỗi và xác định cơ quan chủ trì, công cụ quản lý, đầu ra quản lý tương ứng. Cách tiếp cận này giúp thấy rõ trách nhiệm từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, đồng thời chỉ ra các điểm dễ phát sinh chồng chéo, bỏ trống khi phối hợp liên ngành và liên cấp. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên ngành được thể hiện ở bảng 3.17. Cho thấy bộ máy QLNN của Hà Nội được thiết kế theo hướng bao phủ toàn bộ chuỗi, kết hợp quản lý theo ngành/lĩnh vực với quản

lý theo địa bàn; qua đó tạo điều kiện triển khai tương đối đầy đủ các công cụ QLNN như thẩm định điều kiện, kiểm tra, hậu kiểm, truy xuất nguồn gốc và xử lý vi phạm.

Bảng 3.17. Phân công trách nhiệm Quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Khâu chính trong chuỗi cung ứng rau an toàn	Cơ quan chủ trì	Công cụ quản lý chủ yếu (QLNN)	Đầu ra quản lý (kết quả cần đạt)
1	Định hướng, quy hoạch/kế hoạch vùng rau an toàn	Sở NN&PTNT; UBND cấp huyện	Quy hoạch/kế hoạch; chương trình/đề án; hướng dẫn kỹ thuật, tập huấn	Định hướng vùng rau an toàn; chuẩn hóa yêu cầu đối với cơ sở/HTX tham gia
2	Sản xuất ban đầu (trồng trọt)	Sở NN&PTNT; UBND cấp xã/huyện	Hướng dẫn điều kiện; kiểm tra/giám sát; hậu kiểm theo rủi ro; xử lý vi phạm	Cơ sở sản xuất tuân thủ điều kiện; phát hiện, chấn chỉnh vi phạm kịp thời
3	Thu gom - sơ chế - bảo quản - vận chuyển	Sở NN&PTNT	Thẩm định điều kiện; kiểm tra định kỳ/đột xuất; giám sát; truy xuất khi cần; xử lý vi phạm	Kiểm soát rủi ro khâu trung gian; giảm nhiễm chéo; nâng khả năng truy xuất
4	Lưu thông - phân phối/điểm bán (cửa hàng, siêu thị, chợ)	Sở Công Thương; UBND cấp huyện/xã	Quản lý điều kiện KD; hậu kiểm; kiểm tra nguồn gốc/niêm yết; xử lý vi phạm	Điểm bán đáp ứng điều kiện; tăng minh bạch; hạn chế hàng không rõ nguồn gốc
5	Chế biến/bếp ăn tập thể có sử dụng rau	Sở Y tế	Thẩm định điều kiện ATTP; kiểm tra/giám sát nguy cơ; điều tra sự cố; xử lý vi phạm	Kiểm soát điều kiện ATTP tại cơ sở; giảm nguy cơ sự cố/ngộ độc
6	Kiểm tra - thanh tra liên ngành theo chuyên đề/đột xuất	Ban Chỉ đạo ATTP (điều phối); các Sở/UBND	Kế hoạch liên ngành; phối hợp lực lượng; lấy mẫu giám sát; tổng hợp báo cáo	Tránh chồng chéo/bỏ sót; tăng hiệu lực thực thi; xử lý đồng bộ theo chuỗi
7	Quản lý theo địa bàn đối với cơ sở nhỏ lẻ/khó kiểm soát	UBND cấp xã (chủ trì); phối hợp cấp huyện	Rà soát/lập danh sách; hướng dẫn cam kết/tuân thủ; kiểm tra nhắc nhở	Tăng bao phủ quản lý đầu nguồn phân tán; giảm “khoảng trống” quản lý

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Tuy nhiên, hiệu quả thực thi chưa đồng đều do tồn tại các “điểm giao” về thẩm quyền ở nhóm cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh, cơ sở đa nhóm sản phẩm hoặc các mắt xích trung gian khó định danh theo một cơ quan quản lý duy nhất; điều này làm tăng chi phí phối hợp, kéo dài thời gian xử lý và gia tăng nguy cơ

chồng chéo hoặc bỏ sót trong quản lý. Mặt khác, nhiệm vụ quản lý ở tuyến xã chủ yếu dựa vào lực lượng kiêm nhiệm, trong khi địa bàn rộng và số lượng cơ sở phân tán lớn, khiến tần suất kiểm tra, chất lượng giám sát và khả năng theo dõi liên tục theo rủi ro phụ thuộc mạnh vào nguồn lực và mức độ ưu tiên của từng địa bàn. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho mức độ bao phủ quản lý và hiệu lực quản lý theo chuỗi rau an toàn có thể khác nhau giữa các tuyến/cấp quản lý và giữa các khu vực trong Thành phố.

3.3.2.3. Ảnh hưởng của bộ máy quản lý nhà nước đến quản lý nhà nước các Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Kết quả đánh giá tiêu chí về “tính đầy đủ, phù hợp” của bộ máy quản lý ở nội dung thực trạng đã trình bày, tác giả nhận thấy UBND thành phố Hà Nội đã thiết kế bộ máy khá tinh gọn từ cấp thành phố, huyện và xã. Tuy nhiên, tại cấp xã/phường chưa có vị trí công chức chuyên trách về ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau nên đây vẫn là một hạn chế đáng chú ý về năng lực nhân sự ở tuyến cơ sở, ảnh hưởng đến khả năng bám sát địa bàn và duy trì giám sát thường xuyên.

Đánh giá tiêu chí tính trách nhiệm, tác giả nhận thấy, quá trình thực thi công việc đã được quy định rõ ràng tại “Quy định về quản lý sản xuất và kinh doanh rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội”, sự phối hợp công việc với các sở ban ngành đều kịp thời, các vướng mắc, khó khăn đều được báo cáo lên các cấp tương ứng và giải quyết.

Để đánh giá sự phối hợp giữa các cơ quan QLNN tham gia quản lý sản xuất kinh doanh rau an toàn ở Hà Nội, tác giả đã tiến hành khảo sát ý kiến của đại diện lãnh đạo, chuyên viên của các sở ban ngành, đại diện lãnh đạo UBND các cấp và nhân viên phụ trách.

Từ kết quả khảo sát theo bảng 3.18 cho thấy:

(1) Tỷ lệ “chưa đồng bộ” cao hơn “đồng bộ” về công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn cho thấy quá trình triển khai chính sách và thực hiện chức năng quản lý còn tồn tại bất cập. Việc chồng chéo nhiệm vụ, thiếu thống nhất giữa các cơ quan có thể dẫn đến lãng phí nguồn lực, kéo dài thời gian giải quyết, gây khó khăn khi triển khai các biện pháp quản lý, kiểm soát, làm giảm hiệu lực và hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn.

(2) Nhìn chung lực lượng cán bộ không quá thiếu, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách về chất lượng, chuyên môn ở một số vị trí nhất định do cán bộ phải kiêm

nhiệm quá nhiều đầu việc. Việc thiếu nhân sự có thể gây áp lực trong khâu thanh tra, kiểm tra hoặc hướng dẫn kỹ thuật, từ đó ảnh hưởng đến khả năng giám sát và xử lý kịp thời các vấn đề về an toàn thực phẩm.

(3) Việc gán một nửa người được hỏi ủng hộ thay đổi cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ, vì họ nhận thấy sự chông chéo, bất cập trong phối hợp thực hiện. Còn một nửa có ý kiến giữ nguyên phản ánh xung đột quan điểm, có thể kéo dài quá trình đưa ra quyết sách, giảm tính linh hoạt và khả năng thích ứng với những vấn đề mới nảy sinh trong chuỗi cung ứng rau an toàn.

Bảng 3.18. Mức độ phối hợp giữa các cơ quan nhà nước tham gia quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Nội dung đánh giá	Số lượng	Tỷ lệ %
A	Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn các cấp	190	100
1	Đồng bộ	88	46%
2	Chưa đồng bộ, các nhiệm vụ bị chông chéo	102	54%
B	Nhân sự thực hiện	190	100
1	Đầy đủ	139	73%
2	Cần bổ sung	51	27%
3	Dư thừa	0	0%
C	Ý kiến đề xuất thay đổi	190	100
1	Cần điều chỉnh cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ	88	46%
2	Giữ nguyên cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ	102	54%

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Như vậy, bộ máy QLNN của Hà Nội đã hình thành được cấu trúc quản lý theo chuỗi trên nền liên ngành–đa cấp và cơ chế Ban Chỉ đạo, tạo nền tảng cho kiểm soát ATTP đối với rau an toàn. Tuy nhiên, các điểm nghẽn về phối hợp, nguồn lực chuyên trách (đặc biệt tuyến huyện/xã) và liên thông dữ liệu, thông tin theo chuỗi làm cho tần suất kiểm tra, chất lượng giám sát và khả năng theo dõi liên tục theo rủi ro chưa đồng đều giữa các địa bàn; từ đó ảnh hưởng đáng kể đến hiệu lực QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn

3.3.3. Nhân tố từ thị trường và đặc điểm chuỗi cung ứng rau an toàn

Thị trường và đặc điểm vận hành của chuỗi cung ứng rau an toàn là nhóm nhân tố bên ngoài nhưng tác động rất trực tiếp đến hiệu lực QLNN theo tiếp cận

chuỗi. Cơ chế tác động thể hiện ở 4 điểm chính: (i) quan hệ cung-cầu và mức độ chấp nhận trả giá của thị trường quyết định động lực tuân thủ và khả năng mở rộng chuỗi rau an toàn; (ii) cấu trúc kênh phân phối (chợ truyền thống/hiện đại/đặt hàng) làm thay đổi điểm kiểm soát và chi phí giám sát; (iii) mức độ phân tán, trung gian hóa và rủi ro pha trộn làm tăng bất cân xứng thông tin, từ đó làm phát sinh gian lận nhãn/nguồn gốc; (iv) quy mô cung ứng liên vùng khiến quản lý địa phương phải mở rộng từ quản lý nội tỉnh sang phối hợp liên tỉnh và quản trị dữ liệu truy xuất.

3.3.3.1. Cung - cầu của thị trường rau an toàn tác động đến quản lý nhà nước

Trước hết, quy mô nhu cầu tiêu dùng rau tại Hà Nội rất lớn, trong khi năng lực cung ứng rau an toàn sản xuất tại chỗ có giới hạn. Việc cầu lớn hơn cung rau an toàn tại chỗ làm tăng áp lực QLNN theo hai hướng: (i) phải tăng cường kiểm soát chất lượng theo rủi ro đối với dòng hàng vào Hà Nội (đặc biệt các khâu thu gom, vận chuyển, phân phối); (ii) phải phát triển cơ chế liên kết - phối hợp kiểm soát liên vùng để giảm rủi ro ATTP từ nguồn cung ngoại tỉnh.

Thứ hai, niềm tin thị trường và khả năng phân biệt rau an toàn là điều kiện then chốt quyết định hiệu quả tuân thủ tự nguyện. Nghiên cứu khảo sát người tiêu dùng tại Hà Nội (mẫu tại Gia Lâm, Long Biên) cho thấy 67,4% hộ được hỏi “từng mua” rau an toàn [43], nhưng tần suất sử dụng hàng ngày còn thấp và các rào cản nổi bật là giá cao và chất lượng, độ tin cậy chưa thật sự thuyết phục. Với đặc điểm này, QLNN không thể chỉ dựa vào công cụ tiền kiểm (tức là cấp giấy) mà cần nhấn mạnh hậu kiểm, giám sát thị trường, truyền thông rủi ro để củng cố niềm tin, qua đó tạo lợi thế cạnh tranh hợp pháp cho rau an toàn so với rau trôi nổi.

Thứ ba, cạnh tranh giữa rau an toàn và rau đại trà, không rõ nguồn gốc làm nảy sinh rủi ro gian lận và lựa chọn bất lợi trên thị trường: khi người tiêu dùng khó phân biệt, một bộ phận nhà kinh doanh có thể có động cơ gắn mác, giới thiệu rau an toàn không đúng thực chất để hưởng chênh lệch giá. Về phía quản lý, điều này kéo theo yêu cầu phải thiết kế điểm kiểm soát phù hợp với kênh tiêu thụ chủ đạo (đặc biệt kênh chợ dân sinh, chợ đầu mối) và tăng cường các công cụ làm giảm bất cân xứng thông tin như truy xuất nguồn gốc, nhãn nhận diện, kiểm tra đột xuất theo chuyên đề, thay vì dàn đều nguồn lực kiểm tra.

Từ các phân tích trên có thể thấy: cầu thị trường tăng nhưng niềm tin và khả

năng nhận diện chưa vững, trong khi cung rau an toàn tại chỗ chưa đáp ứng đủ là tổ hợp điều kiện làm cho quản lý chuỗi rau an toàn tại Hà Nội phải chuyển mạnh sang mô hình quản lý theo rủi ro và theo thị trường.

3.3.3.2. Đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn

(1) *Phân tán sản xuất và đa dạng tác nhân làm tăng chi phí giám sát theo chuỗi.* Chuỗi rau an toàn tại Hà Nội vận hành qua nhiều tác nhân (hộ/HTX, thu gom–sơ chế–vận chuyển, điểm bán) với quy mô không đồng đều. Tính phân tán làm tăng nhu cầu kiểm tra, giám sát hiện trường và hướng dẫn ghi chép, chuẩn hóa quy trình; đồng thời gia tăng nguy cơ đứt gãy thông tin giữa các công đoạn, nhất là ở khâu thu gom và sơ chế nhỏ. Vì vậy, QLNN cần ưu tiên quản lý theo công đoạn trọng yếu và kiểm soát các điểm tới hạn, thay vì chỉ tập trung ở khâu sản xuất ban đầu.

(2) *Tính liên vùng của nguồn cung làm mở rộng phạm vi quản lý từ nội tỉnh sang phối hợp liên tỉnh.* Thực tế cho thấy Hà Nội không chỉ quản lý chuỗi rau an toàn nội tỉnh mà còn phải quản trị mạng lưới chuỗi thực phẩm an toàn liên kết với nhiều tỉnh/thành. Báo cáo/đánh giá giai đoạn 2019-2023 về liên kết cung ứng thực phẩm an toàn ghi nhận Hà Nội đã phối hợp với nhiều địa phương và phát triển 997 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, đồng thời duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc cho 3.430 cơ sở và 13.353 bộ mã (gắn với sản phẩm nhiều tỉnh/thành) [54]. Đặc điểm liên vùng - đa nguồn khiến QLNN tại Hà Nội phải nhấn mạnh các công cụ: (i) thỏa thuận phối hợp, kiểm soát liên tỉnh; (ii) chia sẻ dữ liệu truy xuất, cảnh báo nhanh; (iii) đồng bộ tiêu chí kiểm soát và cơ chế truy xuất khi có sự cố ATTP.

(3) *Bất cân xứng thông tin và yêu cầu truy xuất nguồn gốc là điểm nghẽn mang tính cấu trúc.* Trong chuỗi nông sản tươi sống, người tiêu dùng khó đánh giá chất lượng bằng mắt thường, vì vậy truy xuất nguồn gốc trở thành công cụ cốt lõi để quản lý rủi ro và nâng niềm tin thị trường. Hà Nội đã phát triển và duy trì Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản thực phẩm (check.hanoi.gov.vn) và các nền tảng hỗ trợ quản lý (GIS, phần mềm dữ liệu tự công bố...). Ở cấp quốc gia, Việt Nam cũng có Cổng truy xuất nguồn gốc để kết nối, tích hợp dữ liệu. Tuy nhiên, trong điều kiện chuỗi phân tán và kênh chợ truyền thống chiếm tỷ trọng lớn, thách thức quản lý nằm ở chỗ: độ bao phủ tham gia hệ thống, tính chuẩn hóa dữ liệu và cơ chế kiểm soát việc sử dụng tem/nhãn. Vì vậy, quản lý không chỉ là “có hệ thống” mà phải thiết kế quy trình vận hành, kiểm tra và chế tài để hệ thống trở thành công cụ thực thi chứ không dừng ở công cụ truyền thông.

(4) *Vai trò trung gian và nguy cơ pha trộn làm tăng rủi ro xâm nhập “ngoài chuẩn” vào kênh chính thức.* Trong bối cảnh dòng hàng thường đi qua khâu thu gom - phân loại - sơ chế - vận chuyển trước khi tới điểm bán, rủi ro quản lý chủ yếu xuất hiện tại các điểm giao (nơi dễ pha trộn và khó truy vết nếu hồ sơ không đầy đủ). Do đó, QLNN cần ưu tiên: chuẩn hóa điều kiện đối với cơ sở thu gom, sơ chế nhỏ, tăng kiểm soát tại chợ đầu mối, điểm trung chuyển, và tích hợp dữ liệu truy xuất với cơ chế hậu kiểm.

Như vậy, đặc điểm chuỗi rau an toàn ở Hà Nội (phân tán - đa tác nhân - liên vùng - rủi ro bất cân xứng thông tin) làm cho yêu cầu QLNN không thể chỉ dựa vào quy định và cấp phép, mà phải chuyển trọng tâm sang quản trị theo rủi ro và theo dòng chảy hàng hóa, trong đó truy xuất nguồn gốc và kiểm soát các điểm tới hạn là hạt nhân.

3.3.4. Nhân tố từ đặc điểm các tác nhân trong chuỗi cung ứng

Đặc điểm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến QLNN ở Hà Nội. Sự ảnh hưởng này thể hiện ở chỗ: đặc điểm của từng nhóm tác nhân quyết định mức độ chấp hành quy định về ATTP, mức độ duy trì liên kết giữa các khâu, khả năng truy xuất nguồn gốc và mức độ thuận lợi hay khó khăn của cơ quan nhà nước trong quá trình kiểm tra, giám sát. Nói cách khác, khi các tác nhân có kiến thức, có ý thức hợp tác, có độ tin cậy và có quan hệ giao dịch ổn định, thì QLNN sẽ thuận lợi hơn; ngược lại, khi các tác nhân còn hạn chế về năng lực, liên kết lỏng lẻo và thiếu ổn định, thì hiệu quả quản lý theo chuỗi sẽ bị giảm.

Kết quả khảo sát ở Bảng 3.19 cho thấy các nhóm tác nhân trong chuỗi có sự khác nhau khá rõ về kiến thức SXKD, mức độ sẵn sàng hợp tác, mức độ tín nhiệm, thời gian tham gia hoạt động và tần suất giao dịch. Trong đó, kiến thức về SXKD của nhóm cung cấp đầu vào thấp nhất, chỉ đạt 2,70 điểm, trong khi nhóm tiêu thụ đạt 3,70 điểm. Điều này cho thấy năng lực giữa các khâu trong chuỗi chưa đồng đều, đặc biệt khâu đầu vào còn là mắt xích yếu. Dưới góc độ QLNN, đây là vấn đề đáng chú ý vì nếu khâu đầu vào không được kiểm soát tốt thì nguy cơ mất ATTP sẽ phát sinh ngay từ đầu chuỗi, làm tăng khó khăn cho công tác quản lý ở các khâu tiếp theo.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy nhận thức về sự cần thiết phải hợp tác giữa các tác nhân ở mức điểm bình quân 3,64. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng hợp tác chỉ

đạt 3,50 và mức độ tín nhiệm đạt 3,56; riêng nhóm cung cấp đầu vào có mức độ tín nhiệm thấp nhất, chỉ 3,00 điểm. Điều này phản ánh liên kết trong chuỗi tuy đã hình thành nhưng chưa thật sự chặt chẽ và bền vững. Khi mức độ tin cậy giữa các tác nhân còn hạn chế, các cơ quan QLNN sẽ gặp khó khăn hơn trong việc quản lý theo chuỗi, vì thông tin giữa các khâu dễ bị thiếu thống nhất, trách nhiệm giữa các tác nhân chưa rõ và việc truy xuất nguồn gốc cũng kém thuận lợi hơn.

Bên cạnh đó, thời gian tham gia hoạt động SXKD và tần suất giao dịch cho thấy mức độ ổn định của các quan hệ trong chuỗi chưa đồng đều. Cơ sở sản xuất ban đầu có thời gian tham gia cao nhất, đạt 3,90 điểm, cho thấy tính ổn định tương đối rõ ở khâu sản xuất. Trong khi đó, đơn vị tiêu thụ có tần suất giao dịch thấp nhất, chỉ đạt 3,15 điểm, phản ánh đầu ra của chuỗi còn thiếu ổn định. Đây là yếu tố ảnh hưởng bất lợi đến QLNN, bởi khi đầu ra không ổn định thì động lực tuân thủ quy trình, duy trì chứng nhận và thực hiện truy xuất nguồn gốc của các tác nhân trong chuỗi cũng giảm theo, từ đó làm giảm hiệu quả của các công cụ QLNN.

Bảng 3.19. Đặc điểm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Đặc điểm các tác nhân	Nhà cung cấp đầu vào	Cơ sở sản xuất ban đầu	Thu gom, sơ chế, vận chuyển	Đơn vị tiêu thụ	Bình quân
Nhận thức về sự cần thiết phải hợp tác với nhau	3,50	3,60	3,60	3,62	3,64
Kiến thức về SXKD	2,70	3,20	3,50	3,70	3,32
Mức độ sẵn sàng hợp tác	3,80	3,60	3,40	3,65	3,50
Mức độ tín nhiệm	3,00	3,60	3,60	3,68	3,56
Thời gian tham gia hoạt động SXKD	3,20	3,90	3,50	3,62	3,54
Tần suất giao dịch	3,80	3,50	3,70	3,15	3,60

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Từ các kết quả trên có thể thấy, nhân tố từ đặc điểm các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn ảnh hưởng đến QLNN không chỉ ở từng tác nhân riêng lẻ mà còn ở mức độ gắn kết và ổn định của toàn chuỗi. Sự chênh lệch về năng lực, mức độ tín nhiệm và tính ổn định trong giao dịch giữa các khâu là một trong những nguyên nhân làm cho QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội còn gặp khó khăn, nhất là trong quản lý theo chuỗi, kiểm soát rủi ro và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.4.1. Những kết quả đạt được

Trong bối cảnh nhu cầu rau an toàn ngày càng tăng và áp lực từ thị trường, công tác quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả tích cực, từ việc ban hành các văn bản chỉ đạo quan trọng đến tăng cường giám sát và kiểm soát, góp phần định hướng phát triển chuỗi và tăng cường kiểm soát ATTP, bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng. Cụ thể:

Thứ nhất, công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức điều hành phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn được quan tâm, tạo nền tảng định hướng và phối hợp liên ngành. Cụ thể: (i) Hà Nội đã ban hành nhiều văn bản, kế hoạch và chỉ đạo phối hợp từ cấp Trung ương đến địa phương (ví dụ: Chương trình phối hợp số 7237, Quyết định số 2085/QĐ-UBND, Kế hoạch số 137/KH-UBND, Kế hoạch số 228/KH-UBND...) tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn, đảm bảo các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ được liên kết chặt chẽ, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm. (ii) Các cơ quan quản lý đã tăng cường phối hợp giữa các cấp (UBND thành phố, quận, huyện) và với các đối tác từ các tỉnh khác (trong chương trình phối hợp 7273) nâng cao chất lượng sản phẩm, ATTP, xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, kết nối tiêu thụ chuỗi rau an toàn được thực hiện thường xuyên, hình thức đa dạng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử trong quản lý an toàn thực phẩm. (iii) Công tác xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn giúp tăng cường mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến với hệ thống phân phối, giúp cơ sở sản xuất chủ động được đầu ra và nguồn hàng, hình thành các chuỗi liên kết bền vững, ổn định, từ đó các cơ sở mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng, an toàn rau, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân Thành phố.

Thứ hai, xây dựng được khung pháp lý và tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ rau an toàn theo chuỗi và từng bước được cụ thể hoá, truyền thông bằng nhiều hình thức, góp phần nâng cao nhận thức và làm rõ yêu cầu tuân thủ trong sản xuất, sơ chế, lưu thông và tiêu thụ. Chi tiết: (i) Điều kiện về sản xuất, kinh doanh đảm bảo an toàn cho từng nhóm tác nhân (Đầu vào kinh doanh vật tư nông

ng nghiệp, cơ sở sản xuất ban đầu, đơn vị sơ chế, bảo quản, chế biến rau an toàn và đơn vị thực hiện chức năng phân phối rau an toàn). (ii) Các cơ quan chức năng đã triển khai đa dạng hình thức tuyên truyền (tin bài, phóng sự, hội thảo, tập huấn, ấn phẩm...) để phổ biến thông tin về tiêu chuẩn, quy định và lợi ích của chuỗi cung ứng rau an toàn. Kết quả khảo sát ở các nhóm tác nhân cho thấy mức độ hiểu biết về quy định/điều kiện có sự khác nhau theo vị trí trong chuỗi; nhóm thu mua - sơ chế - bảo quản và nhóm tiêu thụ có xu hướng hiểu biết tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng quy định ở các khâu trung gian và đầu ra. (iii) Đã kết hợp các chương trình như “Tháng hành động vì An toàn thực phẩm” và các kế hoạch kiểm soát chất lượng đã giúp đảm bảo rằng rau an toàn được sản xuất và lưu thông theo đúng tiêu chuẩn.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ đã được ban hành tương đối đa dạng và có tác động nhất định. Các chính sách này bao gồm hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, khuyến khích liên kết sản xuất - tiêu thụ, hỗ trợ xây dựng cơ sở sơ chế - chế biến, hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ cấp mã số vùng trồng và hỗ trợ máy móc, thiết bị chuyển đổi số. Trong đó, chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật được đánh giá khá cao (điểm trung bình khoảng 3,6-3,7 trên 5) về tính hiểu biết, tiếp cận, kịp thời và phù hợp, góp phần nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật và thị trường của các tác nhân. Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng được đánh giá có tính phù hợp cao (điểm trung bình 4,6), giúp cải thiện chất lượng sản xuất thông qua việc xác định rõ khu vực sản xuất đạt chuẩn.

Thứ tư, thông qua các cơ chế liên kết và dự án liên quan, mạng lưới chuỗi rau an toàn được mở rộng, với 106 chuỗi có nguồn gốc sản xuất tại Hà Nội và 05 chuỗi có nguồn gốc từ ngoài Hà Nội. Kết quả này phản ánh nỗ lực của Thành phố trong thúc đẩy liên kết theo chuỗi và đa dạng hóa nguồn cung rau an toàn phục vụ thị trường. Mặc dù số liên kết được phê duyệt hỗ trợ theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP còn ít nhưng các liên kết đã góp phần tích cực và chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng chuyên canh tập chung và sản phẩm chủ lực. Các liên kết theo chuỗi đã tạo ra diện mạo mới cho ngành nông nghiệp, tạo bước chuyển biến tích cực cho nông nghiệp Thủ đô theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp bền vững và bắt kịp xu thế hội nhập kinh tế, quốc tế, các liên kết chuỗi đã thực sự mang lại nhiều lợi ích cho không chỉ doanh nghiệp, người sản xuất, mà người tiêu

dùng cũng được hưởng lợi thông qua việc được tiếp cận các nông sản an toàn với giá cả cạnh tranh.

Thứ năm, công tác kiểm tra, giám sát và minh bạch thông tin được tăng cường theo hướng phối hợp liên ngành, kết hợp hậu kiểm và ứng dụng truy xuất: (i) Các cơ quan chức năng phối hợp (Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Y tế, Sở Công Thương, UBND các quận, huyện, xã) tổ chức kiểm tra định kỳ từ 200 - 300 cơ sở sản xuất, kinh doanh rau, đồng thời triển khai kiểm tra tại các vùng trọng điểm và các kênh phân phối như chợ đầu mối, siêu thị, cửa hàng tiện ích. (ii) Nội dung kiểm tra tập trung vào các tiêu chí quan trọng như hồ sơ truy xuất nguồn gốc, bản cam kết của các hộ nông dân trực tiếp trồng rau, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP/VietGAP, thời hạn của giấy chứng nhận, điều kiện vệ sinh sơ chế, đóng gói, vận chuyển và chỉ tiêu an toàn (dư lượng bảo vệ thực vật, kim loại nặng, vi sinh...). (iii) Phát triển hệ thống giám sát và minh bạch thông tin như ứng dụng công nghệ số, tem truy xuất nguồn gốc và mã QR tại một số HTX (như HTX Nông nghiệp hữu cơ Tiên Dương, HTX rau quả sạch Chúc Sơn...) đã giúp cải thiện tính minh bạch của chuỗi cung ứng. Kết quả kiểm tra được công khai trên các trang thông tin của Sở Nông nghiệp & PTNT, góp phần cung cấp thông tin cho người tiêu dùng. (iv) Xử lý vi phạm: Trong giai đoạn 2019-2023, hàng trăm cơ sở vi phạm đã bị xử phạt theo quy định, một số cơ sở bị đình chỉ hoạt động và yêu cầu bổ sung nội dung cần thiết để được hoạt động trở lại. (v) Sự liên kết giữa các cấp (từ Sở đến cấp xã, phường) giúp đảm bảo quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện tương đối hiệu quả tại các khâu khác nhau của chuỗi cung ứng, nhất là ở các khâu tiêu thụ.

3.4.2. Một số hạn chế

Mặc dù đã đạt được một số kết quả trong công tác quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn, nhưng Hà Nội vẫn đối mặt với không ít khó khăn và hạn chế, từ vấn đề phối hợp giữa các cơ quan chức năng đến việc áp dụng hiệu quả các chính sách trong thực tế, tạo ra khoảng cách giữa mục tiêu quản lý và kết quả thực tế.

Thứ nhất, hạn chế trong xây dựng kế hoạch, phổ biến và tổ chức thực hiện quy định:

Trước hết, công tác truyền thông, phổ biến kế hoạch phát triển chuỗi và các quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất – tiêu thụ rau an toàn chưa thực sự hiệu quả. Một bộ phận lớn tác nhân, đặc biệt ở khâu cung cấp đầu vào và sản xuất ban đầu, chưa được tiếp cận và nắm bắt đầy đủ thông tin quản lý. Trung bình chỉ khoảng

45% tác nhân “biết và hiểu” quy định hình thành sản phẩm chuỗi, trong khi 36% không tìm hiểu. Tỷ lệ “không biết” hoặc “biết nhưng chưa hiểu kỹ” lên tới 80% ở nhóm nhà cung cấp đầu vào và 58% ở nhà sản xuất. Việc hướng dẫn thực hiện các thủ tục bắt buộc như Bản cam kết sản xuất kinh doanh đảm bảo ATTP còn hạn chế, dẫn đến sự phối hợp thiếu đồng bộ ngay từ khâu nền tảng của chuỗi.

Hạn chế này cho thấy vai trò định hướng và dẫn dắt của Nhà nước chưa được phát huy đầy đủ, đồng thời phản ánh tác động của nhân tố đặc điểm tác nhân (quy mô nhỏ lẻ, trình độ quản lý hạn chế) và nhân tố bộ máy cơ sở (năng lực tuyên truyền, hướng dẫn còn yếu), khiến chính sách chưa thấm thấu tới khâu nền tảng của chuỗi.

Thứ hai, hạn chế trong ban hành và tổ chức thực thi tiêu chuẩn, điều kiện và thủ tục hành chính:

Thủ tục hành chính và quy trình đăng ký xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng còn phức tạp, chi phí tuân thủ cao, làm giảm động lực tham gia của các tác nhân nhất là HTX/cơ sở quy mô nhỏ. Nhiều tác nhân, nhất là các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, cho biết thủ tục đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn vẫn “phức tạp” (36% đánh giá khó khăn do quy trình kiểm soát và truy xuất nguồn gốc kèm chi phí kiểm nghiệm cao).

Bên cạnh đó, mức độ tuân thủ tiêu chuẩn, điều kiện ATTP trong các khâu của chuỗi còn thấp, nhất là ở sản xuất ban đầu, trong khi đây là khâu quyết định chất lượng đầu vào của toàn chuỗi. Khảo sát phản ánh tình trạng tuân thủ “một phần” chiếm tỷ lệ lớn và tỷ lệ thực hiện “đầy đủ” còn hạn chế, hàm ý việc chuẩn hóa quy trình, ghi chép, truy xuất, kiểm soát điều kiện vệ sinh chưa được duy trì thường xuyên (đặc biệt với hộ sản xuất nhỏ lẻ).

Ngoài ra, giá trị thị trường của chứng nhận/nhãn nhận diện chuỗi chưa rõ ràng, đặc biệt với nhóm chuỗi ngắn, khiến công cụ “xác nhận sản phẩm chuỗi” chưa trở thành đòn bẩy đủ mạnh để nâng cấp chuỗi. Kết quả khảo sát cho thấy ở nhóm nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu (chuỗi ngắn), tỷ lệ đánh giá “ít hữu ích” lên tới 77%. Đây là dấu hiệu cho thấy cơ chế gắn chứng nhận với lợi thế tiêu thụ/giá bán/kênh phân phối hiện đại chưa vận hành hiệu quả.

Các hạn chế trên phản ánh sự tác động đồng thời của nhân tố thể chế - chính sách (thiết kế thủ tục, công cụ quản lý chưa thân thiện) và nhân tố thị trường (chưa

hình thành cơ chế thưởng - phạt kinh tế cho tuân thủ), làm suy giảm hiệu quả điều tiết của Nhà nước.

Thứ ba, hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn:

Hiệu quả triển khai chính sách hỗ trợ còn hạn chế cả về mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận. Nhiều tác nhân chưa nắm rõ nội dung, điều kiện và lợi ích của các chính sách, thể hiện qua điểm đánh giá trung bình thấp (2,2–2,4), ngoại trừ chính sách tập huấn kỹ thuật.

Tính tiếp cận và tính kịp thời của một số chính sách hỗ trợ còn thấp. Một số chính sách, đặc biệt là hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác - liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, có mức tiếp cận rất thấp (điểm TB chỉ khoảng 1,8), cho thấy thủ tục đăng ký và điều kiện hưởng lợi còn phức tạp, khó tiếp cận đối với các đối tượng chủ yếu là các doanh nghiệp, hợp tác xã nhỏ. Điều này làm giảm hiệu quả kích hoạt liên kết và nâng cấp chuỗi theo mục tiêu kế hoạch.

Đồng thời, chính sách hỗ trợ đầu tư công nghệ và chuyển đổi số chưa được phổ biến: Các chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến và hỗ trợ máy móc, thiết bị chuyển đổi số cũng được đánh giá thấp về mức độ hiểu biết và tính tiếp cận, cho thấy chưa tạo được tác động thực tiễn đối với các tác nhân trong chuỗi.

Hạn chế này phản ánh ảnh hưởng của nhân tố thiết kế chính sách chưa sát thực tiễn và nhân tố đặc điểm tác nhân (thiếu vốn, thiếu nhân lực quản trị, năng lực hấp thụ chính sách thấp), làm giảm vai trò “kiến tạo phát triển” của Nhà nước.

Thứ tư, hạn chế trong kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm:

Tần suất kiểm tra, giám sát chưa đồng đều và nội dung kiểm tra chưa thật toàn diện. Mặc dù các cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra định kỳ ở khoảng 200-300 cơ sở, nhưng khâu sản xuất (nhà sản xuất rau an toàn, cơ sở sản xuất ban đầu) chỉ nhận được tần suất kiểm tra thấp (điểm TB 2,5 - trung bình) so với các khâu khác như cơ sở chế biến - tiêu thụ trực tiếp (điểm TB 3,7 - khá). Nội dung kiểm tra ở một số khâu, đặc biệt là ở các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển chỉ đạt điểm TB 2,6 và đối với nhà sản xuất rau an toàn chỉ đạt trung bình (3,2 điểm). Điều này cho thấy một số tiêu chí quan trọng về kiểm soát chất lượng (ví dụ: hồ sơ truy xuất nguồn gốc, giấy chứng nhận ATTP, ghi chép nhật ký sản xuất) chưa được giám sát một cách toàn diện.

Việc xử lý vi phạm chưa đủ sức răn đe khi mức xử phạt còn nhẹ, dẫn đến hiện tượng nhiều cơ sở vi phạm tái diễn sau khi bị nhắc nhở hay xử phạt nhẹ. Đồng thời lực lượng thanh tra, đặc biệt ở cấp quận, huyện và xã còn mỏng, gây khó khăn trong việc giám sát thường xuyên. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ số (như kiểm tra ATTP bằng thiết bị hiện đại, quét mã QR) chưa được phổ biến rộng rãi, dẫn đến công tác kiểm tra vẫn chủ yếu dựa vào phương pháp thủ công, tốn nhiều nhân lực, làm giảm hiệu quả quản lý.

Những tồn tại này gắn chặt với nhân tố bộ máy quản lý (thiếu nhân lực, năng lực chuyên môn chưa đồng đều) và nhân tố nguồn lực – công nghệ (chưa số hóa quản lý, thiếu công cụ giám sát hiện đại), làm suy giảm hiệu quả thực thi pháp luật.

Các hạn chế nêu trên cho thấy, những bất cập trong công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn không chỉ xuất phát từ từng khâu nghiệp vụ riêng lẻ mà còn chịu tác động tổng hợp của các nhân tố về thể chế chính sách, bộ máy quản lý, đặc điểm tác nhân, điều kiện thị trường và nguồn lực công nghệ. Do đó, việc phân tích rõ nguyên nhân của các hạn chế này là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước.

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Các hạn chế nêu trên không chỉ xuất phát từ khâu thiết kế chính sách và công tác phổ biến triển khai, năng lực tổ chức thực hiện của hệ thống quản lý, mà còn có căn nguyên sâu xa từ nhiều nhóm nhân tố ảnh hưởng như đặc tính của các tác nhân trong chuỗi và bối cảnh thị trường, cũng như nền tảng công nghệ và chi phí tuân thủ. Cụ thể:

Thứ nhất, nguyên nhân từ nhân tố thể chế, chính sách

Hệ thống cơ chế, chính sách và công cụ quản lý tuy đã tương đối đầy đủ về mặt văn bản, song vẫn còn một số bất cập về thiết kế và tính khả thi khi triển khai trên thực tế. Một số quy định, tiêu chuẩn và thủ tục hành chính còn thiên về yêu cầu kiểm soát đầu vào, chú trọng hồ sơ, giấy tờ và điều kiện hình thức, trong khi chưa thật sự đơn giản, thân thiện và phù hợp với đặc điểm sản xuất nhỏ lẻ của phần lớn tác nhân trong chuỗi. Quy trình đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi, kiểm nghiệm và truy xuất nguồn gốc còn phức tạp, làm gia tăng chi phí tuân thủ, khiến nhiều cơ sở e ngại tham gia. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ chưa được thiết kế theo hướng đủ mạnh để tạo động lực kinh tế rõ ràng cho tác nhân. Mối liên kết giữa chứng nhận, nhãn nhận diện với lợi thế thị trường (giá bán, kênh phân phối, hợp đồng tiêu thụ)

chưa chặt chẽ, dẫn đến việc tuân thủ tiêu chuẩn chưa trở thành nhu cầu tự thân của doanh nghiệp và hộ sản xuất.

Những hạn chế này làm suy giảm vai trò điều tiết và “kiến tạo tuân thủ” của Nhà nước trong phát triển chuỗi

Thứ hai, nguyên nhân từ nhân tố tổ chức bộ máy và năng lực QLNN

Tổ chức bộ máy QLNN về ATTP và chuỗi cung ứng rau an toàn còn phân tán theo ngành, lĩnh vực; sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn ở một số khâu chưa thật sự chặt chẽ và đồng bộ. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật tại cơ sở chưa được thực hiện thường xuyên, dẫn đến việc chính sách chưa được truyền tải đầy đủ đến các tác nhân. Lực lượng thanh tra, kiểm tra, đặc biệt ở cấp quận, huyện và xã, còn mỏng so với phạm vi quản lý rộng và số lượng cơ sở lớn. Điều này làm giảm tần suất và chất lượng giám sát, nhất là tại khâu sản xuất ban đầu – nơi tiềm ẩn nhiều rủi ro về an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, năng lực phân tích, dự báo và quản lý theo rủi ro còn hạn chế, khiến hoạt động kiểm tra chủ yếu dàn trải, thiếu trọng tâm, chưa tập trung vào các điểm nóng và nhóm rủi ro cao.

Thứ ba, nguyên nhân từ nhân tố điều kiện thị trường và môi trường kinh doanh

Thị trường tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội chưa hình thành cơ chế phân biệt rõ ràng giữa sản phẩm đạt chuẩn và sản phẩm thông thường. Chênh lệch giá bán và lợi ích kinh tế giữa hai nhóm sản phẩm còn thấp, trong khi chi phí tuân thủ tiêu chuẩn lại cao, làm giảm động lực đầu tư của các tác nhân. Hệ thống phân phối hiện đại và các kênh tiêu thụ có kiểm soát mới chiếm tỷ trọng hạn chế; kênh chợ truyền thống vẫn đóng vai trò chủ đạo nhưng khó kiểm soát truy xuất nguồn gốc. Điều này khiến công cụ quản lý dựa trên chứng nhận và truy xuất chưa phát huy hết hiệu quả. Thêm vào đó, sự cạnh tranh về giá và tâm lý ưu tiên chi phí thấp của một bộ phận người tiêu dùng cũng tạo áp lực khiến tác nhân chưa thực sự coi trọng việc tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Thứ tư, nguyên nhân từ nhân tố đặc điểm các tác nhân tham gia chuỗi

Phần lớn tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn có quy mô nhỏ lẻ, phân tán, năng lực tài chính và quản trị hạn chế. Nhiều hộ sản xuất và HTX thiếu kiến thức về tiêu chuẩn kỹ thuật, kỹ năng ghi chép hồ sơ, quản lý chất lượng và tổ chức liên kết thị trường. Khả năng tiếp cận vốn, công nghệ và thông tin thị trường còn hạn chế, dẫn đến tâm lý ngại thay đổi quy trình sản xuất hoặc đầu tư nâng cấp cơ

sở vật chất. Mức độ chủ động tham gia vào các chương trình liên kết, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc chưa cao, làm giảm hiệu quả triển khai chính sách của Nhà nước.

Đặc điểm này khiến chi phí quản lý tăng lên và làm giảm hiệu lực thực thi quy định khi áp dụng đồng loạt trên phạm vi toàn chuỗi.

Thứ năm, nguyên nhân từ nhân tố nguồn lực và ứng dụng công nghệ

Nguồn lực tài chính, nhân lực và hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý còn hạn chế so với yêu cầu thực tiễn. Trang thiết bị kiểm nghiệm, giám sát nhanh, hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý chưa được đầu tư đồng bộ. Mức độ ứng dụng công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc, quản lý hồ sơ điện tử, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan và giám sát thị trường còn thấp, dẫn đến quy trình quản lý chủ yếu dựa vào phương pháp thủ công, tốn thời gian và nhân lực. Việc thiếu nền tảng số hóa thống nhất cũng làm hạn chế khả năng phân tích rủi ro, theo dõi lịch sử vi phạm và đưa ra quyết định quản lý dựa trên dữ liệu.

Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy các hạn chế trong QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội không xuất phát từ một khâu đơn lẻ mà là hệ quả của sự tương tác giữa thiết kế, triển khai chính sách, tổ chức thực thi và phối hợp liên ngành, cùng với đặc điểm thị trường, đặc điểm của chuỗi và năng lực tuân thủ của tác nhân.

Chương 4
GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.1. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Những điểm mạnh

(1) Hệ thống quy định pháp lý đã xác lập được nền tảng cho việc quản lý theo chuỗi: QLNN ATTP hiện có nền tảng từ Luật ATTP và các nghị định hướng dẫn, trong đó Nghị định 15/2018/NĐ-CP tạo khung cơ chế quản lý (công bố, tự công bố, điều kiện ATTP, phân công trách nhiệm...), còn Nghị định 115/2018/NĐ-CP xác định chế tài cho kiểm tra, xử lý vi phạm. Đối với quản lý theo chuỗi, Bộ NN&PTNT đã ban hành hướng dẫn xác nhận sản phẩm thuộc chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (cơ chế xác nhận/nhận diện và yêu cầu kiểm soát theo chuỗi), tạo căn cứ để địa phương vận dụng trong quản lý truy xuất và kiểm soát đầu vào-đầu ra. Đây là căn cứ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền hạn kiểm soát việc gia nhập thị trường và loại bỏ các đơn vị không đáp ứng được yêu cầu về chất lượng.

(2) Hà Nội có thế mạnh về tính kế thừa trong công tác lập quy hoạch. Đã ban hành Kế hoạch phát triển vùng sản xuất rau an toàn tập trung gắn truy xuất nguồn gốc, chế biến, thị trường tiêu thụ đến năm 2030, trong đó nhấn mạnh mục tiêu duy trì vùng rau an toàn chuyên canh, tập trung với định hướng về sản lượng, năng lực cung ứng các đầu vào của sản xuất. Đây là điểm mạnh của Hà Nội trong thực hiện QLNN về ATTP bằng kế hoạch và các tiêu chuẩn đầu ra, giúp Nhà nước tập trung nguồn lực ngân sách và các chính sách hỗ trợ kinh tế vào đúng trọng điểm thay vì đầu tư dàn trải.

(3) Cơ quan chức năng đã hình thành quy trình hậu kiểm dựa trên việc phân tích dữ liệu thực tế (lấy mẫu - phân tích - cảnh báo). Thực tiễn quản lý chất lượng, ATTP nông sản các cơ quan chuyên môn đã đẩy mạnh hoạt động giám sát mẫu theo hướng đo lường rủi ro: ví dụ năm 2023 đã lấy tới 1.984 mẫu giám sát (trong đó, có cả mẫu sản phẩm từ địa phương khác) và công bố tỷ lệ mẫu đạt tới 94% [55]. Báo cáo của Chi cục QLCL nông lâm sản và Thủy sản Hà Nội năm 2022 cũng cho thấy quy mô giám sát là lớn. Kết quả phân tích cho thấy 2.433/2.585 mẫu (chiếm 94,12%) đạt yêu cầu về ATTP. Việc đẩy mạnh lấy mẫu giám sát diện

rộng và công bố công khai tỷ lệ đạt chuẩn chứng tỏ bộ máy quản lý đã có năng lực đánh giá chính xác tình hình thị trường. Điều này giúp Nhà nước đưa ra các cảnh báo kịp thời và điều chỉnh hoạt động kiểm tra dựa trên thực tế thay vì các thủ tục hành chính đơn thuần.

Những kết quả gần đây do cơ quan chuyên ngành của Thành phố công bố tỷ lệ mẫu bảo đảm an toàn cao và tỷ lệ mẫu vượt ngưỡng/vi phạm cũng phản ánh công tác QLNN về ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau đã có nhiều tiến bộ.

(4) Đã nâng cấp cơ chế phân công, phân cấp, tăng độ phủ quản lý tới cấp cơ sở. Cụ thể, Hà Nội điều chỉnh phân công, phân cấp QLNN về ATTP rõ hơn, nhấn mạnh vai trò quản lý tại địa bàn cơ sở (cấp xã/phường), qua đó tăng năng lực quản lý thường xuyên đối với các mắt xích nhỏ lẻ trong chuỗi. Điểm mạnh ở đây là khi chuỗi rau an toàn có nhiều tác nhân nhỏ lẻ, quản lý đúng cấp - đúng địa bàn sẽ giúp giảm khoảng trống giám sát và tăng hiệu lực hậu kiểm.

(5) Đã hoàn thiện mô hình quản lý theo chính quyền hai cấp, làm rõ trách nhiệm, tăng độ phủ và nâng cao hiệu quả QLNN về ATTP tại Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND về phân công, phân cấp quản lý về ATTP. Theo đó thẩm quyền quản lý được xác định rõ theo cấp hành chính và loại hình cơ sở: cấp nào cấp phép thì chịu trách nhiệm quản lý; các cơ sở nhỏ lẻ do cấp xã/phường trực tiếp giám sát; đồng thời tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành giữa các sở chuyên môn. Cách tổ chức này giúp khắc phục tình trạng chồng chéo hoặc bỏ trống trách nhiệm, đưa hoạt động quản lý “gần cơ sở hơn”, phù hợp với đặc điểm chuỗi rau an toàn có nhiều tác nhân phân tán, quy mô nhỏ. Đồng thời, việc gắn phân cấp với tăng cường hậu kiểm, lấy mẫu giám sát và sử dụng dữ liệu rủi ro đã góp phần chuyển phương thức quản lý từ hành chính hình thức sang quản lý dựa trên bằng chứng, nâng cao tính kịp thời, hiệu lực và hiệu quả điều tiết của Nhà nước trên toàn chuỗi cung ứng rau an toàn.

4.1.2. Những điểm yếu

(1) Tính liên ngành và đa cấp trong quản lý ATTP còn tiềm ẩn nguy cơ chồng chéo thẩm quyền và giảm hiệu quả điều hành theo chuỗi. Do quản lý đồng thời liên quan đến nhiều ngành (nông nghiệp, y tế, công thương) và nhiều cấp chính quyền, trong khi hoạt động sản xuất – sơ chế – vận chuyển – kinh doanh rau an toàn diễn ra liên tục, không tách bạch theo ranh giới hành chính, nên khó xác định rõ đầu mối chịu trách nhiệm quản lý. Hệ quả là dễ xảy ra tình trạng trùng lặp kiểm tra hoặc bỏ sót đối tượng, khó quy trách nhiệm khi xảy ra sự cố ATTP và

làm gia tăng chi phí tuân thủ đối với các tác nhân trong chuỗi, qua đó làm giảm hiệu lực và hiệu quả QLNN.

(2) Hệ thống dữ liệu quản lý chưa được tích hợp và đồng bộ, dữ liệu phân tán, chưa đồng bộ để quản lý rủi ro theo tác nhân/địa bàn. Mặc dù đã đề ra mục tiêu truy xuất nguồn gốc và xây dựng kế hoạch vùng rau an toàn đến 2030, nhưng hồ sơ quản lý chưa liên thông giữa các khâu đăng ký, thẩm định, cấp giấy, hậu kiểm, xử lý vi phạm. Bên cạnh đó, chưa có cơ chế phân loại, ưu tiên kiểm tra các trường hợp vi phạm có mức độ cao về mất ATTP dựa trên lịch sử vi phạm và kết quả lấy mẫu giám sát. Vì vậy, việc quản lý ATTP chưa thực sự trúng đối tượng, đặc biệt đối với chuỗi cung ứng dài và nguồn hàng từ nhiều địa phương.

(3) Nguồn lực thực thi chưa tương xứng với số lượng đối tượng cần quản lý: Tỷ lệ giữa cán bộ chuyên trách và số lượng lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau đang ở mức mất cân đối. Riêng số lượng cơ sở thuộc diện phải rà soát, đưa vào danh sách quản lý ở Hà Nội rất lớn (có giai đoạn lên tới hàng chục nghìn cơ sở trong lĩnh vực vật tư nông nghiệp), tạo sức ép lên kiểm tra. Hạn chế này đang tiềm ẩn các nguy cơ gây mất ATTP trong các chuỗi cung ứng rau ở Hà Nội những năm tới.

(4) Hiệu lực răn đe và tính tuân thủ bền vững chưa cao do hệ thống chế tài xử lý vi phạm đã tương đối rõ (Nghị định 115/2018/NĐ-CP), nhưng hiệu quả răn đe còn phụ thuộc vào xác suất bị phát hiện, tốc độ xử lý, và khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm để quy trách nhiệm gây mất ATTP theo chuỗi. Trong bối cảnh thị trường rau phân mảnh ở Hà Nội hiện nay, nếu hoạt động hậu kiểm theo chuỗi chưa đủ mạnh thì hành vi gian lận để tiêu thụ ở một bộ phận tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn.

(5) Năng lực quản lý chuyên môn tại cấp cơ sở thiếu tính ổn định. Sau quá trình tinh gọn bộ máy, đội ngũ phụ trách ATTP tại cấp xã thường là cán bộ kiêm nhiệm hoặc thiếu chuyên môn sâu. Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ xã sau sáp nhập cho thấy, trong điều kiện tinh gọn bộ máy, nhiều huyện chỉ bố trí một cán bộ kiêm nhiệm phụ trách ATTP; việc luân chuyển cán bộ huyện (cũ) về các xã có thời điểm làm gián đoạn theo dõi chuyên môn hoặc thiếu nhân sự thay thế. Tình trạng này tạo “khoảng trống năng lực” trong giám sát thường xuyên, đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, dẫn đến chất lượng quản lý không đồng đều và làm giảm tính liên tục, tính chuyên nghiệp và hiệu lực thực thi QLNN trên toàn chuỗi cung ứng rau an toàn.

4.1.3. Những cơ hội

(1) Đổi mới quản lý thông qua ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số: Sự phát triển của công nghệ tạo cơ hội để Hà Nội nâng cấp bộ máy quản lý thông qua việc số hóa các quy trình. Nhà nước có cơ hội xây dựng hệ thống giám sát dựa trên dữ liệu từ tem truy xuất nguồn gốc và mã số vùng trồng, từ đó giảm bớt các hoạt động giám sát thủ công và nâng cao tính minh bạch của toàn hệ thống.

(2) Cơ chế phân cấp chính quyền hai cấp đang mở ra cơ hội tăng giám sát thường xuyên, quản lý sát địa bàn: Khi cấp xã/phường được giao quyền quản lý ATTP trên địa bàn, cơ hội là tăng tần suất nắm bắt biến động điểm bán, điểm sơ chế nhỏ lẻ, chợ dân sinh... là những mắt xích thường khó quản lý nếu chỉ dựa cấp Thành phố.

(3) Ý thức tiêu dùng và niềm tin thị trường ngày càng tăng: Nhận thức cao của người dân Thủ đô về thực phẩm an toàn tạo ra áp lực tích cực đối với các đơn vị sản xuất. Đây là cơ hội để Nhà nước thực hiện vai trò định hướng bằng cách công bố công khai các cơ sở đạt chuẩn và vi phạm, sử dụng sự lựa chọn của người tiêu dùng làm công cụ để thúc đẩy tính tự giác của doanh nghiệp.

4.1.4. Những thách thức

(1) Thách thức về tính đa dạng của thị trường rau tươi: Hà Nội là thị trường tiêu thụ lớn, nguồn cung đa địa phương làm tăng rủi ro đứt gãy truy xuất nguồn gốc và khó quy trách nhiệm. Các chuỗi rau an toàn của Hà Nội có các cấu phần liên tỉnh rất rõ, khiến QLNN phải giải quyết các vấn đề vượt địa giới hành chính về kiểm soát chất lượng đầu vào từ tỉnh khác, phối hợp truy xuất khi phát hiện mẫu vi phạm, thống nhất quy chuẩn về hồ sơ và cơ chế cảnh báo. Do đó, đặt ra thách thức lớn với các cơ quan QLNN về ATTP của Hà Nội phải chịu trách nhiệm trước người dân.

(2) Thách thức về gian lận tem nhãn và cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường làm suy giảm tính tuân thủ của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn. Khi chênh lệch giá giữa rau an toàn và rau phổ thông còn tồn tại, nguy cơ mượn danh rau an toàn/VietGAP hoặc trộn lẫn rau phổ thông tăng lên, làm giảm hiệu lực của các công cụ quản lý dựa trên chứng nhận rau an toàn nếu hoạt động hậu kiểm theo chuỗi không đủ hiệu lực.

(3) Thách thức từ số lượng cơ sở sản xuất, tiêu thụ rau lớn, phân tán và biến động nhanh theo kênh tiêu thụ (đặc biệt các kênh trực tuyến). Số lượng cơ sở cần quản lý lớn tạo áp lực lên hoạt động thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu và xử lý; đồng thời

các kênh và điểm bán hàng linh hoạt theo địa bàn dân cư sinh sống làm tăng chi phí giám sát. Thực tế này đòi hỏi hoạt động QLNN vừa phải tái thiết kế theo địa bàn dân cư sinh sống vừa phải được số hóa quy trình và phân tầng các nguy cơ mất ATTP để quản lý rủi ro, nếu không sẽ khó duy trì kết quả quản lý ATTP bền vững.

(4) Thách thức về ô nhiễm môi trường - đô thị hóa, vừa thu hẹp đất nông nghiệp vừa phân mảnh vùng sản xuất rau làm tăng chi phí quản lý vùng và điều kiện sản xuất đảm bảo ATTP. Tại các vùng đô thị lớn, diện tích sản xuất rau thường chịu áp lực lớn của chuyển đổi đất, phân mảnh thửa và ô nhiễm môi trường. Điều này làm tăng chi phí tuân thủ và chi phí giám sát điều kiện ATTP tại nguồn, đòi hỏi cơ chế quản lý ATTP theo từng địa bàn sản xuất rau gắn truy xuất nguồn gốc sản phẩm và kiểm soát đầu vào (nước tưới, đất, vật tư...) phải rất chi tiết, cụ thể, tốn chi phí.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030

Quan điểm 1. QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn phải tiếp cận các nguy cơ gây mất ATTP ở tất cả các khâu làm trực xuyên suốt, quản lý ATTP từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng. Theo đó, hoạt động QLNN về ATTP các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội cần chuyển mạnh từ cách làm thiên về phong trào/chiến dịch sang quản lý các nguy cơ theo công đoạn từ đầu vào vật tư, sản xuất, sơ chế, vận chuyển, phân phối, bán lẻ. Gắn trách nhiệm tuân thủ các quy định về ATTP của các tác nhân trong chuỗi và thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát và hậu kiểm thường xuyên theo quy định của pháp luật. Quan điểm này phù hợp với Luật ATTP và các quy định chi tiết thi hành, trong đó có các quy trình quản lý điều kiện ATTP, cấp giấy chứng nhận, kiểm tra nhà nước..., đồng thời tương thích với mục tiêu kiểm soát các mối nguy trong kế hoạch phát triển vùng rau an toàn của Hà Nội đến 2030, cụ thể là định hướng kiểm soát dư lượng, lấy mẫu đánh giá mối nguy ATTP...

Quan điểm 2. QLNN phải dựa trên dữ liệu, thông tin chuẩn hóa và minh bạch hóa chuỗi bằng truy xuất nguồn gốc, coi đây là công cụ quản lý chứ không chỉ là bằng tem nhãn. Để đến năm 2030, QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đạt yêu cầu bền vững thì cơ quan nhà nước phải hình thành được hệ sinh thái dữ liệu xuyên suốt từ cơ sở sản xuất/sơ chế, mã số vùng trồng, kết quả kiểm nghiệm - giám sát, nhật ký điện tử, phản ánh người tiêu dùng, cảnh báo nhanh... và liên

thông giữa các cấp, các ngành của QLNN. Quan điểm này bám sát Đề án quốc gia và Kế hoạch của Hà Nội về hệ thống truy xuất nguồn gốc giai đoạn 2021-2030.

Quan điểm 3. QLNN các chuỗi cung ứng rau an toàn là tạo lập và duy trì kỷ cương tuân thủ các quy định phát luật về ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau. Nhà nước đặt chuẩn - hướng dẫn - giám sát - xử lý còn các tác nhân chuỗi chịu trách nhiệm tuân thủ và đảm bảo chất lượng và ATTP của rau đưa ra thị trường. Để quản lý tốt các chuỗi rau an toàn, cơ quan nhà nước không thể làm thay tác nhân, mà phải thiết kế được cơ chế tuân thủ các quy chuẩn an toàn và thực hiện quy trình kiểm soát mối nguy, có chế tài đủ sức răn đe ngăn ngừa vi phạm; đồng thời giảm chi phí tuân thủ bằng số hóa thủ tục và sử dụng các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật như lắp đặt camera AI tại các siêu thị, chợ, điểm sản xuất, tiêu thụ rau.

Quan điểm 4. Hoạt động QLNN chuỗi rau an toàn của Hà Nội phải mở rộng sang các địa phương sản xuất rau và tiêu thụ ở Hà Nội, bảo đảm giữ ATTP bền vững các chuỗi cung ứng rau từ bên ngoài vào Hà Nội. Theo đó, QLNN cần mở rộng từ quản lý “trong địa giới hành chính” sang quản lý ATTP phối hợp liên tỉnh và quản trị theo luồng hàng. Trước hết, là tổ chức quản lý ATTP các điểm trung chuyên, chợ đầu mối, kho lạnh, hệ thống phân phối hiện đại.

Quan điểm 5. QLNN chuỗi rau an toàn hướng đến quản lý bền vững về sinh thái và giảm phát thải trong sản xuất, tiêu thụ. Coi đây là tiêu chí quản trị chất lượng dài hạn, theo đó kế hoạch phát triển vùng rau an toàn của Hà Nội đến 2030 cần đặt ra yêu cầu ứng dụng khoa học công nghệ, IPHM, tăng sử dụng vật tư sinh học/hữu cơ, hướng hữu cơ-tuần hoàn, giảm phát thải...; vì vậy QLNN cần tích hợp các tiêu chí này vào hướng dẫn kỹ thuật, giám sát tuân thủ và điều kiện tham gia chuỗi.

Quan điểm 6. Cần tăng cường và nâng cao năng lực quản lý ATTP của Ban quản lý các chợ dân sinh, trang bị công cụ (máy kiểm tra rau bị nhiễm độc) và giao trách nhiệm quản lý ATTP tại các chợ dân sinh giúp người tiêu dùng nhận biết rau an toàn tại chợ.

4.2.2. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Dựa trên phân tích SWOT, định hướng tăng cường QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội cần tập trung vào các hướng sau:

Định hướng 1. Hoàn thiện thể chế quản lý theo chuỗi và theo nguy cơ mất an toàn thực phẩm

Hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý ATTP theo hướng kiểm soát mối nguy xuyên suốt toàn bộ chuỗi cung ứng, chuyển từ quản lý riêng lẻ từng cơ sở sang quản lý theo công đoạn và theo mức độ rủi ro. Trọng tâm là chuẩn hóa quy trình quản lý điều kiện ATTP, tăng cường hậu kiểm, giảm thủ tục hình thức và bảo đảm mọi tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn chịu trách nhiệm về chất lượng, an toàn sản phẩm do mình cung ứng.

Định hướng 2. Hiện đại hóa quản trị dữ liệu và truy xuất nguồn gốc như nền tảng cốt lõi của quản lý

QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn cần được chuyển mạnh sang phương thức quản lý dựa trên dữ liệu. Thành phố cần xây dựng một hệ thống dữ liệu thống nhất và liên thông, tích hợp thông tin về mã số vùng trồng, hồ sơ cơ sở SXKD, kết quả kiểm nghiệm, giám sát chất lượng, lịch sử vi phạm và phản ánh của thị trường. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cấp, các ngành giúp cơ quan quản lý theo dõi đầy đủ quá trình tuân thủ của từng tác nhân và từng địa bàn. Truy xuất nguồn gốc cần được coi là công cụ quản lý bắt buộc, phục vụ theo dõi, cảnh báo và truy vết khi xảy ra rủi ro, thay vì chỉ dừng lại ở chức năng dán tem hoặc nhận diện sản phẩm. Qua đó, hoạt động quản lý chuyển từ kiểm tra thủ công sang giám sát dựa trên thông tin và bằng chứng.

Định hướng 3. Đổi mới cơ chế phối hợp thực thi và phân cấp quản lý địa bàn

Củng cố mô hình chính quyền hai cấp, phân rõ thẩm quyền giữa các cơ quan chuyên môn và chính quyền cơ sở (xã/phường). Cần xác định rõ cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm cuối cùng đối với từng loại hình chuỗi cung ứng để tránh tình trạng bỏ sót đối tượng. Giảm việc phân cấp với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ cấp xã. Thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành thống nhất về kế hoạch hậu kiểm và xử lý vi phạm, đảm bảo tính liên tục và chuyên nghiệp trong giám sát thường xuyên tại các điểm bán lẻ và chợ dân sinh.

Định hướng 4. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ gắn với thúc đẩy tự tuân thủ và giám sát xã hội

Kết hợp công cụ quản lý hành chính với cơ chế khuyến khích kinh tế và hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao tính tự giác tuân thủ của các tác nhân. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ chuyển đổi số, đầu tư công nghệ, áp dụng quy trình sản xuất an toàn sinh học, IPHM, giảm phát thải và phát triển mô hình nông nghiệp tuần hoàn, qua đó nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và tính bền vững dài hạn của chuỗi. Chính sách hỗ

trợ cần đơn giản hóa thủ tục tiếp cận, giúp các HTX nhỏ lẻ nâng cao năng lực để tham gia vào các chuỗi cung ứng hiện đại.

Minh bạch hóa thông tin về kết quả kiểm tra và các cơ sở vi phạm để người tiêu dùng và các ban quản lý chợ thực hiện quyền giám sát xã hội. Việc tạo ra sức ép từ thị trường và người tiêu dùng chính là giải pháp hữu hiệu nhất để thúc đẩy các tác nhân tự giác tuân thủ quy chuẩn an toàn thực phẩm, giúp giảm bớt áp lực và chi phí cho bộ máy thanh tra của Nhà nước.

4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.3.1. Hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Thứ nhất, cần chuẩn hóa hệ thống kế hoạch QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn theo chính quyền hai cấp: kế hoạch trung hạn đến năm 2030 và kế hoạch hằng năm, thống nhất chung một khung điều hành. Kế hoạch phải nêu rõ mục tiêu quản lý theo chuỗi và theo các nguy cơ mất ATTP trong các chuỗi cung ứng rau an toàn; nhiệm vụ quản lý theo từng khâu (sản xuất, sơ chế, vận chuyển, phân phối, tiêu thụ); công bố rộng rãi các chỉ tiêu theo dõi chính (mã số vùng trồng, tình trạng ATTP/VietGAP và thời hạn, mức độ ghi chép nhật ký, truy xuất nguồn gốc, kết quả giám sát mẫu, kết quả xử lý vi phạm); phân bổ nguồn lực và cơ chế phối hợp quản lý. Đồng thời, kế hoạch cần được xây dựng theo đúng bản chất quản lý chuỗi, không chỉ dừng ở kế hoạch phát triển sản xuất rau an toàn mà phải trở thành công cụ điều phối toàn bộ chuỗi từ đầu vào đến đầu ra, gắn phát triển chuỗi với kiểm soát rủi ro, truy xuất nguồn gốc và quản trị thị trường. Cách chuẩn hóa này giúp giảm tình trạng phân tán lập kế hoạch theo ngành, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót nhiệm vụ tại các điểm giao (đặc biệt khâu sơ chế, đóng gói, vận chuyển và phân phối), đồng thời tạo nền tảng để điều hành thực hiện kế hoạch quản lý ATTP theo thông tin về nguy cơ trong bối cảnh các nguy cơ mất ATTP phát sinh theo từng khâu và chịu tác động của bất cân xứng thông tin giữa các tác nhân trong chuỗi. Đối với Hà Nội, yêu cầu này càng cấp thiết vì đây là thị trường tiêu dùng lớn, nguồn cung rau an toàn không chỉ đến từ các vùng sản xuất trên địa bàn mà còn từ nhiều tỉnh liên kết, nên nếu kế hoạch chỉ thiên về địa bàn sản xuất của thành phố mà chưa bao quát đầy đủ luồng hàng liên vùng thì sẽ khó đáp ứng yêu cầu quản lý thực tế.

Việc thực hiện đặt dưới chỉ đạo thống nhất của UBND Thành phố; Sở

NN&MT làm đầu mối chuyên môn xây dựng nội dung kỹ thuật và phối hợp với Sở Công Thương, Sở Y tế; UBND cấp xã tổ chức triển khai và cập nhật dữ liệu; Ban Chỉ đạo ATTP Thành phố điều phối liên ngành khi kiểm tra chuyên đề và truy xuất. Bên cạnh đó, cần quy định rõ hơn trách nhiệm chính, trách nhiệm phối hợp và chế độ báo cáo của từng cơ quan đối với từng khâu của chuỗi để khắc phục tình trạng kế hoạch đã có nhưng triển khai còn chưa đồng đều giữa các nội dung và giữa các cấp quản lý. Điều kiện bảo đảm là có cơ chế liên thông dữ liệu và chia sẻ kế hoạch giữa các cấp, có nguồn lực cho quản lý theo rủi ro (nhân lực, kinh phí giám sát mẫu, đánh giá mối nguy, hạ tầng CNTT), và vận hành quy chế phối hợp liên ngành theo nguyên tắc rõ vai, rõ việc, rõ địa bàn và rõ điểm giao. Đồng thời, cần bổ sung điều kiện bảo đảm cho phối hợp liên vùng giữa Hà Nội với các địa phương cung ứng rau an toàn để kế hoạch không chỉ quản lý trong phạm vi hành chính của Thành phố mà còn theo được chuỗi hàng hóa thực tế đưa vào tiêu thụ tại Hà Nội.

Thứ hai, cần chuyển từ kiểm tra dàn đều sang quản lý theo nguy cơ mất ATTP dựa trên dữ liệu. Trên thực tế vẫn tồn tại các lỗi tuân thủ phổ biến như hết hạn VietGAP/giấy đủ điều kiện ATTP, nhật ký sản xuất chưa đầy đủ, điều kiện sơ chế, bảo quản chưa bảo đảm, thiếu minh chứng truy xuất... Đây cũng chính là những biểu hiện cho thấy công tác quản lý hiện nay còn nặng về kiểm tra hành chính, chưa thật sự dựa trên phân tích rủi ro của từng khâu, từng nhóm cơ sở và từng loại chuỗi. Vì vậy, kế hoạch hằng năm cấp Thành phố cần xác định rõ: (i) bản đồ rủi ro theo vùng, khâu, kênh tiêu thụ để ưu tiên kiểm tra, giám sát và hỗ trợ; (ii) xếp hạng rủi ro cơ sở dựa trên lịch sử vi phạm, kết quả giám sát mẫu và mức độ hoàn thiện hồ sơ, truy xuất; (iii) kế hoạch lấy mẫu theo nguy cơ, tập trung vào nhóm có mối nguy cao, thay cho lấy mẫu phân tán. Cùng với đó, cần bổ sung nội dung dự báo thị trường, cảnh báo sớm và phương án ứng phó rủi ro chuỗi trong kế hoạch hằng năm, vì thực tế Hà Nội không chỉ đối mặt với rủi ro mất ATTP ở từng cơ sở mà còn với rủi ro từ biến động cung – cầu, đứt gãy đầu ra, thay đổi luồng hàng và sự cố phát sinh từ nguồn cung ngoại tỉnh. UBND Thành phố chỉ đạo thống nhất; Sở NN&MT chủ trì xây dựng tiêu chí phân tầng rủi ro và chương trình lấy mẫu; phối hợp Sở Công Thương, Sở Y tế, lực lượng quản lý thị trường và UBND cấp xã triển khai kiểm tra theo điểm rủi ro và xử lý theo chuỗi. Riêng đối với các điểm nút của Hà Nội như vùng sản xuất tập trung, cơ sở sơ chế, điểm trung chuyển, chợ đầu mối,

cửa hàng thực phẩm an toàn, siêu thị và bếp ăn tập thể, cần được xác định là các điểm ưu tiên trong bản đồ rủi ro hằng năm. Điều kiện thực hiện là có cơ sở dữ liệu dùng chung (kết quả kiểm tra, lấy mẫu, truy xuất, lịch sử vi phạm, tình trạng ATTP/VietGAP), quy định trách nhiệm cập nhật dữ liệu, và bảo đảm năng lực kiểm nghiệm, phân tích dữ liệu rủi ro theo chu trình khép kín (dữ liệu → phân tích rủi ro → ưu tiên nguồn lực → kiểm tra/giám sát → đánh giá, điều chỉnh). Đây cũng là cách để khắc phục nguyên nhân sâu xa của hạn chế hiện nay là dữ liệu còn phân tán, thiếu liên thông và chưa được sử dụng đầy đủ như một căn cứ điều hành kế hoạch.

Thứ ba, cần gắn kế hoạch phát triển vùng rau an toàn với mục tiêu kiểm soát môi nguy đến năm 2030, bảo đảm kế hoạch phát triển chuỗi rau an toàn thống nhất với các kế hoạch theo giai đoạn của Thành phố. Kế hoạch trung hạn cần xác định rõ: vùng rau an toàn tập trung/vùng cung ứng chủ lực; nhu cầu hạ tầng theo chuỗi (sơ chế, đóng gói, kho lạnh, vận chuyên, điểm trung chuyển và điều kiện vệ sinh tại điểm bán); chỉ tiêu kiểm soát môi nguy (dư lượng bảo vệ thực vật, kim loại nặng, vi sinh...); và cơ chế liên kết liên vùng, điều phối liên ngành phù hợp đặc trưng chuỗi rau an toàn đa tác nhân, đa địa bàn. So với giai đoạn trước, nội dung này cần được cụ thể hóa sâu hơn theo từng nhóm chuỗi và từng vùng cung ứng, tránh xây dựng kế hoạch theo một mẫu chung, trong khi thực tế Hà Nội có chuỗi ngắn, chuỗi dài, chuỗi nội địa bàn và chuỗi từ tỉnh ngoài đưa vào, với mức độ liên kết và nguy cơ mất ATTP rất khác nhau. UBND Thành phố chỉ đạo thống nhất; Sở NN&MT chủ trì nội dung vùng sản xuất và kiểm soát môi nguy, phối hợp Sở Công Thương và Sở Y tế để đưa mục tiêu kiểm soát môi nguy ngay trong kế hoạch; UBND cấp xã cụ thể hóa theo địa bàn. Trong quá trình này, cần gắn rõ phát triển vùng rau an toàn với đầu ra ổn định, với năng lực sơ chế, bảo quản, logistics và truy xuất, vì một hạn chế thực tế là một số chuỗi còn thiếu bền vững do đầu ra chưa ổn định, làm giảm động lực tuân thủ quy trình và duy trì chứng nhận ở khâu đầu chuỗi. Điều kiện thực hiện gồm: thống nhất dữ liệu vùng trọng điểm và kết quả giám sát môi nguy; bảo đảm nguồn lực đầu tư hạ tầng theo chuỗi và kinh phí giám sát môi nguy; và có quy chế phối hợp liên ngành/liên vùng để xử lý kịp thời rủi ro vượt địa bàn. Đặc biệt, đối với Hà Nội, kế hoạch trung hạn cần coi liên kết với các vùng cung ứng ngoài Thành phố là một bộ phận hữu cơ của kế hoạch phát triển chuỗi, không xem đây chỉ là nội dung phối hợp hỗ trợ.

Thứ tư, cần thống nhất bộ chỉ tiêu trong xây dựng kế hoạch hàng năm của cấp tỉnh, cấp xã và hệ thống dữ liệu phục vụ dùng chung theo chuỗi để điều hành và đánh giá hiệu quả QLNN theo hướng đo lường được. Kế hoạch hàng năm cần quy định tối thiểu bộ chỉ tiêu dùng chung gồm: mã số vùng trồng; tình trạng ATTP/VietGAP và thời hạn; mức độ hoàn thiện nhật ký, hồ sơ; mức độ vận hành truy xuất (tem/QR/nhãn và khả năng truy vết); kết quả kiểm tra, lấy mẫu, xử lý vi phạm (số lượt, số mẫu, tỷ lệ không đạt, nhóm vi phạm và mức khắc phục). Bộ chỉ tiêu này giúp chuyển từ đánh giá theo hoạt động sang đánh giá theo kết quả (mức tuân thủ và mức giảm rủi ro), đồng thời làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch và phân bổ nguồn lực theo mức độ nguy cơ mất ATTP giữa các vùng, khâu, kênh tiêu thụ. Ngoài ra, cần bổ sung các chỉ tiêu phản ánh tính bền vững của chuỗi như mức độ ổn định liên kết, mức độ duy trì đầu ra, mức độ liên tục của truy xuất giữa các khâu và tỷ lệ chuỗi duy trì tuân thủ sau kiểm tra, vì đây là những điểm còn yếu của thực tiễn quản lý hiện nay nhưng chưa được phản ánh đầy đủ trong hệ thống theo dõi kế hoạch. UBND Thành phố thống nhất bộ chỉ tiêu và chế độ báo cáo; Sở NN&MT chủ trì chuẩn dữ liệu, biểu mẫu và quy trình tổng hợp, phân tích; phối hợp Sở Công Thương, Sở Y tế và UBND cấp xã để cập nhật dữ liệu. Việc thống nhất bộ chỉ tiêu này cũng cần tính đến yêu cầu liên thông giữa cấp Thành phố với cấp cơ sở và giữa Hà Nội với các địa phương cung ứng, nhằm tránh tình trạng cùng quản lý một chuỗi nhưng mỗi nơi theo dõi theo một biểu mẫu, một logic khác nhau. Điều kiện thực hiện là có nền tảng dữ liệu dùng chung hoặc cơ chế liên thông, bảo đảm nhân lực vận hành, phân tích dữ liệu và kinh phí duy trì; đồng thời chuẩn hóa quy trình kiểm chứng dữ liệu (đối chiếu hồ sơ, kiểm tra thực địa, kết quả lấy mẫu) để chỉ tiêu phản ánh đúng mức tuân thủ và rủi ro của chuỗi rau an toàn. Đây cũng là điều kiện quan trọng để khắc phục hạn chế hiện nay là công tác kế hoạch tuy đã khá đầy đủ về hình thức nhưng còn thiếu công cụ đo lường thống nhất để đánh giá chất lượng thực hiện giữa các nội dung, các cấp và các loại chuỗi.

4.3.2. Hoàn thiện khung pháp lý quy định điều kiện, tiêu chuẩn của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Thứ nhất, cần lập một danh mục quy định dùng chung cho toàn chuỗi rau an toàn, từ sản xuất đến tiêu thụ. Danh mục phải được rà soát, cập nhật và hệ thống hóa quy định hiện hành để bỏ chồng chéo, mâu thuẫn và lỗ hổng; sắp theo từng khâu của chuỗi và loại hình cơ sở (hộ nhỏ lẻ; HTX/doanh nghiệp sản xuất; cơ sở sơ

ché, đóng gói, kho bảo quản; đơn vị vận chuyển; điểm bán lẻ, siêu thị, chợ...), đồng thời chỉ rõ các điểm dễ phát sinh nguy cơ mất ATTP như sơ chế, đóng gói, vận chuyển, bán lẻ. Cùng với việc hệ thống hóa văn bản, cần làm rõ hơn trách nhiệm pháp lý của từng tác nhân tại các điểm giao trong chuỗi, nhất là khâu thu gom, sơ chế, vận chuyển và bán lẻ, vì đây là những mắt xích mà thực tiễn Hà Nội cho thấy thông tin về nguồn gốc và tình trạng tuân thủ rất dễ bị đứt đoạn. UBND Thành phố chỉ đạo thống nhất; Sở NN&MT tổng hợp nhóm quy định sản xuất và sơ chế ban đầu, phối hợp Sở Công Thương (khâu lưu thông, phân phối), Sở Y tế (khâu tiêu dùng theo phân công) và UBND xã để áp dụng đồng bộ. Điều kiện là có rà soát liên ngành định kỳ và một đầu mối chịu trách nhiệm cập nhật, công bố công khai để tác nhân dễ tra cứu. Đối với Hà Nội, danh mục này không chỉ để tra cứu, mà còn phải trở thành căn cứ pháp lý thống nhất để các cơ quan quản lý xử lý đồng bộ giữa khu vực sản xuất, điểm trung chuyển, chợ đầu mối, cửa hàng, siêu thị và cả nguồn hàng từ tỉnh ngoài đưa về tiêu thụ trên địa bàn.

Thứ hai, cần xây dựng bộ yêu cầu về điều kiện tối thiểu theo mức độ nguy cơ mất ATTP của từng khâu/ tác nhân, để đảm bảo nhóm nhỏ lẻ vẫn thực hiện nhưng vẫn kiểm soát được ATTP. Theo đó, khung pháp lý địa phương cần làm rõ: (i) nhóm cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thực hiện cơ chế cam kết hoặc kiểm tra điều kiện tại cơ sở và điều kiện tối thiểu tại cơ sở; (ii) nhóm HTX/doanh nghiệp thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển phải đáp ứng đầy đủ điều kiện ATTP và chịu giám sát định kỳ; (iii) nhóm điểm bán (cửa hàng, siêu thị, chợ) phải đảm bảo điều kiện kinh doanh, nguồn gốc và truy xuất sản phẩm. Việc phân tầng yêu cầu như vậy là cần thiết vì thực tế kết quả khảo sát cho thấy mức độ hiểu biết và mức độ tuân thủ quy định giữa các nhóm tác nhân còn không đồng đều; nếu áp dụng một yêu cầu giống nhau cho mọi đối tượng thì khó khả thi với nhóm nhỏ lẻ, không đủ chặt đối với nhóm trung gian và nhóm tiêu thụ có nguy cơ cao hơn. Đồng thời quy định rõ vòng đời giấy chứng nhận (thời hạn, gia hạn, thu hồi, tạm dừng) để xử lý các lỗi phổ biến như hết hạn VietGAP/giấy đủ điều kiện ATTP, thiếu hồ sơ, điều kiện sơ chế, bảo quản không bảo đảm, truy xuất hình thức. Ngoài ra, cần bổ sung rõ yêu cầu duy trì tính liên tục của hồ sơ truy xuất qua từng khâu, không chỉ yêu cầu cơ sở đầu chuỗi có hồ sơ, còn khâu thu gom – vận chuyển – bán lẻ lại chỉ dừng ở mức kiểm tra hình thức. Đây là điểm rất cần thiết đối với Hà Nội vì chuỗi cung ứng rau an toàn ở đây có nhiều tác nhân trung gian và nguồn hàng đi qua nhiều địa bàn trước khi đến tay

người tiêu dùng. Việc tổ chức thực hiện cần UBND Thành phố cụ thể hóa và phân định rõ trách nhiệm theo mô hình quản lý liên ngành đã được phân công, phân cấp tại Hà Nội; các sở ngành (Nông nghiệp & Môi trường - Công Thương - Y tế) ban hành hướng dẫn kỹ thuật và danh mục kiểm tra theo thẩm quyền; Yêu cầu là thống nhất biểu mẫu, tiêu chí kiểm tra, và cơ chế công nhận tương đương, giám trùng lặp thủ tục đối với cơ sở đã có hệ thống quản lý ATTP phù hợp theo quy định. Điều này cũng góp phần khắc phục tình trạng cơ sở phải thực hiện nhiều yêu cầu gần giống nhau từ nhiều cơ quan khác nhau, làm tăng chi phí tuân thủ nhưng chưa chắc làm tăng chất lượng quản lý.

Thứ ba, cần đơn giản hóa thủ tục hành chính và số hóa quy trình liên quan đến đăng ký, đánh giá điều kiện ATTP, cấp, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận và xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Trọng tâm là giảm hồ sơ trùng lặp, chuẩn hóa thời gian xử lý, hỗ trợ nộp hồ sơ và theo dõi trạng thái, nhắc việc bổ sung; đồng thời, cần thiết kế cơ chế thẩm định ban đầu theo mức nguy cơ mất ATTP và hậu kiểm theo trọng tâm để vừa khuyến khích HTX/doanh nghiệp tham gia chuỗi vừa không hạ chuẩn an toàn. Giải pháp này đặc biệt cần thiết vì kết quả khảo sát và thực tiễn triển khai cho thấy thủ tục liên quan đến đăng ký sản phẩm chuỗi, cấp giấy và gia hạn giấy tờ vẫn còn là điểm làm giảm tính chủ động tham gia chuỗi của một bộ phận tác nhân, nhất là các HTX, cơ sở sơ chế và cơ sở kinh doanh quy mô vừa và nhỏ. Để thực hiện giải pháp này, Sở NN&MT phải chủ trì xây dựng bộ tiêu chí phân loại nguy cơ mất ATTP theo loại hình tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn, phối hợp phân công rõ trách nhiệm với Sở Công Thương và Sở Y tế, đồng thời chuẩn hóa quy trình hậu kiểm và chia sẻ dữ liệu kiểm tra để tránh chồng chéo. Trong điều kiện Hà Nội có số lượng lớn cơ sở tham gia vào nhiều công đoạn của chuỗi và nhiều nguồn hàng lưu thông mỗi ngày, số hóa quy trình còn là giải pháp để giảm áp lực cho bộ máy quản lý, tăng khả năng giám sát trạng thái hồ sơ và phát hiện sớm các giấy tờ sắp hết hạn hoặc cơ sở có dấu hiệu vi phạm lặp lại. Điều kiện thực hiện là có hạ tầng CNTT đáp ứng yêu cầu quản lý toàn chuỗi rau an toàn, có quy trình nội bộ rõ và công khai thời gian xử lý, cơ chế quy kết trách nhiệm giải quyết hồ sơ để tránh ách tắc ở khâu thẩm định. Đồng thời, cần liên thông dữ liệu giữa các cơ quan chuyên ngành và cấp cơ sở để việc số hóa không chỉ dừng ở nộp hồ sơ trực tuyến mà thực sự hỗ trợ điều hành, hậu kiểm và truy xuất.

Thứ tư, cần thiết kế gói cách hướng dẫn tuân thủ để dễ thực hiện, dễ đánh giá cho từng nhóm tác nhân, biến quy định pháp lý thành bộ công cụ thực hành gồm: sổ tay về các yêu cầu tối thiểu theo khâu; mẫu nhật ký sản xuất/thu mua/sơ chế; bảng kiểm kê điều kiện cơ sở; hướng dẫn ghi nhãn, tem QR, truy xuất; quy trình thu hồi sản phẩm khi phát sinh mất ATTP; và cơ chế nhắc nhở giấy tờ cần làm lại khi sắp hết hạn (VietGAP/đủ điều kiện ATTP) để giảm các lỗi vi phạm có tính phổ biến. Điểm cần nhấn mạnh thêm là hướng dẫn tuân thủ phải bám theo từng loại tác nhân và từng công đoạn của chuỗi, vì đặc thù Hà Nội không phải chỉ có nông hộ sản xuất mà còn có số lượng lớn cơ sở thu gom, sơ chế, vận chuyển, chợ, cửa hàng, siêu thị và điểm bán thực phẩm an toàn. Nếu hướng dẫn chỉ thiên về khâu sản xuất thì sẽ không khắc phục được các khoảng trống pháp lý và khoảng trống tuân thủ ở các khâu trung gian và khâu cuối chuỗi. Trách nhiệm thuộc về Sở NN&MT biên soạn hướng dẫn kỹ thuật cho khâu sản xuất, sơ chế ban đầu; phối hợp Sở Công Thương biên soạn cho khâu phân phối, điểm bán hàng; UBND xã tổ chức tập huấn, kiểm tra hỗ trợ theo nhóm tác nhân của chuỗi. Điều kiện để hiệu quả là đủ nguồn lực phục vụ công tác truyền thông, tập huấn, có cổng thông tin tập trung để tra cứu các quy định, danh sách cơ sở đủ điều kiện và tình trạng hiệu lực giấy tờ; phân định rõ trách nhiệm cập nhật dữ liệu ở từng cấp, từng cơ quan để hướng dẫn không chỉ trên giấy mà cả trên thực tế để trở thành hành vi tuân thủ thường ngày trong chuỗi rau an toàn. Đồng thời, cần coi bộ công cụ hướng dẫn này là một phần của khung pháp lý mềm của địa phương, giúp chuyển hóa quy định pháp luật thành hành vi tuân thủ cụ thể và có thể kiểm tra, đánh giá được.

Thứ năm, cần nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách và hướng dẫn tuân thủ theo chuỗi, tập trung vào các nội dung cần thiết để tham gia và duy trì chuỗi rau an toàn như điều kiện ATTP, VietGAP cùng thời hạn, nhật ký và hồ sơ, sơ chế, bảo quản, truy xuất nguồn gốc, quy trình xử lý khi có rủi ro. Việc tuyên truyền nên triển khai theo nhiều kênh nhưng có trọng tâm: Tập huấn định kỳ cho nông hộ, HTX và cơ sở sơ chế, kinh doanh; Tài liệu dễ hiểu như video, infographic, sổ tay kỹ thuật; Nền tảng số (website, mạng xã hội, ứng dụng) để tra cứu điều kiện, điểm bán và hướng dẫn làm đúng ngay từ đầu; Đối thoại giữa cơ quan quản lý và tác nhân chuỗi để tháo gỡ vướng mắc; Kênh tư vấn và phản ánh trực tuyến (đường dây nóng, cổng thông tin) để hỗ trợ tuân thủ và tiếp nhận phản ánh vi phạm. Thực tiễn Hà Nội đã có nền tảng truyền thông đáng kể (bản tin chuyên đề, truyền thông Zalo OA, nhiều lớp

hội thảo, tập huấn), vì vậy trọng tâm giai đoạn tới là chuẩn hóa nội dung và đo lường hiệu quả tiếp cận, tránh tuyên truyền dàn trải mà không tạo thay đổi hành vi. Nội dung truyền thông cũng cần chuyển mạnh từ “phổ biến văn bản” sang “hướng dẫn làm đúng và duy trì đúng”, nhất là đối với những lỗi lặp lại nhiều lần trong thực tiễn như hết hạn giấy tờ, ghi chép chưa đầy đủ, điều kiện sơ chế – bảo quản không bảo đảm, truy xuất còn mang tính hình thức. Sở NN&MT chủ trì nội dung kỹ thuật; phối hợp Sở Công Thương, Sở KH&CN (nền tảng số), UBND cấp xã (tổ chức tại địa bàn), đồng thời phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể để lan tỏa. Điều kiện để làm được là có bộ tài liệu chuẩn dùng chung, có kinh phí truyền thông, tập huấn, và có cơ chế cập nhật dữ liệu cơ sở, chuỗi đạt chuẩn để người dân tra cứu được. Đối với Hà Nội, nơi người tiêu dùng có nhu cầu ngày càng cao về minh bạch thông tin và an toàn thực phẩm, truyền thông chính sách còn cần gắn với công khai danh sách cơ sở đủ điều kiện, tình trạng hiệu lực giấy tờ và thông tin truy xuất để vừa hỗ trợ cơ sở tuân thủ, vừa tăng niềm tin của thị trường đối với sản phẩm rau an toàn.

4.3.3. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Thứ nhất, cần chuyển chính sách hỗ trợ từ dàn trải sang hỗ trợ có mục tiêu và có điều kiện, dựa trên các nguy cơ mất ATTP và mức độ tác động của tác nhân đến an toàn và truy xuất nguồn gốc thuộc chuỗi cung ứng rau an toàn. UBND Thành phố cần ưu tiên hỗ trợ các tác nhân thuộc các khâu then chốt như vùng sản xuất rau tập trung; HTX, doanh nghiệp thực hiện thu mua-sơ chế-đóng gói-vận chuyển. Đồng thời, cần có gói hỗ trợ thiết yếu, dễ tiếp cận cho hộ và HTX nhỏ. Việc chuyển hướng như vậy là cần thiết vì thực tế cho thấy nếu hỗ trợ dàn đều theo địa bàn hoặc theo loại hình chung, nguồn lực sẽ bị phân tán, trong khi nguy cơ mất ATTP và vai trò duy trì truy xuất của các tác nhân trong chuỗi không giống nhau. Đối với Hà Nội, các khâu trung gian như thu mua, sơ chế, vận chuyển và điểm bán có ảnh hưởng rất lớn đến tính liên tục của chất lượng và thông tin truy xuất, nên cần được coi là nhóm ưu tiên hỗ trợ cùng với vùng sản xuất tập trung. Cụ thể, UBND Thành phố chỉ đạo việc phân bổ ngân sách; Sở NN&MT và Sở Công Thương xây dựng tiêu chí và danh mục ưu tiên hỗ trợ; UBND xã lựa chọn lập danh sách đối tượng cần hỗ trợ theo địa bàn và theo mức độ nguy cơ mất ATTP. Để chính sách khả thi, cần công khai tiêu chí, đơn giản hóa quy trình xét chọn và tăng giám sát sau hỗ trợ, gắn với hậu kiểm và duy trì điều kiện an toàn thực phẩm; nếu đã được hỗ trợ mà tái vi

phạm thì giảm hoặc dừng hỗ trợ. Cùng với đó, cần quy định rõ nguyên tắc: hỗ trợ phải gắn với kết quả duy trì điều kiện ATTP, duy trì liên kết chuỗi và khả năng truy xuất thực chất, tránh tình trạng nhận hỗ trợ xong nhưng vận hành chuỗi không ổn định hoặc chỉ đáp ứng hình thức.

Thứ hai, cần ưu tiên hỗ trợ chuẩn hóa các chủ thể thuộc diện quản lý để giảm các nguy cơ mất ATTP từ đầu và hạn chế lỗi tuân thủ thường gặp. Trọng tâm là hoàn thiện điều kiện sản xuất ban đầu; tư vấn kỹ thuật lập hồ sơ đề cấp, duy trì mã số vùng trồng; đào tạo ghi chép nhật ký và quản lý chất lượng cho hộ, HTX; đánh giá đất, nước và hướng dẫn quy trình canh tác an toàn. Giải pháp này cần được nhấn mạnh hơn vì thực tế ở Hà Nội cho thấy các lỗi như ghi chép nhật ký chưa đầy đủ, giấy tờ hết hạn, hồ sơ chưa hoàn thiện và tuân thủ quy trình chưa đồng đều vẫn chủ yếu phát sinh từ khâu đầu chuỗi. Nếu không chuẩn hóa được khâu sản xuất ban đầu thì các biện pháp hỗ trợ ở khâu sau chỉ xử lý được phần ngọn mà khó bảo đảm an toàn bền vững cho toàn chuỗi. Sở NN&PTNT có trách nhiệm chủ trì về chuyên môn; UBND cấp xã tổ chức triển khai tại cơ sở; HTX và doanh nghiệp đầu mối chịu trách nhiệm duy trì vùng nguyên liệu ATTP theo dữ liệu hộ thành viên. Điều kiện thực hiện gồm có tư vấn kỹ thuật tại chỗ, thủ tục hỗ trợ gọn và định kỳ cập nhật dữ liệu vùng trồng để các dữ liệu về ATTP được duy trì đúng tình hình thực tế theo thời gian. Đồng thời, cần gắn hỗ trợ chuẩn hóa với trách nhiệm của HTX và doanh nghiệp đầu mối trong việc theo dõi, nhắc việc và hỗ trợ hộ thành viên duy trì hồ sơ, nhật ký, mã số vùng trồng và điều kiện sản xuất, thay vì để từng hộ tự xoay xử riêng lẻ. Đây là cách phù hợp hơn với đặc thù Hà Nội, nơi số hộ nhỏ lẻ còn nhiều nhưng yêu cầu quản lý theo chuỗi ngày càng cao.

Thứ ba, cần hỗ trợ nhằm giảm chi phí tuân thủ yêu cầu ATTP gắn với đầu tư hạ tầng sau thu hoạch theo mô hình trọn gói hoặc theo dự án chuỗi. Tập trung vào nâng cấp các hạng mục trực tiếp làm giảm nguy cơ mất ATTP ở khâu sơ chế, bảo quản, vận chuyển như: khu sơ chế đạt yêu cầu vệ sinh, thiết bị sơ chế, đóng gói, kho lạnh, phương tiện vận chuyển phù hợp, vật tư bao gói và điều kiện bảo quản tại điểm bán. UBND Thành phố cần phê duyệt cơ chế hỗ trợ theo gói đồng bộ. Nội dung này cần được nhấn mạnh hơn vì một nguyên nhân quan trọng làm cho tuân thủ chưa bền vững là chi phí duy trì điều kiện ATTP ở các khâu sau thu hoạch còn cao, trong khi nhiều cơ sở sơ chế, thu mua, vận chuyển và điểm bán của Hà Nội có quy mô vừa và nhỏ, khó tự đầu tư đồng bộ. Nếu không hỗ trợ đúng vào các điểm nghẽn

sau thu hoạch, nguy cơ mất ATTP và suy giảm chất lượng sản phẩm sẽ tiếp tục tập trung ở các khâu trung gian của chuỗi. Cụ thể, Sở NN&MT phối hợp Sở Công Thương xây dựng danh mục kỹ thuật và logistics; UBND cấp xã lựa chọn mô hình điểm và giám sát thực hiện. Để tránh đầu tư dàn trải, kém hiệu quả thì QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn cần áp dụng cơ chế phối hợp đầu tư giữa Nhà nước và tác nhân, trong chuỗi cung ứng yêu cầu có hợp đồng liên kết tiêu thụ rõ ràng và ràng buộc duy trì điều kiện ATTP thông qua hậu kiểm định kỳ. Bên cạnh đó, nên ưu tiên hỗ trợ theo “cụm chuỗi” hoặc theo dự án chuỗi có đầu ra tương đối ổn định, thay vì hỗ trợ rời rạc từng khâu đơn lẻ, để bảo đảm hạ tầng sau thu hoạch thực sự phục vụ vận hành chuỗi và tạo tác động lan tỏa trên địa bàn.

Thứ tư, cần hỗ trợ truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số theo hướng nâng cao năng lực vận hành dữ liệu thay vì chỉ hỗ trợ tem/QR. Nội dung gồm: quy định dữ liệu tối thiểu cho từng lô hàng (đầu vào, nhật ký, thu hoạch, sơ chế, vận chuyển, điểm bán), có phần mềm hoặc thiết bị ghi chép, đào tạo người phụ trách nhập và quản lý dữ liệu và cơ chế kết nối dữ liệu với cơ quan quản lý để phục vụ kiểm tra theo nguy cơ mất ATTP. Đây là điểm đặc biệt quan trọng đối với Hà Nội vì luận án đã chỉ ra hạn chế thực tế là truy xuất ở một số trường hợp còn mang tính hình thức, tem/QR có nhưng dữ liệu chưa đầy đủ hoặc không duy trì liên tục giữa các khâu. Do đó, hỗ trợ chuyển đổi số phải chuyển từ hỗ trợ công cụ dán nhãn sang hỗ trợ năng lực vận hành dữ liệu, nhất là với HTX, doanh nghiệp đầu mối, cơ sở sơ chế và điểm bán. Sở NN&MT chủ trì dữ liệu đầu nguồn; Sở Công Thương chủ trì kết nối điểm bán và kênh phân phối; Trung tâm Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số thuộc Sở KH&CN phối hợp xây dựng nền tảng; HTX và doanh nghiệp chịu trách nhiệm nhập liệu và lưu vết. Điều kiện để hiệu quả là có chuẩn dùng chung, có cơ chế hỗ trợ theo mức độ vận hành (dữ liệu đầy đủ, truy vết được thì được hỗ trợ tiếp), và ưu tiên triển khai ở kênh tiêu thụ hiện đại và các điểm bán rau an toàn có tuân thủ truy xuất. Ngoài ra, cần có cơ chế hỗ trợ duy trì và cập nhật dữ liệu trong quá trình vận hành, không chỉ hỗ trợ ban đầu, bởi nếu không có người phụ trách, không có chi phí vận hành và không có ràng buộc trách nhiệm thì hệ thống truy xuất rất dễ dừng ở mức thí điểm hoặc hình thức.

Thứ năm, cần tăng động lực thị trường để duy trì tuân thủ bằng cách gắn chính sách hỗ trợ với đầu ra ổn định. Thành phố ưu tiên tiêu thụ rau an toàn có truy xuất và đáp ứng điều kiện ATTP trong bếp ăn trường học, bệnh viện, cơ quan; đồng

thời tổ chức kết nối cung cầu với hệ thống siêu thị và cửa hàng thực phẩm an toàn và khuyến khích ký hợp đồng dài hạn. Giải pháp này đặc biệt phù hợp với thực tiễn Hà Nội, bởi một trong những nguyên nhân làm cho một số tác nhân chưa duy trì tốt việc tuân thủ là đầu ra chưa thật ổn định, khiến động lực đầu tư cho quy trình, chứng nhận, truy xuất và bảo quản còn yếu. Khi hỗ trợ được gắn với khả năng tiếp cận đầu ra ổn định, tác nhân trong chuỗi sẽ có động lực duy trì tuân thủ tốt hơn, thay vì chỉ đáp ứng khi có kiểm tra hoặc khi tham gia mô hình hỗ trợ ngắn hạn. Sở Công Thương chủ trì kết nối thị trường; Sở NN&MT bảo đảm điều kiện đầu nguồn và kiểm soát mối nguy; các sở quản lý bếp ăn tập thể phối hợp tiêu chuẩn hóa yêu cầu đầu vào. Điều kiện thực hiện là tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp minh bạch, cơ chế giám sát định kỳ và quy trình xử lý rủi ro (truy xuất, thu hồi và thay thế nguồn hàng) để vừa bảo đảm an toàn vừa không làm đứt gãy cung ứng. Đồng thời, cần ưu tiên hỗ trợ các chuỗi có khả năng ký kết hợp đồng tiêu thụ rõ ràng, có đầu mối chịu trách nhiệm và có cơ chế duy trì chất lượng sau hỗ trợ, để chính sách hỗ trợ không chỉ dừng ở khâu giúp tham gia chuỗi mà còn góp phần giữ chuỗi vận hành bền vững trong điều kiện thị trường Hà Nội cạnh tranh rất cao.

4.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

Thứ nhất, cần chuẩn hóa kế hoạch kiểm tra, giám sát theo rủi ro và theo chuỗi, thay cho kiểm tra dàn đều hoặc chỉ làm theo đợt cao điểm. Trên cơ sở các lỗi thường gặp như hết hạn VietGAP hoặc giấy đủ điều kiện ATTP, thiếu nhật ký, điều kiện sơ chế, bảo quản chưa bảo đảm, truy xuất hình thức, kế hoạch hằng năm cần phân tầng tần suất và nội dung kiểm tra theo mức rủi ro, ưu tiên khâu sơ chế, đóng gói, bảo quản, vận chuyển và các kênh tiêu thụ rủi ro cao. Việc chuyển từ kiểm tra dàn đều sang kiểm tra theo rủi ro là đặc biệt cần thiết vì thực tiễn hiện nay cho thấy nguồn lực kiểm tra có hạn, trong khi số lượng cơ sở và điểm lưu thông trên địa bàn Hà Nội rất lớn; nếu vẫn kiểm tra theo kiểu chia đều hoặc theo chiến dịch ngắn hạn thì dễ bỏ sót đúng các mắt xích có nguy cơ cao của chuỗi. Việc kiểm tra cần đi kèm kiểm tra hồ sơ truy xuất và kiểm tra theo lô hàng. Việc chuyển từ kiểm tra dàn đều sang kiểm tra theo rủi ro là đặc biệt cần thiết vì thực tiễn hiện nay cho thấy nguồn lực kiểm tra có hạn, trong khi số lượng cơ sở và điểm lưu thông trên địa bàn Hà Nội rất lớn; nếu vẫn kiểm tra theo kiểu chia đều hoặc theo chiến dịch ngắn hạn thì dễ bỏ

sốt đúng các mắt xích có nguy cơ cao của chuỗi. UBND Thành phố chỉ đạo chung; thanh tra chuyên ngành của Sở NN&MT, Sở Y tế, Sở Công Thương và lực lượng quản lý thị trường phối hợp cùng UBND cấp xã triển khai theo địa bàn. Điều kiện để thực hiện hiệu quả là có cơ sở dữ liệu rủi ro dùng chung (lịch sử vi phạm, tình trạng giấy tờ, kết quả giám sát mẫu, dữ liệu truy xuất), có lịch kiểm tra liên ngành thống nhất để tránh trùng lặp hoặc bỏ sót, và có quy trình nghiệp vụ chuẩn như bảng kiểm theo từng khâu của chuỗi, biên bản mẫu, quy trình truy xuất và xử lý. Bên cạnh đó, cần quy định rõ nguyên tắc ưu tiên nguồn lực kiểm tra cho nhóm cơ sở tái phạm, nhóm khâu trung gian có nguy cơ cao và các kênh tiêu thụ có mức độ khó kiểm soát lớn, để việc kiểm tra thật sự trở thành công cụ quản lý theo chuỗi, theo nguy cơ.

Thứ hai, cần nâng chất lượng giám sát mỗi nguy bằng lấy mẫu theo nguy cơ, coi kết quả là căn cứ thực chứng để điều hành và xử lý theo chuỗi. Lấy mẫu cần chuyển từ dàn trải sang tập trung vào vùng, khâu, kênh tiêu thụ có rủi ro cao; lựa chọn chỉ tiêu xét nghiệm theo mỗi nguy chính như dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, vi sinh...; Kết quả giám sát cần được nối ngay với cảnh báo, truy xuất và điều chỉnh tần suất kiểm tra. Sở NN&MT chủ trì chương trình giám sát, phối hợp Sở Y tế và Sở Công Thương trong chia sẻ thông tin cảnh báo; UBND cấp xã hỗ trợ tổ chức lấy mẫu tại địa bàn và theo kênh tiêu thụ. Đối với Hà Nội, cần ưu tiên giám sát theo nguy cơ tại vùng sản xuất tập trung, cơ sở sơ chế, phương tiện vận chuyển, chợ đầu mối, cửa hàng thực phẩm an toàn và các nhóm nguồn hàng liên tỉnh có sản lượng lớn, vì đây là những nơi nếu xảy ra vi phạm sẽ tác động rộng đến thị trường tiêu dùng của Thành phố. Điều kiện thực hiện là bảo đảm kinh phí xét nghiệm, phòng thử nghiệm, cơ chế công bố và cảnh báo kịp thời, và quy trình xử lý mẫu không đạt thống nhất gồm truy xuất, thu hồi, tái kiểm và xử phạt. Đồng thời, cần bảo đảm cơ chế phản hồi nhanh từ kết quả xét nghiệm đến kế hoạch kiểm tra và kế hoạch hỗ trợ, để dữ liệu giám sát mỗi nguy không chỉ dừng ở báo cáo chuyên môn mà thực sự đi vào điều hành quản lý chuỗi.

Thứ ba, cần tăng cường hậu kiểm và xử lý vi phạm theo nguyên tắc đúng hành vi - đúng thẩm quyền - truy đến khâu gây rủi ro, không dừng ở nơi phát hiện. Khi phát hiện vi phạm, cơ quan quản lý phải kích hoạt quy trình truy xuất ngược theo chuỗi để xác định khâu gây rủi ro (đầu vào, sản xuất, sơ chế, vận chuyển hay điểm bán). Đồng thời áp dụng biện pháp xử lý tương ứng: cảnh báo, yêu cầu khắc

phục, đình chỉ hoặc tạm dừng, thu hồi sản phẩm, xử phạt hành chính theo mức độ, và tái kiểm sau xử lý để ngăn tái phạm. Các sở ngành chuyên môn thực hiện theo thẩm quyền; UBND xã chịu trách nhiệm theo dõi khắc phục tại địa bàn. Điều kiện để thực hiện hiệu quả là có hồ sơ truy xuất tối thiểu và cơ chế cung cấp dữ liệu khi kiểm tra; có quy định rõ thời hạn khắc phục và tái kiểm; và có cơ chế phối hợp liên ngành khi vi phạm liên quan nhiều nhóm sản phẩm hoặc nhiều khâu. Đối với Hà Nội, yêu cầu phối hợp này càng quan trọng vì một sự cố ATTP có thể liên quan đến nơi sản xuất ở huyện ngoại thành, nơi sơ chế hoặc trung chuyển ở địa bàn khác, và nơi bán cuối cùng ở nội đô hoặc hệ thống bán lẻ hiện đại. Vì vậy, hậu kiểm phải được tổ chức theo logic chuỗi hàng hóa, không theo ranh giới quản lý hẹp của từng đơn vị riêng lẻ.

Thứ tư, cần khắc phục khoảng trống quản lý đối với nhóm hộ nhỏ lẻ và điểm bán truyền thống, nơi rủi ro dễ phát sinh nhưng nguồn lực kiểm tra còn hạn chế. Giải pháp là tổ chức kiểm tra theo cụm (cụm vùng sản xuất, cụm điểm bán), kết hợp kiểm tra điều kiện với hướng dẫn khắc phục tại chỗ. Tăng vai trò giám sát ban đầu của cấp xã nhưng có hướng dẫn nghiệp vụ và công cụ hỗ trợ; đồng thời phát huy cơ chế giám sát xã hội (phản ánh của người tiêu dùng, đường dây nóng, kênh số). Nội dung này rất phù hợp với thực tiễn Hà Nội, nơi vẫn còn số lượng lớn hộ sản xuất nhỏ, điểm bán lẻ truyền thống, chợ dân sinh và các mắt xích lưu thông phân tán, trong khi nếu tổ chức kiểm tra theo từng cơ sở riêng lẻ sẽ rất tốn kém và khó duy trì thường xuyên. UBND cấp xã là lực lượng triển khai chính tại địa bàn; các đoàn liên ngành hỗ trợ các đợt chuyên đề. Điều kiện thực hiện là có tập huấn nghiệp vụ, có bảng kiểm đơn giản theo rủi ro, và có cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh rõ ràng, minh bạch để tăng tính răn đe. Ngoài ra, cần kết hợp kiểm tra với hỗ trợ khắc phục bước đầu tại chỗ đối với nhóm nhỏ lẻ, vì mục tiêu quản lý ở nhóm này không chỉ là phát hiện và xử phạt mà còn là đưa các cơ sở dần vào quỹ đạo tuân thủ tối thiểu, giảm nguy cơ phát sinh vi phạm lặp lại.

Thứ năm, cần tăng tính minh bạch và răn đe thông qua công khai thông tin và gắn chế tài với hành vi tái phạm, đồng thời sử dụng dữ liệu vi phạm làm căn cứ cho quản lý theo rủi ro. Kết quả kiểm tra, danh sách cơ sở vi phạm, biện pháp xử lý và tình trạng khắc phục phải được công khai theo quy định. Cơ sở tái phạm hoặc vi phạm nghiêm trọng cần đưa vào nhóm rủi ro cao để tăng tần suất hậu kiểm và xem xét hạn chế tiếp cận chính sách hỗ trợ hoặc tham gia điểm bán rau an toàn.

Đây là giải pháp rất quan trọng để khắc phục tình trạng xử lý xong nhưng thông tin không được sử dụng đầy đủ cho điều hành quản lý tiếp theo, dẫn đến cùng một cơ sở hoặc cùng một nhóm hành vi có thể lặp lại mà không tạo đủ sức răn đe. UBND Thành phố ban hành quy chế công khai và chia sẻ dữ liệu; các sở ngành cập nhật kết quả xử lý; UBND cấp xã theo dõi khắc phục. Điều kiện thực hiện là có hệ thống dữ liệu chung và quy trình cập nhật thống nhất, bảo đảm thông tin công khai chính xác, kịp thời và có khả năng truy vết. Đồng thời, với đặc thù Hà Nội là thị trường tiêu dùng lớn, người dân ngày càng quan tâm đến nguồn gốc và độ an toàn của sản phẩm, việc công khai thông tin còn có ý nghĩa tạo áp lực tuân thủ từ phía thị trường, qua đó hỗ trợ Nhà nước nâng cao hiệu quả giám sát ngoài hoạt động kiểm tra hành chính thuần túy. Cần coi dữ liệu vi phạm không chỉ là kết quả xử lý của quá khứ mà là căn cứ quan trọng để xếp hạng rủi ro, điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, quyết định ưu tiên hỗ trợ hay hạn chế tham gia vào các chuỗi và điểm bán rau an toàn trong giai đoạn tiếp theo.

4.3.5. Một số giải pháp bổ sung

Thứ nhất, cần tăng năng lực cập nhật và chuyển chính sách Trung ương thành hướng dẫn thực hiện phù hợp với Hà Nội. Vì nếu quy định khó áp dụng hoặc thiếu hướng dẫn cụ thể sẽ gây chậm triển khai và làm tác nhân chuỗi khó tiếp cận. Thành phố cần duy trì trao đổi thường xuyên với các Bộ quản lý ngành (NN&MT, Công Thương, Y tế) để phản ánh vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh; đồng thời ban hành hướng dẫn chi tiết theo chuỗi về điều kiện, tiêu chuẩn, truy xuất, giám sát mối nguy và hậu kiểm để tránh chồng chéo, thiếu đồng bộ. UBND Thành phố chỉ đạo; các sở chuyên ngành chủ trì phần việc theo khâu quản lý. Điều kiện thực hiện là có đầu mối pháp chế và chuyên môn theo dõi cập nhật văn bản, có lịch rà soát định kỳ và có cơ chế giám sát việc thực thi ở cấp xã. Đồng thời, cần hình thành cơ chế phản hồi hai chiều từ cơ sở và từ các tác nhân trong chuỗi để kịp thời phát hiện những quy định khó áp dụng, những điểm chồng chéo hoặc khoảng trống hướng dẫn, nhất là ở các khâu trung gian như sơ chế, vận chuyển, phân phối và bán lẻ.

Thứ hai, cần củng cố bộ máy và năng lực thực thi, tập trung vào ba nội dung: (i) phân rõ trách nhiệm, giảm chồng chéo giữa các sở ngành và giữa các cấp, nhất là tại khâu chuyển tiếp của chuỗi; (ii) tăng tính chuyên trách cho lực lượng cấp xã theo hướng giảm kiêm nhiệm đối với nhiệm vụ ATTP; (iii) nâng năng lực nghiệp vụ như kiểm tra theo rủi ro, lấy mẫu và niêm phong, truy xuất, hướng dẫn khắc phục và xử

lý vi phạm. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng CNTT và phân tích dữ liệu để phục vụ điều hành theo rủi ro dựa trên dữ liệu về hiệu lực giấy tờ, lịch sử vi phạm, kết quả lấy mẫu, mức độ vận hành truy xuất, gắn chặt với cơ chế phối hợp liên ngành. UBND Thành phố chỉ đạo kiện toàn; Sở NN&MT, Sở Công Thương, Sở Y tế tổ chức đào tạo theo chuyên ngành. UBND cấp xã bố trí nhân sự và kiểm tra trách nhiệm thực thi. Điều kiện triển khai là có định mức nguồn lực phù hợp, có chương trình đào tạo định kỳ, và có hệ thống dữ liệu liên thông để cán bộ làm được việc thay vì chỉ tăng thủ tục. Bên cạnh đó, cần chú ý đào tạo theo tình huống thực tế của Hà Nội, như xử lý vi phạm tại chợ đầu mối, truy xuất khi có sự cố từ nguồn hàng liên tỉnh, hoặc kiểm tra điều kiện ATTP tại các điểm bán truyền thống, để năng lực thực thi không chỉ dừng ở nắm văn bản mà gắn với năng lực xử lý đúng các tình huống phát sinh trong chuỗi.

Thứ ba, cần tăng lực kéo thị trường và giám sát xã hội để nâng tuân thủ, vì nếu làm đúng không có lợi hơn làm sai thì chuỗi rau an toàn khó bền vững. Thành phố cần mở rộng kết nối tiêu thụ ổn định như bếp ăn tập thể, trường học, bệnh viện, doanh nghiệp suất ăn; kênh bán lẻ hiện đại và thương mại điện tử, đồng thời hỗ trợ tác nhân giảm chi phí tuân thủ như vận chuyển, bảo quản, sơ chế, chứng nhận để rau an toàn cạnh tranh hơn. Song song, cần kiểm soát chặt tem, QR và nhật ký để ngăn nguy cơ truy xuất hình thức, chuẩn hóa danh sách tác nhân trung gian đạt chuẩn, ngăn trà trộn. Đồng thời tăng minh bạch thông tin bằng công khai danh sách cơ sở vi phạm, đăng tải kết quả kiểm tra định kỳ và khuyến khích người tiêu dùng phản ánh vi phạm qua cổng thông tin hoặc tổng đài, cho phép gửi hình ảnh, video. Việc thực hiện cần sự phối hợp của Sở Công Thương kết nối thị trường, kênh phân phối; Sở NN&MT quản lý đầu nguồn, truy xuất, kiểm soát mối nguy; UBND cấp xã giám sát điểm bán truyền thống cùng với sự tham gia của người tiêu dùng. Điều kiện thực hiện là có cơ chế công khai dữ liệu chính xác, kịp thời và quy trình tiếp nhận, xử lý, kiểm tra lại rõ ràng sau phản ánh. Ngoài ra, cần coi giám sát xã hội là một kênh hỗ trợ quan trọng cho quản lý nhà nước trong điều kiện nguồn lực kiểm tra có hạn; thông tin phản ánh của người tiêu dùng, nếu được xác minh và xử lý tốt, sẽ góp phần tăng sức ép tuân thủ từ phía thị trường và hỗ trợ phát hiện sớm vi phạm tại các điểm bán phân tán trên địa bàn Hà Nội.

Thứ tư, cần tận dụng đặc điểm liên kết theo chuỗi để tăng tự kiểm soát và giảm rủi ro từ đầu vào, vì chuỗi rau an toàn chỉ bền khi có tác nhân dẫn dắt chuỗi

và có cơ chế kiểm soát chéo giữa các khâu. Trọng tâm là: (i) Tăng đào tạo kỹ năng liên kết cho nông hộ, HTX và cơ sở đầu mối; (ii) siết quản lý vật tư đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo hướng tăng kiểm tra đột xuất, công khai thông tin và xử lý nghiêm nhà cung ứng không đạt; (iii) quản lý chặt khâu thu gom, sơ chế, vận chuyển và bắt buộc vận hành truy xuất theo lô hàng đối với cơ sở trung gian; (iv) khuyến khích mô hình đặt hàng và tiêu thụ trực tiếp có kiểm soát để giảm trung gian rủi ro. Điểm cần bổ sung là phải phát huy rõ hơn vai trò của HTX và doanh nghiệp đầu mối như “tác nhân dẫn dắt chuỗi”, bởi trong điều kiện Hà Nội có nhiều hộ sản xuất nhỏ và nguồn hàng đi qua nhiều khâu, Nhà nước khó có thể kiểm soát hiệu quả nếu bên trong chuỗi không có cơ chế tự kiểm soát và ràng buộc trách nhiệm giữa các tác nhân. Sở NN&MT chủ trì quản lý đầu vào, kỹ thuật và yêu cầu truy xuất; Sở Công Thương kiểm soát khâu lưu thông và điểm bán; UBND cấp xã giám sát tại địa bàn; HTX và doanh nghiệp đầu mối chịu trách nhiệm thiết lập quy trình kiểm soát nội bộ và lưu vết dữ liệu. Điều kiện thực hiện là có bảng kiểm theo từng khâu, có chế tài đủ mạnh với hành vi trà trộn hoặc gian lận nguồn gốc, và có hạ tầng truy xuất vận hành thực chất, không chỉ dán tem. Đồng thời, cần khuyến khích cơ chế kiểm soát chéo trong chuỗi, ví dụ cơ sở đầu mối phải kiểm tra đầu vào của hộ thành viên, điểm bán phải kiểm tra hồ sơ lô hàng nhận vào, và dữ liệu truy xuất phải được duy trì xuyên suốt giữa các khâu; có như vậy mới giảm được rủi ro từ gốc và hạn chế tình trạng đứt gãy thông tin khi sản phẩm đi qua nhiều trung gian trước khi đến tay người tiêu dùng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu và đạt được những kết quả chính sau:

(1) Về lý luận

Luận án đã hệ thống hoá, luận giải và làm rõ các nội dung về QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn, bao gồm: khái niệm, ý nghĩa của sản xuất - tiêu thụ rau theo chuỗi cung ứng rau an toàn; các nội dung QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh (xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, ban hành các quy định pháp luật về ATTP trong sản xuất - tiêu thụ rau; thực hiện chính sách hỗ trợ; và kiểm tra, giám sát các hoạt động trong chuỗi cung ứng) và xử lý các vi phạm pháp luật về ATTP của các tác nhân trong chuỗi. Nhận diện được các yếu tố tác động đến kết quả QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn gồm: Chính sách Trung ương; bộ máy quản lý nhà nước về ATTP các chuỗi cung ứng rau an toàn; đặc điểm thị trường tiêu thụ rau an toàn và của chuỗi cung ứng; đặc điểm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn.

(2) Về thực tiễn

Luận án đã khảo cứu được thực tiễn về QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh của một số Quốc gia (Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan) và địa phương trong nước (Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) và rút ra bài học cho công tác quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.

(3) Về thực trạng

Luận án đã đánh giá được thực trạng QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội theo 4 nội dung: Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội; Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện ATTP tham gia liên kết chuỗi; Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội; Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội. Từ đó, nhận định ra các kết quả đã đạt được, một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong công tác QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.

(4) Về đề xuất quan điểm, định hướng giải pháp

Trên cơ sở kết quả đánh giá thực trạng, nhận diện hạn chế và phân tích nguyên nhân hạn chế trong QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội, luận án đã đề xuất các quan điểm, các định hướng và đề xuất 05 nhóm giải pháp. Cụ thể, gồm: (i) Hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội; (ii) Hoàn thiện khung pháp lý quy định tiêu chuẩn, điều kiện của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội; (iii) Hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội; (iv) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội; và (v) nhóm giải pháp bổ sung (bao gồm đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các yêu cầu cần thiết để phát triển chuỗi rau an toàn; nâng cao năng lực tiếp cận và triển khai các chủ trương, chính sách từ Trung ương; nâng cao năng lực của cơ quan QLNN; phát huy vai trò của yếu tố thị trường và giám sát xã hội; đồng thời tận dụng các đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn để tăng minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc và tự kiểm soát rủi ro theo chuỗi).

2. Những hạn chế của luận án

(1) Luận án chưa nghiên cứu sâu các nội dung liên quan đến tổ chức quản trị chuỗi cung ứng trong đó có quản lý ATTP thông qua liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn để đạt kết quả sản xuất-sơ chế-chế biến-tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội vừa cao vừa bền vững.

(2) Luận án chưa nghiên cứu được sự phối hợp giữa Hà Nội với các địa phương sản xuất cung ứng rau an toàn tiêu thụ ở Hà Nội.

(3) Luận án chưa lượng hoá được các yếu tố ảnh hưởng tới QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn giai đoạn 2019 – 2023 từ kết quả khảo sát điều tra thực tiễn.

3. Kiến nghị cho hướng nghiên cứu tiếp theo

(1) Nghiên cứu sâu hơn về mô hình Quản trị chuỗi cung ứng rau an toàn (cấu trúc chuỗi, vai trò tác nhân dẫn dắt, cơ chế phối hợp, sẻ chia lợi ích - rủi ro, kiểm soát chất lượng theo chuỗi) nhằm đề xuất giải pháp QLNN về ATTP kết hợp với hoàn thiện quản trị chuỗi cung ứng rau an toàn.

(2) Nghiên cứu cơ chế phối hợp QLNN về ATTP giữa Hà Nội với các tỉnh trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội nhằm đề xuất cơ chế, chính sách để thúc đẩy hợp tác chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến, tiêu thụ rau an toàn và phát triển bền vững các chuỗi cung ứng rau an toàn nhằm đảm bảo chất lượng và nguồn rau đảm bảo an toàn cho Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2030.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thu Hà (2015), “Nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh rau sạch tại xã Vân Nội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (4).
2. Nguyễn Thị Thu Hà (2020), “Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, (3).
3. Nguyễn Thị Thu Hà (2022), “Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về Quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn - Một số bài học đối với Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, (4).
4. Nguyen Thi Thu Ha (2022), “State management of the Supply Chain of Safe Vegetables for Consumption in Hanoi city, Vietnam”, *International journal of Advances in Engineering and Management (IJAEM)*, Volume 4, Issue 3, pp:551-557.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiếng Việt

1. Hoàng Bằng An (2008), *Nghiên cứu sản xuất và tiêu thụ rau xanh ở Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
2. Đào Thế Anh (2013), “*Nghiên cứu thể chế QLNN về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản ở Việt Nam*”, Đề tài cấp Bộ NN & PTNT.
3. Đào Thế Anh (2018), *Một số vấn đề về phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm của Việt Nam*, Hà Nội.
4. Đào Thế Anh, Hoàng Xuân Trường, Phạm Công nghiệp, Nguyễn Thị Phương (2016), “*Hướng dẫn thúc đẩy phát triển liên kết trong sản xuất nông nghiệp*”, CASRAD.
5. Đào Thế Anh (chủ biên) và cộng sự, (2020), “*Phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm an toàn bền vững ở Việt Nam*”,
6. Trần Thị Ba (2008), “*Chuỗi cung ứng rau ĐBSCL theo tiêu chuẩn GAP*”, Hội thảo quốc gia GAP, năm 2008.
7. Lưu Thái Bình (2012), *Tổ chức và quản lý sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện hội nhập*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2007), *Quyết định số 106/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 12 năm 2007 về việc ban hành “Quy định quản lý sản xuất và kinh doanh rau an toàn”*, Hà Nội.
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), *Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 về việc ban hành “Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau, quả và chè an toàn”*, Hà Nội.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), *Thông tư số 59/2012/TT-BNN&PTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 về việc ban hành “Quy định quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn”*, Hà Nội.
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT “Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông*

- nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm”*, Hà Nội.
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2016), *Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20 tháng 7 năm 2016 về việc ban hành hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn”*, Hà Nội.
 13. Báo Nhân Dân điện tử *Bảo đảm nguồn cung nông sản chất lượng cho thành phố Hà Nội* |
 14. Chính phủ (2012), *Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn thực phẩm*, Hà Nội.
 15. Chính phủ (2015), *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn*, Hà Nội.
 16. Chính phủ (2018), *Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 7 năm 2018 về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*, Hà Nội.
 17. Chính phủ (2018), *Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm*, Hà Nội.
 18. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội (2018), *Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2018 một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*, Hà Nội.
 19. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
 20. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2020), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
 21. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2021), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.

22. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2022), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2021*, NXB Thống kê, Hà Nội.
23. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2023), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2022*, NXB Thống kê, Hà Nội.
24. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2024), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2023*, NXB Thống kê, Hà Nội.
25. Dự án an toàn thực phẩm vì sự phát triển (SAFEGRO) (2023), *Khảo sát kiến thức, thái độ, hành vi của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
26. Phan Huy Đường (2012), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
27. Nguyễn Thị Thu Hà (2020), “*Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội*”, Tạp chí Công thương, (3).
28. Nguyễn Thị Thu Hà (2022), “*Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về Quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn - Một số bài học đối với Hà Nội*”, Tạp chí Công thương, (4).
29. Lê Trọng Hải (2011), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách hợp tác giữa HTX, tổ nhóm với các tác nhân phát triển chuỗi giá trị một số sản phẩm nông sản ở Bắc Trung Bộ, Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, Hà Nội.
30. Lưu Thanh Đức Hải (2008), “*Hiệu quả sản xuất - tiêu thụ và giải pháp phát triển thị trường rau an toàn trên địa bàn ĐBSCL*”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, ISSN:1859-039X, Số 10/2008, tr.16-23.
31. Học viện Hành chính quốc gia (2012), *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên chính*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
32. Đào Đức Huân (2011), *Nghiên cứu thực trạng về công tác quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm một số nông sản sản xuất ở vùng Đồng bằng Sông Hồng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện Chính sách và

- Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Hương (2023), “Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm rau an toàn tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Nông nghiệp*.
 34. Ngô Thị Thanh Hương (2015), *Xây dựng chuỗi cung ứng mặt hàng rau an toàn ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia.
 35. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020), *Phát triển mô hình chuỗi cung ứng theo tiếp cận nâng cao giá trị gia tăng mặt hàng rau quả trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
 36. Nguyễn Thị Liên (2011), *Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất mô hình liên kết sản xuất trong chuỗi ngành hàng rau chất lượng cao tại Lâm Đồng*, Viện chính sách và chiến lược phát triển nông thôn, Hà Nội.
 37. Nguyễn Thị Tân Lộc (2016), *Nghiên cứu tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Học viện nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
 38. Trương Đức Lực (2017), “Chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Công thương*, số 07 tháng 06/2017.
 39. Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2010), *Quy định và quy trình sản xuất lưu thông rau an toàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
 40. Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2015), *Quy trình sản xuất rau an toàn*, Hà Nội.
 41. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội (2020), *Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn ở ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội.
 42. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội (2020), *Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn ở ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội.
 43. SAFEGRO (2023), *Khảo sát kiến thức, thái độ hành vi của người tiêu dùng về ATTP tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
 44. Lê Thị Hoa Sen, Hồ Thị Hồng (2012), “Một số yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất - tiêu thụ rau an toàn tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí khoa học*, Đại học

- Huế, tập 71, số 2/2012.
45. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng “Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*, Hà Nội.
 46. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP. Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội.
 47. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/06/2015 Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, Hà Nội.
 48. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 575/2015/QĐ-TTg ngày 04/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
 49. Lê Văn Quyết (2019), *Quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm rau an toàn khu vực thành phố Hà Nội trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
 50. Đào Duy Tâm (2010), *Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
 51. Phùng Văn Trung (2017), *Nghiên cứu đánh giá tính bền vững của các chuỗi sản xuất rau an toàn tại Hà Nội trên cơ sở bộ tiêu chí SaFa*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 52. Ngô Thị Thuận (2010), “VietGAP trong sản xuất rau an toàn ở thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 8, số 6/2010, tr.1029 - 1036.
 53. Nguyễn Thị Hồng Trang (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau an toàn ở Việt Nam*,

- Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
54. Trang thông tin nongnghiepmoitruong.vn, truy cập ngày 15/12/2023
 55. Trang vietnam.vinaet.vn Hà Nội tăng cường hoạt động giám sát chất lượng an toàn thực phẩm với hàng nông lâm sản xuất khẩu đăng ngày 17/11/2023
 56. Nguyễn Minh Tuấn (2020), *QLNN về phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền địa phương cấp tỉnh - Nghiên cứu tại thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 57. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2009), *Quyết định số 104/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2009 về việc “Quản lý sản xuất và kinh doanh rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội”*, Hà Nội.
 58. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), *Quyết định số 474/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2010 về việc “Phê duyệt định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020”*, Hà Nội.
 59. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2012), *Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09/07/2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng 2030*, Hà Nội.
 60. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2021), *Kế hoạch số 19/KH-UBND về kế hoạch duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2017 - 2021*, Hà Nội.
 61. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2021), *Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 21/05/2021 kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
 62. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2022), *Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/1/2022 về quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025*, Hà Nội.
 63. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Kế hoạch số 228/KH-UBND*

- ngày 11/09/2023 đảm bảo an ninh, ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội, Hà Nội.
64. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 27/12/2023 về phát triển các vùng sản xuất rau an toàn tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
 65. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2012), *Quyết định số 2085/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021 - 2025*, Hà Nội.
 66. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2022), *Quyết định 28/2022/QĐ-UBND quy định phân công, phân cấp quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội*
 67. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2024), *Quyết định 58/2024/QĐ-UBND sửa đổi Quy định kèm theo Quyết định 28/2022/QĐ-UBND về Quy định phân công, phân cấp quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hà Nội*
 68. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2025), *Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 về việc Quy định phân công, phân cấp quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội*.
 69. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2018), *Kế hoạch 116/KH-UBND hành động đảm bảo chất lượng an ninh, ATTP*, Hà Nội.
 70. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách Khoa.

2. Tiếng Anh

71. Aragrande, M. and O. Argenti (2001), “*Studying Food Supply and Distribution Systems to Cities in Developing Countries and Countries in Transition*”; Food and Agriculture Organization of the United Nations; Rome.
72. Addisu Haliu (2016), “*Value Chain Analysis of Vegetables: The Case of Ejere District, West Shoa Zone, Oromia National Regional State of*

- Ethiopia”, *Ethiopian Journal of Agricultural Sciences (EJAS)*, Vol 26, Issue 2, 2016
73. Awuni et al. (2019), *"Mapping the value chain of leafy vegetables in northern Ghana"* *Journal Agriculture & Food Security*, Volume 8, Issue 1
 74. Benita M. Beanmon (1998), Supply chain design and analysis: Model and methods, *International Journal of Production Economics*, Vol. 55, issue 3, pp.281-294.
 75. B. M. Beamon. 1998, “Supply Chain Design and Analysis: Models and Methods”, *International Journal of Production Economics*, Vol.55, Issue 3, pp.281-294.
 76. Boakye et al. (2021), *“Assessing the tomato value chain in Ghana: Evidence from Agboghloshie and Techiman markets”*
 77. Canavari et al. (2018), *"The effects of supply chain management practices on firm performance in the context of the agri-food sector"* *Journal International Food and Agribusiness Management Review*, Volume 21, Issue 6, trang 771-788. ISSN: 1559- 2448
 78. Sunil Chopra & Peter Meindl (2001), Upper Saddle River NJ: Prentice Hall, *“Supply Chain Management: Strategy, Planning and Operations”*, Upper Saddle River, New Jersey.
 79. Daniel A. Pinkston (2007), The Evolution of South Korea's Rural Institutions: The Political Economy of Export Promotion and Market Protection, *Journal of East Asian Studies*, Vol. 7, No. 1, pp.61-92.
 80. David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, and Edith Simchi-Levi (2002), *Designing and Managing the Supply Chain*. McGraw-Hill Education.
 81. Dolan, C. and J. Humphrey (2004), *Changing Governance Patterns in the Trade in Fresh Vegetables between Africa and the United Kingdom*, *Environment and Planning A*, 36(3), pp.491-509. DOI:10.1068/a35281
 82. Ganesham, Ran and Terry P.Harrison (1995), *“Introduction to Supply Chain Management”*, Department of Management Sciences and

Information Systems.

83. Lee & Billington (2012), “*Evolution of Supply Chain Management Models and Practices*”, Interfaces, INFORMS, Vol. 25(5), pp.42-63.
84. Mohamed F., Zainalabidin A. and Latiff M.I.A. (2006), Changes in agri-food supply change in Malaysia: implications on marketing training needs, *Paper presented at the FAO/AFMA/FAMA Regional Workshop on Agricultural Marketing Training, organized by Food and Agriculture Organization of United Nations (FAO) and Agricultural and Food Marketing Association for Asia and the Pacific (AFMA)*, Kuala Lumpur, pp.20-24 November.
85. Metro Cash & Carry Việt Nam và Đại sứ quán Hà Lan (2013) đã triển khai Dự án về “*Xây dựng chuỗi cung ứng rau an toàn tại miền Bắc Việt Nam*”
86. Nicolas Bricas, Paule Mousier và Vincent Baron (2001), *Research into the Commercialization of Horticultural Products*, Territoire de la Polynésie française - Cirad.
87. Ministry of Agriculture and Rural Development and Ministry of Science and Technology (2016), *Traceability of agricultural products*, Tổ chức FAO Việt Nam, Tài liệu hội thảo Nông nghiệp an toàn.
88. Negi S. and Anand N. (2015), “Issues and challenges in the supply chain of fruits & vegetables sector in India: a review”, *International Journal of Managing Value and Supply Chains*, Vol. 6 (2), pp. 47-62.
89. Reddy G.P., Murthy M.R.K and Meena P.C. (2010), “Value Chains and Retailing of Fresh Vegetables and Fruits, Andhra Pradesh”, *Agricultural Economics Research Review*, Vol. 23 (ConferenceNumber) 2010, pp. 455-460.
90. Vljajic Jelena V., Jack G. A.J. van der Vorst and René Haijema (2012), “A framework for designing robust food supply chains”, *International Journal of Production Economics*, Vol. 137 (1), pp.176-189.
91. Whipple, J.M. and Russell, D. (2007), Building Supply Chain Collaboration: A Typology of Collaborative Approaches, *International Journal of Logistics*

Management, Vol.18, pp.174-196.

92. Pardo-Martínez et al. (2021), "Traceability and quality management in the agricultural value chain: A systematic literature review" *Journal of Cleaner Production*, Volume 309, trang 127211. ISSN: 0959-6526
93. Rahman et al. (2018), "*Assessment of the vegetable value chain in Bangladesh*" *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, Vol 8, Issue 1

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ/CHUYÊN GIA VỀ CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

Xin chào Ông/Bà!

Tôi là Nguyễn Thị Thu Hà đang là nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu “QLNN Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội”. Để có cơ sở khoa học cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN (QLNN) trong lĩnh vực này, tôi rất mong quý ông/bà dành chút thời gian để trả lời các câu hỏi sau đây. Tất cả các câu trả lời chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ bí mật. Mong nhận được sự hợp tác và giúp đỡ của Ông/Bà.

*Mọi thông tin liên lạc, xin quý Ông/ Bà vui lòng liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hà
Điện thoại: 0912085086; hoặc email: thuhanvcard@gmail.com*

Trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đơn vị công tác:
2. Tuổi:
3. Trình độ chuyên môn: Sau ĐH Đại học, Cao đẳng
 Trung cấp Khác
4. Chuyên ngành đào tạo:
5. Số năm công tác : Dưới 5 năm 5- 10 năm Trên 10 năm
6. Số năm công tác trong lĩnh vực ATTP:
 Dưới 5 năm 5- 10 năm Trên 10 năm
7. Hình thức làm việc trong lĩnh vực quản lý chất lượng ATTP rau an toàn
 Chuyên trách Kiêm nhiệm

II. NỘI DUNG TRAO ĐỔI, PHÒNG VẤN

Câu 1. Xin ông/bà cho biết việc ban hành và phổ biến chương trình kế hoạch phát triển Chuỗi cung ứng rau an toàn đến tất cả các tác nhân trong chuỗi cung ứng và những nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã chưa tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn quan trọng như thế nào?

Câu 2. Theo ông bà Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021 - 2025 ?

- Rất quan trọng
 Quan trọng
 Bình thường
 Không quan trọng
 Rất không quan trọng

Câu 3. Ông bà có thể cho biết công tác tuyên truyền, thúc đẩy hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn đang được triển khai như thế nào?

- Triển khai rất mạnh
 Triển khai bình thường
 Ít triển khai

Vì sao? -----

Câu 4. Theo ông bà việc các hộ nông dân trực tiếp trồng rau Cam kết sản xuất kinh doanh rau đảm bảo ATTP với UBND cấp xã có quan trọng không?

- Rất quan trọng
 Quan trọng
 Bình thường
 Không quan trọng

Câu 5. Theo ông bà, các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ rau an toàn hiện nay của Trung ương và Hà Nội đã rõ ràng, đầy đủ chưa?

- Rõ ràng, đầy đủ
 Rõ ràng, đầy đủ 1 phần
 Chưa rõ ràng, đầy đủ

Câu 6. Xin ông/bà cho biết những bất cập, vướng mắc trong thực hiện công tác Xác nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau ở Hà Nội hiện nay là gì?

Câu 7. Cơ quan nhà nước có rà soát lập danh sách các HGD trồng rau để ký cam kết thực hiện các điều kiện trồng rau an toàn theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT của Bộ NN và Phát triển nông thôn?

- Có Không

Câu 8. Cơ quan nhà nước có xây dựng kế hoạch và phân công trách nhiệm triển khai ký cam kết cho từng HGD trồng rau ở các xã, thôn?

Có Không

Câu 9. Những khó khăn nào trong việc triển khai ký cam kết cho các hộ trồng rau theo Thông tư 17/2018/TT-BNN&PTNT?

- Thiếu nhân lực?
 Thiếu kinh phí tổ chức, thực hiện?
 Chủ hộ không hợp tác, nhận thức còn hạn chế
 Công tác truyền truyền còn nặng hình thức
 Khác: _____

Câu 10. Xin ông/bà cho biết những bất cập, vướng mắc trong chính sách hỗ trợ khuyến khích các tác nhân tham gia liên kết sản xuất rau theo Chuỗi đảm bảo ATTP hiện nay là gì?

Câu 11. Xin ông/bà cho biết công tác phối hợp và nhân sự thực hiện quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn như thế nào?

TT	Nội dung đánh giá	Đánh dấu x	Ghi chú
TT	Nội dung đánh giá		
A	Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn các cấp		
1	Đồng bộ		
2	Chưa đồng bộ, các nhiệm vụ bị chồng chéo		
B	Nhân sự thực hiện		
1	Đầy đủ		
2	Cần bổ sung		
3	Dư thừa		
C	Ý kiến đề xuất thay đổi		
1	Cần điều chỉnh cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		
2	Giữ nguyên cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		

Ý kiến khác: -----

Câu 12. Xin ông/bà cho biết những bất cập, vướng mắc hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm của Chuỗi cung ứng rau an toàn hiện nay là gì?

Câu 13. Theo ông bà, mức xử phạt khi vi phạm về điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội áp dụng xử phạt các cơ sở hiện nay là như thế nào?

- Rất thoả đáng
- Thoả đáng
- Không thoả đáng

Câu 14. Ông/ bà có những kiến nghị nào với cấp trên để việc QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội được tốt hơn cho giai đoạn tới?

Câu 15. Công tác tuyên truyền cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn hiểu được ý nghĩa và nội dung của việc các hộ trồng rau cần ký cam kết hoặc các HTX, doanh nghiệp cần có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP như thế nào?

1. Thực hiện rất tốt
2. Thực hiện tốt
3. Bình thường
4. Thực hiện không tốt
5. Thực hiện rất không tốt

Xin trân trọng cảm ơn Ông/bà!

**Phụ lục 02: PHIẾU KHẢO SÁT CÁC TÁC NHÂN TRONG CHUỖI CUNG
ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI**

Xin chào Ông/Bà!

Tôi là Nguyễn Thị Thu Hà đang là nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu “*QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội*”. Để có cơ sở khoa học cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN về lĩnh vực này, tôi rất mong quý ông/bà dành chút thời gian để trả lời các câu hỏi sau đây. Tất cả các câu trả lời chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ bí mật. Mong nhận được sự hợp tác và giúp đỡ của Ông/Bà.

Mọi thông tin liên lạc, xin quý Ông/ Bà vui lòng liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hà
Điện thoại: 0912085086; hoặc email: thuhanvcard@gmail.com

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chuỗi cung ứng khảo sát:

.....

2. Loại chuỗi cung ứng:

- Chuỗi 1 tác nhân
 Chuỗi 2 tác nhân
 Chuỗi 3 tác nhân

3. Anh/chị là ai/tác nhân nào trong chuỗi cung ứng rau an toàn?

- Nhà cung cấp đầu vào
 Đại diện các nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu
 Đại diện cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn
 Đại diện cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp
 Đại diện các tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm

Phần 1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH RAU AN TOÀN

Câu 1. Cơ sở của anh/chị đã được xác nhận đủ điều kiện ATTP chưa? Cơ quan nào cấp? là loại giấy tờ nào dưới đây?

TT	Xác nhận đủ điều kiện ATTP	Có	Cơ quan cấp
1	Bản cam kết SXKD đảm bảo ATTP	<input type="checkbox"/>	
2	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	<input type="checkbox"/>	
3	Giấy chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến: VietGAP, Hữu cơ, GlobalGAP, ISO, HACCP...	<input type="checkbox"/>	

Nếu chưa có, thì anh chị có biết đến loại giấy tờ này không? Vì sao?

.....

Câu 2. Dành cho tác nhân là cơ sở cung cấp vật tư: giống, phân bón
Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có hợp đồng thuê địa điểm hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Có giấy chứng nhận ĐKKD mặt hàng giống, phân bón?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Có hợp đồng cung ứng với bên bán?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Có hoá đơn/phiếu nhập, xuất hàng hoá?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Sản phẩm có được ghi tem nhãn đầy đủ thông tin?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Người bán hàng có bằng cấp chuyên môn?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Giá bán có được niêm yết?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu 3: Dành cho tác nhân là cơ sở sản xuất ban đầu:

1. *Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?*

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có được tham gia lớp tập huấn về Kỹ thuật trồng rau?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Vùng sản xuất rau an toàn có trong quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Nguồn nước sử dụng tưới rau có được lấy mẫu kiểm tra tiêu chuẩn?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của HTX cung cấp?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tự mua ở các cửa hàng vật tư trong xã?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Trồng rau theo quy trình, công thức của HTX cung cấp?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Trồng rau theo kế hoạch của HTX	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Có hợp đồng sản xuất, tiêu thụ rau với HTX?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Có chủ động lấy mẫu rau kiểm nghiệm định kỳ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Sản lượng rau bán cho HTX là bao nhiêu % trên tổng sản lượng rau trồng trong năm của gia đình?

Câu 4. Dành cho tác nhân là cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến rau an toàn:

1. *Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?*

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có khu vực dành riêng cho sơ chế, chế biến rau?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2	Có dụng cụ sơ chế, chế biến rau?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Có phương tiện vận chuyển rau riêng biệt từ các hộ đến cơ sở?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Có hợp đồng bằng văn bản với từng hộ sản xuất rau về sản xuất, tiêu thụ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Người trực tiếp tham gia quy trình sơ chế, chế biến rau có được tập huấn kiến thức về ATTP?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Nguồn nước sử dụng trong sơ chế, chế biến rau có được lấy mẫu kiểm tra tiêu chuẩn?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Rau có được tem, nhãn bao bì?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Có hồ sơ ghi chép quá trình sơ chế, chế biến rau?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Có chủ động lấy mẫu rau kiểm nghiệm định kỳ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2. Sản lượng thu mua rau của các thành viên HTX là bao nhiêu/năm?

.....

Câu 5. Dành cho tác nhân là cơ sở bán rau đến người tiêu dùng:

1. Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có hợp đồng thuê địa điểm hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Có giấy chứng nhận ĐKKD mặt hàng rau an toàn?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Có hợp đồng cung ứng rau với bên bán?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Có hoá đơn/phiếu nhập, xuất rau an toàn hàng ngày?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Sản phẩm rau an toàn có được ghi tem nhãn đầy đủ thông tin?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Người bán hàng có được khám sức khoẻ định kỳ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Giá bán có được niêm yết?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Có chủ động lấy mẫu rau kiểm nghiệm định kỳ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Phần 2. ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC TÁC NHÂN VỀ NHỮNG NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN QLNN CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

Câu 6. Mức độ “*được phổ biến*” và “*hiểu*” về nội dung của các Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội hiện nay của ông bà như thế nào (*Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình*)?

- Được phổ biến và đã hiểu
- Được phổ biến nhưng chưa hiểu hết
- Chưa được biết

Các nội dung này ông bà được biết là từ nguồn nào? **Câu 7.** Ông bà cho rằng các kế hoạch phát triển Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội hiện nay đã **phù hợp** chưa? (*Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình*)?

- Đã phù hợp
 Phù hợp 1 phần
 Chưa phù hợp

Nội dung nào ông bà thấy chưa phù hợp?

.....

Câu 8. Mức độ “**Biết và hiểu nội dung**” của ông bà như thế nào về các nội dung liên quan đến sản xuất, tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội? (*Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình*)?

TT	Các nội dung	Biết và hiểu nội dung	Biết là hiểu không kỹ	Không biết, không tìm hiểu
1	Quy định hình thành Sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ rau an toàn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ý kiến thêm/khác

Câu 9. Ông bà đánh giá mức độ “Thuận lợi” về thủ tục đăng ký sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội hiện nay như thế nào? (*Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình*)?

- Thuận lợi
 Thuận lợi một phần
 Phức tạp

Lí do?

Câu 10. Ông bà đánh giá mức độ “Hữu ích” khi cơ sở nhận được xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội hiện nay như thế nào? (*Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình*)?

- Rất hữu ích
 Khá hữu ích
 Ít hữu ích
 Không hữu ích

Lí do?

Câu 11. Ông bà đánh giá mức độ “Đầy đủ” của các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội hiện nay như thế nào? (*Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình*)?

- Đầy đủ
- Đầy đủ một phần
- Không đầy đủ

Câu 12. Ông bà đánh giá về các chính sách hỗ trợ của Hà Nội hiện nay dành cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh rau an toàn theo chuỗi? Bằng cách khoanh tròn vào điểm số theo lựa chọn của ông bà từ 1 đến 5. Trong đó:

- 1 - Không biết/Không tiếp cận được/Không kịp thời/Không phù hợp
- 2 - Biết rất ít/rất khó tiếp cận/rất không kịp thời/rất không phù hợp
- 3 - Hiểu bình thường/tiếp cận bình thường/kịp thời bình thường/phù hợp bình thường
- 4 - Khá hiểu biết/khá dễ tiếp cận/khá kịp thời/khá phù hợp
- 5 - Rất hiểu/rất dễ tiếp cận/rất kịp thời/rất phù hợp

TT	Chính sách	Biết và hiểu	Tính tiếp cận	Tính kịp thời	Tính phù hợp
1	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật SX, nghiệp vụ QL, năng lực QL hợp đồng, QL chuỗi và PT thị trường	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
2	Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong SX và tiêu thụ SPNN	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
3	Khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản (<i>Hỗ trợ lãi suất</i>)	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
4	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (<i>Hỗ trợ lãi suất</i>)	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
5	Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
6	Hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong NN	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5

Xin ông bà cho biết thêm ý kiến để hoàn thiện tính thực thi của các chính sách trên

Câu 13. Ông bà đánh giá về công tác kiểm tra, giám sát của Hà Nội hiện nay dành cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh rau an toàn theo chuỗi? Bằng cách khoanh tròn vào điểm số theo lựa chọn của ông bà từ 1 đến 5. Trong đó:

- 1 - Không kiểm tra/Nội dung không phù hợp/không minh bạch/Không hài lòng
 2 - Rất ít kiểm tra/Kiểm tra sơ qua/ít minh bạch/ít hài lòng
 3 - Bình thường
 4 - Tương đối
 5 - Rất nhiều

TT	Chính sách	Tần suất kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Tính minh bạch	Hài lòng
1	Nhà cung cấp đầu vào	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
2	Nhà sản xuất rau an toàn/cơ sở sản xuất ban đầu	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau an toàn	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
5	Tác nhân tiêu thụ rau an toàn/nơi bán sản phẩm	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5

Câu 15. Đánh giá của (ông/bà) về mức xử phạt khi vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm trong SXKD rau an toàn tại cơ sở thời gian qua như thế nào?

- Rất thoả đáng
 Thoả đáng
 Không thoả đáng

Câu 16. Xin ông/bà cho biết công tác phối hợp và nhân sự thực hiện quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn như thế nào?

TT	Nội dung đánh giá	Đánh dấu x	Ghi chú
A	Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn các cấp		
1	Đồng bộ		
2	Chưa đồng bộ, các nhiệm vụ bị chồng chéo		
B	Nhân sự thực hiện		
1	Đầy đủ		
2	Cần bổ sung		
3	Dư thừa		
C	Ý kiến đề xuất thay đổi		
1	Cần điều chỉnh cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		

2	Giữ nguyên cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		
---	--------------------------------------	--	--

Ý kiến khác: -----

Câu 17. Dành cho các hộ nông dân trực tiếp trồng rau

Xin ông /bà cho biết ở địa phương có triển khai ký cam kết và tuyên truyền ý nghĩa của việc này cho các HGĐ SXKD rau an toàn theo Thông tư 17/2018/TT-BNN&PTNT không?

Có Không

Theo ông bà để sản xuất rau an toàn thì có nên tiếp tục thực hiện Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT thời gian đến?

Có Không

Câu 18. Dành cho các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ rau (HTX, doanh nghiệp)

Xin ông /bà cho biết thủ tục là giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong sản xuất, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ rau có phức tạp không?

Có Không

Câu 19. Ông bà hãy tự đánh giá về các lịch vực dưới đây bằng cách khoanh tròn vào điểm số theo lựa chọn của ông bà từ 1 đến 5. Trong đó:

- 1 - Không
- 2 - Rất ít
- 3 - Bình thường
- 4 - Tương đối
- 5 - Rất nhiều

TT	Đặc điểm các tác nhân	Điểm đánh giá	Ghi chú
1	Nhận thức về sự cần thiết phải hợp tác với nhau	1 2 3 4 5	
2	Kiến thức về SXKD	1 2 3 4 5	
3	Mức độ sẵn sàng hợp tác	1 2 3 4 5	
4	Mức độ tín nhiệm	1 2 3 4 5	
5	Thời gian tham gia hoạt động SXKD	1 2 3 4 5	
6	Tần suất giao dịch	1 2 3 4 5	

Xin trân trọng cảm ơn Ông/bà!

Phụ lục 03. Danh sách phỏng vấn các cán bộ QLNN/chuyên gia

TT	Tên cơ quan	Số phiếu	Ghi chú
1	Huyện Thanh Trì	3	LĐ, CV phòng KT, CB xã
2	Huyện Hoài Đức	2	LĐ, CV phòng KT, CB xã
3	Huyện Phúc Thọ	3	LĐ, CV phòng KT, Trung tâm DV NN
4	Quận Hà Đông	2	LĐ, CV phòng KT, CB xã
5	Huyện Chương Mỹ	3	LĐ, CV phòng KT, CB xã
6	Huyện Ba Vì	3	CB, LĐ phòng KT, CB xã
7	Quận Cầu Giấy	2	CB, LĐ phòng KT, CB xã
8	Huyện Đan Phượng	3	CB, LĐ phòng KT, CB xã
9	Sở Công thương	2	Lãnh đạo, chuyên viên
10	Trung tâm phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	1	Lãnh đạo
11	Liên minh HTX Hà Nội	2	Lãnh đạo, chuyên viên
12	Sở NN & PTNT Hà Nội	2	Lãnh đạo, chuyên viên
13	Chi cục PTNT Hà Nội	2	Lãnh đạo, chuyên viên
14	Chi cục Trồng trọt & Bảo vệ thực vật	3	Lãnh đạo, chuyên viên
15	Trung tâm Khuyến Nông Hà Nội	3	Lãnh đạo, chuyên viên
16	Chi cục Quản lý chất lượng NL sản và Thủy sản	2	Lãnh đạo, chuyên viên
17	Chi cục Vệ sinh ATTP	2	Lãnh đạo, chuyên viên
Tổng số phiếu		40	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 04:
DANH SÁCH CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN ĐƯỢC KHẢO SÁT

TT	Tên chuỗi cung ứng	Cơ sở sản xuất ban đầu	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển	Chế biến + tiêu thụ trực tiếp	Nơi bán sản phẩm	Số lượng tác nhân ở từng kênh
1	Chuỗi rau Khải Hưng	HTX Khải Hưng, Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	Siêu thị MeGa Hà Nội		Siêu thị MeGa Hà Nội	2
2	Chuỗi rau Đại Lan	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan. Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	Công ty Biggreen		Công ty Biggreen	2
3	Chuỗi rau Lĩnh Nam	HTX DVNN Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai	Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á,		Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á	2
4	Chuỗi rau Bắc Hồng	HTX SX và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long		Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long	2
5	Chuỗi rau Ba Chữ	HTX DV SX NN Ba Chữ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	HTX SX TT rau an toàn Bắc Hồng, Đông Anh			2
6	Chuỗi rau Đông Cao	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	Công ty VinECo, Công ty Fifoco Bắc Giang,		Công ty VinECo	2
7	Chuỗi rau Thanh Xuân	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân		HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân,	2
8	Chuỗi rau Tiên Lệ	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Liên Anh, Xã Tiên Yên, Hoài Đức, Công ty Gia Hưng, Xã An Khánh, Hoài Đức, Công ty Vinfarm, Xã Tiên Yên, Hoài Đức, Công ty Duyên Hải, Xã Tân Phú, Quốc Oai		Công ty Liên Anh, Công ty Gia Hưng, Công ty Vinfarm, Công ty Duyên Hải	2

9	Chuối rau Văn Đức	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	TTTM Aeon mall Long Biên, Hệ thống Metro, Cty CP TNHH Davicorp, Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt		TTTM Aeon mall Long Biên, Hệ thống Metro, Cty CP TNHH Davicorp Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt	2
			Cty TNHH Hoàng Đông, Các trường học trên địa bàn	Cty TNHH Hoàng Đông, Các trường học trên địa bàn		2
10	Chuối rau Thanh Đa	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ		HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	1
11	Chuối rau Đặng Xá	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Công ty cô phân công nghệ cao An Sinh, Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa, Siêu thị của Vingroup,		Công ty cô phân công nghệ cao An Sinh, Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa, Siêu thị của Vingroup	2
			trường mầm non bếp ăn trên địa bàn	trường mầm non bếp ăn trên địa bàn		2
12	Chuối rau Viên Sơn	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Công ty Lâm sản Sơn Tây, Hệ thống cửa hàng Clerver food, Hệ thống cửa hàng Sói biển		Công ty Lâm sản Sơn Tây, Hệ thống cửa hàng Clerver food, Hệ thống cửa hàng Sói biển,	2
13	Chuối rau Hương Ngải	HTX NN Hương Ngải, Xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất	Công ty Nhất Nam Hà Nội, Hệ thống siêu thị Fitimax,		Công ty Nhất Nam Hà Nội, Hệ thống siêu thị Fitimax	2
			trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn	trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn		2
14	Chuối rau Hòa Bình	HTX DVTH Hòa Bình	Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen,		Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen	2

15	Chuối rau Chúc Sơn	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		HTX rau quả Chúc Sơn, Big C, siêu thị T-mart	2
16	Chuối rau Chu Quyển	HTX NN Chu Quyển, xã Chu Minh, Ba Vì	Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân		Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân	2
17	Khoai lang Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái		HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	1
18	Chuối rau an toàn Cuối Quý	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng		HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	1
			HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	Các trường học trên địa bàn		
19	Chuối rau an toàn Dị Nậu	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất		HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	1
20	Chuối an toàn Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú		HTX Nông nghiệp Xuân Phú	1
21	Chuối rau An Hòa	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm		Hệ thống cửa hàng công ty cổ phần đầu tư An Hòa	1
22	Chuối rau an toàn Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc		HTX Nông nghiệp Vân Phúc	1
23	Chuối rau Đông Xuân	HTX DVNN Đông Xuân, Xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân		HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân	1

24	Chuối rau Tân Minh	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín		HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	1
25	Chuối rau Hà Hồi	HTX NN Hà Hồi, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín		HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	1
26	Chuối rau Hoàng Gia	Công ty TNHH Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi	Công ty TNHH Nông nghiệp, Hoàng Gia, xã Lê Lợi		Công ty TNHH Nông nghiệp, Hoàng Gia, xã Lê Lợi	1
27	Chuối rau Thanh Hà	HTX Thanh Hà VietGAP, xã Ninh Sở	HTX Thanh Hà VietGAP, xã Ninh Sở		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
28	Nông sản sạch An Việt	HTX nông sản An Việt, HTX NN Vĩnh Thượng, xã Sơn Công, Ứng Hòa	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa		HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1
29	Chuối rau Vineco	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp VINECO: Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội		Hệ thống cửa hàng, siêu thị Vinmart	3
30	Chuối rau Gia Hưng	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH thực phẩm Gia Hưng: Xóm trường Xuân, thôn trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	3

PHỤ LỤC 05. DANH SÁCH CHUỖI CUNG CẤP RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

(Theo Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

TT	Tên chuỗi cung ứng	Cơ sở sản xuất ban đầu	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển	Chế biến + tiêu thụ trực tiếp	Nơi bán sản phẩm	Số lượng tác nhân
1	Chuỗi rau 3ECO	Trang trại nông nghiệp sinh thái công nghệ cao 3ECO - xã Tiến Xuân	Trang trại nông nghiệp sinh thái công nghệ cao 3ECO - xã Tiến Xuân		Các nhà hàng, siêu thị trên địa bàn TP Hà Nội	2
2	Chuỗi rau Khải Hưng 1	HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	Siêu thị MeGa Hà Nội		Siêu thị MeGa Hà Nội	2
3	Chuỗi rau Khải Hưng 2	HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh		HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	1
4	Chuỗi rau Đại Lan 1	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	Công ty Hưng Gia		Công ty Hưng Gia	2
5	Chuỗi rau Đại Lan 2	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	Công ty Biggreen		Công ty Biggreen	2
6	Chuỗi rau Đại Lan 3	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì		HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	1
7	Chuỗi rau Lĩnh Nam 1	HTX DVNN Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai	Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á		Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á	2

8	Chuỗi rau Lĩnh Nam 2	HTX DVNN Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai	HTX DVNN Lĩnh Nam		HTX DVNN Lĩnh Nam	1
9	Chuỗi rau Bắc Hồng 1	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long		Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long	2
10	Chuỗi rau Bắc Hồng 2	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ suất ăn Hạng nhất	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ suất ăn Hạng nhất		2
11	Chuỗi rau Bắc Hồng 3	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh		HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	1
12	Chuỗi rau Ba Chữ 1	HTX DV SX NN Ba Chữ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	Công ty CP đầu tư phát triển Phú Đức - Vân Nội, Đông Anh		Công ty CP đầu tư phát triển Phú Đức - Vân Nội, Đông Anh	2
13	Chuỗi rau Ba Chữ 2	HTX DV SX NN Ba Chữ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	HTX SX TT rau an toàn Bắc Hồng, Đông Anh		HTX SX TT rau an toàn Bắc Hồng, Đông Anh	2
14	Chuỗi rau Ba Chữ 3	HTX DV SX NN Ba Chữ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	HTX DV SX NN Ba Chữ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh		HTX DV SX NN Ba Chữ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	1
15	Chuỗi rau Đông Xuân 2	HTX DVNN Đông Xuân, Xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân		HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân	1
16	Chuỗi rau Đông Xuân 2	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh		HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1

17	Chuối rau Đông Cao 1	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	Công ty VinECo, Công ty Fifoco Bắc Giang,		Công ty VinECo	2
18	Chuối rau Đông Cao 2	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	Trường cấp I, II, III Mê Linh	Trường cấp I, II, III Mê Linh		2
19	Chuối rau Thanh Xuân 1	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân		HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân	2
20	Chuối rau Thanh Xuân 2	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	HTX Nông nghiệp hữu cơ Bái Thượng		HTX Nông nghiệp hữu cơ Bái Thượng	2
21	Chuối rau Thanh Xuân 3	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	Công ty đầu tư và dịch vụ Nông nghiệp Thanh Xuân		Công ty đầu tư và dịch vụ Nông nghiệp Thanh Xuân	2
22	Chuối rau Thanh Xuân 4	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	Công ty Tâm Đạt		Công ty Tâm Đạt	2
23	Chuối rau Thanh Xuân 5	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	Công ty Lục Thủy		Công ty Lục Thủy	2
24	Chuối rau Tiên Lệ 1	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức		HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1
25	Chuối rau Tiên Lệ 2	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Liên Anh, Xã Tiên Yên, Hoài Đức		Công ty Liên Anh, Xã Tiên Yên, Hoài Đức	2
26	Chuối rau Tiên Lệ 3	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Gia Hưng, Xã An Khánh, Hoài Đức,		Công ty Gia Hưng, Xã An Khánh, Hoài Đức	2
27	Chuối rau Tiên Lệ 4	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Vinfarm, Xã Tiên Yên, Hoài Đức		Công ty Vinfarm, Xã Tiên Yên, Hoài Đức	2

28	Chuối rau Tiền Lệ 5	HTX NN Tiền Lệ. Xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Duyên Hải, Xã Tân Phú, Quốc Oai		Công ty Duyên Hải, Xã Tân Phú, Quốc Oai	2
29	Chuối rau Văn Đức 1	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm		HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	1
30	Chuối rau Văn Đức 2	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	TTTTM Aeon mall Long Biên		TTTTM Aeon mall Long Biên	2
31	Chuối rau Văn Đức 3	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Hệ thống Metro		Hệ thống Metro	2
32	Chuối rau Văn Đức 4	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Cty CP TNHH Davicorp		Cty CP TNHH Davicorp	2
33	Chuối rau Văn Đức 5	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt		Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt	2
34	Chuối rau Văn Đức 6	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Cty TNHH Hoàng Đông	Cty TNHH Hoàng Đông		2
35	Chuối rau Văn Đức 7	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Các trường học trên địa bàn	Các trường học trên địa bàn		2
36	Chuối rau Đặng Xá 1	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh		Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh	2
37	Chuối rau Đặng Xá 2	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa		Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa	2

38	Chuỗi rau Đặng Xá 3	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Siêu thị của Vingroup		Siêu thị của Vingroup	2
39	Chuỗi rau Đặng Xá 4	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Các Trường mầm non bếp ăn trên địa bàn	Các Trường mầm non bếp ăn trên địa bàn		2
40	Chuỗi rau Đặng Xá 5	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm		HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	1
41	Chuỗi rau Viên Sơn 1	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Hệ thống cửa hàng Sói biển		Hệ thống cửa hàng Sói biển	2
42	Chuỗi rau Viên Sơn 2	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Công ty Lâm sản Sơn Tây		Công ty Lâm sản Sơn Tây	2
43	Chuỗi rau Viên Sơn 3	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Hệ thống cửa hàng Clerver food		Hệ thống cửa hàng Clerver food	2
44	Chuỗi rau Viên Sơn 4	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Công ty May Sơn Hà	Công ty May Sơn Hà		2
45	Chuỗi rau Viên Sơn 5	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn	Các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn		2
46	Chuỗi rau Thanh Đa	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ		HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	1

47	Chuối rau Hương Ngải 1	HTX NN Hương Ngải, Xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất	Công ty Nhất Nam Hà Nội		Công ty Nhất Nam Hà Nội	2
48	Chuối rau Hương Ngải 2	HTX NN Hương Ngải, Xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất	trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn	trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn		2
49	Chuối rau Tân Minh	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín		HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	1
50	Chuối rau Hà Hồi	HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín		HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	1
51	Chuối rau Hòa Bình 1	HTX DVTH Hòa Bình	Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen,		Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen	2
52	Chuối rau Hòa Bình 2	HTX DVTH Hòa Bình	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn		2
53	Chuối rau Chúc Sơn 1	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		HTX rau quả Chúc Sơn	1
54	Chuối rau Chúc Sơn 2	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		Siêu thị Big C	2
55	Chuối rau Chúc Sơn 3	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		Siêu thị T-mart	2
56	Chuối rau Vân Côn	HTX NN Vân Côn, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức	HTX NN Vân Côn, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức		HTX NN Vân Côn, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức	1
57	Chuối rau Cự Khối	HTX DVNN Cự Khối, Cự Khối, Long Biên	HTX DVNN Cự Khối, Cự Khối, Long Biên		HTX DVNN Cự Khối, Cự Khối, Long Biên	1

58	Chuỗi rau Yên Bình	Công ty TNHH Khai thác tiềm năng sinh thái Hòa Lạc, Xã Yên Bình, huyện Thạch Thất	Công ty TNHH Khai thác tiềm năng sinh thái Hòa Lạc, Xã Yên Bình, huyện Thạch Thất		Showroom Rau Đại Ngàn (số 7B4b, Nghĩa Tân)	2
59	Chuỗi rau Chu Quyển	HTX NN Chu Quyển, xã Chu Minh, Ba Vì	Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân		Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân	2
60	Chuỗi rau Yên Viên	HTX DVNN Yên Viên, Xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	HTX DVNN Yên Viên, Xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		HTX DVNN Yên Viên, Xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1
61	Chuỗi rau Yên Nhân	HTX DVNN Yên Nhân, Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	HTX DVNN Yên Nhân, Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh		HTX DVNN Yên Nhân, Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1
62	Chuỗi rau Phú Minh	HIX NN Phú Minh, Xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	Công ty cơ phần sản xuất và kinh doanh thực phẩm an toàn Vinh Hà, Xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên		Công ty cơ phần sản xuất và kinh doanh thực phẩm an toàn Vinh Hà, Xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	2
63	Chuỗi rau Sơn Du	HTX Sơn Du, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	HTX Sơn Du, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh		HTX Sơn Du, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1
64	Chuỗi rau Thái Lan	HTX Thái Lan, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	HTX Thái Lan, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh		HTX Thái Lan, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1
65	Chuỗi rau Tiên Dương	HTX Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau, củ, quả an toàn xã Tiên Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	HTX Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau, củ, quả an toàn xã Tiên Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh		HTX Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau, củ, quả an toàn xã Tiên Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1
66	Chuỗi rau An Hòa	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa - Đa Tốn, Gia Lâm	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm		Hệ thống cửa hàng công ty cổ phần đầu tư An Hòa	2
67	Chuỗi nấm Minh Phương	Công ty CP XD & PT TM Minh Phương, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín	Công ty CP XD & PT TM Minh Phương, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín		Các cửa hàng thực phẩm sạch tại Hà Nội	2

68	Chuối rau Đông Anh	HTX sản xuất rau sạch Đông Anh, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	HTX sản xuất rau sạch Đông Anh, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh		HTX sản xuất rau sạch Đông Anh, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	1
69	Nấm Kinoko	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất Nhập Khẩu Kinoko Thanh Cao, xã Đốc tin, Mỹ Đức, Hà Nội	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất Nhập Khẩu Kinoko Thanh Cao, xã Đốc tin, Mỹ Đức, Hà Nội		Hệ thống Vinmart và Vinmart+ và các cửa hàng thực phẩm an toàn trên địa bàn Thành phố	2
70	Chuối rau Hải Anh	Công ty Cổ phần Rau an toàn Hải Anh-Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	Công ty Cổ phần Rau an toàn Hải Anh-Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội		Công ty Cổ phần Rau an toàn Hải Anh-Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	1
71	Chuối rau, đu đủ Dị Nậu 1	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất		HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	1
72	Chuối rau, đu đủ Dị Nậu 2	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn		2
73	Chuối sản xuất cung ứng rau mầm 1	HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất	HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất		HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất	1
74	Chuối sản xuất cung ứng rau mầm 2	HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn		2
75	Sản xuất, tiêu thụ rau, củ, quả Việt Doanh	HTX DVNN Việt Doanh	HTX DVNN Việt Doanh		HTX DVNN Việt Doanh, thôn Thường Lệ, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1
76	Rau Khánh Phong	HTX DVNN Khánh Phong, thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	HTX DVNN Khánh Phong, thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh		HTX DVNN Khánh Phong, thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1
77	Khoai lang Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái		HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	1

78	Rau Yên Mỹ 1	HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì		HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1
79	Rau Yên Mỹ 2	HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp An Phát - Xóm 9, thôn 3, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì		HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp An Phát - Xóm 9, thôn 3, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	2
80	Rau an toàn RAVI	Công ty Thực phẩm sạch RAVI - Chu Minh, Ba Vì, Hà Nội	Công ty thực phẩm sạch RAVI - Chu Minh, Ba Vì, Hà Nội		Hệ thống phân phối công ty RAVI	1
81	Rau, củ an toàn Đàm Vân Trì	Hợp tác xã Dịch vụ thương mại rau an toàn Đàm Vân Trì	Hợp tác xã Dịch vụ thương mại rau an toàn Đàm Vân Trì		Hệ thống Siêu thị FiviMart Hà Nội	2
82	Rau quả an toàn Sông Hồng	Hợp tác xã Sông Hồng	Liên hiệp Hợp tác xã Hoa Phong Sông Hồng		Liên hiệp Hợp tác xã Hoa Phong Sông Hồng	2
83	Chuối rau An Sinh	5ha với 50 hộ nông dân thôn Đồng Xuyên, xã Đặng Xá	Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh		Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh	2
84	Chuối rau Nhân Hòa	15ha với các hộ nông dân trong tổ nhóm PGS	Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa		Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa	2
85	Măng tây Hồng Thái	HTX Rau quả Hồng Thái	HTX Rau quả Hồng Thái		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
86	Rau an toàn Vinh Hà	Công ty Cổ phần thực phẩm an toàn Vinh Hà	Công ty Cổ phần thực phẩm an toàn Vinh Hà		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
87	Rau Yên Sơn	HTX Nông nghiệp Quảng Yên- xã Yên Sơn, Quốc Oai	HTX Nông nghiệp Quảng Yên, xã Yên Sơn, Quốc Oai		HTX nông sản an toàn Quốc Oai	2
88	Chuối rau Hoàng Gia	Công ty cổ phần Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi	Công ty cổ phần Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi		Công ty cổ phần Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi	1

89	Chuỗi rau Thanh Hà 1	HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở	HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở		HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở	1
90	Chuỗi rau Thanh Hà 2	HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở	HTX Thanh Hà VietGAP, xã Ninh Sở		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
91	Nông sản sạch An Việt 1	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, Ứng Hòa	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa		HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1
92	Nông sản sạch An Việt 2	HTX NN Vĩnh Thượng, xã Sơn Công, Ứng Hòa	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa		HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	2
93	Chuỗi rau an toàn Cuối Quý 1	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng		HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	1
94	Chuỗi rau an toàn Cuối Quý 2	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	Các trường học trên địa bàn		2
95	Chuỗi rau an toàn Tám Chéo	Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ (Tám Chéo, xã Song Phượng, Đan Phượng)	Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ (Tám Chéo, xã Song Phượng, Đan Phượng)		Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ (Tám Chéo, xã Song Phượng, Đan Phượng)	1
96	Chuỗi rau an toàn Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú		HTX Nông nghiệp Xuân Phú	1
97	Chuỗi rau an toàn Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc		HTX Nông nghiệp Vân Phúc	1
98	Chuỗi rau An Hòa	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tôn, Gia Lâm	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tôn, Gia Lâm		Hệ thống cửa hàng công ty cổ phần đầu tư An Hòa	1
99	Chuỗi rau Phú Đức 1	Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội		Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Vân Nội, Đông Anh, Hà	1

					Nội	
100	Chuỗi rau Phú Đức 2	Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội		Công ty CP suất ăn hàng không Nội Bài	2
101	Chuỗi rau Phương Bản	HTX Dịch vụ nông nghiệp Phương Bảng - Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội	HTX Dịch vụ nông nghiệp Phương Bảng - Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội		HTX Dịch vụ nông nghiệp Phương Bảng - Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội	1
102	Chuỗi rau Thăng Lợi	HTX DVNN Thăng Lợi; Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, Hà Nội	HTX DVNN Thăng Lợi; Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, Hà Nội		HTX DVNN Thăng Lợi; Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, Hà Nội	1
103	Chuỗi rau Tâm An	Hợp tác xã Tâm An, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội	Hợp tác xã Tâm An, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	2
104	Chuỗi rau Ngôi sao xanh	Các trang trại trên địa bàn thành phố	Công ty cổ phần thực phẩm Ngôi Sao Xanh		Hệ thống cửa hàng Công ty Ngôi Sao Xanh	2
105	Chuỗi rau Nông Trang	Các trang trại trên địa bàn thành phố	Công ty TNHH Thực Phẩm Nông Trang		Công ty TNHH Thực Phẩm Nông Trang: Lô A10, Khu Bò Hòa, đường Lê Hồng Phong, Hà Đông	2
106	Chuỗi nấm Lý tưởng Việt Nam	Các cơ sở sản xuất nấm phía Bắc	Công ty TNHH hai thành viên thực phẩm lý tưởng Việt Nam: Số 46 Tầng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	3
107	Chuỗi rau Biggreen	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen Việt Nam, Số 109-E3, Thái Thịnh, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội		Hệ thống cửa hàng Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen	2

108	Chuỗi rau Vineco	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp VINECO: Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội		Hệ thống cửa hàng, siêu thị Vinmart	2
109	Chuỗi thực phẩm Hương Việt Sinh	Các cơ sở sản xuất nông sản phía Bắc	Công ty TNHH Hương Việt Sinh: Số 2 ngõ 117 Xuân Đình, Bắc Từ Liêm.		Hệ thống cửa hàng Công ty Hương Việt Sinh	2
110	Chuỗi rau Gia Hưng	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH thực phẩm Gia Hưng: Xóm trường Xuân, thôn trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	3
111	Chuỗi rau Sói Biển	Các trang trại trên địa bàn cả nước	Công ty cổ phần Sói Biển Trung Thực		Hệ thống cửa hàng thực phẩm Sói Biển	2